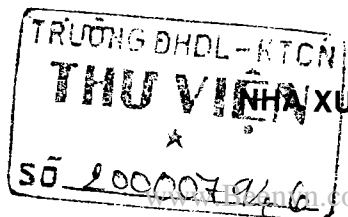


*Luật gia* **PHẠM QUỐC TOẢN**  
*Giảng viên Đại Học Mở Bán Công Tp. Hồ Chí Minh*  
*Giảng viên Đại Học Văn Lang*

# **ĐẠO ĐỨC KINH DOANH & VĂN HÓA DOANH NGHIỆP**



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI



# MỤC LỤC

|                                                          | <i>Trang</i> |
|----------------------------------------------------------|--------------|
| <b>CHƯƠNG I: ĐẠI CƯƠNG VỀ ĐẠO ĐỨC KINH DOANH</b> .....   | 9            |
| I. KHÁI NIỆM VỀ ĐẠO ĐỨC .....                            | 9            |
| 1. Hình thái ý thức xã hội .....                         | 10           |
| 2. Phương thức điều chỉnh hành vi .....                  | 10           |
| 3. Hệ thống giá trị, đánh giá .....                      | 11           |
| 4. Tự nguyện, tự giác ứng xử .....                       | 11           |
| II. ĐỊNH NGHĨA KINH DOANH .....                          | 12           |
| 1. Sản xuất kinh doanh .....                             | 13           |
| 2. Thương mại .....                                      | 14           |
| 3. Dịch vụ .....                                         | 14           |
| 4. Đầu tư .....                                          | 15           |
| III. VẤN ĐỀ XÃ HỘI CỦA THỊ TRƯỜNG .....                  | 15           |
| 1. Lợi nhuận .....                                       | 16           |
| 2. Cạnh tranh .....                                      | 16           |
| 3. Môi trường .....                                      | 17           |
| IV. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐẠO ĐỨC KINH DOANH .....            | 17           |
| <b>CHƯƠNG II: LỊCH SỬ ĐẠO ĐỨC KINH DOANH</b> .....       | 18           |
| I. LỊCH SỬ ĐẠO ĐỨC KINH DOANH .....                      | 18           |
| II. ĐẠO ĐỨC KINH DOANH TÂY PHƯƠNG .....                  | 20           |
| III. ĐỨC TRỊ CỦA ĐÔNG PHƯƠNG .....                       | 21           |
| A- Lễ .....                                              | 22           |
| B- Nhạc .....                                            | 23           |
| IV. BẢN CHẤT KINH TẾ XÃ HỘI CỦA ĐẠO ĐỨC KINH DOANH ..... | 24           |
| 1. Tính thời đại .....                                   | 24           |

|                         |    |
|-------------------------|----|
| 2. Tính dân tộc .....   | 25 |
| 3. Tính nhân loại ..... | 25 |

**CHƯƠNG III: CÁC PHẠM TRÙ ĐẠO ĐỨC KINH TẾ**

|                              |           |
|------------------------------|-----------|
| <b>- XÃ HỘI .....</b>        | <b>27</b> |
| I. THIÊN VÀ ÁC .....         | 27        |
| II. LƯƠNG TÂM .....          | 29        |
| III. NGHĨA VỤ .....          | 30        |
| IV. NHÂN PHẨM .....          | 31        |
| V. DANH DỰ .....             | 32        |
| VI. LỄ SỐNG (LÝ TƯỞNG) ..... | 33        |
| VII. HẠNH PHÚC .....         | 34        |

**CHƯƠNG IV: CÁC CHUẨN MỤC ĐẠO ĐỨC KINH DOANH NGÀY NAY .....**

|                                                        |           |
|--------------------------------------------------------|-----------|
| <b>A- KINH TẾ XÃ HỘI .....</b>                         | <b>36</b> |
| I. Chủ nghĩa tập thể .....                             | 36        |
| II. Lao động tự giác, sáng tạo .....                   | 38        |
| III. Lòng yêu nước kết hợp với tinh thần quốc tế ..... | 39        |
| IV. Chủ nghĩa nhân đạo .....                           | 40        |
| <b>B- CÁ NHÂN .....</b>                                | <b>41</b> |
| I. Tính trung thực .....                               | 41        |
| II. Tính nguyên tắc .....                              | 42        |
| III. Tính khiêm tốn .....                              | 43        |
| IV. Lòng dũng cảm .....                                | 44        |

**CHƯƠNG V: ĐẠO ĐỨC TRONG THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP .....**

|                                          |           |
|------------------------------------------|-----------|
| <b>I. CÁC LOẠI HÌNH KINH DOANH .....</b> | <b>45</b> |
| A- Đăng ký kinh doanh .....              | 46        |

|                                                        |           |
|--------------------------------------------------------|-----------|
| B- Không đăng ký kinh doanh .....                      | 51        |
| II. ĐẠO ĐỨC TRONG THÀNH LẬP VÀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH ..   | 52        |
| A- Khai báo trung thực .....                           | 52        |
| B- Tên, trụ sở .....                                   | 52        |
| C- Năng lực hành vi dân sự .....                       | 53        |
| D- Công khai .....                                     | 54        |
| III. KHÔNG KINH DOANH CÁC HÀNG CẤM .....               | 54        |
| <b>CHƯƠNG VI: ĐẠO ĐỨC TRONG HOẠT ĐỘNG</b>              |           |
| <b>DOANH NGHIỆP .....</b>                              | <b>56</b> |
| I. KHÁI NIỆM .....                                     | 56        |
| 1. Doanh nghiệp sản xuất ra của cải hoặc dịch vụ ..... | 56        |
| 2. Doanh nghiệp, đơn vị phân phối .....                | 58        |
| II. PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP .....           | 58        |
| 1. Sản xuất kinh doanh .....                           | 59        |
| 2. Thương mại .....                                    | 60        |
| 3. Dịch vụ .....                                       | 60        |
| 4. Đầu tư .....                                        | 61        |
| III. ĐẠO ĐỨC TRONG HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP .....        | 62        |
| IV. CHUẨN MỰC ĐẠO ĐỨC HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP ...       | 64        |
| 1. Tuân thủ luật lệ kinh doanh .....                   | 64        |
| 2. Cạnh tranh hợp pháp .....                           | 64        |
| 3. Bảo vệ .....                                        | 65        |
| 4. Khai báo kinh doanh .....                           | 65        |
| 5. Có chữ tín .....                                    | 66        |
| 6. Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên .....   | 67        |
| 7. Trợ cấp lao động trong doanh nghiệp .....           | 67        |
| 8. Tham gia cứu trợ xã hội .....                       | 69        |

|                                                                                         |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----|
| <b>CHƯƠNG VII: ĐẠO ĐỨC TRONG CHẤM DỨT DOANH NGHIỆP</b> .....                            | 70 |
| I. KHÁI NIỆM .....                                                                      | 70 |
| II. CÁC HÌNH THỨC CHẤM DỨT DOANH NGHIỆP .....                                           | 72 |
| A- Bán, tổ chức lại .....                                                               | 72 |
| B- Giải thể .....                                                                       | 73 |
| C- Phá sản doanh nghiệp .....                                                           | 74 |
| III. ĐẠO ĐỨC TRONG CHẤM DỨT DOANH NGHIỆP .....                                          | 74 |
| A- Trách nhiệm với xã hội .....                                                         | 75 |
| B- Trách nhiệm với bạn hàng và doanh nghiệp khác ..                                     | 75 |
| C- Trách nhiệm với người lao động và cổ đông .....                                      | 76 |
| IV. ĐẠO ĐỨC KHI BỊ PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP .....                                           | 77 |
| A- Tuyên bố phá sản doanh nghiệp .....                                                  | 77 |
| B- Phát mại tài sản và trả nợ .....                                                     | 78 |
| <b>CHƯƠNG VIII: ĐẠO ĐỨC BÁN HÀNG</b> .....                                              | 80 |
| I. KHÁI NIỆM .....                                                                      | 80 |
| II. CÁC LOẠI BÁN HÀNG .....                                                             | 81 |
| A- Hành vi mua bán .....                                                                | 81 |
| B- Dịch vụ bán hàng .....                                                               | 82 |
| C- Xúc tiến bán hàng .....                                                              | 83 |
| III. ĐẠO ĐỨC BÁN HÀNG .....                                                             | 85 |
| 1. Sản phẩm phải hợp pháp và đảm bảo chất lượng ..                                      | 86 |
| 2. Bán hàng không được làm thiệt hại tới<br>các bạn hàng và các doanh nghiệp khác ..... | 86 |
| 3. Quảng cáo trung thực .....                                                           | 87 |
| 4. Khuyến mại đúng đắn .....                                                            | 88 |
| IV. MỘT SỐ NGUYÊN TẮC BÁN HÀNG .....                                                    | 88 |

|                                                          |            |
|----------------------------------------------------------|------------|
| <b>CHƯƠNG IX: ĐẠO ĐỨC TRONG GIAO TIẾP KINH DOANH....</b> | <b>90</b>  |
| I. KHÁI NIỆM .....                                       | 90         |
| II. ĐẠO ĐỨC TRONG GIAO TIẾP .....                        | 91         |
| A- Ngôn ngữ .....                                        | 91         |
| B- Phi ngôn ngữ .....                                    | 95         |
| C- Giao tiếp đặc biệt .....                              | 98         |
| D- Nguyên tắc dự tiệp quốc tế .....                      | 99         |
| <b>CHƯƠNG X: KHÔNG GIAN &amp; VỊ TRÍ GIAO TIẾP</b>       |            |
| <b>KINH DOANH .....</b>                                  | <b>102</b> |
| I. KHOẢNG CÁCH GIAO TIẾP .....                           | 102        |
| II. ÁNH MẮT NHÌN .....                                   | 102        |
| III. VỊ TRÍ ĐÚNG .....                                   | 104        |
| A- Hình thức mở .....                                    | 104        |
| B- Hình thức đóng .....                                  | 105        |
| C- Hình thức linh hoạt .....                             | 106        |
| IV. VỊ TRÍ NGỒI .....                                    | 107        |
| V. KHÔNG GIAN PHONG THỦY KINH DOANH.....                 | 108        |
| VI. PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG GIAO TIẾP .....                   | 110        |
| VII. MỘT SỐ NGUYÊN TẮC GIAO TIẾP .....                   | 111        |
| <b>CHƯƠNG XI: ĐẠO ĐỨC LÃNH ĐẠO TRONG KINH</b>            |            |
| <b>DOANH .....</b>                                       | <b>113</b> |
| I. KHÁI NIỆM .....                                       | 113        |
| II. THỰC TRẠNG ĐẠO ĐỨC LÃNH ĐẠO .....                    | 113        |
| III. CÁC CHUẨN MỰC ĐẠO ĐỨC LÃNH ĐẠO .....                | 115        |
| A- Đạo đức là nền tảng .....                             | 115        |
| B- Thương yêu con người .....                            | 116        |
| C- Cần, kiệm, liêm, chính .....                          | 117        |

**ĐẠO ĐỨC KINH DOANH & VĂN HÓA DOANH NGHIỆP**

|                                                                           |            |
|---------------------------------------------------------------------------|------------|
| D- Chí công vô tư và nhân nghĩa trí dũng .....                            | 118        |
| IV. MỘT SỐ NGUYÊN TẮC LÃNH ĐẠO .....                                      | 119        |
| A- 5 bước khuyến khích công việc .....                                    | 119        |
| B- 7 lời khuyên giao tiếp lãnh đạo .....                                  | 120        |
| <b>CHƯƠNG XII: ĐẠO ĐỨC ĐA VĂN HÓA KINH DOANH ..</b>                       | <b>121</b> |
| I. KHÁI NIỆM .....                                                        | 121        |
| II. ĐẶC ĐIỂM .....                                                        | 122        |
| 1. Phong tục, tập quán .....                                              | 122        |
| 2. Tín ngưỡng .....                                                       | 122        |
| 3. Bối cảnh văn hóa .....                                                 | 123        |
| 4. Ngôn ngữ .....                                                         | 124        |
| III. ĐẠO ĐỨC ĐA VĂN HÓA .....                                             | 125        |
| 1. Chủ nghĩa nhân đạo .....                                               | 125        |
| 2. Chống chủ nghĩa vị chủng .....                                         | 125        |
| 3. Vượt qua rào cản ngôn ngữ .....                                        | 125        |
| IV. MỘT SỐ LỜI KHUYÊN KHI KINH DOANH TRONG<br>MÔI TRƯỜNG ĐA VĂN HÓA ..... | 126        |
| V. DANH SÁCH KIỂM TRA KHI KINH DOANH Ở NƯỚC NGOÀI ..                      | 131        |
| <b>LUẬT DOANH NGHIỆP .....</b>                                            | <b>134</b> |
| <b>LUẬT THƯƠNG MẠI .....</b>                                              | <b>339</b> |
| <b>Tài liệu tham khảo .....</b>                                           | <b>513</b> |



# Chương I

## ĐẠI CƯƠNG VỀ ĐẠO ĐỨC KINH DOANH

### I. KHÁI NIỆM VỀ ĐẠO ĐỨC

Đạo đức là một ngành triết học đã được con người nêu ra từ 26 thế kỷ trước các nước Trung Hoa, Ấn Độ, Hy Lạp cổ đại.

Đạo là đường đi là đường sống của con người.

Đức là đức tính, nhân đức, là các nguyên tắc luân lý.

Đạo đức được coi là các nguyên tắc luân lý căn bản và phổ biến mà mỗi người phải tuân theo xã hội.

Chữ đức rất quan trọng trong việc giáo dục đạo đức kinh doanh của người xưa, nó là một rào cản rất hiệu quả đối với sự cạnh tranh bất chính trên thương trường. Thí dụ người xưa vẫn quan niệm “có đức, mặc sức mà ăn”, còn nếu không có đức phải chịu “luật nhân quả” “gieo gió gặt bão”, “buôn điều bán thiếu sẽ bị quả báo...”

Một số giáo trình Tây phương định nghĩa: “đạo đức là biết phân biệt đúng hay sai và làm điều đúng”.

Định nghĩa hiện nay: đạo đức là toàn bộ quy tắc, chuẩn mực xã hội nhờ con người tự giác điều chỉnh và đánh giá hành vi của mình trong quan hệ với bản thân, xã hội và tự nhiên.

Các đặc điểm của đạo đức là:

### **1/ Hình thái ý thức xã hội**

Hình thái ý thức xã hội phản ánh hiện tại và hiện thực đời sống đạo đức của xã hội.

Đạo đức xuất hiện rất sớm, trong công xã nguyên thủy đã xuất hiện những mầm mống đạo đức như sự kính trọng người già, tôn trọng phụ nữ, yêu mến trẻ em và đã có cảm xúc xấu hổ... Lúc đầu chuẩn mực đạo đức chỉ mới tồn tại hình thức tập quán sau dần được khái quát thành các ý niệm trừu tượng như nhân phẩm, danh dự, thiện ác vv....

Sự phát sinh, phát triển của đạo đức là quá trình phát triển của phương thức sản xuất và chế độ kinh tế- xã hội là nguồn gốc của quan điểm đạo đức của con người trong lịch sử.

### **2/ Phương thức điều chỉnh hành vi**

Sự tự điều chỉnh theo chuẩn mực đạo đức biểu hiện thành những khái niệm về nhân phẩm, danh dự, đúng sai, thiện ác... là các yêu cầu của xã hội cho

hành vi của mỗi cá nhân mà nếu không tuân theo có thể sẽ bị xã hội lên án bị lương tâm cắn rứt v.v...

Chuẩn mực đạo đức xã hội như một mệnh lệnh bản thân định hướng cho hoạt động con người luôn biết hướng tới điều “thiện” tránh điều “ác”. Chuẩn mực đạo đức là phương thức tự điều chỉnh ưu việt và đặc thù của xã hội loài người giúp con người có khả năng tự hoàn thiện và phát triển ngày một văn minh, tiến bộ hơn.

### **3/ Hệ thống giá trị, đánh giá**

Đạo đức hợp thành hệ thống giá trị xã hội làm chuẩn mực đánh giá các hành vi, sinh hoạt, phân biệt rõ các “đúng, sai” trong quan hệ con người.

Về mặt xã hội, đạo đức thường thể hiện bằng các thái độ cụ thể khẳng định (tích cực) hay phủ định (tiêu cực) một lợi ích chính đáng nào đó, nghĩa là mỗi người sẽ bày tỏ sự tán thành hay phản đối trước một trạng thái hay ứng xử nào đó trong xã hội.

Về mặt cá nhân, đạo đức còn được coi là một tòa án lương tâm có khả năng tự phê phán, đánh giá từng ý nghĩ, hành vi của bản thân mình.

### **4/ Tự nguyện, tự giác ứng xử.**

Xét về bản chất, đạo đức là do sự lựa chọn của con người. Khác với luật pháp có tính cưỡng chế bắt buộc, về mặt đạo đức người chỉ khuyên giải hay can

gián. Sự điều chỉnh đạo đức mang tính tự nguyện, tự giác rất cao.

Quá trình hình thành đạo đức của một cá nhân là cá nhân đó phải có trách nhiệm chuyển những yêu cầu đạo đức của xã hội trở thành những nhu cầu, mục đích và hứng thú bản thân trong các sinh hoạt đời thường. Biểu hiện của sự chuyển hóa này là các hành vi của cá nhân sẽ tự giác tự nguyện tuân thủ các điều ngăn cấm hay khuyến khích mà chuẩn mực đạo đức xã hội đã đề ra..

Vì vậy đạo đức không chỉ biểu hiện trong các quan hệ xã hội, trong thái độ của con người trước tự nhiên mà có thể hiện bởi sự tự ứng xử trong bản thân mỗi người, giúp con người tự rèn luyện nhân cách của mình.

## **II- ĐỊNH NGHĨA KINH DOANH**

Thương mại xuất hiện khi sản phẩm tự sản tự tiêu trở thành hàng hóa trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của loài người. Hình thức đầu tiên của thương mại là hành vi mua bán hàng hóa.

Thương mại đã tồn tại rất lâu trong lịch sử và đã có những thời kỳ phát triển thành thương mại quốc tế: như con đường tơ lụa (102-73 trước công nguyên), con đường hồ tiêu (1498) v.v... nhưng từ thế kỷ 20 với sự phát triển nhanh chóng của các loại công

ngiệp, dịch vụ... thương mại đã không còn thể hiện được hết các hoạt động kinh tế- xã hội thường ngày, nên đã xuất hiện từ ngữ kinh doanh.

Luật Doanh nghiệp hiện nay của nước ta định nghĩa: “Kinh doanh là toàn bộ hay một phần quá trình đầu tư từ sản xuất, tiêu thụ đến dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lời”.

Như vậy ý nghĩa của kinh doanh rất rộng bao gồm hầu hết các hoạt động kinh tế thường ngày, gồm có:

### **1/ Sản xuất kinh doanh**

Sản xuất kinh doanh hoạt động của các nhà máy, doanh nghiệp chế tạo các sản phẩm, hàng hóa chủ yếu cho xã hội.

Khác với sản xuất nông lâm ngư nghiệp, sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời, nên phải tính ngay từ lúc đặt kế hoạch ban đầu (planning) là sản phẩm khi xuất xưởng phải bán được trên thị trường và một mức lời nhất định, nếu không tối thiểu số thu cũng phải đủ bù số chi.

Vì vậy thành phẩm của sản phẩm của sản xuất kinh doanh ngày nay phải có yếu tố thị trường để sản phẩm có tính cạnh tranh cao.

**Thành phẩm (TSTT)= Sản phẩm xuất xưởng**

**Thành phẩm (SXKD)= Sản phẩm xuất xưởng+ thị trường**

\* TSTT: tự sản tự tiêu

\* SXKD: sản xuất kinh doanh.

## **2/ Thương mại**

Thương mại gốc ở chữ “mãi mại” là “mua để bán lại có lời”, buôn bán là hành vi kinh doanh đầu tiên và lâu đời: từ khi sản phẩm trở thành hàng hóa, người ta mua ở chỗ nhiều ở chỗ ít, mua ở chỗ sản phẩm có giá trị thấp (rẻ) bán ở chỗ có giá trị cao (đắt).

Buôn bán giúp lưu thông hàng hóa, xúc tiến việc bán hàng là “đầu ra” cho sản xuất và kích thích sự phát triển.

Ngày nay, thương mại không chỉ đơn thuần là hành vi mua bán hàng hóa, còn là các dịch vụ mua bán như môi giới, đại lý, đại diện... và xúc tiến thương mại như: triển lãm hội chợ v.v..

## **3/ Dịch vụ**

Dịch vụ là các dịch vụ phục vụ nhu cầu con người một cách hợp pháp để hưởng thù lao. Dịch vụ rất phổ biến trong dịch vụ kinh tế ngày nay và lợi tức do dịch vụ mang lại hàng năm đã chiếm một tỷ lệ cao trong GDP của các nước công nghiệp.

Một số nước công nghiệp như Singapore, Thụy Sĩ đã có truyền thống về việc phát triển cao các nền “công nghiệp dịch vụ” của mình như: “kỹ nghệ không có khói” du lịch, nhà hàng, công nghiệp vận tải, công nghiệp ngân hàng, bảo hiểm, công nghiệp v.v...

#### **4/ Đầu tư**

Đầu tư là góp vốn để kinh doanh có lời.

Phải có sự góp vốn, của cải cụ thể để làm ăn chính đáng thì mới gọi là đầu tư, “cho vay nợ lãi” không được coi là đầu tư.

Đầu tư nhằm thực hiện quy luật kinh tế: tập trung vốn, nhân công, kỹ thuật để mở rộng sản xuất nên đầu tư thường là các hoạt động kinh doanh có nhiều vốn, là các doanh nghiệp, công ty lớn sản xuất nhiều của cải cho xã hội hoặc tham gia thực hiện các chương trình kinh tế trọng điểm.

Có đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài căn cứ vào vốn bỏ ra làm ăn ở trong nước hay ngoài nước.

Đầu tư trực tiếp (FDI) là bỏ vốn và đích thân làm ăn như thành lập một doanh nghiệp, khác với đầu tư gián tiếp là bỏ vốn có lời thông qua kinh doanh của người khác như gửi tiền tiết kiệm tại ngân hàng, mua cổ phần, trái phiếu...

Đầu tư gián tiếp trong hoạt động đầu tư nước ngoài tại nước ta hiện nay gọi tắt ODA là các chương trình vay vốn, viện trợ quốc tế... để thực hiện các công trình hạ tầng hay các chương trình kinh tế trọng điểm.

### **III. VẤN ĐỀ XÃ HỘI CỦA THỊ TRƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh tạo ra “lời, lỗ” ảnh hưởng trực tiếp tới quyền lợi công dân và an sinh xã

hội. Đặc biệt trong nền kinh tế thị trường lại nảy ra nhiều vấn đề xã hội cần phải giải quyết như:

### **1/ Lợi nhuận**

Lợi nhuận quan trọng trong kinh doanh, “làm ăn phải có lời” nhưng lợi nhuận ngày nay phải hiểu là “hai bên cùng có lợi”, một nguyên tắc của hợp đồng kinh tế, lợi tức của cá nhân luôn phải đặt trong nhiệm vụ xã hội vì nếu không có xã hội (thị trường) thì một sản phẩm tự bản thân nó không thể tự sinh lời được.

Nhưng nhiều doanh nhân ngày nay vẫn biết “vơ hết cái lợi vào mình” nên làm ăn chụp giựt không lâu bền vì không có hậu thuẫn của xã hội. Có người còn “vì tiền bán rẻ lương tâm” làm ăn bất chính khiến bị xã hội lên án và sớm muộn thế nào cũng phải trả lời trước pháp luật.

### **2/ Cạnh tranh**

Sự cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường có thể đưa đến tình trạng độc quyền làm sản phẩm hàng hóa ít đi, chất lượng giảm mà giá cả lại tăng cao.

Sự cạnh tranh phải luôn đặt trong lợi ích xã hội để không làm thiệt hại đến quyền lợi người tiêu dùng và các doanh nghiệp bạn, mà ngược lại còn phải tạo ra nhiều sản phẩm tốt hơn cho người tiêu dùng và khuyến khích các doanh nghiệp cùng phát triển.



### **3/ Môi trường**

Sản xuất về mặt xã hội ngày nay cũng nảy sinh vấn đề: ô nhiễm môi trường vì loài người ngày càng đông, đô thị hóa, trong khi nhà máy ngày càng dùng nhiều hóa chất để làm các hàng hóa tinh xảo...

Ngoài ra còn nạn khai thác cạn kiệt tài nguyên như nạn phá rừng, đánh bắt cá bừa bãi làm mất cân bằng sinh thái, nạn hủy hoại tầng ôzôn, hiện tượng nhà kính đe dọa khí hậu toàn cầu.

## **IV. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐẠO ĐỨC KINH DOANH**

Vì vậy cần đạo đức kinh doanh trong hoạt động kinh tế xã hội ngày nay.

Các doanh nhân càng ý thức rõ ràng về các phạm trù đạo đức cơ bản, phổ biến trong truyền thống luân lý tốt đẹp của dân tộc ta từ xưa như sự phân biệt thiện ác, lương tâm, nghĩa vụ, nhân đạo...

Các doanh nhân còn cần tiếp thu đạo đức phát sinh trong xã hội mới nước ta, các chuẩn mực đạo đức mới để áp dụng vào kinh doanh như: tính trung thực, tính tập thể, yêu lao động, yêu nước v.v...

Các chuẩn mực đạo đức kinh doanh là cơ sở tình cảm và trí tuệ cụ thể định hướng cho doanh nhân có thể nghĩ đúng, làm đúng, định hướng trong các hoạch định và tổ chức kinh doanh để đảm bảo được sự phát triển kinh tế xã hội cho doanh nghiệp của mình.

## Chương II

# LỊCH SỬ ĐẠO ĐỨC KINH DOANH

Đạo đức kinh doanh có tự bao giờ và bản chất đạo đức kinh doanh là gì?

### I. LỊCH SỬ ĐẠO ĐỨC KINH DOANH

Khoa khảo cổ và cổ sinh vật học cho biết con người xuất hiện trên trái đất khoảng từ 1 đến 2 triệu năm. Nhưng lịch sử loài người chỉ có khi con người bắt đầu sống hợp quần thành từng bầy. Bầy người nguyên thủy là xã hội đầu tiên của con người, gọi là thời kỳ công xã nguyên thủy (khoảng 4 vạn năm trước CN). Đặc điểm:

- Đời sống hoang sơ dưới hình thức thị tộc, bộ lạc và bán hái lượm là phương thức sản xuất chính.
- Chưa có gia đình, còn quần hôn nên chế độ mẫu hệ là phổ biến.

- Sở hữu công cộng, cùng ăn cùng làm, chưa có của riêng như huyền thoại về một thời ở Á Đông (Nghiêu Thuấn 2500 năm trước CN) “của rơi ngoài đường không ai thèm nhặt, tối ngủ không phải đóng cửa”.

- Đạo đức thể hiện dưới hình thức tôn giáo, tục lệ, lấy tinh thần “cộng đồng” làm nền tảng.

Xã hội công xã nguyên thủy là bước đầu tiên con người thoát khỏi trạng thái động vật. Hoạt động sản xuất còn hết sức thấp kém, nhưng xã hội nguyên thủy đã đem lại tính “thơ ngây, thuần phác”, “chí thành chí tình” cho đạo đức người nguyên thủy, đã để lại nét “tốt đẹp, thơ mộng” của một thời con người sống an lành nhơn nhơ trước thiên nhiên.

Khoảng 4 ngàn năm trước Công nguyên, sự phát triển kinh tế xã hội có phân công lao động đã tạo ra 3 nghề; chăn nuôi, thủ công, buôn bán thương mại, khiến sản phẩm tự sản tự tiêu trước đây trở thành hàng hóa, có của riêng, kinh doanh xuất hiện và đạo đức kinh doanh cũng ra đời.

Đây cũng là thời kỳ mới của nhân loại, có giai cấp mâu thuẫn đối kháng, có bộ máy nhà nước, con người không còn sống “thơ ngây thuần phác” được nữa, xã hội đã có nhiều chủ thể và quan hệ con người cũng trở nên đa dạng, phức tạp. Kinh doanh thương mại cũng tạo thêm nhiều yêu cầu đạo đức: không được

trộm cắp, phải sòng phẳng trong giao thiệp “tiền trao cháo múc”, phải có chữ tín, biết tôn trọng các cam kết, thỏa thuận...

Đạo đức kinh doanh không phải xuất phát từ sự “tiên nhiệm”, từ “chân lý tuyệt đối” vĩnh cửu. Đạo đức kinh doanh đích thực xuất phát từ thực tiễn kinh doanh của mỗi xã hội trong các thời kỳ lịch sử. Đạo đức kinh doanh đã phát triển theo từng hình thái kinh tế và cũng thay đổi theo từng vùng dân cư lãnh thổ, nhất là đặc điểm Tây phương và Đông phương.

## **II. ĐẠO ĐỨC KINH DOANH TÂY PHƯƠNG**

Tư tưởng đạo đức, và đạo đức kinh doanh ở phương Tây thường xuất phát từ những tín điều tôn giáo.

Luật tiên tri (Law of Moses) lâu đời của Tây phương đã có những lời khuyên:

- Tới mùa thu hoạch ngoài đồng ruộng, không nên gặt hái hết mà cần chừa một ít hoa màu ở bên đường cho người nghèo khó.

- Ngày nghỉ lễ Sabbath hàng tuần thì cả chủ và thợ cũng được nghỉ (truyền thống này trở thành chủ nhật ngày nay).

- Sau 50 năm, mọi món nợ sẽ được hủy bỏ. Năm xóa nợ (Year of the jubilees) này sau được pháp

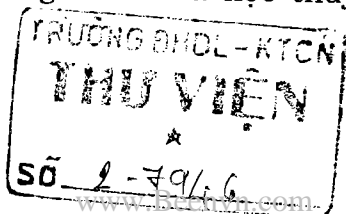
chế hóa thành thời hiệu 30 năm của các món nợ trong Dân luật.

Đến thời Trung cổ, giáo hội La Mã đã có luật (Canon law) đề ra tiêu chuẩn đạo đức trong một số hoạt động kinh doanh như nguyên tắc “tiền nào của ấy” (just wages and just price): không nên trả công cho thợ thấp dưới mức có thể sống được. Luật Hồi giáo cũng ngăn cản việc cho vay lãi, trừ trường hợp bỏ vốn đầu tư phải chịu rủi ro kinh doanh nên được hưởng lời.

Về sau nhiều tiêu chuẩn đạo đức kinh doanh đã được thể hiện trong pháp luật để có thể áp dụng hiệu quả trong thực tế như luật chống độc quyền kinh doanh (Sherman Act of America 1896), các luật về tiêu chuẩn chất lượng, bảo vệ người tiêu dùng, luật bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên v.v... như hiện nay.

### III. ĐỨC TRỊ CỦA ĐÔNG PHƯƠNG

Ngày nay các chuẩn mực đạo đức kinh doanh cũng thường quy định trong luật pháp của nước. Nhưng khác Tây phương, từ xưa đạo đức học phương Đông không phụ thuộc vào tôn giáo mà thường xuất phát từ quan hệ giữa người và người được nhìn qua lăng kính của học thuyết nho giáo, đó là quan điểm



đức trị độc đáo của phương Đông (Khổng tử 500 năm trước CN).

Ý nghĩa chính của thuyết Đức trị là: “nếu mọi người trong cộng đồng tốt và lương thiện cả thì xã hội tất yếu có trật tự, không cần phải có luật pháp”.

Như vậy tất cả mọi vấn đề trong xã hội qui vào việc tu thân giáo hóa con người: Động lực chính để duy trì xã hội là sự rèn luyện nhân cách với bốn chữ: tu, tề, trị, bình (tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ); bản thân mỗi người phải tự rèn luyện cho tốt mới làm chủ gia đình được và trị quốc là giữ cho nước được kỷ cương trật tự, còn phải “bình thiên hạ” là mang lại hạnh phúc cho mọi người.

Phương pháp tu nhân cần hai biện pháp lễ và nhạc là 2 trong 9 bộ Kinh sách căn bản thời cổ đại (tứ thư- ngũ kinh).

### **A- LỄ**

“Tiên học lễ, hậu học văn”, lễ thường gọi là lễ nghi, phép tắc trong sinh hoạt đời thường.

Về mặt cá nhân, lễ nhằm tiết chế những ham muốn dục vọng con người, và nếu không điều độ sẽ là mầm mống của rối loạn: “... cho nên ẩm thực phải có hạn lượng, y phục phải có tiết chế, xe cộ, đồ dùng phải có ngữ hạn là để giữ phòng ngừa loạn vậy.” (Khổng Tử lập ngữ- Tử hâu văn XIII)

Về mặt xã hội, lễ là những nghi thức để tạo được bầu không khí lễ nghĩa, tự nó có tính cách giáo hóa con người: “lễ là để định thân sơ, quyết sự hiềm nghi, phân biệt cái giống cái khác nhau, rõ sự phải trái” (Lễ ký: Khúc lễ thượng I).

## **B- NHẠC**

Kinh ngạc có ý nghĩa: người + thiên nhiên + sự việc có ảnh hưởng hỗ tương nên con người cần phải rèn luyện tâm tính của mình cho được trong sáng, ngay thẳng “lòng người cảm điều thiện thì hiện thanh ứng, cảm điều ác thì ác thanh ứng”.

Nhạc là “động ở trong”, lễ là “động ở ngoài”, đều có mục đích giáo hóa con người. Mục đích cuối cùng của nhạc là “hòa”, của lễ là “thuận”. Hòa là điều hòa tính tình, thuận là thuận hợp nghĩa lý, nên ngày nay mọi người hay chúc nhau “gia đình hòa thuận” là vì vậy.

Thuyết đức trị ngày nay đã lạc hậu, không phù hợp nữa vì nó làm pháp luật không phát triển được. Tuy nhiên chúng thương đừng quên là chỉ Đông phương mới có thuyết đức trị, điển hình của tính nhân bản trong pháp luật, truyền thống luân lý gia đình trong xã hội là một yếu tố được đánh giá đã tạo nên sự ổn định đặc biệt trong nền kinh tế phát triển của các nước Á Đông ngày nay.

## IV. BẢN CHẤT KINH TẾ XÃ HỘI CỦA ĐẠO ĐỨC KINH DOANH

Đạo đức nảy sinh do nhu cầu của đời sống xã hội, là kết quả của sự phát triển lịch sử. Đạo đức kinh doanh là sản phẩm của những điều kiện hoạt động kinh doanh trên cơ sở kinh tế xã hội.

Bản chất xã hội của đạo đức kinh doanh được biểu hiện theo nghĩa:

- Nội dung hoạt động thực tiễn xã hội quyết định.
- Hình thức cụ thể làm đạo đức kinh doanh trở thành một lĩnh vực tinh thần độc lập của xã hội.
- Trình độ phát triển qui định bởi sự phát triển, hoàn thiện kinh tế xã hội của con người.

**Đặc điểm của đạo đức kinh doanh gồm có:**

### 1/ Tính thời đại

Đạo đức kinh doanh biểu hiện về mặt đạo đức của các thời đại kinh tế: Ăngghen viết: “Từ khi sở hữu tư nhân về động sản phát triển thì tất cả các xã hội có chế độ sở hữu tư nhân ấy tất phải có một lời răn chung về đạo đức: không được trộm cắp”.

Ý thức đạo đức luôn thay đổi từ thời đại này qua thời đại khác. Thí dụ đạo đức ngày nay thì phải tôn trọng nhân phẩm con người, nhưng vào thời kỳ chủ nô (4000 năm trước CN): người nô lệ đã bị coi là



“công cụ biết nói” có thể chuyển nhượng, mua bán như một đồ vật trên thị trường. Thời nguyên thủy con người chỉ biết săn bắn, hái lượm và ai muốn ở đâu cũng được, nhưng đến thời định canh định cư phải khẩn hoang sản xuất thì con người cũng gắn liền với mảnh đất canh của mình và ý thức phải tôn trọng ruộng đất của kẻ khác cũng xuất hiện...

## **2/ Tính dân tộc**

Ý thức đạo đức cũng khác nhau từ dân tộc này qua dân tộc khác.

Đạo đức quy định bởi sự tồn tại xã hội và chịu ảnh hưởng của tổng thể các ý thức xã hội khác như: triết học, nghệ thuật v.v ... tạo thành bản sắc dân tộc cho từng vùng dân cư nên mỗi dân tộc lại có phong tục, đạo đức riêng của mình, nên có câu châm ngôn: “nhập gia tùy tục” là vậy.

Thí dụ quan niệm đạo đức gia đình ngày nay là “một vợ, một chồng” nhưng vẫn có nhiều nơi còn chế độ “đa thê” và thậm chí người ta mới khám phá còn một vài bộ tộc ở Tây Tạng vẫn theo chế độ “đa phu” như thời nguyên thủy.

## **3/ Tính nhân loại**

Con người là sinh vật ưu việt nhất trên thế giới, vì có cùng “tính người” nên đạo đức mỗi nơi tuy có nét khác nhau, nhưng cơ bản vẫn mang tính nhân

loại chung từ thời thượng cổ và đã hình thành nên nền văn minh nhân loại ngày nay.

Khởi đầu tính nhân loại ở mức thấp là những quy tắc giản đơn thông thường cần thiết để đảm bảo cho trật tự an ninh, như nguyên tắc không được giết người “sát nhân giả tử”. Luật Hamurabi của Balillon từ 2000 năm trước CN quy định: “lái thuyền mà để thuyền chìm chết người thì người lái thuyền sẽ bị phạt chìm chết dưới sông”.

Tính nhân loại theo sự phát triển lên mức cao, hiểu hiện ở những giá trị đạo đức tiến bộ nhất, tiêu biểu cho từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội trong lịch sử. Từ ngày 19-9-2003 văn bản pháp lý đầu tiên mang tính toàn cầu về hình sự đã ra đời, đó là Công ước chống tội phạm tổ chức xuyên quốc gia của Liên Hiệp Quốc.

## Chương III

# CÁC PHẠM TRÙ ĐẠO ĐỨC KINH TẾ - XÃ HỘI

Ngày nay, nền kinh tế thị trường đã sản sinh ra nhiều vấn đề xã hội về môi trường, cạnh tranh, đạo đức kinh doanh, khai thác tài nguyên đất nước v.v...

Đòi hỏi các doanh nhân phải có những nhận thức rõ rệt về một số phạm trù đạo đức cơ bản như thiện ác, lương tâm nghĩa vụ, nhân phẩm danh dự v.v... là cơ sở tình cảm và trí tuệ định hướng trong các hoạch định và tổ chức kinh doanh để bảo đảm được sự phát triển kinh tế xã hội cho doanh nghiệp của mình.

### I. THIÊN VÀ ÁC

Thiện là tư tưởng, hành vi lối sống thực hiện được yêu cầu đạo đức của xã hội.

Ác là tư tưởng, hành vi lối sống đối lập với những yêu cầu đạo đức của xã hội.

Thiện có liên quan đến việc tôn trọng lợi ích chính đáng của cá nhân, tập thể và xã hội. Làm điều thiện là đem lại điều tốt lành, lợi ích cho người khác, lợi ích vật chất tinh thần, ngắn hạn, dài hạn v.v..

Thiện còn thể hiện cái tốt đẹp là lợi ích con người phù hợp với tiến bộ xã hội, quy luật tự nhiên. Nên hành vi thiện được gọi là cử chỉ đẹp (fair play) làm vui lòng mọi người.

Ác chỉ ngay trong ý nghĩ cũng là cái ác, khác với cái thiện không chỉ nằm trong tư tưởng mà còn phải được thể hiện ra bằng hành động cụ thể.

Cái thiện là sự thống nhất của mục đích đánh giá như sau:

- Động cơ tốt, kết quả, là cái thiện
- Động cơ tốt, kết quả xấu, không coi là thiện
- Động cơ xấu, kết quả tốt, là cái ác
- Động cơ xấu, kết quả xấu, là cái ác

Lịch sử triết học Á Đông có Khổng Tử (-55 trước công nguyên) coi con người tính bản thiện, nhưng Tuân Tử (-300 trước công nguyên) cũng theo Nho giáo nhưng lại quan niệm con người tính bản ác, là một nguyên nhân đưa đến những hành vi bạo chúa của Tần Thủy Hoàng.

Kẻ ác trong một lúc nào đó có thể có ý nghĩ và việc làm tốt đẹp. Đó là sự thức tỉnh lương tâm kẻ ác thức tỉnh, hối hận từ bỏ quá khứ tội lỗi và trở thành con người lương thiện trong xã hội.

## II. LƯƠNG TÂM

Lương tâm là cảm giác hay ý thức trách nhiệm đạo đức của con người đối với hành vi trong quan hệ xã hội.

Ý thức nghĩa vụ đạo đức là nền tảng, là cơ sở chính thành lương tâm con người .

Lịch sử triết học có Platon cho lương tâm là “sự mách bảo của thượng đế”, Kant cho lương tâm là “sự thao thức của tinh thần”. Đến thế kỷ 17- 18 các triết gia duy vật Pháp phủ nhận nguồn gốc thượng đế của lương tâm và xác nhận lương tâm là ý thức của con người đối với xã hội.

Lương tâm biểu hiện ở hai trạng thái khẳng định (tích cực) và phủ định (tiêu cực). Giá trị của khẳng định là sự thanh thản cần rút của lương tâm. Sự cần rút lương tâm với thời gian sẽ phai nhạt dần, nhưng sự hổ thẹn thì tồn tại rất lâu, có khi suốt cuộc đời, nên có ngạn ngữ coi “sự hổ thẹn đáng sợ hơn cái chết”

Lương tâm là thể thống nhất giữa tình cảm và lý trí và cái thiện mà hạt nhân là ý thức nghĩa vụ.

Chức năng đặc trưng của lương tâm là sự tự **KIỂM SOÁT, ĐÁNH GIÁ** về hành vi của mình và sự **TỰ LÊN ÁN** khi có sự việc gì sai trái xảy ra.

Người ta gọi **TÒA ÁN LƯƠNG TÂM** vì lương tâm mỗi người vừa có “cái tôi kiểm sát viên” vừa có “cái tôi quan tòa” đối với “cái tôi hành động”. Khi bị tòa án lương tâm trừng phạt thì xuất hiện tình cảm ân hận, xấu hổ, cắn rứt tự trách mình.

Lương tâm làm động tác lực tâm lý thúc đẩy con người là điều thiện, tránh điều ác, làm tròn nghĩa vụ của mình. Lương tâm là hạt nhân của nhân cách, là thành trì bảo vệ tính người. Khi lương tâm bị suy thoái thì con người trở nên lạnh nhạt, đứng đưng trước mọi đau khổ. Khi đánh mất lương tâm con người còn độc ác gây đau khổ cho người khác, mà không hề ân hận, hối tiếc. Họ trở thành kẻ bất lương hay vô lương tâm.

### **III. NGHĨA VỤ**

Nghĩa vụ là những bổn phận, nhiệm vụ mà mỗi cá nhân, chủ thể phải thực hiện đối với xã hội.

Nghĩa vụ bắt nguồn từ nhu cầu mà xã hội đã đề ra cho mọi người trong những giai đoạn lịch sử nhất định. Chỉ khi nào mỗi người ý thức rõ ràng các nhu cầu đó và tự giác biến thành nhiệm vụ của chính mình thì chúng mới trở thành nghĩa vụ của cá nhân.

Đemôcrat là triết học gia đầu tiên đã đưa phạm trù nghĩa vụ vào đạo đức. Triết học Á Đông có Mạnh Tử cho chính bản tính hổ thẹn cố hữu của con người đã sinh ra “nghĩa”. Các nhà triết học duy vật Pháp thế kỷ 17-18 cho nghĩa vụ và ý thức trách nhiệm của con người trước lợi ích chung của xã hội và sự thực hiện, gắn liền với lợi ích của người khác.

Ngày nay nghĩa vụ cơ bản trong xã hội thường được quy định trong luật pháp. Hiến pháp nước ta hiện nay (1992) quy định có 4 nghĩa vụ cơ bản cho công dân:

- Nghĩa vụ quân sự
- Nghĩa vụ bảo vệ tài sản nhà nước và công dân
- Nghĩa vụ tôn trọng Hiến pháp và luật pháp
- Nghĩa vụ đóng thuế và lao động công ích.

#### **IV. NHÂN PHẨM**

Nhân phẩm hay phẩm giá con người là những đức tính mà xã hội đòi hỏi mỗi người phải có, bất kể người đó là ai, ở cương vị nào, mang chức danh

Nhân phẩm tạo nên giá trị đạo đức của mỗi người với tư cách một thành viên của xã hội: những đức tính tối thiểu phải là: lòng thương người, cần cù lao động, trung thực, biết tự trọng và tôn trọng nhân phẩm người khác.

Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín là năm phẩm chất đạo đức chủ yếu tạo nên nhân phẩm của con người. Trong xã hội phong kiến Á Đông xưa, mười nghĩa trong Kinh Lễ gồm: cha: từ, con: hiếu, anh: lương thiện, em: kính cẩn, chồng: nghĩa vợ: thuận tòng, lớn: ân nhỏ, vua: nhân, tôi: trung.

Cần kiệm liêm chính, chí công vô tư là năm phẩm chất của cán bộ Việt Nam đã Chủ tịch Hồ Chí Minh coi là năm phẩm chất đạo đức cách mạng:

Cần là siêng năng, chăm chỉ, cố gắng dẻo dai  
Kiệm là tiết kiệm, không xa xỉ lãng phí  
Liêm là không tham lam, là trong sạch  
Chính là không tà, là thẳng thắn, đứng đắn

## **V. DANH DỰ**

Danh dự là những phẩm chất đạo đức mà mỗi cá nhân cần phải có để xứng đáng với một cương vị, chức danh nào đó. Ví dụ: danh dự làm cha mẹ, danh dự quân nhân v.v...

Ngoài danh dự của từng cá nhân, còn có danh dự của cộng đồng và cao nhất là danh dự của một quốc gia. Các nước Á Đông có truyền thống làm gia phả, xác định vị trí gia đình trong xã hội đã tạo nên danh dự giòng họ đã đóng góp không nhỏ vào truyền thống tự rèn luyện nhân cách của công dân. Người Việt Nam cũng có tình cảm tôn trọng danh dự quốc



gia rất cao như gương hy sinh của biết bao anh hùng liệt sĩ trong chiến đấu dựng nước, giữ nước vì danh dự quốc gia như lời nói của danh tướng Trần Bình Trọng: “thà làm quỷ nước Nam, hơn làm vương đất bắc”...

Đối lập với tình cảm danh dự là sự háo danh.

Háo danh là tính xấu của con người vì người háo danh chỉ thực hiện hành vi tốt khi việc này được mọi người biết lời nói tới khen ngợi. Vì “hư danh” người này có thể thực hiện mọi thủ đoạn kể cả khi danh dự của mình bị xâm phạm. Sự háo danh sẽ đưa đến các thói xấu, hẹp hòi, kèn cựa, đố kỵ, đấu đá với người kể cả người đang quan hệ tốt với mình.

## **VI. LỄ SỐNG (LÝ TƯỞNG)**

Lễ sống là một trong ba câu hỏi cố hữu của loài người: con người từ đâu mà có, sống để làm gì và chết đi đâu?

Hạnh phúc luận, cho con người hoạt động để thỏa mãn mọi khát vọng tinh thần và vật chất của bản thân như danh vọng, quyền lực, tiền tài, xã hội và siêu nhiên.

Đạo đức học ngày nay không thể coi lễ sống con người chỉ giới hạn trong việc thỏa mãn các nhu cầu thường tục, “người ta ăn để sống, chứ không phải sống để mà ăn” như ngạn ngữ đã nói. Lễ sống còn có lý tưởng thì phải cao đẹp, phải có tính xã hội.

Lẽ sống biểu hiện ở sự hoạt động tích cực cống hiến cho xã hội, phục vụ sự tiến bộ xã hội. Đó là lẽ sống “mình vì mọi người, mọi người vì mình”.

Người có lý tưởng tốt đẹp sẽ có khả năng vượt qua mọi khó khăn để vươn lên trong cuộc sống. Ngược lại sự khủng hoảng lẽ sống sẽ dẫn con người tới đổ vỡ niềm tin, hoang mang lệch hướng và rồi hoạt động sẽ bị rối loạn dẫn tới hậu quả khó lường.

Những người theo chủ nghĩa cá nhân, vị kỷ của riêng mình nhưng cuối cùng rồi sẽ rơi vào trạng thái bi quan, cô đơn, rất dễ cảm thấy cuộc đời vô nghĩa mất hết hy vọng.

## **VII. HẠNH PHÚC**

Là người ai cũng mưu cầu hạnh phúc, nhưng trên đời này có cái hạnh phúc không? Và nếu có, thì hạnh phúc là gì? Đó là câu hỏi không ngừng được các triết gia tìm hiểu trong lịch sử.

Thời cổ đại Hy Lạp, có quan điểm coi hạnh phúc là sự thỏa mãn thường xuyên các nhu cầu vật chất của con người. Một số các triết gia như Demôcrat, Platon, Lão Tử, Trang Tử v.v... lại coi hạnh phúc là sự thỏa mãn các nhu cầu tinh thần, tâm hồn được thanh thản tự do, tuyệt đối yên tĩnh... Đặc biệt, Hôn-bách nhấn mạnh lợi ích của trí tuệ, sự hiểu biết

giúp con người sống hợp quy luật tự nhiên là nguồn gốc hạnh phúc .

Thế kỷ 16-18 các nhà tâm lý học Pháp coi hạnh phúc là sự thỏa mãn các nhu cầu và khả năng loại trừ mọi đau khổ. Triết gia Đức Ôxvan còn tìm ra công thức giải mã cho hạnh phúc như sau:

$$C = (E + B)(E - B) = E^2 - B^2$$

C = hạnh phúc

E = năng lượng chi tiêu cho nguyện vọng cá nhân

B = năng lượng sản sinh do xu hướng trái ngược với nguyện vọng đó.

Ngày nay, quan niệm chung nhất thì hạnh phúc được định nghĩa là sự xúc cảm vui sướng, thanh thản, phấn chấn của con người khi thỏa mãn các nhu cầu chân chính, lành mạnh cả về thể chất lẫn tinh thần, trong những điều kiện lịch sử và xã hội nhất định.

Sự thỏa mãn nhu cầu tất nhiên đem lại cho con người niềm vui. Nhưng không phải niềm vui nào cũng hạnh phúc mà chỉ có sự thỏa mãn nhu cầu cao nhất của con người, tức là những nhu cầu đạo đức mới tạo nên hạnh phúc chân chính.

# Chương IV

## **CÁC CHUẨN MỤC ĐẠO ĐỨC KINH DOANH NGÀY NAY**

Các chuẩn mực đạo đức kinh doanh ngày nay bắt nguồn từ truyền thống dân tộc và đạo đức hình thành từ xã hội mới tại nước ta, gồm 4 chuẩn mực trong kinh tế xã hội và 4 đức tính cho mỗi cá nhân.

### **A- KINH TẾ XÃ HỘI**

#### **I. CHỦ NGHĨA TẬP THỂ**

Tập thể là một cộng đồng người tổ chức, hoạt động vì mục đích chung nhằm đem lại lợi ích cho cộng đồng, cho từng thành viên trong cộng đồng và xã hội.

Một tập thể chân chính phải có đủ 3 yếu tố:

1. Mục đích đứng đắn, lợi ích tập thể thống nhất với lợi ích xã hội. Không phải bất cứ 1. Nhóm người nào cũng được coi là 1 tập thể.
2. Có tổ chức, trật tự nhất định, nếu các thành viên rời rạc, mạnh ai nấy làm thì không còn là một tập thể nữa.
3. Lợi ích tập thể và cá nhân phải được xử lý hài hòa khi có mâu thuẫn phải được giải quyết trật tự kỷ cương: xã hội, cộng đồng, cá nhân.

Loài người là một cộng đồng, không ai sống lẻ loi một mình được nên tinh thần tập thể đã xuất hiện rất sớm. Khi tinh thần này được coi là nguyên tắc, một triết lý sống thì phát triển thành chủ nghĩa tập thể.

Chủ nghĩa tập thể là sự thống nhất, chủ nghĩa tập thể trở thành quan hệ xã hội rất phổ biến “mình vì mọi người, mọi người vì mình”, có tinh thần trách nhiệm, chăm sóc lẫn nhau phù hợp với sự tiến bộ xã hội nên chủ nghĩa tập thể còn là cơ sở của chủ nghĩa nhân đạo cao nhất.

Chủ nghĩa tập thể đòi hỏi phải kiên quyết chống chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa phường hội vì chủ nghĩa phường hội, bang hội chẳng là sự biến tướng của chủ nghĩa cá nhân. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã luôn nhắc nhở cán bộ và nhân dân ta phải nâng

cao tinh thần tập thể, chống chủ nghĩa cá nhân, là thói vụ lợi, ích kỷ chỉ biết lợi ích của riêng mình.

## **II. LAO ĐỘNG TỰ GIÁC, SÁNG TẠO**

Lao động là “lượng lực bản chất của con người” dùng để cải tạo thiên nhiên, xã hội và chính mình phù hợp với nhu cầu, lợi ích của con người vì sự phát triển tiến bộ xã hội.

Hoạt động là sự cử động của cơ bắp nên chỉ hoạt động nào mang lại lợi ích nhất định cho con người mới gọi là lao động. Lao động là hoạt động sáng tạo của con người và thái độ lao động ngày nay được coi là một chuẩn mực để đo phẩm giá con người.

Lao động chân chính biểu hiện cụ thể là:

1. Lao động cần cù, sáng tạo có năng suất và hiệu quả.
2. Chăm lo tiết kiệm, chống tham ô lãng phí.
3. Coi trọng lao động trí óc và lao động chân tay.
4. Yêu quý lao động của mình và lao động của người khác.

Thái độ lao động tự giác, có kỷ luật, sáng tạo và hiệu quả thể hiện bản chất con người lao động cho xã hội, cho mình mà mình làm chủ. Đạo đức mới hoàn toàn xa lạ với lao động “lấy lệ”, hình thức, tắc trách, kém hiệu quả.

### III. LÒNG YÊU NƯỚC KẾT HỢP VỚI TINH THẦN QUỐC TẾ

Lòng yêu nước là một tình cảm sâu sắc của con người đối với đất nước, nhân dân, và tổ quốc mình.

Làm người ai cũng gắn bó với nơi chôn nhau cắt rún, có niềm tự hào về quê hương, truyền thống dân tộc mình, là tình cảm sâu sắc nhất đã củng cố qua nhiều thế hệ và nhiều thế kỷ của một quốc gia.

Trong xã hội có giai cấp đối kháng, lòng yêu nước cũng mang tính giai cấp và mâu thuẫn. Xã hội phong kiến coi yêu nước là “trung với vua” nên đôi khi yêu vua một cách mù quáng (như truyện Bá Di Thúc Tề đời Chu). Xã hội tư sản, lòng yêu nước lại thường trở thành chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, coi dân tộc mình là ưu việt nhất và coi thường các dân tộc khác (như chủ nghĩa phát xít).

Vì vậy, yêu nước ngày nay phải kết hợp với tinh thần quốc tế, là một nguyên tắc của đạo đức mới.

1. Trong khi bảo vệ độc lập của mình thì cũng phải coi nền độc lập của nước khác. Phải có tinh thần “bình đẳng dân tộc”, chống chủ nghĩa “sô vanh nước lớn”, chủ nghĩa dân dưới mọi hình thức.
2. Yêu quý nhân dân mình đồng thời cũng phải yêu nhân dân lao động các dân tộc khác. Tôn trọng tinh hoa văn hóa các quốc gia

khác, chống lại mọi thành kiến, kỳ thị phân biệt chủng tộc...

3. Đoàn kết với nhân dân lao động toàn thế giới trong cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập, dân chủ và chủ nghĩa xã hội

#### **IV. CHỦ NGHĨA NHÂN ĐẠO**

Chủ nghĩa nhân đạo là lòng nhân ái, quan niệm con người có giá trị tối cao, “tất cả vì con người”.

Chủ nghĩa nhân đạo tổng hợp các quan điểm nhằm bảo vệ phẩm giá, sự tự do và sự phát triển toàn diện của “tính người” trong xã hội.

Chủ nghĩa nhân đạo kính trọng con người, tin ở bản chất tốt đẹp và yêu cầu cao đối với con người bao gồm cả tình thương yêu giữa người lớn với trẻ em, giữa người khỏe mạnh với tàn tật, giữa người hạnh phúc với người bất hạnh.... “thương người như thể thương thân”

Chủ nghĩa nhân đạo là ngọn cờ tư tưởng của cách mạng tư sản, hình thành từ phong trào Phục hưng ở thế kỷ XV-XVI nước Ý, nhằm chống lại chế độ khắc nghiệt của giai cấp phong kiến và tôn giáo trong đêm trường thời trung cổ. Tuy nhiên chủ nghĩa nhân đạo lúc đó còn trừu tượng và không thực tế.

Chủ nghĩa nhân đạo ngày nay là chủ nghĩa nhân đạo hiện thực và trực tiếp nhằm và hành động



giải phóng con người, chống lại mọi áp bức bóc lột, mọi người đều được tự do và thực hiện đầy đủ quyền làm người.

## **B- CÁ NHÂN**

### **I. TÍNH TRUNG THỰC**

Tính trung thực là tôn trọng sự thật, lẽ phải và chân lý trong cách cư xử của con người, là cơ sở bảo đảm cho các mối quan hệ xã hội tốt đẹp.

Nhờ có tính trung thực, con người xây dựng được một trong những nội dung của tất cả các mối quan hệ xã hội là TIN CẬY. Con người không thể giao hảo hợp tác được với nhau nếu không có sự tin cậy. Trong kinh doanh gọi là chữ TÍN. Chữ Tín là đức tin hàng đầu của doanh nhân trong hoạt động kinh doanh. Lời nói của doanh nhân như “đinh đóng cột” nói sao làm vậy, “nhất ngôn ký xuất tứ mã nan truy”.

Người ta có thể nói dối nếu nó vô hại hoặc có thể an ủi người khác. Nhưng nói dối nhiều sẽ làm mất đi trung thực và có thể dẫn đến tính xấu mọi người cần tránh đó là sự giả dối đối lập với tính trung thực.

## II. TÍNH NGUYÊN TẮC

Tính nguyên tắc là sự định hướng vào những nguyên tắc đạo đức cơ bản của con người. Nguyên tắc đạo đức cơ bản trong quan hệ xã hội phổ biến là CHÂN, THIÊN, MỸ, biết tôn trọng cái THẬT cái TỐT và cái ĐẸP mang lại lợi ích cho mọi người.

Người có tính nguyên tắc được coi là người “đứng đắn” vì luôn tôn trọng những nguyên tắc đã được mình chọn lựa phù hợp với lợi ích của bản thân, tập thể và xã hội. Người có tính nguyên tắc thường là người làm việc nghiêm chỉnh và dễ trở thành gương mẫu trong công việc.

Giữ vững nguyên tắc không có nghĩa là loại trừ mọi thỏa hiệp. Đôi khi yêu cầu thực tế đòi hỏi phải có sự nhân nhượng, nhưng sự nhân nhượng chỉ nhất thời để khi có điều kiện lại trở về nguyên tắc của mình.

Đối với tính nguyên tắc là vô nguyên tắc, hay thói cơ hội chủ nghĩa gắn liền với nhiều thói xấu, thủ đoạn như dèm pha, xu nịnh, chạy chọt... đều đặt trên lợi ích cá nhân. Triết gia Tsecnusepxki đã nói: “họ chẳng yêu ai hết và không yêu gì hết, ngoài bản thân mình”.

### III. TÍNH KHIÊM TỐN

Khiêm tốn là đức tính luôn biết đặt mình vào đúng vị trí của cá nhân trong tập thể xã hội.

Người khiêm tốn không bao giờ tự đề cao “cái tôi” của mình như nạn ngữ đã nói “cái tôi đáng ghét” “le moi est haissable”. Người khiêm tốn dễ gần gũi với những người xung quanh và tạo nên không khí ấm áp tình người.

Họ thường xem công lao thành tích của mình như một bộ phận của thành tích chung và biết tôn trọng những thành tích, ưu điểm của người khác, nên họ thường sống thanh thản vì tránh được sự ghen ghét, đố kỵ...

Tính khiêm tốn có nội dung trung thực, nguyên tắc và công bằng nên người khiêm tốn thường có dáng vẻ hiền hòa, dễ mến và dễ được tập thể tin cậy.

Tính khiêm tốn còn giúp cho người ta tránh được tình cảm cực đoan của chủ nghĩa cá nhân là sự kiêu ngạo và tự ti. Kiêu căng tự phụ, tự coi mình là “lớn nhất” hoặc mặc cảm tự ti, tự hạ thấp giá trị, coi mình là “nhỏ mọn” đều là những thái độ xa rời quần chúng, xa lạ với chủ nghĩa tập thể, khác với tính khiêm nhường luôn biết ứng xử hòa hợp với tập thể và luôn được sự quý trọng của mọi người.

#### IV. LÒNG DŨNG CẢM

Lòng dũng cảm là dám đương đầu với thử thách gian nan, dám đối đầu với hiểm nguy để vươn tới cái thiện, bảo vệ quyền lợi và hạnh phúc của tập thể và quyền lợi, hạnh phúc của bản thân.

Lòng dũng cảm dám nhận trách nhiệm về những sai lầm bản thân và mặt khác dám tranh đấu với những sai phạm xảy ra xung quanh để phục vụ cho lợi ích mọi người.

Lòng dũng cảm cũng là một đạo đức cần có doanh nhân “dám chịu, dám làm”, “tay trắng làm nên”. Từ xưa doanh nhân thường là người thường xuyên phải mạo hiểm đi xa để tìm kiếm thị trường. Ngày nay doanh nghiệp cũng phải dám chấp nhận rủi ro, đôi khi trong hoàn cảnh khó khăn không ai dám làm ăn nhưng doanh nhân vẫn dũng cảm, kiên trì thực hiện phương án kinh doanh của mình để đạt được thành công góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội.

## Chương V

# ĐẠO ĐỨC TRONG THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP

Đạo đức kinh doanh thực tế của một doanh nhân thường thể hiện khi thành lập doanh nghiệp, tổ chức quản lý và khi chấm dứt một doanh nghiệp.

Khi thành lập doanh nghiệp doanh nhân cần phân biệt rõ ràng các loại hình kinh doanh để đáp ứng đúng các yêu cầu đạo đức đã đề ra cho mỗi kiểu kinh doanh, phải khai báo trung thực, làm ăn công khai và nhất là tránh các ngành nghề mà pháp luật đã cấm.

## I. CÁC LOẠI HÌNH KINH DOANH

Đức kết kinh nghiệm lâu đời trong hoạt động kinh doanh, ngày nay người ta đã chọn được các mẫu hình tiêu biểu gọi là các loại hình kinh doanh phù hợp với từng hoàn cảnh, khả năng, từng loại vốn của

mỗi chủ đề để mọi người có thể phát huy hết khả năng của mình và nền kinh tế có thể phát triển toàn diện.

Luật kinh doanh hiện hành quy định có các loại hình sau đây:

## **A- ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

Có 3 loại cần phải được đăng ký kinh doanh:

### **I. DOANH NGHIỆP**

Doanh nghiệp còn gọi là xí nghiệp loại hình làm ăn qui mô, lâu dài, các đơn vị kinh tế quan trọng trong nền kinh tế. Sở hữu chủ có vốn lớn và công nhân là các doanh nhân chính thức trong xã hội.

Doanh nghiệp phải có tên riêng, tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định và đăng ký kinh doanh tại UBND Tỉnh, Thành phố, hiện nay là Sở Kế Hoạch và Đầu Tư nơi có trụ sở chính (sẽ được cấp giấy chứng nhận Đăng Ký Kinh Doanh, có tư cách pháp nhân và hoạt động trong 15 ngày).

Có 4 loại doanh nghiệp :

#### **1. Doanh Nghiệp Nhà Nước**

Nhà nước bỏ vốn thành lập tổ chức quản lý, hoạt động kinh doanh hay công ích theo mục tiêu kinh tế xã hội do Nhà nước giao.

Doanh nghiệp Nhà nước có 2 loại: loại lớn có Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát và loại nhỏ, chỉ do Giám đốc quyết định, điều hành.

Khi thành lập, các doanh nghiệp lớn, quan trọng phải đề nghị lên Thủ tướng quyết định. Các loại khác có thể do Bộ trưởng hay UBND Tỉnh, Thành Phố quyết định.

Doanh nghiệp Nhà nước, ngoài một số phải có vốn nhà nước 100%, hiện đang khuyến khích cổ phần hóa là tổ chức theo hình thái công ty cổ phần nhằm mục đích:

- Huy động vốn của toàn xã hội
- Nâng cao vai trò làm chủ thực sự của người lao động (khuyến khích các công nhân có cổ phần trong doanh nghiệp)
- Thay đổi phương thức quản lý, tạo động lực thúc đẩy kinh doanh có hiệu quả.

## **2. Công ty**

Công ty là loại hình: vốn tư nhân do tập thể hùn hạp làm ăn theo quy luật tập trung hóa: vốn, nhân công, kỹ thuật để mở rộng sản xuất.

Đặc điểm công ty là:

- Góp vốn chung
- Vốn quyết định (phiếu biểu quyết tại Đại hội đồng tùy thuộc vào số vốn đã góp)

- Lời ăn lỗ chịu
- Chịu trách nhiệm tương ứng với phần vốn góp.

Có 4 loại công ty đang được phép hoạt động tại nước ta: Công ty trách nhiệm hữu hạn có 2 thành viên trở lên, Công ty TNHH một thành viên, Công ty Cổ phần và Công ty Hợp Danh.

### **3. Doanh Nghiệp Tư Nhân**

Loại hình làm ăn lớn của cá nhân. Vốn tư nhân do một cá nhân làm chủ. Sở hữu chủ được coi là một doanh nhân chính thức có đầy đủ và nghĩa vụ trong hoạt động kinh tế xã hội.

Đặc điểm:

- Chủ sở hữu có toàn quyền quyết định đối với tất cả các hoạt động kinh doanh.
- Vốn đầu tư do chủ doanh nghiệp tự khai.
- Chịu trách nhiệm toàn bộ tài sản của mình (khi có tài sản doanh nghiệp phải mang cả tài sản riêng để trả nợ).

Doanh nghiệp có vốn đầu tư Nước Ngoài

Vốn nước ngoài bỏ ra trực tiếp kinh doanh tại Việt Nam.

Có 2 loại doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp liên doanh: do bên VN và bên nước ngoài góp vốn kinh doanh, vốn nước



ngoài không dưới 30% vốn điều lệ. Thời hạn liên doanh tối đa là 50 năm, trường hợp đặc biệt có thể được 70 năm.

- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài: bên nước ngoài bỏ vốn, và tự mình quản lý doanh nghiệp. Phải chịu sự kiểm soát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đều được tổ chức theo hình thức Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn.

## **5. Nhóm Công ty**

Nhóm công ty là tập hợp tác xã các công ty có mối quan hệ gắn bó lâu dài với nhau vì lợi ích kinh tế công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác. Nhóm công ty gồm các hình thức sau đây:

- a) Công ty mẹ - công ty con: phổ biến là công ty mẹ phát triển lên, lập thành các công ty con là chi nhánh của mình ở các nơi.
- b) Tập đoàn kinh tế (trust, chebol): các công ty đang hoạt động liên hiệp với nhau, thường vốn rất lớn và kinh doanh đa ngành.
- c) Các hình thức khác: các hình thức khác tập hợp công ty khác.

## **II. HỢP TÁC XÃ**

Tượng trưng cho sở hữu tập thể

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tự chủ, do những người lao động tự nguyện cùng góp vốn, góp sức lập ra để phát huy sức mạnh của tập thể và của xã viên, nhằm thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ.

Như vậy nước ta ngày nay Hợp tác xã là loại hình làm ăn lớn có thể liên doanh với nước ngoài và có thể hoạt động về mọi lãnh vực kinh tế.

Đặc điểm của Hợp tác xã là không chấp nhận góp vốn nhiều của mỗi xã viên (< 30% vốn điều lệ) mà còn có sự góp sức, tay nghề kỹ thuật, nhất là có dịch vụ lo cho đời sống xã viên nhằm nâng cao đời sống của tập thể. Hợp tác xã đăng ký tại Huyện sẽ được cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh trong thời hạn 15 ngày (trừ trường hợp có ngành nghề phải xin phép cơ quan Nhà nước thì phải đăng ký tại UBND Tỉnh, Thành phố).

Số xã viên tối thiểu khi thành lập HTX là: thương mại: 15 xã viên, nông nghiệp: 7 xã viên, công nghiệp: 9 xã viên, tín dụng nhân dân: 30 xã viên.

### ***III. KINH DOANH CÁ THỂ (HỘ KINH TẾ GIA ĐÌNH)***

Diện làm ăn nhỏ thường gọi là cửa hàng, hay sạp hàng tại các chợ của các tiểu thương. Do 1 cá nhân, hay gia đình do người đại diện đứng tên làm

chủ, tuy vốn ít nhưng là loại hình động và phổ biến trong kinh tế thị trường.

**Đặc điểm:**

- Kinh doanh tại 1 địa điểm cố định.
- Không thường xuyên lao động (thường chỉ thuê lao động theo thời vụ)
- Nếu có tên thì không được trùng với tên của hộ khác trong phạm vi Huyện.
- Đăng ký tại Huyện và sẽ được cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh trong 7 ngày.
- Chủ sở hữu phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình.

## **B- KHÔNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

Một số loại cá nhân hay hộ gia đình làm ăn buôn bán ngoài đường, không ít địa điểm làm ăn cố định, không có vốn hoặc ít vốn nên không được coi là kinh doanh, nên không phải đăng ký gồm có:

- Hàng rong: các gánh hàng, xe đẩy bán hàng.
- Quà vặt: bán đồ ăn thức uống trên đường phố
- Dịch vụ có lợi tức thấp: sửa xe ngoài đường, xe ôm, xe xích lô, làm việc v.v...

Đây là loại hình không được coi kinh doanh, không được cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Nhưng không thể cấm hết được trên đường phố nhất là tại các đô thị, nên ngày nay người ta coi đó là một thực thể kinh tế, 1 kinh doanh không chính thức, cần có 1 chế độ quản lý riêng để gìn giữ trật tự kỷ cương trong kinh tế.

## II. ĐẠO ĐỨC TRONG THÀNH LẬP VÀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

### A- KHAI BÁO TRUNG THỰC

Để khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển đều khắp, luật Doanh nghiệp hiện nay đã giản dị hóa các thủ tục, bãi bỏ chế độ xin cho (giấy phép), vốn kinh doanh chỉ cần TỰ KHAI.

Đòi hỏi các doanh nhân phải khai báo trung thực, chính xác và kịp thời. Khai báo đúng, đủ và trong thời hạn. Đối với một số ít các ngành nghề cần có chứng chỉ, có điều kiện pháp luật đã đề ra.

### B- TÊN, TRỤ SỞ

#### 1. Biểu tượng:

Tên hiệu, biểu tượng là một sản nghiệp kinh doanh có chuyển nhượng được nên cần phải:

- Không trùng hay gây nhầm lẫn với tên khác
- Không vi phạm truyền thống lịch sử và thuần phong mỹ tục.

- Viết bằng tiếng Việt và có thể viết thêm tiếng nước ngoài với khổ chữ nhỏ hơn.
- Phải viết rõ loại hình doanh nghiệp. Có thể viết tắt: trách nhiệm hữu hạn “TNHH”, cổ phần “CP”, hợp danh “HD”, doanh nghiệp tư nhân “TN”.

2. *Trụ sở chính*: phải ở trên lãnh thổ Việt Nam

### **C- NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ.**

Doanh nhân phải có đủ năng lực hành vi dân sự. Có 3 loại không đủ năng lực hành vi dân sự sau đây (vô năng lực):

Thương Hiệu, Biểu Tượng:

- Người chưa thành niên, chưa đủ chín chắn để cam kết (phải đủ 18 tuổi trở lên)
- Bệnh tâm thần, không làm chủ được hành vi của mình.
- Có bản án, bị truy nã, hoặc bị tước quyền hành nghề (cấm quyền)

Một số tổ chức cá nhân đã có công việc, không được kiêm nhiệm làm thêm kinh doanh.

- Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang không được dùng công quỹ kinh doanh thu lợi riêng.
- Công chức, cán bộ.
- Cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước.

- Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp.
- Chủ doanh nghiệp đã bị phá sản.
- Người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam.

#### **D- CÔNG KHAI**

Làm ăn phải công khai, kinh doanh phải minh bạch

- Người làm ăn có đạo đức không làm ăn CHUI là loại kinh doanh lén lút, trốn thuế, trốn tránh nghĩa vụ đối với quốc gia, xã hội.

- Công bố doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, phải đăng báo địa phương hoặc báo ngày của Trung ương 3 số liên tiếp về các nội dung:

- Tên doanh nghiệp: địa chỉ, điện thoại, tài khoản.
- Nội dung kinh doanh: ngành nghề, mục tiêu.
- Vốn
- Tên chủ sở hữu
- Nơi đăng ký kinh doanh

### **III. KHÔNG KINH DOANH CÁC HÀNG CẤM**

Đạo đức đầu tiên của doanh nhân khi gia nhập thương trường là không kinh doanh các hàng hóa trái pháp luật:

1. Vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, phương tiện kỹ thuật chuyên dùng của các lực lượng vũ trang.

2. Các chất ma túy, tinh chất và các chất hóa học tham gia vào việc chế tạo ma túy: Danh mục 240 chất các loại (Công ước Quốc tế 1961 & 1977).

3. Hoá chất độc hại: Danh mục 49 loại

4. Các hiện vật thuộc di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng

5. Các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan có hại tới giáo dục nhân cách

6. Thuốc lá điếu sản xuất tại nước ngoài

7. Các loại pháo: pháo nổ, pháo hoa, pháo dây, và pháo có sử dụng chất cháy

8. Các loại thuốc phòng bệnh chữa bệnh cho người và gia súc, thuốc bảo vệ thực vật, trang thiết bị y tế chưa được phép sử dụng tại Việt Nam

9. Thực vật, động vật quý hiếm cần được bảo vệ.

10. Một số loại đồ chơi trẻ em có hại tới giáo dục nhân cách, sức khỏe hoặc có hại tới an ninh trật tự xã hội.

11. Mãi dâm

12. Gá bạc

# Chương VI

## **ĐẠO ĐỨC TRONG HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

### **I. KHÁI NIỆM**

Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế có đủ 4 yếu tố:

- Tên riêng: thương hiệu, biểu tượng.
- Tài sản: của cải vật chất hay tài sản trí tuệ
- Trụ sở giao dịch ổn định: địa chỉ, số tài khoản
- Đăng ký kinh doanh: tại các phòng đăng ký kinh doanh của Tỉnh, Thành phố.

Chức năng doanh nghiệp hiện nay được coi là một đơn vị sản xuất, tạo ra giá trị gia tăng và phân phối:

#### **1. Doanh nghiệp sản xuất ra của cải hoặc dịch vụ:**

Thông qua hoạt động sản xuất, doanh nghiệp biến đổi đầu vào thành đầu ra như sau:



## SẢN XUẤT

### ĐẦU VÀO

- Lao động
- Trang thiết bị
- Nguyên vật liệu
- Năng lượng
- Quảng cáo
- Vận tải
- Tiếp thị
- Các yếu tố khác

### ĐẦU RA

SẢN  
XUẤT

SẢN  
PHẨM

- Cửa cải
- Hoặc dịch vụ

Doanh nghiệp định giá bán và bán hàng trên thị trường để có mức lời nhất định hay ít nhất cũng bù đắp được giá thành.

Giá trị gia tăng của doanh nghiệp là mức chênh lệch giữa giá trị các sản phẩm xuất xưởng với các chi phí đã bỏ ra gắn liền trong hóa trình sản xuất.

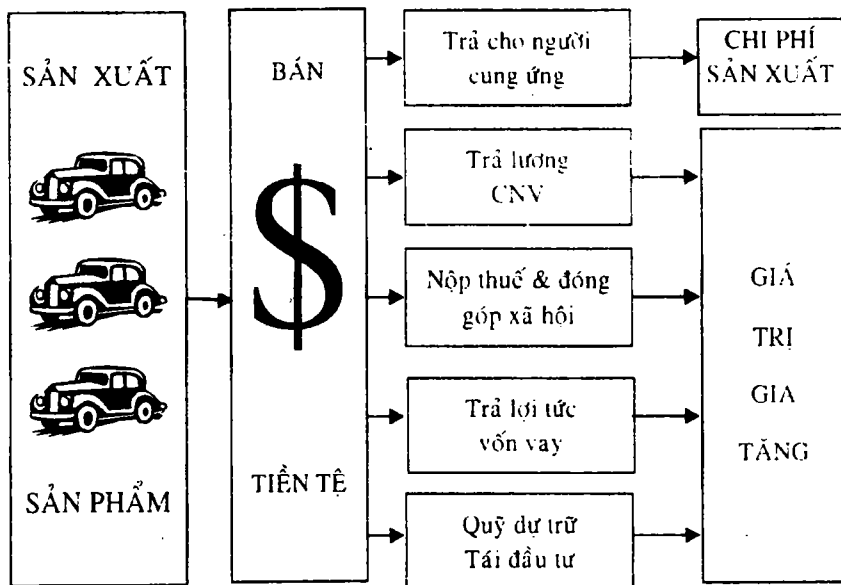
**Giá Trị Gia Tăng = Giá Trị Sản Phẩm - Chi phí Sản Xuất**

Như vậy doanh nghiệp là một đơn vị sản xuất ra sản phẩm và giá trị gia tăng.

## 2. Doanh nghiệp, đơn vị phân phối:

Sau khi bán hàng, kết quả hoạt động sản xuất của doanh nghiệp được thể hiện bằng tiền tệ. Bán sản phẩm trên thị trường, chuyển đổi toàn bộ khối lượng hàng hóa ra khối lượng tiền tệ để thực hiện.

### PHÂN PHỐI



## II. PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là một đơn vị làm kinh doanh có hoạt động kinh tế rất rộng theo định nghĩa kinh

doanh hiện nay là “toàn bộ hay một phần quá trình đầu tư sản xuất, tiêu thụ đến dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lời”, gồm có:

### **1. Sản xuất kinh doanh**

Sản xuất kinh doanh là hoạt động của các nhà máy, doanh nghiệp chế tạo các sản phẩm, hàng hóa chủ yếu cho xã hội như cơ khí, thực phẩm, vải vóc v.v...

Khác với sản xuất nông lâm ngư nghiệp, sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời, nên phải tính ngay từ lúc đặt kế hoạch ban đầu (planning) là sản phẩm khi xuất xưởng phải bán được trên thị trường và có một mức lời nhất định, nếu không tối thiểu số thu cũng phải đủ bù số chi.

Vì vậy thành phẩm của sản xuất kinh doanh ngày nay phải có yếu tố thị trường để sản phẩm có tính cạnh tranh cao.

**Thành phẩm (TSTT) = Sản phẩm xuất xưởng**

**Thành phẩm (SXKD) = Sản phẩm xuất xưởng + thị trường**

\* TSTT: tự sản tự tiêu

\* SXKD: sản xuất kinh doanh

Sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp là ngành sản xuất còn bị ảnh hưởng bởi thời tiết, mùa vụ. Nên sau khi thu hoạch, nông lâm sản mới trở thành hàng hóa và kinh doanh trên thị trường.

## 2. Thương mại

Thương mại gốc ở chữ “mãi mại” là “mua để bán lại có lời”, buôn bán là hành vi vì kinh doanh đầu tiên và lâu đời: từ khi sản phẩm trở hàng hóa, người ta mua ở chỗ nhiều bán ở chỗ ít, mua ở chỗ sản phẩm có giá trị thấp (rẻ) bán ở chỗ có giá trị cao (đắt).

Buôn bán giúp lưu thông hàng hóa, xúc tiến việc bán hàng là “đầu ra” cho sản xuất và kích thích sự phát triển.

Ngày nay, thương mại không chỉ đơn thuần là hành vi mua bán hàng hóa, còn có các dịch vụ mua bán như môi giới, đại diện... và xúc tiến thương mại như: triển lãm, hội chợ v.v ...

## 3. Dịch vụ

Dịch vụ là các hoạt động phục vụ nhu cầu con người một cách hợp pháp để hưởng thù lao. Dịch vụ rất phổ biến trong hoạt động kinh tế ngày nay là lợi tức do dịch vụ mang lại hàng năm đã chiếm một tỷ lệ cao trong GDP của các nước công nghiệp.

Một số nước công nghiệp như Singapore, Thụy Sĩ đã có truyền thống về việc phát triển cao các nền “công nghiệp dịch vụ” của mình như: “kỹ nghệ không có khói” du lịch, nhà hàng, công nghiệp vận tải, công nghiệp ngân hàng, bảo hiểm, công nghiệp giải trí v.v...

#### **4. Đầu tư**

Đầu tư là góp vốn để kinh doanh có lời.

Phải có sự góp vốn, của cái cụ thể để làm ăn chính đáng thì mới gọi là đầu tư, “cho vay nợ lãi” không được coi là đầu tư.

Đầu tư nhằm thực hiện quy luật kinh tế: tập trung vốn, nhân công, kỹ thuật để mở rộng sản xuất nên đầu tư thường là các hoạt động kinh doanh có nhiều vốn, là các doanh nghiệp, công ty lớn sản xuất nhiều của cải cho xã hội hoặc tham gia thực hiện các chương trình kinh tế trọng điểm.

Có đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài căn cứ vào vốn bỏ ra làm ăn ở trong nước hay ngoài nước.

Đầu tư trực tiếp (FDI) là bỏ vốn và đích thân làm ăn như thành lập một doanh nghiệp, khác với đầu tư gián tiếp là bỏ vốn có lời thông qua kinh doanh của người khác như gửi tiền tiết kiệm tại ngân hàng, mua cổ phần, trái phiếu...

Đầu tư gián tiếp trong hoạt động đầu tư nước ngoài tại nước ta hiện nay gọi tắt ODA là các chương trình vay vốn, viện trợ quốc tế... cho các công trình hạ tầng hay các chương trình kinh tế trọng điểm. Nhà nước sẽ chọn các doanh nghiệp trong hoặc ngoài nước để thực hiện thông qua đấu thầu.

### III. ĐẠO ĐỨC TRONG HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hoạt động doanh nghiệp ảnh hưởng trực tiếp tới an sinh xã hội.

Ngày nay, tình trạng toàn cầu hóa, đô thị hóa, ô nhiễm môi trường và khai thác cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên lại đặt ra nhiều vấn đề về sản xuất, thương mại cần phải giải quyết. Nên hoạt động kinh doanh ngày nay cần phải có đạo đức. Doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các chuẩn mực đạo đức khi hoạt động thì mới đạt được các mục đích kinh doanh xã hội của mình.

Các chuẩn mực đạo đức trong hoạt động kinh doanh phải thể hiện được đầy đủ các chức năng của doanh nghiệp:

- ***Thực hiện pháp luật và đạo đức xã hội:***

Doanh nghiệp phải hợp pháp, luôn tuân thủ pháp luật và chính sách kinh tế xã hội Nhà nước đã đề ra. Hoạt động doanh nghiệp cũng phải phù hợp với yêu cầu về đạo đức xã hội gồm các truyền thống luân lý tốt đẹp của dân tộc kết hợp với các tiêu chuẩn đạo đức hình thành trong xã hội mới của nước ta, xã hội chủ nghĩa.

- ***Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên:***

Trong các hoạt động sản xuất, thương mại ngày nay các doanh nghiệp phải có phương án sạch để bảo

vệ sinh thái, môi trường. Dân số ngày càng đông đúc, xí nghiệp dịch vụ tràn lan và sản phẩm lại ngày càng có nhiều hóa chất để được tinh xảo, nên bảo vệ môi trường sống là nhiệm vụ hàng đầu của nhân loại ngày nay. Việc khai thác tài nguyên thiên nhiên cũng phải hợp lý để bảo vệ cân bằng sinh thái, tránh các hiểm họa, thiên tai cho con người...

**- Trách nhiệm với xã hội. Chất lượng hàng hóa**

Chức năng doanh nghiệp là tạo ra nhiều của cải cho xã hội nên kinh doanh phải luôn có trách nhiệm với xã hội trong suốt quá trình hoạt động của mình. Hàng hóa phải có chất lượng để bảo đảm lợi ích chính đáng của người tiêu dùng. Doanh nhân phải có chữ “Tín”, biết tôn trọng các hợp đồng để giữ ổn định trong kinh doanh, nhất là phải cạnh tranh hợp pháp, tránh các thủ đoạn giành “độc quyền”, đầu cơ ép giá, lừa dối khách hàng làm lũng đoạn thị trường.

**- Trách nhiệm trong nội bộ doanh nghiệp:**

Hoạt động kinh doanh là kết quả hoạt động của tập thể con người làm việc trong doanh nghiệp. Doanh nhân phải có trách nhiệm đối với những người cùng làm việc và cộng tác với mình. Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của Bộ Luật Lao Động về quyền và nghĩa vụ người lao động, phải có bảo hiểm

xã hội, có chế độ trợ cấp cho cán bộ công nhân viên khi cần thiết.

Đối với các thành viên trong công ty là những người góp vốn, kỹ thuật để thành lập, điều hành doanh nghiệp thì cần phải được giải quyết thỏa đáng quyền lợi và nghĩa vụ theo Luật Doanh nghiệp hiện hành.

#### **IV. CHUẨN MỰC ĐẠO ĐỨC HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

Sau đây là một số chuẩn mực đạo đức cụ thể trong hoạt động của doanh nghiệp:

##### **1/ Tuân thủ luật lệ kinh doanh**

Pháp luật kinh doanh nhằm tạo môi trường lành mạnh, bảo đảm cho các thành phần kinh tế có điều kiện phát triển một cách bình đẳng; xây dựng mối quan hệ tốt đẹp, an tâm làm ăn giữa các chủ kinh tế và giữa các chủ thể kinh tế xã hội.

##### **2/ Cạnh tranh hợp pháp.**

Luật thương mại cho doanh nhân được cạnh tranh hợp pháp, nhưng nghiêm cấm các hành vi làm thiệt hại đến lợi ích quốc gia và các hành vi sau:

- Phá giá, đầu cơ để lũng đoạn thị trường.
- Dèm pha thương nhân khác.



- Ngăn cản, lôi kéo, mua chuộc, đe dọa nhân viên hoặc khách hàng của người khác.
- Xâm phạm về nhãn hiệu hàng hóa và quyền sở hữu công nghiệp.
- Người tiêu dùng, chất lượng hàng hóa.

### **3/ Bảo vệ**

Doanh nhân có nghĩa vụ thông tin đầy đủ, trung thực về hàng hóa dịch vụ của mình.

Hàng hóa phải hợp pháp và nghiêm cấm doanh nhân.

- Gây nhầm lẫn, lừa dối khách hàng: bán hàng giả, hàng kém chất lượng, sai quy cách với hàng đã đăng ký
- Quảng cáo dối trá, khuyến mại bất hợp pháp
- Nâng giá, ép giá gây thiệt hại cho người sản xuất và người tiêu dùng.

### **4/ Khai báo kinh doanh**

Doanh nhân chân chính phải thực hiện đầy đủ chế độ khai báo kinh doanh như sau:

- Mở sổ kế toán, ghi chép, lưu trữ hóa đơn chứng từ. Khi hủy sổ kế toán, hóa đơn chứng từ càng phải đúng thủ tục luật định.

- Niêm yết giá và sử dụng tài khoản ngân hàng trong giao dịch tài chính.
- Đăng ký thuế, khai thuế và nộp thuế.
- Trong thời hạn 30 ngày đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, 90 ngày đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần kể từ ngày kết thúc năm tài chính, phải gửi báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp đến cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

### **5/ Có chữ Tín**

Quan hệ chính của doanh nghiệp với các bạn hàng và với các chủ thể trong xã hội đều thể hiện bằng hợp đồng. Doanh nhân có chữ “Tín” và phải thực hiện đầy đủ và kịp thời các nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng.

Lời hứa hay cam kết trong kinh doanh ngày nay cũng coi là một loại hợp đồng thương mại bằng “lời nói” hay bằng “cử chỉ hành động” các bên đối tác phải có bốn phận thi hành.

Khi có tranh chấp, đạo đức kinh doanh là các bên phải có tinh thần “hợp tác”, phải thương thảo, hòa giải trước khi đưa ra pháp luật.

## **6/ Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên**

Sản xuất về mặt xã hội ngày nay đã đặt ra hai vấn đề: nạn ô nhiễm môi trường và tình trạng cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên...

Nguyên nhân chính là sự bành trướng vô giới hạn của các doanh nghiệp ngày càng sử dụng nhiều chất độc hại và khai thác tài nguyên bừa bãi như nạn phá rừng, đánh bắt cá hủy diệt sinh thái.

Trách nhiệm của các doanh nghiệp ngày nay là phải có chữ tín gắn liền công việc sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với công nghệ xử lý chất thải, với nghĩa vụ bảo vệ môi trường sinh thái và tài nguyên thiên nhiên.

## **7/ Trợ cấp lao động trong doanh nghiệp**

Một doanh nghiệp văn minh là một doanh nghiệp phải có chế độ trợ cấp xã hội cho cán bộ công nhân viên của mình.

Luật bảo hiểm xã hội bắt buộc các doanh nghiệp phải trích 15% lương của người sử dụng lao động và 5% lương của người lao động hàng tháng để lập quỹ cho 5 chế độ trợ cấp sau đây:

### **a. Trợ cấp ốm đau:**

Người lao động phải nghỉ việc vì ốm đau, tai nạn rủi ro mà có xác nhận của tổ chức y tế thì được hưởng trợ cấp ốm đau.

**b. Trợ cấp thai sản**

Lao động nữ sinh con thứ nhất, thứ hai đi khám thai phải nghỉ việc trước và sau khi sinh, được hưởng trợ cấp thai sản.

**c. Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp**

Người lao động bị tai nạn lao động khi đi công tác, trong giờ làm việc hay trên đường đi về từ nhà đến doanh nghiệp, hay bị bệnh do nghề nghiệp gây ra thì được hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

**d. Trợ cấp hưu trí**

Người lao động được hưởng chế độ hưu trí khi nghỉ việc:

- Nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi và có 20 năm đóng góp bảo hiểm xã hội.
- Nam đủ 55 tuổi, nữ đủ 50 có đủ 20 năm đóng góp bảo hiểm xã hội đối với việc nặng nhọc độc hại.

**e. Chế độ tử tuất**

Người lao động đang làm việc, đang hưởng lương hưu trí hoặc trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng, khi chết thì gia đình, người thân được hưởng chế độ tử tuất.

### **8/ Tham gia cứu trợ xã hội**

Các doanh nghiệp ngày nay phải trích 5% lãi ròng hàng năm để lập quỹ dự trữ. Nên trích một phần quỹ dự trữ sử dụng vào việc cứu trợ xã hội: xóa đói giảm nghèo, phát triển văn hóa giáo dục... vì chính xã hội đã mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp, một sản phẩm tự thân nó không có lợi nhuận.

Tham gia cứu trợ xã hội sẽ được và hỗ trợ trong các hoạt động thường ngày của doanh nghiệp và sự phát đạt của doanh nghiệp sẽ tồn tại lâu dài hơn trong lòng xã hội.

## Chương VII

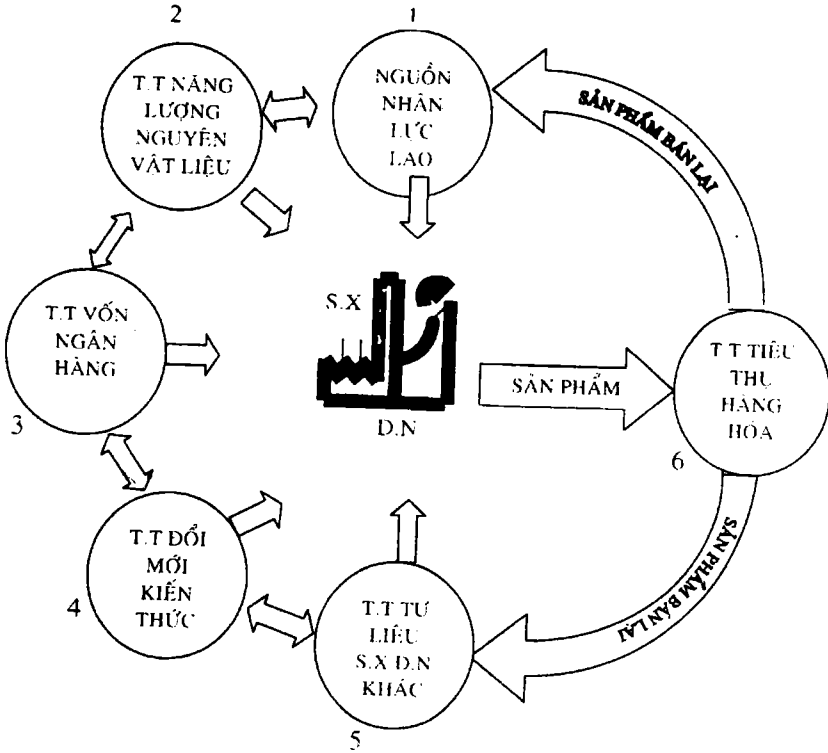
# ĐẠO ĐỨC TRONG CHẤM DỨT KINH DOANH

### I. KHÁI NIỆM

Trong hoạt động doanh nghiệp không chỉ là việc làm của một cá nhân. Từ khi thành lập, doanh nghiệp đã và một đơn vị sản xuất kinh doanh trong xã hội, là một mắt xích của bộ máy kinh tế thường xuyên ảnh hưởng tới đời sống con người.

Giải thích các mối tương quan ảnh hưởng phức tạp này, kinh tế gia Rosnay đã mô tả mối quan hệ mật thiết của một doanh nghiệp với các thị trường như sau:

## DOANH NGHIỆP VÀ THỊ TRƯỜNG



D.N: Doanh nghiệp

T.T: Thị trường.

S.X: Sản xuất

Nên một doanh nghiệp khi chấm dứt luôn tác động ngay tới nền kinh tế. Doanh nhân cần phải có

đạo đức khi chấm dứt doanh nghiệp của mình để không làm tổn hại tới xã hội, không để lại nợ nần, xiết nợ, trốn thuế, trốn nợ v.v... gây thiệt hại cho mọi người.

## **II. CÁC HÌNH THỨC CHẤM DỨT DOANH NGHIỆP**

Theo luật doanh nghiệp hiện nay của nước ta, có thể chia ra 3 loại chấm dứt doanh nghiệp như sau:

### **A. BÁN, TỔ CHỨC LẠI**

Chấm dứt doanh nghiệp một cách thuận lợi theo ý muốn doanh nhân, thường thì doanh nhân muốn chuyển sang phương án kinh doanh mới tốt hơn.

#### **1/ Bán:**

Người bán có nghĩa vụ giao doanh nghiệp, chuyển quyền sở hữu doanh nghiệp cho người mua và nhận tiền.

Khi đã bán thì doanh nghiệp của một người sẽ chấm dứt, không còn nữa. Khác với trường hợp cho thuê thì chủ sở hữu doanh nghiệp vẫn chịu trách nhiệm về doanh nghiệp của mình.

#### **2/ Tổ Chức Lại: gồm có:**

- Chia: Chia doanh nghiệp thành một số doanh nghiệp cùng loại. Sau khi đăng ký các doanh nghiệp mới, doanh nghiệp bị chia chấm dứt tồn tại.



- Tách: Chuyển một tài sản của doanh nghiệp hiện có để lập một doanh nghiệp mới cùng loại, doanh nghiệp bị tách không chấm dứt tồn tại.

- Hợp nhất: Hai hay một doanh nghiệp cùng loại hợp nhất thành một doanh nghiệp mới, đồng thời chấm dứt tồn tại của các doanh nghiệp bị hợp nhất.

- Sát nhập: Một hoặc một số doanh nghiệp theo các loại hình kinh doanh khác nhau. Ví dụ: Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn thành Công Ty Cổ Phần và ngược lại... Sau khi doanh nghiệp mới đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp cũ sẽ chấm dứt tồn tại.

## **B. GIẢI THỂ**

Chấm dứt doanh nghiệp thông thường theo ý nguyện của doanh nghiệp hay theo pháp luật. Giải thể doanh nghiệp khi:

1. Hết thời hạn hoạt động: đã ghi trong điều lệ mà không có quyết định gia hạn.

2. Tự nguyện: theo quyết định của chủ doanh nghiệp, thường vì doanh nghiệp bị lỗ.

3. Không đủ điều kiện luật định: Ví dụ: công ty không có đủ số lượng thành viên tối thiểu trong sáu tháng liên tục.

4. Bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: có 6 trường hợp bị thu hồi:

- Không hoạt động trong thời hạn 1 năm kể từ khi được cấp Giấy Đăng Ký Kinh Doanh.
- Ngừng hoạt động 1 năm liên tục mà không thông báo phòng Đăng Ký Kinh Doanh.
- Không báo cáo 2 năm liên tiếp về Phòng Đăng Ký Kinh Doanh.
- Khi có yêu cầu báo cáo mà không gửi báo cáo đến Phòng Đăng Ký Kinh Doanh trong thời hạn 6 tháng.
- Kinh doanh nghề bị cấm.
- Vi phạm pháp luật.

### **C. PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP**

Chấm dứt doanh nghiệp không thuận lợi, ngoài ý muốn của doanh nhân và phải nhờ tới pháp luật giải quyết.

Doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản là doanh nghiệp gặp khó khăn hoặc bị thua lỗ (2 năm liên tiếp) trong kinh doanh; sau khi đã áp dụng các biện pháp tài chính cần thiết mà vẫn mất khả năng thanh toán nợ đến hạn.

### **III. ĐẠO ĐỨC TRONG CHẤM DỨT DOANH NGHIỆP**

Doanh nhân cần phải có trách nhiệm về hậu quả của sự chấm dứt doanh nghiệp của mình:

## **A. TRÁCH NHIỆM VỚI XÃ HỘI**

Khi chấm dứt doanh nghiệp, doanh nhân cần phải:

1. Thông báo kịp thời cho Phòng Đăng Ký Kinh Doanh trong thời hạn 15 ngày. Nếu bán hay tổ chức lại doanh nghiệp cần gửi kèm theo hợp đồng để nhà nước biết hướng giải quyết tiếp theo của doanh nghiệp mới phải đăng ký kinh doanh lại.

2. Quyết định giải thể phải gửi tới chủ nợ, người lao động, đăng báo 3 số liên tiếp và công bố công khai tại trụ sở doanh nghiệp trong thời hạn 7 ngày.

3. Nếu có khiếu nại phải giải quyết khiếu nại xong mới được chấm dứt doanh nghiệp (được xóa tên trong sổ Đăng Ký Kinh Doanh)

4. Thanh toán các món nợ theo thứ tự ưu tiên:

- Lương và trợ cấp cho người lao động
- Nợ thuế
- Nợ của các chủ nợ.

Thời hạn và thủ tục thanh toán nợ trong thời hạn 6 tháng.

## **B. TRÁCH NHIỆM VỚI BẠN HÀNG VÀ DOANH NGHIỆP KHÁC**

Quan hệ kinh doanh thường thể hiện bằng hợp đồng. Có 2 loại hợp đồng kinh doanh chính sau đây:

1. Hợp đồng kinh tế: ký kết giữa các pháp nhân và cá nhân có đăng ký kinh doanh, có giá trị lớn hơn (> 50 triệu VND) và phải làm bằng văn bản.

2. Hợp đồng thương mại: các hợp đồng khác có thể bằng: văn bản, lời nói, hay cử chỉ, hành động.

Như vậy trong kinh doanh ngoài văn bản một cam kết hay một lời hứa hẹn có thể được coi như hợp đồng, doanh nhân có bốn phân thực hiện đầy đủ trước khi chấm dứt doanh nghiệp.

Thời hạn thanh lý hợp đồng là 6 tháng.

### **C. TRÁCH NHIỆM VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CỔ ĐÔNG**

Trách nhiệm với những người làm trong nội bộ doanh nghiệp của mình khi chấm dứt doanh nghiệp gồm có:

1. Người lao động, công nhân viên: doanh nhân cần phải tuân thủ các quy định của pháp luật về lao động, các điều khoản bảo vệ quyền lợi người lao động khi doanh nghiệp ngưng hoạt động. Nếu doanh nghiệp được tổ chức lại thì người lao động cũ được ưu tiên làm việc lại tại doanh nghiệp mới.

2. Cổ đông người góp vốn: người có phần hùn vốn trong doanh nghiệp được giải quyết theo nguyên tắc “lời ăn lỗ chịu”, “ăn đều chia sòng” thỏa đáng theo pháp luật và Điều lệ của doanh nghiệp. Thí dụ: khi

phân chia tài sản một doanh nghiệp bị phá sản thì sau khi đã hết các món nợ, phần tài sản còn thừa sẽ thuộc các thành viên trong công ty.

#### **IV. ĐẠO ĐỨC KHI BỊ PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP**

Phá sản là tình trạng phức tạp nhất trong cuộc đời một doanh nhân, doanh nghiệp bị thua lỗ “khánh tận”, không trả được nợ, cảnh “xiết nợ” sẽ xảy ra nên chủ doanh nghiệp thường sợ hãi và bỏ trốn khiến không những cả sự nghiệp kinh doanh sụp đổ không cứu vãn được mà còn ảnh hưởng trật tự kinh tế xã hội.

Đạo đức kinh doanh khi bị phá sản là doanh nhân cần biết tin tưởng vào luật pháp, hợp tác với các biện pháp của Tòa án thì không những món nợ được giải quyết, doanh nhân có thể được hòa giải “khuất nợ” và có thể vẫn tiếp tục được điều hành doanh nghiệp của mình.

Giải quyết phá sản hiện nay do Tòa Kinh tế nơi có trụ sở doanh nghiệp đảm trách và chia làm 2 giai đoạn như sau:

##### **A. TUYÊN BỐ PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP:**

Sau khi có đơn xin tuyên bố phá sản doanh nghiệp của chủ nợ hay của chủ doanh nghiệp phá sản,

Tòa án sẽ ra ngay quyết định: mở thủ tục gồm 3 điểm:

- Tuyên bố ngưng thanh toán nợ của doanh nghiệp (ngăn chặn việc chạy nợ, trả nợ chui v.v..)
- Đăng báo, thông báo chủ nợ các nơi gửi giấy đòi nợ đến hạn về.
- Chỉ định ngay Thẩm phán và lập tổ quản lý tài sản để thẩm định tình trạng phá sản của doanh nghiệp, ngăn chặn việc thất thoát tài sản, lập danh sách chủ nợ và kiểm kê tài sản doanh nghiệp.

Khi đã có đủ con số chủ nợ, các món nợ và giá trị tài sản doanh nghiệp, Thẩm phán sẽ triệu tập Hội nghị chủ nợ có đại diện của Doanh nghiệp để hòa giải. Nếu doanh nghiệp có giải pháp tổ chức lại kinh doanh tốt có thể được Hội nghị chủ nợ chấp thuận cho “khuất nợ” và hòa giải.

Chỉ khi nào không còn hòa giải được, Thẩm phán mới ra Quyết định Tuyên bố Phá sản Doanh nghiệp.

## **B. PHÁT MẠI TÀI SẢN VÀ TRẢ NỢ**

Chậm nhất 10 ngày sau khi Quyết định Tuyên bố Phá sản Doanh nghiệp có hiệu lực, Tổ thanh toán

tài sản của Phòng Thi Hành Án Sở Tư Pháp sẽ làm việc:

- Thu hồi và bán đấu giá tài sản doanh nghiệp
- Phong tỏa các tài sản của doanh nghiệp ở ngân hàng.
- Trả nợ, thực hiện phân chia tài sản theo danh sách các chủ nợ và số nợ phải trả (đính kèm theo quyết định của Thẩm phán).

Mọi vi phạm Luật Phá sản Doanh nghiệp đều bị xử lý. Từ ngày tuyên bố phá sản, giám đốc, chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị doanh nghiệp bị phá sản không được đảm các chức vụ đó ở đâu trong thời hạn từ 1 đến 3 năm.

Trường hợp trên được miễn khi:

- Doanh nghiệp bị phá sản vì lý do bất khả kháng.
- Thành phần trên không trực tiếp chịu trách nhiệm về sự phá sản.
- Thành phần trên đã xin tuyên bố phá sản và trả đủ nợ cho các chủ nợ.

Như vậy chủ doanh nghiệp bị phá sản vẫn được đảm nhiệm vụ của mình nếu biết tự nhờ sự giải quyết của Tòa án và trả đủ nợ cho các chủ nợ.

## Chương VIII

# ĐẠO ĐỨC BÁN HÀNG

### I. KHÁI NIỆM

Bán hàng là loại kinh doanh có mục đích chuyển đổi số lượng hàng hóa ra khối lượng tiền tệ để có số thu chi trả được các chi phí sản xuất đã bỏ ra và tái sản xuất.

Đã có người ta không dùng tiền, chỉ đổi hàng lấy hàng và trả lương công nhân bằng sản phẩm khiến lưu thông hàng hóa bị trì trệ, vì không có tiền thì không thể bán lẻ được, trong khi ngày nay việc bán lẻ cần thiết cho việc tiêu thụ hàng hóa. Khẩu hiệu của các doanh nghiệp lớn hơn ngày nay là “sản phẩm cần phải có mặt ở khắp mọi nơi, kể cả tại các nơi bán lẻ nhỏ nhất” để đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

Hoạt động bán hàng như vậy rất đa dạng và phổ biến nên cũng phát sinh nhiều tệ nạn như hàng giả, hàng cấm, cạnh tranh bất chính, “tranh mua giành bán”... làm rối loạn thị trường, thiệt hại người



tiêu dùng và an sinh xã hội. Nên bán hàng có yêu cầu về đạo đức cao.

## **II. CÁC LOẠI BÁN HÀNG**

Bán hàng không chỉ “tiền trao, cháo múc” mà có nhiều hình thức. Luật Thương mại nước ta nay định nghĩa có ba hình thức chính như sau:

### **A- HÀNH VI MUA BÁN**

Mua bán hàng hóa là hành vi thương mại, theo đó người bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho người mua và nhận tiền: người mua có nghĩa vụ trả tiền cho người bán và nhận hàng theo thỏa thuận của hai bên.

Việc mua bán được thực hiện trên cơ sở hợp đồng. Hợp đồng mua bán có thể bằng lời nói, văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.

Có ba loại bán hàng sau đây:

- Bán sản phẩm đã tạo ra: thí dụ dệt vải bán
- Mua sản phẩm tân trang để bán lại: thí dụ mua vải may áo quần bán
- Chuyên bán hàng: như các siêu thị. Ngày nay có công nghiệp bán hàng do đã có những Công ty bán hàng chuyên tổ chức mạng lưới bán hàng ở các nơi trong và ngoài nước.

**B- DỊCH VỤ BÁN HÀNG:** gồm có:

***1/ Môi giới***

Môi giới thương mại là thương nhân làm trung gian cho các bên để mua bán hàng hóa và hưởng thù lao.

Môi giới chỉ làm trung gian nên:

- Phải giữ bí mật về thông tin các bên.
- Khách hàng không được tham gia vào việc thực hiện hợp đồng của các bên được môi giới.

Môi giới có thể là một cá nhân hay một công ty nghiên cứu thị trường và chuyên đi tìm, kiếm khách hàng cho các loại hàng hóa, đặc biệt là các hàng hóa bị tồn kho, khó bán... giúp giải tỏa các ách tắc trong lưu thông, phân phối thị trường.

***2/ Đại lý***

Đại lý thương mại là cơ sở nhận hàng hóa cho một doanh nghiệp và hưởng thù lao. Có 4 loại đại lý bán hàng:

- Đại lý hoa hồng: bán hàng được hưởng hoa hồng tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá bán do bên giao đại lý ấn định.
- Đại lý bao tiêu: bán trọn vẹn một khối lượng hàng hóa theo giá đã định để hưởng thù lao.
- Đại lý độc quyền: được bên giao đại lý cho bán hàng độc quyền tại một khu vực nhất định.

- Tổng đại lý: có một hệ thống đại lý trực thuộc rộng lớn để bán hàng.

### **3/ Đấu giá**

Bán đấu giá là hình thức bán hàng trong thời gian nhanh nhất để có thể thanh lý tài sản hoặc chuyển đổi doanh nghiệp kịp thời hạn.

Người bán đấu giá thông báo công khai trước ngày đấu giá chậm nhất là 7 ngày đối với động sản và 3 ngày đối với bất động sản.

Thủ tục bán đấu giá như sau:

- Người bán đấu giá công bố giá bán khởi điểm (3 lần rao bán, mỗi lần 90 giây).
- Người trả giá cao nhất là người mua tài sản.

Đấu giá bất động sản được thực hiện tại địa phương nơi có bất động sản. Sau khi thông báo, những người muốn mua phải đăng ký và nộp một khoản tiền đặt cọc. Nếu không mua được tài sản, tiền đặt cọc sẽ được trả lại. Nếu mua được thì tiền đặt cọc được trừ vào giá mua. Nếu được mua mà không mua nữa thì tiền cọc sẽ không được hoàn lại.

## **C- XÚC TIẾN BÁN HÀNG: gồm có:**

### **1/ Quảng cáo**

Quảng cáo là giới thiệu hàng hóa để dễ bán, xúc tiến bán hàng.

Quảng cáo có nhiều hình thức: âm thanh, biểu tượng, hình ảnh, chữ viết ... thông qua nhiều phương tiện thông tin đại chúng, truyền tin, ấn phẩm báo chí v.v... Ngày nay thời đại thông tin phương tiện internet có thể quảng cáo, giao dịch thông qua máy vi tính của các bên để bán hàng đầu tiên trên internet thành công tại nước ta.

Tại các đô thị có rất nhiều quảng cáo ngoài trời, có loại cố định như bảng, biểu pa nô, áp phích..., cũng có loại di động như quảng cáo trên xe. Đặc biệt, các nước Á Đông còn có loại quảng cáo “mãi võ Sơn Đông” là trình diễn các trò tạp kỹ giúp cho khách qua đường dễ rao bán hàng hóa.

## ***2/ Khuyến mại***

Khuyến mại nhằm xúc tiến việc bán hàng bằng cách dành những lợi ích nhất định cho khách hàng.

Các lợi ích có thể là:

- Đưa hàng mẫu cho khách hàng dùng thử không phải trả tiền.
- Tặng món quà hàng hóa.
- Hạ giá hàng trong một thời gian nhất định (không được hạ thấp hơn 30% giá thị trường).
- Bán hàng có phiếu dự thi, dự thưởng theo thể lệ giải thưởng đã công bố.

### ***3/ Hội chợ, triển lãm***

Hội chợ là hoạt động xúc tiến bán hàng tập trung trong một thời gian và địa điểm nhất định, trong đó mọi người có thể trưng bày hàng hóa của mình nhằm mục đích tiếp thị, ký kết hợp đồng bán hàng.

Triển lãm là hoạt động xúc tiến bán hàng thông qua việc trưng bày hàng hóa, tài liệu về hàng hóa để giới thiệu, nhằm quảng cáo nhằm mở rộng và thúc đẩy việc bán hàng.

Các hội chợ, triển lãm phải xác định rõ chủ đề, quy mô, thời gian, địa điểm tiến hành, danh mục hàng hóa, tài liệu về hàng hóa, tên địa chỉ các doanh nghiệp đã tham gia để giới thiệu với khách hàng.

### ***4/ Công Nghệ Thông Tin Bán Hàng***

Ngày nay người ta có thể thực hiện mọi dịch vụ bán hàng, thanh toán qua mạng vi tính, siêu toàn cầu.

## **III- ĐẠO ĐỨC BÁN HÀNG**

Bán hàng là phân phối hàng hóa trên thị trường, có ảnh hưởng trực tiếp tới an sinh xã hội, nên doanh nhân cần có đạo đức từ khâu chế tạo sản phẩm đến khi sản phẩm lưu thông trên thị trường và đến tận tay người tiêu dùng.

## **1/ Sản phẩm phải hợp pháp và đảm bảo chất lượng**

Doanh nhân phải thông tin đầy đủ, trung thực về hàng hóa của mình.

Doanh nhân phải đảm bảo tính hợp pháp của hàng hóa bán ra.

Doanh nhân không được: nâng giá, ép giá, bán hàng giả, kém chất lượng, quảng cáo dối trá làm thiệt hại tới người tiêu dùng.

Doanh nhân phải niêm yết giá, đăng ký, kê khai và nộp thuế.

## **2/ Bán hàng không được làm thiệt hại tới các bạn hàng và các doanh nghiệp khác.**

Hoạt động thương mại ngày nay trên nguyên tắc “hai bên cùng có lợi” nên khi bán được hàng là “hai bên đều thắng”, vui lòng khách đến vừa lòng khách đi.

Doanh nhân không được dùng thủ đoạn “giành hết phần lợi về mình”, hoặc cạnh tranh bất chính để giành độc quyền. Sự độc quyền sẽ làm tăng hàng hóa ít đi, chất lượng giảm giá cả lại tăng cao.

Một doanh nhân thành đạt được mọi người khen ngợi là doanh nhân không những đã tạo ra sản phẩm nổi tiếng, có ích lợi cho xã hội mà còn thường

## II. ĐẶC ĐIỂM

Văn hóa là hệ thống mà trong đó mọi người đều chia sẻ những đức tính, suy nghĩ, biểu tượng thói quen và nhất là những chuẩn mực của con người trong hành vi ứng xử đời thường.

Văn hóa mỗi nước thường đã có từ lâu đời, xuất phát từ các nền văn minh khác nhau trên thế giới.

Ngày nay người ta thường đối xử với người khác theo cách mà "họ muốn" hơn là theo ý "mình muốn" như trước kia. Mọi người nên hiểu rõ sự dị biệt văn hóa này, thường biểu hiện theo:

### 1. Phong tục tập quán

Do phong tục tập quán lâu đời nên người ta đã có những nhận định, suy nghĩ khác nhau về các phạm trù xã hội: giá trị, địa vị, quan niệm về thời gian không gian, hành vi ứng xử đời thường, v.v ...

Chất cafein bị hạn chế tại các nước Trung Đông, có khi người Ả Rập xông thẳng vào văn phòng không báo trước do tục lệ "gặp gỡ công khai" của Ả Rập. Các văn phòng ở Tây Ban Nha thường đóng cửa từ 1 giờ và trễ nhất là 4 giờ 30 phút chiều. Màu đen và các màu tối như thường được ưa chuộng tại Ban Nha Nha.

### 2. Tín ngưỡng

Có nhiều tín ngưỡng khác nhau và đức tính

## Chương XII

# ĐẠO ĐỨC ĐA VĂN HÓA KINH DOANH

### I. KHÁI NIỆM

Ngày nay thời đại kinh tế toàn cầu hóa nước ta cũng đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, nên yếu tố đa văn hóa trong kinh doanh là không thể thiếu. Doanh nhân ngày nay cũng cần được trang bị kiến thức sâu về các nền văn hóa khác nhau trên thế giới.

Sự phổ biến của kỹ năng đa văn hóa kinh doanh đã hình thành nên một nền công nghiệp mới gọi là công nghiệp hiếu khách (Hospitality Industry), mang lại lợi tức quan trọng trong GDP của các nước công nghiệp. Yếu tố hiếu khách không phải chỉ giới hạn trong công nghệ không có khởi truyền thống mà ngày nay còn được thể hiện trong mỗi sản phẩm vật chất trên thị trường.



## B. 7 LỜI KHUYÊN GIAO TIẾP LÃNH ĐẠO

1. Vui tươi, niềm nở lịch thiệp: là phong thái lãnh đạo, tốt nhất là đối với những người mới. Thủ trưởng không nên lúc nào cũng “khó dăm dăm”
2. Biết nói và biết lắng nghe: Phải học tập cách diễn đạt ngắn gọn, rõ ràng. Biết lắng nghe để hiểu người, hiểu việc. “Nói là gieo, nói là gặt”.
3. Mệnh lệnh truyền đạt phải nghiêm chỉnh và sinh động thì mới mang lại hiệu quả tốt.
4. Không tiếc lời ngợi khen khi có việc tốt. Ngược lại khi có sự trừng phạt thì cần phải thận trọng cao độ.
5. Hiểu rõ cán bộ, nhân viên dưới quyền. Cần đánh giá đúng con người để luôn quan tâm tới đời sống cá nhân, gia đình họ, tạo không khí tốt trong công việc.
6. Con người có vị trí trung tâm trong công việc. Ngày nay, thời đại “bùng nổ cá nhân”, người lao động là lực lượng sáng tạo chủ yếu, quyết định sự thành bại của doanh nghiệp.
7. Đối nhân sử thế tinh vi và tế nhị của người lãnh đạo là động lực sáng tạo của người lao động. Đối với người có lỗi lầm cần phải khoan hồng, độ lượng để những người này có cơ hội có thể làm nên công trạng sau này.

Đễ hiểu lý luận, dễ tìm phương hướng. Biết xem người, biết xem việc. Vì vậy mà biết làm việc có lợi, tránh việc có hại. Biết cất nhắc người tốt và đề phòng kẻ gian trong công việc.

- Dững: dững cảm, gan góc. Gặp việc phải làm, có gan làm, thấy khuyết điểm có gan sửa chữa.

Có gan chống lại vinh hoa phú quý không chính đáng. Trong thương trường, dám đấu tranh với những sai phạm và dám đương đầu với rủi ro để thực hiện phương án kinh doanh thích hợp, góp phần vào việc phát triển kinh tế xã hội.

#### **IV. MỘT SỐ NGUYÊN TẮC LÃNH ĐẠO**

Sau đây là một số nguyên tắc quản lý để khuyến khích cán bộ, nhân viên và một số lời khuyên về giao tiếp lãnh đạo trong kinh doanh.

##### **A. 5 BƯỚC KHUYẾN KHÍCH CÔNG VIỆC**

1. Đáp ứng các yêu cầu quan trọng nhất; lương cao, phúc lợi v.v...
2. Luôn tôn trọng nhân viên
3. Tạo sự thoải mái, hấp dẫn trong công việc
4. Luôn biết ghi nhận những việc tốt
5. Tạo điều kiện để cán bộ, nhân viên có thể phát huy hết khả năng của mình.

- Chính: không tà, thẳng thắn, đứng đắn.  
Có cần, kiệm, liêm còn phải chính mới hoàn toàn.  
Làm việc chính là người thiện, làm việc tà là người ác.

Chủ tịch Hồ Chí Minh còn là mẫu mực của sự khiêm tốn “Chớ tự kiêu tự đại... Tự kiêu tự đại là thoái bộ. Phải yêu quý, kính trọng, giúp đỡ người”. Người cũng lấy “Tu thân”, lấy phê bình “phê và tự phê” làm phương châm rèn luyện đạo đức.

#### **D. CHÍ CÔNG VÔ TƯ VÀ NHÂN NGHĨA TRÍ DŨNG**

- Chí công vô tư: lòng mình chỉ biết vì Đảng, vì Tổ quốc, vì đồng bào. Người đã chí công vô tư thì khuyết điểm sẽ ngày càng ít, mà những tính tốt ngày càng thêm.

- Nhân: thật thà, thương yêu, hết lòng giúp đỡ đồng bào. Không ham giàu sang, không e gian khổ, không sợ oai quyền. Sẵn lòng chịu cực khổ trước mọi người và hưởng hạnh phúc sau mọi người.

- Nghĩa: ngay thẳng, không có tư tâm, không làm việc bậy, không tư tui... Khi có nhiệm vụ, thì bất kỳ to nhỏ đều ra sức làm không sợ phê bình, mà có phê bình người khác cũng luôn đứng đắn.

- Trí: đầu óc trong sạch, sáng suốt.

phần tốt ở trong mỗi con người nảy nở như hoa mùa xuân và phần xấu bị mất dần đi”.

Không chỉ quan tâm đến cả dân tộc, Người còn quan tâm đến nhu cầu, nguyện vọng riêng của mỗi lớp người, thậm chí mỗi người. “Năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn. Nhưng ngắn dài đều họp nơi bàn tay. Trong mấy triệu người cũng có người thế này thế khác, nhưng cũng đều là dòng dõi của tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng đại độ...”

### **C. CẦN, KIỆM, LIÊM, CHÍNH**

- Cần: siêng năng, chăm chỉ, cố gắng dẻo dai  
Cần thì việc gì khó đến mấy cũng làm được  
Siêng học tập thì mau tiến bộ  
Siêng nghĩ ngợi thì hay có sáng kiến  
Siêng làm thì nhất định thành công.
- Kiệm: tiết kiệm, không xa xỉ hoang phí, không bừa bãi.  
Thời gian cũng phải tiết kiệm như của cải.  
Tiết kiệm không phải là bủn xỉn. Tiết kiệm phải chống xa xỉ.
- Liêm: không tham lam, trong sạch  
Có kiệm mới liêm được, vì xa xỉ mà sinh tham lam. Tham tiền của, địa vị, tham danh tiếng đều là bất liêm “ai cũng tham lợi thì nước sẽ suy”.

mạng, ra sức chống những thói hư tật xấu như quan liêu, hẹp hòi, hủ hóa, tư túi...

Năm 1969, trước lúc đi xa, Người viết: “nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân”. Trong di chúc Người căn dặn: “Trước hết phải chỉnh đốn Đảng, phải chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng”.

## **B. THƯƠNG YÊU CON NGƯỜI**

Người căn dặn: “Ở đời và làm người là phải thương nước, thương dân, thương nhân loại đau khổ và bị áp bức”. Người khẳng định “Lòng thương yêu của tôi với nhân dân và nhân loại không bao giờ thay đổi”.

Nhưng yêu quý con người là phải làm việc thiết thực, có ích cho con người. Sau cách mạng Tháng 8, Người đã nêu nhiệm vụ “chống giặc đói” cùng với việc chống giặc đói và giặc ngoại xâm. Người chỉ rõ phải “đem tài dân, sức dân, của của dân làm lợi cho dân...”, phát động mạnh mẽ gia tăng sản xuất, thực hành tiết kiệm, hết sức coi trọng khoa học kỹ thuật, trọng dụng và đào tạo nhân tài.

Tư tưởng xây dựng con người cũng là một bộ phận quan trọng của tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh. Người chỉ rõ: “Người ta ai cũng có tính tốt và tính xấu”. Có đạo đức cách mạng là “phải biết làm cho

rèn luyện mà phát triển, ví như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong”.

Truyền thống đạo đức trong quản lý, lãnh đạo ở nước ta hiện nay lấy tư tưởng đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh làm căn bản. Bác Hồ là một trong những nhà tư tưởng về đạo đức. Bản thân Người vẫn luôn là một tấm gương lớn về đạo đức.

### **III. CÁC CHUẨN MỰC ĐẠO ĐỨC LÃNH ĐẠO**

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có nhiều căn dặn về đạo đức của các cán bộ các cấp như sau:

#### **A. ĐẠO ĐỨC LÀ NỀN TẢNG**

Đạo đức là cái gốc, là nền tảng của cán bộ. Người chỉ rõ: “Sức mạnh mới gánh được nặng và đi được xa. Người cách mạng phải có đạo đức cách mạng làm nền tảng”. Người không có đạo đức thì tài giỏi đến mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân.

Người không coi nhẹ tài năng vì phải có tài năng, có tri thức mới hoàn thành tốt đẹp mọi nhiệm vụ, nhưng so sánh “đức và tài, hồng và chuyên” thì người vẫn nhấn mạnh đến đức là gốc. “Có tài năng mà không có đức là hỏng. Có đức mà chỉ i tờ thì dạy thế nào? Đức phải có trước tài”.

Các bộ phải luôn nêu gương tốt “đảng viên đi trước, làng nước theo sau”, phải tu luyện đạo đức cách

1. Sự sa sút về đạo đức của bộ phận các bộ quản lý thể hiện ở chủ nghĩa cá nhân phát triển mạnh, ở tính tự tư tự lợi, ở lối sống thực dụng, chạy theo đồng tiền, ở tệ tham ô lãng phí tài sản nhà nước và nhân dân, ở hành vi chiếm công vị tư, ở tệ tham nhũng...
2. Đáng tiếc là những điều này lại xảy ra với một số cán bộ quản lý ở tất cả các cấp, từ cơ sở đến trung ương, ở tất cả các ngành từ kinh tế tới hành chính sự nghiệp...
3. Kinh tế thị trường là nền kinh tế coi trọng hiệu quả, lợi ích cụ thể, thiết thực, cho nên thước đo của sự phát triển kinh tế là giá trị, hiệu quả kinh tế. Nếu quan niệm này đưa vào lĩnh vực quan hệ xã hội thì sớm muộn tư tưởng trọng lợi, coi tiền là tiêu chuẩn duy nhất đánh giá mọi hành vi quan hệ con người sẽ phát triển.

Vì vậy Tiến sĩ đề nghị “Phát triển kinh tế phải đi đôi với việc khẳng định những giá trị đạo đức truyền thống, cũng như đạo đức mới xã hội chủ nghĩa... Tiếp tục việc giáo dục và tự giáo dục về đạo đức của cán bộ lãnh đạo...”

Hồ Chủ tịch đã khẳng định rằng “đạo đức không phải ở trên trời rơi xuống, nó do đấu tranh và

## Chương XI

# ĐẠO ĐỨC LÃNH ĐẠO TRONG KINH DOANH

### I. KHÁI NIỆM

Lãnh đạo còn gọi là nghệ thuật chỉ huy, là nghệ thuật biết điều khiển, khuyến khích người khác mang hết khả năng của mình làm việc để hoàn thành được mục tiêu đã đề ra.

Trong doanh nghiệp, lãnh đạo là một phương tiện quản lý để đạt được hiệu quả kinh doanh, nên doanh nhân cần có đạo đức không phải chỉ trong phương án mục tiêu đã đề ra mà còn trong cả các hoạt động quản lý thường ngày để đạt được ích lợi kinh tế xã hội cho doanh nghiệp của mình.

### II. THỰC TRẠNG ĐẠO ĐỨC LÃNH ĐẠO

Tiến sĩ Trần Văn Phòng trong bài “Thực trạng đạo đức của một bộ phận cán bộ quản lý ở nước ta hiện nay” đã nhận định như sau:



### **3. Tôn trọng con người**

Được tôn trọng là nhu cầu của mỗi người. Chẳng ai muốn mình bị xúc phạm.

Phải tôn trọng tất cả mọi người.

### **4. Biết khen việc tốt**

Ông Lincoln nói: “Ai cũng muốn được người ta khen mình”.

Chỉ có khuyến khích và khen ngợi mới phát sinh và gia tăng những đức tính và tài năng của con người.

### **5. Giữ chữ Tín**

“Một sự bất tín, vạn sự chằng tin”. Chữ Tín rất cần trong kinh doanh.

Cần phải cân nhắc lời hứa, nếu không làm được thì không nên hứa, nhưng nếu đã “hứa thì phải giữ lời”.

### **6. Phương pháp hoán vị**

Đặt mình vào vị trí của người khác để suy nghĩ, cảm thông. Do đó sẽ có những nhận định đúng đắn và ứng xử chính xác.

Phương pháp hoán vị giúp lãnh đạo luôn sáng suốt trong công việc.

### **7. Giúp người**

Hãy “cho đi để được nhận” người nhân viên nào cũng biết ơn và trung thành với cấp chỉ huy đã biết đến sự khó khăn riêng mà giúp đỡ.

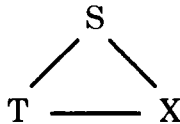
- Giao tiếp viết, hãy sử dụng những đoạn văn ngắn bám sát chủ đề và không nên dài hơn 8 đến 10 dòng.
- Không nên ngắt lời người khác.

## **VII. MỘT SỐ NGUYÊN TẮC GIAO TIẾP**

Sau đây là một số nguyên tắc giao tiếp của người lãnh đạo trong việc quản lý doanh nghiệp:

### **1. Hiểu rõ nhân viên**

Đối với nhân viên, người lãnh đạo cần hiểu rõ về từng con người theo công thức.



S = sức khỏe

T = tâm lý, tâm trí

X = xã hội (gia cảnh, quan hệ xã hội)

### **2. Lắng nghe và quan tâm**

Quan tâm và lắng nghe thể hiện tình cảm của con người. Thủ trưởng phải là bạn của nhân viên.

Niềm vui được chia sẻ, niềm vui nhân đôi.

Nỗi buồn được chia sẻ, sẽ vơi đi một nửa.

Chỗ ngồi làm việc tốt nhất là chỗ ngồi không có tiếng động sau lưng, mắt nhìn thẳng ra cửa ra vào, có thể quan sát không gian toàn cảnh, và chủ động được trong đàm phán, giao tiếp.

## **VI. PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG GIAO TIẾP**

Để phát triển kỹ năng giao tiếp ta phải chú ý cải thiện cả bốn kỹ năng – lắng nghe – phi ngôn ngữ – sử dụng phương tiện trung gian và có vị trí giao tiếp đúng.

- Ngạn ngữ: “hãy uốn lưỡi bảy lần trước khi nói”
- Lời nói không mất tiền mua. Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.
- Khi giao tiếp, nên dành một nửa thời gian để lắng nghe.
- Hãy mỉm cười chân thật.
- Nụ cười là món quà vô giá mà tạo hóa đã ban tặng cho loài người.
- Hãy kính trọng người khác khi tiếp xúc bằng mắt.
- Hãy cho trước để được nhận sau.
- Hãy mỉm cười nếu muốn mọi người tươi cười với mình.
- Thích nghi phong cách nói chuyện với phong cách của người khác.

## **2. Vật ổn định**

Con người sống trên mặt đất bằng phẳng, cần có sự thăng bằng về từ trường và trọng lực. Các vật chung quanh phải:

- Không gập gềnh, nghiêng ngả, không bị xô đẩy mất ổn định.
- Không có đà ngang trên đầu, không có vật nhọn chĩa vào người.
- Không có nhiều vật cản trên lối đi hay tầm nhìn.
- Văn phòng, nơi ở không bị mất cân đối, bị chèn ép. Nếu có văn phòng méo mó, có thể dùng một tấm ngăn để sửa thành vuông vắn, gọn gàng.

## **3. Ánh sáng, âm thanh, nhiệt độ thích hợp**

Nơi làm việc cần có đủ ánh sáng, nhiệt độ phù hợp và tránh xa các tiếng ồn.

Đây cũng là 3 yếu tố căn bản góp phần thành công cho các buổi họp và hội nghị.

## **4. Sau lưng an toàn**

Con người chỉ nhìn được đằng trước, nên cần phải có sau lưng an toàn. Bàn làm việc ở vị trí có thể đi vòng chung quanh là thuận lợi, nhưng chỗ ngồi tối kỵ là sau lưng có người đi lại và tiếng ồn xáo trộn. Trường hợp này thường làm huyết áp và nhịp tim đập của con người tăng lên, căng thẳng tinh thần.

3- Vị trí cạnh tranh (C): vị trí chơi cờ thương thảo kinh doanh thường thấy trong phòng khách và bàn giấy được coi như một vật phòng giữa hai bên.

4- Vị trí độc lập (D): không thể đối thoại, không ưa, không muốn nói chuyện. Như trong thư viện hay phòng biên tập khi người ta muốn ngồi làm việc độc lập một mình.

## **V. KHÔNG GIAN PHONG THỦY KINH DOANH**

Từ xưa văn hóa phương Đông đã quan niệm “TRỜI – ĐẤT – NGƯỜI” đều có ảnh hưởng hỗ tương đến nhau. Không gian và vật tuy không có tiếng nói, nhưng luôn tác động đến cảm xúc, trực giác và tiềm thức con người. Ngạn ngữ “Xây nhà phải coi hướng”. Thuật phong thủy hiện nay đã chỉ ra một số nguyên tắc cơ bản trong việc xây nhà, mở cửa hàng và tổ chức làm việc như sau:

### **1. Không khí sạch**

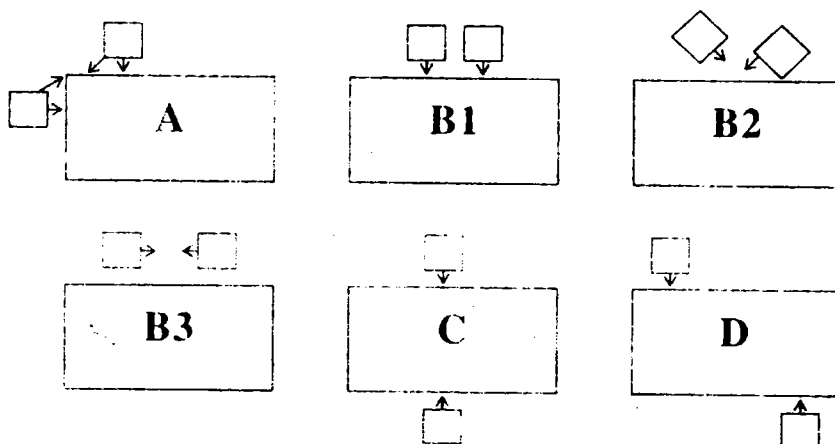
Không khí sinh hoạt phải sạch, không bị ứ ế khí làm hại tới sức khỏe và khả năng làm việc.

Văn phòng không nên có nhà vệ sinh (toilet) và tránh xa các bãi rác, cống rãnh. Nếu phòng không thoáng khí, nên có các chậu cây xanh, lá to làm chảo hoặc lá lớn rãnh cửa làm ăng tơn, thu bớt các sóng vi-ba gây nhiễu.

Ta nên thận trọng, chỉ tới tiếp xúc với 2 người đứng đóng khi có việc thật cần thiết mà thôi.

#### IV. VỊ TRÍ NGỒI

Người ta thường giao tiếp sau cái bàn làm việc nên có các kiểu ngồi như sau:



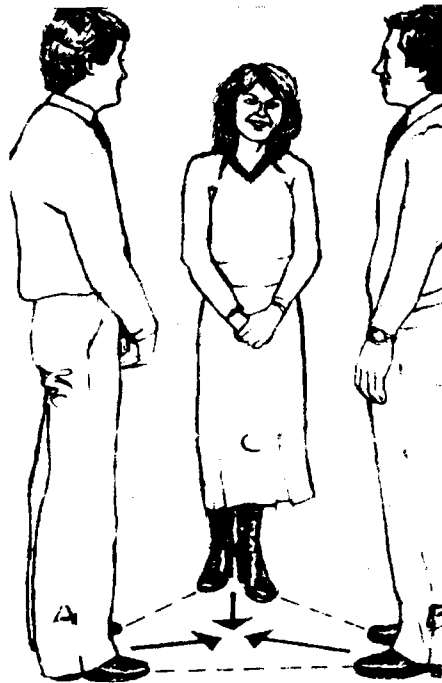
1- Vị trí góc (A): thuận lợi cho nói chuyện tế nhị, lịch sự.

2- Vị trí hợp tác (B1): ngồi cạnh như không quan sát nhau được. Đối tác quyết định ngồi bên trái bạn là đã có lòng tin nơi bạn.

- Hai ghế hơi chêngh (B2): hợp tác gia tăng.
- Hoàn toàn hợp tác (B3): đối diện vào nhau hoàn toàn hợp tác, bàn chỉ là nơi để giấy tờ.

**C) Hình thức linh hoạt:**

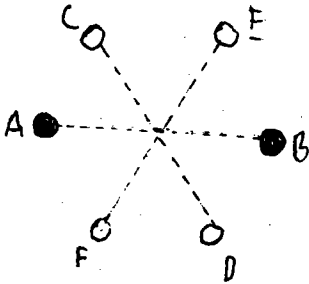
1- Vị trí 2 người lúc đầu đối diện theo hình thức đóng, nhưng có thể xoay chéo thành hình mở để tiếp đón người thứ 3 mới tới (hình 5).



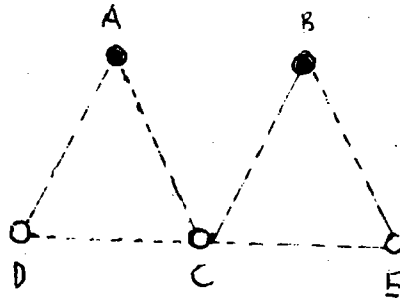
*Hình 5*

2- Nhưng nếu người thứ 3 tới mà không được chấp nhận, hai người đứng đối diện vẫn ở tư thế đóng và chỉ quay đầu lại nhìn về phía người thứ 3.

thành một vòng tròn (hình 2) hay hình tam giác.  
(hình 3)



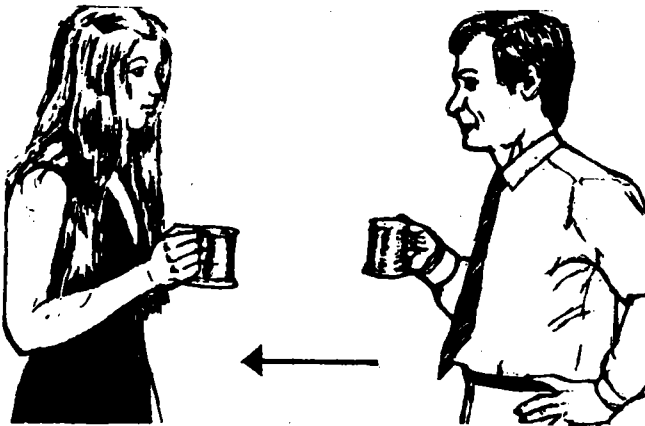
Hình 2



Hình 3

**B) Hình thức đóng:**

Khi mức độ thân mật hay riêng tư đòi hỏi, góc đứng tương tự từ  $90^\circ$  xuống còn 0. Hai người đứng đối đầu trực diện với nhau, không muốn tiếp xúc với ai (hình 4)



Hình 4





Hình 2



Hình 3

### III. VỊ TRÍ ĐỨNG:

Có 3 hình thức:

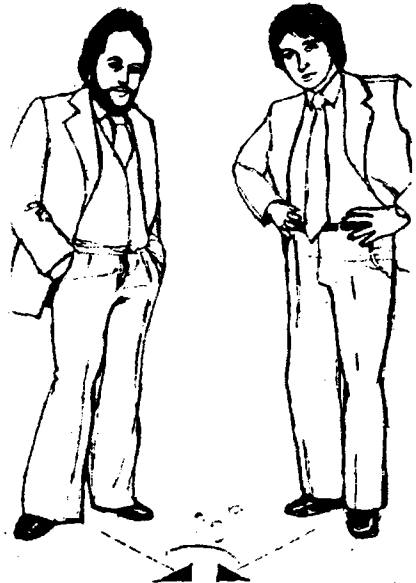
#### A) Hình thức mở:

1- Hai người đứng chéo nhìn ra đằng trước thành 1 góc  $90^{\circ}$  (hình 1).

Góc nhìn của tam giác tưởng tượng này dành chỗ, sẵn sàng đón tiếp một người thứ 3.

2- Nếu thêm 2 người tới sẽ đứng thành hình vuông.

3- Nếu có thêm từ 3 người trở lên sẽ tạo



A

B

Hình 1

**a) Ánh nhìn của doanh nhân:**

Khi có cuộc giao tiếp thương thảo kinh doanh, hãy tưởng tượng có một hình tam giác nơi trán của đối tác giữ ánh nhìn của trực tiếp vào đó, bạn sẽ tạo được bầu không khí nghiêm trang thích hợp. (hình 1).

Tuyệt đối không nên nhìn “trùng trùng” vào mắt người khác, hoặc để tránh ánh mắt đối tác, ta lại nhìn xuống hay lảng tránh cũng không tốt. Ngạn ngữ đã nói “Hãy nhìn thẳng vào mắt của người đang nói chuyện với bạn”



*Hình 1*

**b) Ánh nhìn giao tế xã hội:**

Ánh nhìn hạ thấp bên dưới mí mắt. Hình tam giác tưởng tượng cấu tạo dưới 2 mắt và miệng. (hình 2)

**c) Ánh nhìn thân tình:**

Ánh nhìn từ hai mắt xuống cằm, tới cổ hoặc những phần khác của cơ thể nếu thật thân thiết. (hình 3)

## Chương X

# KHÔNG GIAN & VỊ TRÍ GIAO TIẾP KINH DOANH

Kinh doanh là một nghề có nhiều quan hệ trong xã hội nhất, vậy khi giao tiếp phải có không gian và vị trí với con người thế nào là thích hợp nhất. Khoa học giao tiếp đã phân tích sau:

### I. KHOẢNG CÁCH GIAO TIẾP:

Tùy theo sự thân sơ mà con người khi giao tiếp cần khoảng cách: mật thiết (0- 0,5m); thân tình, riêng tư (0- 1,5m); xã giao (1,5- 3,5m); công cộng (trên 3,5m).

### II. ÁNH MẮT NHÌN:

Đôi mắt bộc lộ chính xác nhất những dấu hiệu, thông tin của con người. Việc quan sát đồng tử (con người) cũng đã được các thương gia buôn ngọc Trung Hoa ngày xưa dùng trong việc thương lượng giá cả. Có 3 ánh nhìn như sau:

16/ Không tì cùi chỏ lên bàn

17/ Giữa lúc đổi món có thể tì tay lên mép bàn

18/ Phong cách ăn tốt nhất là ngồi thẳng, luôn lắng nghe có thể kiểm soát được toàn cảnh bữa tiệc. Chỉ nói khi cần, ngắn gọn, nhẹ nhàng và truyền cảm.

19/ Không nên uống thuốc lúc đang ăn.

20/ Nếu đưa cho ai cái gì thì nhớ đưa tay cầm về phía người ấy.

21/ Dùng tăm riêng, nếu có xỉa răng thì nhớ che miệng. Không xỉa răng là tốt nhất.

6/ Dao, muỗng, nĩa khi đang dùng: không được trên bàn. Đang ăn: gác dao, muỗng nĩa lên đĩa (như đang giữ lấy). Ăn xong: để hết lên đĩa để phụ bàn mang đi.

7/ Khi rơi dao muỗng nĩa: không nhặt!

Dùng cạnh nĩa để xắn thịt rau.

8/ Không lau dao muỗng nĩa bằng khăn ăn.

9/ Không uống khi có muỗng, thìa trong tách: lấy muỗng ra rồi mới uống

10/ Không nói, không uống khi còn đồ ăn trong miệng.

11/ Không gây tiếng động khi ăn, kỵ nhất là tiếng nhai nhóp nhép làm người bên cạnh khó chịu (thường ngậm miệng khi nhai).

12/ Nữ giới dùng khăn tay chấm sơ quanh môi không để vết son dính vào ly.

13/ Cầm đĩa: không để thò các ngón tay lên.

14/ Tu chai: chỉ khi thật thân mật, đi picnic, đi biển. Dự tiệc không tu bằng chai.

15/ Trước kia: món ăn bắt đầu dọn từ chủ trước.

Ngày nay: thức ăn được dọn từ khách danh dự hoặc người phụ nữ đầu tiên ngồi bên phải chủ.

- Giao tiếp đặc biệt thường diễn ra hàng năm vào những thời điểm nhất định, nên từ lâu đã trở thành tập tục giao tế cần thiết trong xã hội, nên có thể vận dụng một lúc nhiều phương tiện giao tiếp. Nhất là phương tiện trung gian như bưu thiếp, hoa và internet... được sử dụng rất nhiều và không thể thiếu được trong sinh hoạt kinh doanh .

#### **D. 21 NGUYÊN TẮC DỰ TIỆC QUỐC TẾ.**

1/ Giấy mời trước từ 3 đến 4 ngày, ghi rõ loại tiệc.

Có 4 loại tiệc chính: Trong nhà riêng, ngoài vườn (barbecue thức ăn nướng), buffet (self service), nhà hàng.

2/ Chủ nhà mời vào bàn ăn và hướng dẫn chỗ ngồi, khách danh dự (Trưởng đoàn) ngồi bên phải chủ nhà, đoàn viên tùy theo chức vụ trên dưới mà ngồi lần lượt tiếp theo trưởng đoàn của mình. Chủ nhà ngồi đầu bàn hướng về cửa ra vào.

3/ Nam giới nhắc ghế cho phụ nữ.

4/ Chủ nhà mở khăn ăn trước.

5/ Ăn sáng, ăn trưa: mở khăn ăn hết khổ rộng. Ăn tối: mở 1/2 khăn. Khăn ăn để trên đùi (không được gài khăn vào thắt lưng).

- Danh thiệp trong kinh doanh được coi như là một thư giới thiệu nên phân phát càng nhiều càng tốt.

- Thư tín, bưu thiệp, tặng hoa, đãi tiệc... cần sử dụng trong dịp lễ: mở cửa hàng, đón nhận huân chương v.v...

- Quà tặng, giải thưởng... đặc biệt trong khuyến mại, xúc tiến thương mại.

Phương tiện trung gian nên tuân theo nghi thức tại mỗi địa phương như: người Nhật chỉ dùng hoa sen trong tang lễ.

Internet trong công nghiệp thông tin là phương tiện trung gian giao tiếp phổ biến hiện nay.

### **C. GIAO TIẾP ĐẶC BIỆT**

Ngoài những giao tiếp thông thường, đôi lúc người ta có những giao tiếp thân mật khi có tình cảm đặc biệt hoặc có những giao tiếp đặc biệt vào những dịp lễ hội này có thể của:

- Cá nhân: sinh nhật, ốm đau, thăm viếng..

- Gia đình: “tang, ma, hiếu, hỷ”... tang là chia buồn, ma là chôn cất, hiếu là khi có lễ thọ và hỷ là đám cưới.

- Xã hội: theo phong tục như Tết Trung Thu, Tết Âm Lịch..., theo pháp luật như lễ Độc lập 2/9, Tết Dương lịch, ngày Phụ nữ 8/3 v.v...

Dáng điệu là tư thế tổng quát biểu hiện bên ngoài của một người, là tổng hợp của nhiều phương tiện như:

- Cử chỉ: các động tác của đầu, mình, chân tay, nhất là đôi bàn tay: bắt tay v.v ..

- Trang phục: trang sức: các vật mang theo bên ngoài cơ thể con người: có thời trang hay không?

- Tổng hợp lại thành dáng điệu của một cá nhân tại một không gian và thời gian nhất định như: trầm tĩnh, nóng nảy, thẳng thắn, rụt rè...

- Khi dáng điệu này thường xuyên và phù hợp với yêu cầu xã hội đối với mỗi người hay một ngành nghề thì gọi là tác phong. Và mỗi người cần gìn giữ tác phong của mình thì mới dễ thành công quan hệ giao tiếp và nghề nghiệp: tác phong công nhân, nhà giáo, doanh nhân v.v...

#### **4/ Phương tiện trung gian**

“Miếng trầu là đầu câu chuyện”.

Giao tiếp bằng đồ vật

Khi con người ở xa không thể gặp nhau, người ta dùng đồ vật làm trung gian giao tiếp. Đồ vật giao tiếp cũng biểu hiện tình cảm, thái độ để thiết lập duy trì hay tăng cường mối quan hệ của con người. Các vật này được coi trọng vì có giá trị tinh thần “của một đồng, công một nén”



tâm hôn”, “nụ cười đố quán siêu đình”, “cười hở mười cái răng”... Thư điện tử hiện nay cũng có hình mẫu 24 kiểu cười.

Mũi, miệng, cằm, tóc cũng biểu lộ được ý nghĩa nhất định: nhăn mũi, vênh cằm... “cái răng cái tóc là góc con người”.

## 2/ Ánh mắt nụ cười.

Đôi mắt bộc lộ chính xác nhất cảm xúc của con người, hai đồng tử (con ngươi) hoạt động độc lập và co giãn theo tâm trạng. Khi kinh ngạc, hai đồng tử có thể co giãn ra to gấp 4 lần. Người đánh bạc chuyên nghiệp, nhìn đồng tử có thể biết con bài của đối phương tốt hay xấu, các tài tử điện ảnh nổi tiếng thường biết cách điều khiển con ngươi của mình linh động phù hợp với tình huống diễn xuất.

Nụ cười có thể xoa tan mọi đau buồn, hàn gắn mọi vết thương, làm dịu nỗi cô đơn và quan trọng hơn hết là mang mọi người đến gần nhau hơn. Hãy luôn mỉm cười khi kinh doanh.

## 3/ Dáng điệu (tác phong)

“Trợn mắt coi khinh nghìn lực sĩ  
Cúi đầu làm ngựa các nhi đồng”

Câu thơ được Bác Hồ nhắc tới như phong cách của con người chân chính dũng cảm nhưng vẫn luôn có đức tính khiêm tốn trước nhân dân.

## **B. PHI NGÔN NGỮ**

Sự giao tiếp “không bằng miệng” mà chỉ bằng cử chỉ, động tác.

Các nhà nghiên cứu cho rằng giao tiếp bằng ngôn ngữ chỉ chiếm khoảng 30-40%, phần còn lại là sự diễn đạt bằng cử chỉ, vẻ mặt, động tác cơ thể... Tìm hiểu về phương tiện phi ngôn ngữ giúp chúng ta trở nên nhạy cảm hơn trong giao tiếp.

Giao tiếp phi ngôn ngữ từ lâu đã được nâng cao lên hàng nghệ thuật như hát bội, kịch câm. Và từ lâu cũng đã hình thành nên ngành nhân tướng học tìm hiểu sâu sắc về con người thông qua hình dáng bên ngoài.

Đạo đức giao tiếp phi ngôn ngữ giúp doanh nhân luôn có tác phong đứng đắn, tin cậy, biết biểu lộ tình cảm và sự tôn trọng người khác để đạt được mục đích kinh tế xã hội cho doanh nghiệp của mình.

Giao tiếp phi ngôn ngữ gồm có:

### **1/ Nét mặt (diện mạo)**

“Xem mặt mà bắt hình dung

Con lợi có béo thì lòng mới ngon”

Khuôn mặt con người tập trung nhiều giác quan nhất nên cũng là nơi biểu hiện nhiều cảm xúc nhất trong giao tiếp. Nét mặt, sắc mặt, đặc biệt “ ánh mắt nụ cười” gây nhiều ấn tượng: “con mắt là cửa sổ

- *An ủi*: Người ta ai cũng thích được an ủi, thường dùng ngôn ngữ, ca dao để an ủi. Thí dụ gặp người vừa mất tiền bạc ta an ủi: “Của đi thay người”
- *Tán chuyện*: Có 2 loại.
  - + *Kể chuyện*: Kể chuyện cổ tích, chuyện đã qua.
  - + *Tán chuyện*: Kể chuyện hiện nay, thấy sự kiện đang xảy ra ta có thể thuyết minh về nó rất hấp dẫn, để lôi cuốn, kết thân với người nghe hay để quảng cáo giới thiệu hàng hóa, sản phẩm.

### **5/ Nói đúng lúc, đúng nơi**

Người sáng suốt trong khi giao tiếp không chỉ bị thu hút bởi đối tác mà còn luôn cảm nhận được khung cảnh chung quanh, không gian và thời gian giao tiếp.

“Ăn trông nồi, ngồi trông hướng”, không gian và thời gian giúp lời nói tăng thêm hiệu quả. Khi khen thì nên nói trước càng đông người thì càng tốt. Khi chê thì chỉ nên phê bình lúc chỉ có riêng 2 người.

Có những nơi, những lúc chưa cần nói và có những sự thật chưa nên nói ra, đó không phải là nói dối, vì người nghe chưa được chuẩn bị tư tưởng nên sẽ khó chịu làm hỏng cuộc giao tiếp. Người lịch thiệp biết nói những câu thông minh và đúng lúc, đúng nơi.

Thuyết phục là một trong những trình bày của mình còn lý luận để hướng người nghe đi đến thống nhất quan điểm với mình. Thuyết phục được dùng nhiều trong kinh doanh để có kết quả trong việc thương thảo và ký kết hợp đồng.

Trong đạo đức kinh doanh nên tránh lối nói “mỉa mai”, “cạnh khoe” làm mất đoàn kết, mà cần dùng lời nói với thái độ chân thành, đôi khi có pha chút hài hước làm người nghe dễ tiếp thu.

“Lời nói không mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau”.

#### **4/ Nói khéo.**

Thương nhân thường là người nói khéo, có 4 kiểu khéo nói:

- Xã giao, gợi chuyện: Nói để tạo không khí thân mật, phá không khí im lặng nặng nề

Thường gặp khi có những người lạ.

Hãy gợi chuyện về thời tiết, hỏi thăm người khác, kể chuyện của mình hoặc nói về sự việc đang xảy ra.

Nên tránh nói về chính trị, tôn giáo, sở thích là những vấn đề hay gây ra tranh luận.

- *Khôi hài*: Hãy sưu tập một số chuyện vui, tiểu lâm để nói khôi hài, làm vui cho buổi họp.

### ***1/ Nói thẳng và nói tế nhị***

Nói thẳng là nói rõ ngay việc xảy ra, không úp mở (còn gọi là nói cơ giới). Ví dụ: tôi không có, tôi không cho v.v... Lời nói này thường ngắn, độc đoán, đôi khi trở nên cộc cằn, không khéo làm mất lòng người như nói “huych tẹt”, “thà mất lòng trước, mà được lòng sau”

Khác với nói tế nhị, có tình cảm, làm cho người nghe có thể tiếp thu thoải mái mà nội dung của thông điệp. Ví dụ khi muốn phản bác nên nói “Tôi e rằng như thế là... Thiết tưởng không nên...” hoặc “Chỉ tiếc là thái độ...” v.v...

### ***2/ Nói chỉ rõ và nói gợi ý***

Nói chỉ rõ là nói trực diện sự việc như 2 với 2 là 4. trong quản lý cấp trên cần nói chỉ rõ để nhân viên hiểu rõ mệnh lệnh mà thi hành.

Như khi giao tiếp, cách nói mệnh lệnh đôi khi không thuyết phục nên còn có cách nói gợi ý là nói đến một dấu hiệu nào đó có liên quan đến một yêu cầu cần thiết để người nghe tự hiểu và tự thực hiện. Ví dụ “nếu tôi là anh thì tôi sẽ làm thế, như thế này...” hoặc “hình như anh đã hứa với tôi là...”

### ***3/ Thuyết minh và thuyết phục***

Thuyết minh là trình bày rõ sự việc một cách khách quan “nó là như thế này”

trong doanh nghiệp đoàn kết hơn trong sản xuất, sản phẩm làm ra có nhiều khách hàng. Và nhất là khi gặp phải sự tranh chấp kinh doanh thì sẽ sớm được giải quyết nhanh chóng theo tinh thần cộng tác.

## **II. ĐẠO ĐỨC TRONG GIAO TIẾP**

Con người giao tiếp bằng hai cách: lời nói hoặc bằng cử chỉ hành động.

### **A. NGÔN NGỮ**

Giao tiếp bằng miệng, bằng lời nói phổ biến nhất trong quan hệ kinh doanh. Bằng ngôn ngữ con người có thể truyền đi bất cứ loại thông tin nào. Ngôn ngữ đã nói:

- “Mồm miệng đỡ chân tay”.
- “Người không có tiền trong túi thì cần có mặt ở miệng” (ngạn ngữ Ý)
- “Học ăn, học nói, học gói, học mở”.

Trong lịch sử loài người, thời Cổ Đại, phép biện thuyết đã có lúc được coi trọng, ảnh hưởng lớn tới quốc gia xã hội như các biện sĩ Tô Tần, Trương Nghi, Demosthene... của Á Đông, Hy Lạp.

Đạo đức trong giao tiếp kinh doanh có nhiều cách nói, doanh nhân cần tham khảo:

## Chương IX

# ĐẠO ĐỨC TRONG GIAO TIẾP KINH DOANH

### I. KHÁI NIỆM

Giao tiếp kinh doanh là hành vi nhằm thực hiện các qua hệ giữa người với người, cùng với các yêu cầu xã hội để đạt được mục đích kinh doanh của mình.

Đạo đức trong giao tiếp kinh doanh là tạo nên chữ Tín là đức tính hàng đầu của doanh nhân, làm “vui lòng khách đến, vừa lòng khách đi” như kinh tế gia Dupont đã nói “chỉ có người giao tiếp thì mới kinh doanh tốt”

Kinh doanh, thương mại là có nhiều quan hệ nhất trong xã hội: vay mượn, mua bán, trao đổi v.v.. nên giao tiếp và lãnh đạo quản lý là không thể thiếu trong kinh doanh và tầm quan trọng của nó ngày nay đã được nâng lên hàng nghệ thuật.

“Ở sau cho vừa lòng người”. Nghệ thuật giao tiếp và lãnh đạo giúp bạn hàng và công nhân viên

3. Lập hồ sơ bán hàng: Lập hồ sơ khách hàng kể cả các khách hàng dự kiến và nên phân phát nhiều danh thiếp của mình cho mọi người (carte visite).
4. Ăn mặc như khách hàng: đừng để khách hàng có cảm tưởng như họ phải trả giá cho sự ăn mặc diêm dúa, đắt tiền của mình.
5. Chinh phục bằng mùi hương quyến rũ của sản phẩm mới.
6. Câu thần chú bán hàng “tôi chấp nhận các điều kiện của quý ông, bà”, 1/3 của cái “có gì” vẫn hơn 100% của cái “không có gì”
7. Duy trì mối quan hệ với khách hàng: chinh phục khách hàng ngay cả sau khi đã bán hàng.



#### **4/ Khuyến mại đúng đắn**

Khuyến mại nhằm xúc tiến bán hàng bằng cách cho người mua được hưởng một số quyền lợi như giảm giá, tặng quà, thi có thưởng v.v...

Khuyến mại thường gây ảnh hưởng lớn đến xã hội nên doanh nhân phải có đạo đức. Khuyến mại đúng đắn để khuyến mại không bị lạm dụng gây thiệt hại cho người tiêu dùng và đôi khi còn làm xáo trộn thị trường.

Doanh nhân phải có nghĩa vụ:

- Thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về thời gian địa điểm và hình thức khuyến mại.
- Thông báo công khai các hình thức khuyến mại.
- Thực hiện đúng các cam kết với khách hàng.

#### **IV. MỘT SỐ NGUYÊN TẮC BÁN HÀNG**

Sau đây là 7 nguyên tắc nghệ thuật bán hàng

1. Bán hàng là “hai bên đều thắng”
2. Định luật 250 Gerard: cần phải chinh phục khách hàng. Một người thường có 250 quen biết (Âu Mỹ), nếu để mất một khách hàng là ta có thể làm mất đi sự ủng hộ của 250 người khác.

xuyên góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế nước nhà.

### **3/ Quảng cáo trung thực**

Quảng cáo nhằm giới thiệu hàng hóa để dễ bán hàng. Nhưng doanh nhân không được làm các quảng cáo bị cấm sau đây:

Vi phạm luật pháp và thuần phong mỹ tục

- a) Xâm phạm hình ảnh quốc kỳ, quốc ca, đảng kỳ, quốc huy và hình ảnh lãnh tụ.
- b) Làm lầm lẫn hay che khuất các tín hiệu lưu thông.
- c) Quảng cáo hàng cấm, bị giới hạn tiêu dùng hay chưa được phép phát hành
- d) Sai sự thật, làm thiệt hại đến người khác, không được dùng sự so sánh trong quảng cáo.
- e) Quảng cáo trên bì sách báo xen giữa các thông tin trên báo chí, truyền thanh, truyền hình.
- f) Quảng cáo tại các nơi có công sở, công viên, trường học, bệnh viện, đền chùa, nhà thờ, di tích lịch sử v.v...
- g) Tiếng động lớn từ 23 giờ đến 4 giờ sáng hôm sau.

3. Danh sách thành viên, bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của mỗi thành viên.

4. Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với công ty hợp danh kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có vốn pháp định.

5. Chứng chỉ hành nghề của thành viên hợp danh và cá nhân khác đối với công ty hợp danh kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

**Điều 18. Hồ sơ đăng ký kinh doanh của công ty trách nhiệm hữu hạn**

1. Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền quy định.

2. Dự thảo Điều lệ công ty.

3. Danh sách thành viên và các giấy tờ kèm theo sau đây:

a) Đối với thành viên là cá nhân: bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác;

b) Đối với thành viên là tổ chức: bản sao quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức; văn bản ủy quyền, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc

người thành lập doanh nghiệp nộp thêm các giấy tờ khác không quy định tại Luật này.

4. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gắn với dự án đầu tư cụ thể thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

**Điều 16.** Hồ sơ đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân

1. Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền quy định.

2. Bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác.

3. Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có vốn pháp định.

4. Chứng chỉ hành nghề của Giám đốc và cá nhân khác đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

**Điều 17.** Hồ sơ đăng ký kinh doanh của công ty hợp danh

1. Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền quy định.

2. Dự thảo Điều lệ công ty.

cho việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp trước khi đăng ký kinh doanh.

2. Trường hợp doanh nghiệp được thành lập thì doanh nghiệp là người tiếp nhận quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đã ký kết quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp doanh nghiệp không được thành lập thì người ký kết hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm hoặc liên đới chịu trách nhiệm tài sản về việc thực hiện hợp đồng đó.

**Điều 15.** Trình tự đăng ký kinh doanh

1. Người thành lập doanh nghiệp nộp đủ hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét hồ sơ đăng ký kinh doanh và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ; nếu từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì thông báo bằng văn bản cho người thành lập doanh nghiệp biết. Thông báo phải nêu rõ lý do và các yêu cầu sửa đổi, bổ sung.

3. Cơ quan đăng ký kinh doanh xem xét và chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; không được yêu cầu

người được cử làm đại diện theo uỷ quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác;

d) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

e) Người đang chấp hành hình phạt tù hoặc đang bị Toà án cấm hành nghề kinh doanh;

g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về phá sản.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền mua cổ phần của công ty cổ phần, góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân sau đây không được mua cổ phần của công ty cổ phần, góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh theo quy định của Luật này:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam sử dụng tài sản nhà nước góp vốn vào doanh nghiệp để thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;

b) Các đối tượng không được góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

#### **Điều 14. Hợp đồng trước đăng ký kinh doanh**

1. Thành viên, cổ đông sáng lập hoặc người đại diện theo uỷ quyền được ký các loại hợp đồng phục vụ

**CHƯƠNG II**  
**THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP VÀ ĐĂNG KÝ**  
**KINH DOANH**

**Điều 13.** Quyền thành lập, góp vốn, mua cổ phần và quản lý doanh nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân sau đây không được quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam sử dụng tài sản nhà nước để thành lập doanh nghiệp kinh doanh thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;

b) Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức;

c) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam;

d) Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong các doanh nghiệp 100% vốn sở hữu nhà nước, trừ những

a) Điều lệ công ty; sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; quy chế quản lý nội bộ của công ty; sổ đăng ký thành viên hoặc sổ đăng ký cổ đông;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;

c) Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của công ty;

d) Biên bản họp Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định của doanh nghiệp;

đ) Báo cáo bạch để phát hành chứng khoán;

e) Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;

g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm;

h) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp phải lưu giữ các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này tại trụ sở chính; thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

\*

\* \*



2. Hoạt động kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp mà không đăng ký kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Kê khai không trung thực, không chính xác nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh; kê khai không trung thực, không chính xác, không kịp thời những thay đổi trong nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

4. Kê khai khống vốn đăng ký, không góp đủ và đúng hạn số vốn như đã đăng ký; cố ý định giá tài sản góp vốn không đúng giá trị thực tế.

5. Hoạt động trái pháp luật, lừa đảo; kinh doanh các ngành, nghề cấm kinh doanh.

6. Kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

7. Ngăn cản chủ sở hữu, thành viên, cổ đông của doanh nghiệp thực hiện các quyền theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

8. Các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 12.** Chế độ lưu giữ tài liệu của doanh nghiệp

1. Tùy theo loại hình, doanh nghiệp phải lưu giữ các tài liệu sau đây:

1. Các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 8, Điều 9 và các quy định khác có liên quan của Luật này.

2. Được hạch toán và bù đắp chi phí theo giá thực hiện thầu hoặc thu phí sử dụng dịch vụ theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Được bảo đảm thời hạn sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thích hợp để thu hồi vốn đầu tư và có lãi hợp lý.

4. Sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ đủ số lượng, đúng chất lượng và thời hạn đã cam kết theo giá hoặc phí do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

5. Bảo đảm các điều kiện công bằng và thuận lợi như nhau cho mọi đối tượng khách hàng.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và khách hàng về số lượng, chất lượng, điều kiện cung ứng và giá, phí sản phẩm, dịch vụ cung ứng.

7. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 11. Các hành vi bị cấm**

1. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho người không đủ điều kiện hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho người đủ điều kiện theo quy định của Luật này; gây chậm trễ, phiền hà, cản trở, sách nhiễu người yêu cầu đăng ký kinh doanh và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

4. Bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

5. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hoá, dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố.

6. Thực hiện chế độ thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê; định kỳ báo cáo đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp, tình hình tài chính của doanh nghiệp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo mẫu quy định; khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.

7. Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh.

8. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 10.** Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp có sản xuất, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích

5. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.

6. Chủ động ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh.

7. Tự chủ quyết định các công việc kinh doanh và quan hệ nội bộ.

8. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.

9. Từ chối mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định.

10. Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

11. Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

12. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 9. Nghĩa vụ của doanh nghiệp**

1. Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật khi kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

2. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán.

thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam và sức khoẻ của nhân dân, làm huỷ hoại tài nguyên, phá hủy môi trường.

Chính phủ quy định cụ thể danh mục ngành, nghề kinh doanh bị cấm.

4. Chính phủ định kỳ rà soát, đánh giá lại toàn bộ hoặc một phần các điều kiện kinh doanh; bãi bỏ hoặc kiến nghị bãi bỏ các điều kiện không còn phù hợp; sửa đổi hoặc kiến nghị sửa đổi các điều kiện bất hợp lý; ban hành hoặc kiến nghị ban hành điều kiện kinh doanh mới theo yêu cầu quản lý nhà nước.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp không được quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh.

### **Điều 8. Quyền của doanh nghiệp**

1. Tự chủ kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh, đầu tư; chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh; được Nhà nước khuyến khích, ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.

3. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.

4. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.

**Điều 6.** Tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp

1. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và theo Điều lệ của tổ chức mình phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp có nghĩa vụ tôn trọng, tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 7.** Ngành, nghề và điều kiện kinh doanh

1. Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có quyền kinh doanh các ngành, nghề mà pháp luật không cấm.

2. Đối với ngành, nghề mà pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan quy định phải có điều kiện thì doanh nghiệp chỉ được kinh doanh ngành, nghề đó khi có đủ điều kiện theo quy định.

Điều kiện kinh doanh là yêu cầu mà doanh nghiệp phải có hoặc phải thực hiện khi kinh doanh ngành, nghề cụ thể, được thể hiện bằng giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, yêu cầu về vốn pháp định hoặc yêu cầu khác.

3. Cấm hoạt động kinh doanh gây phương hại đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, truyền

nhân mà người đó đăng ký với doanh nghiệp để làm địa chỉ liên hệ.

22. Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp trong đó Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ.

**Điều 5.** Bảo đảm của Nhà nước đối với doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp

1. Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của các loại hình doanh nghiệp được quy định trong Luật này; bảo đảm sự bình đẳng trước pháp luật của các doanh nghiệp không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế; thừa nhận tính sinh lợi hợp pháp của hoạt động kinh doanh.

2. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, thu nhập, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp.

3. Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp không bị quốc hữu hoá, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính.

Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản của doanh nghiệp thì doanh nghiệp được thanh toán hoặc bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm công bố trưng mua hoặc trưng dụng. Việc thanh toán hoặc bồi thường phải bảo đảm lợi ích của doanh nghiệp và không phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp.

e) Cá nhân được uỷ quyền đại diện cho những người quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này;

g) Doanh nghiệp trong đó những người quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý ở doanh nghiệp đó;

h) Nhóm người thoả thuận cùng phối hợp để đầu tư phần vốn góp, cổ phần hoặc lợi ích ở công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của công ty.

18. Phần vốn góp sở hữu nhà nước là phần vốn góp được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác của Nhà nước do một cơ quan nhà nước hoặc tổ chức kinh tế làm đại diện chủ sở hữu.

Cổ phần sở hữu nhà nước là cổ phần được thanh toán bằng vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác của Nhà nước do một cơ quan nhà nước hoặc tổ chức kinh tế làm đại diện chủ sở hữu.

19. Giá thị trường của phần vốn góp hoặc cổ phần là giá giao dịch trên thị trường chứng khoán hoặc giá do một tổ chức định giá chuyên nghiệp xác định.

20. Quốc tịch của doanh nghiệp là quốc tịch của nước, vùng lãnh thổ nơi doanh nghiệp thành lập, đăng ký kinh doanh.

21. Địa chỉ thường trú là địa chỉ đăng ký trụ sở chính đối với tổ chức; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc địa chỉ nơi làm việc hoặc địa chỉ khác của cá



a) Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của công ty đó;

b) Có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty đó;

c) Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó.

16. Tổ chức lại doanh nghiệp là việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi doanh nghiệp.

17. Người có liên quan là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a) Công ty mẹ, người quản lý công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó đối với công ty con;

b) Công ty con đối với công ty mẹ;

c) Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua các cơ quan quản lý doanh nghiệp;

d) Người quản lý doanh nghiệp;

đ) Vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý doanh nghiệp hoặc của thành viên, cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;

lợi nhuận còn lại của công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.

10. Thành viên sáng lập là người góp vốn, tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh.

11. Cổ đông là người sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của công ty cổ phần.

Cổ đông sáng lập là cổ đông tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của công ty cổ phần.

12. Thành viên hợp danh là thành viên chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty hợp danh.

13. Người quản lý doanh nghiệp là chủ sở hữu, giám đốc doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh công ty hợp danh, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác do Điều lệ công ty quy định.

14. Người đại diện theo uỷ quyền là cá nhân được thành viên, cổ đông là tổ chức của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần uỷ quyền bằng văn bản thực hiện các quyền của mình tại công ty theo quy định của Luật này.

15. Một công ty được coi là công ty mẹ của công ty khác nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

3. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ theo quy định của Luật này, có nội dung được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

4. Góp vốn là việc đưa tài sản vào công ty để trở thành chủ sở hữu hoặc các chủ sở hữu chung của công ty. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong Điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty.

5. Phần vốn góp là tỷ lệ vốn mà chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu chung của công ty góp vào vốn điều lệ.

6. Vốn điều lệ là số vốn do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ công ty.

7. Vốn pháp định là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập doanh nghiệp.

8. Vốn có quyền biểu quyết là phần vốn góp hoặc cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông.

9. Cổ tức là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của các doanh nghiệp.

**Điều 3.** Áp dụng Luật doanh nghiệp, điều ước quốc tế và các luật có liên quan

1. Việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế áp dụng theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp đặc thù liên quan đến việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp được quy định tại Luật khác thì áp dụng theo quy định của Luật đó.

3. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế.

**Điều 4.** Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

2. Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản

# LUẬT DOANH NGHIỆP

CỦA QUỐC HỘI NƯỚC  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SỐ 60/2005/QH11 NGÀY 29 THÁNG 11 NĂM 2005

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

*Luật này quy định về doanh nghiệp.*

## CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### **Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân thuộc mọi thành phần kinh tế (sau đây gọi chung là doanh nghiệp); quy định về nhóm công ty.

### **Điều 2.** Đối tượng áp dụng

1. Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

**H) Đạo đức- pháp luật.**

1. Để được sắp xếp trao đổi kinh doanh người ta có đòi hỏi phải quà cáp hay bao thư không?

2. Những vấn đề pháp lý nào ảnh hưởng đến các hoạt động giao dịch kinh doanh?

3. Người ta khâm phục những đức tính gì trong kinh doanh? Trong tình bạn?

2. Người ta ăn mỗi ngày mấy lần? Các dụng cụ được sử dụng thế nào trong bữa ăn?

**D) Mô hình chính trị**

1. Tình hình chính trị có ổn định không? Nó có ảnh hưởng đến sinh hoạt kinh doanh trong nước và nước ngoài ra sao?

2. Các cơ quan công quyền về kinh tế thương mại là cơ quan nào?

**E) Tính đa dạng của lực lượng lao động**

1. Những ngôn ngữ nào được sử dụng?

2. Lực lượng lao động đa dạng thế nào?

**F) Tôn giáo và tín ngưỡng**

1. Người dân theo những nhóm tôn giáo nào? Tôn giáo nào nắm ưu thế?

2. Nơi nào, vật thể nào và biến cố nào được coi là có giá trị thiêng liêng?

**G) Tổ chức kinh doanh**

1. Những sản phẩm chính và tài nguyên chủ yếu là gì?

2. Doanh nhân có mong đợi quan hệ xã giao (giao tế, tiệc tùng) trước khi tiến hành hoạt động kinh doanh không?

nhấn và thái độ thân thiện sẽ giúp bạn tìm ra giải pháp cho cả hai bên.

## **V. DANH SÁCH KIỂM TRA KHI KINH DOANH Ở NƯỚC NGOÀI**

### **A) Phong tục xã hội**

1. Người ta phản ứng như thế nào khi gặp người nước ngoài? Họ có thân thiện không? Thù địch? Hay dè dặt?

2. Người ta sử dụng từ ngữ và cử chỉ nào để chào nhau?

3. Cách cư xử nào phù hợp khi bạn bước vào và rời khỏi phòng? Bạn nên cúi mình? Gật đầu? Bất tay?

4. Tên được sử dụng như thế nào khi giới thiệu? Cách giới thiệu thế nào (bằng tuổi tác, phái tính, chức vụ)?

### **B) Quan niệm về thời gian**

1. Giờ giấc làm việc được mọi người chấp nhận là bao nhiêu?

2. Các doanh nhân quan niệm các cuộc hẹn theo lịch như thế nào?

### **C) Quần áo và thực phẩm**

1. Tình huống nào đòi hỏi mặc quần áo đặc biệt? Màu sắc nào biểu tượng cho sự tang tóc? Tình yêu? Sự vui mừng?



văn hóa chìm bao gồm thái độ và giá trị mà nền văn hóa đó dựa vào.

Những dị biệt của văn hóa chìm có thể là cạm bẫy tiềm ẩn đối với những nhà đàm phán.

Ví dụ như các nhà đàm phán Hoa Kỳ có khuynh hướng đàm phán theo quan điểm khách quan, xét mục tiêu chuyên về kinh tế và thường tỏ ra tin tưởng đối tác.

Ngược lại, nhà đàm phán Trung Quốc, Nhật Bản thì thích bầu không khí đàm phán thân mật hơn. Muốn ăn nên làm ra ở Trung Quốc thì tốt hơn là phải kiên nhẫn và từng bước xây dựng mối quan hệ của cá nhân. Những thành quả kinh tế đạt được tức thời không quan trọng bằng việc thiết lập mối quan hệ lâu dài. Còn những nhà đàm phán Pháp thì thích những gì riêng tư hơn. Họ thích một sự tiếp đón trịnh trọng và bắt đầu bằng việc thích nghi nhờ đối tác.

Các nhà đàm phán Mỹ thích đàm phán theo khuynh hướng đối kháng và tranh luận, thì các nhà đàm phán Nhật lại tránh sử dụng chiến thuật đó, các công ty Nhật dùng cách đứng giữa hoặc nhờ bên thứ ba hỗ trợ. Các nhà đàm phán Trung Quốc cũng cố ngăn cản mâu thuẫn công khai. Họ nhượng bộ từ từ và tránh áp dụng phương pháp đề xuất – phản diện.

Nghiên cứu văn hóa của các đối tác trước khi bắt đầu cuộc đàm phán, ta sẽ dễ hiểu biết quan điểm của họ. Hơn nữa, thể hiện sự linh động, lịch sự, kiên

- Hãy chủ động, nhận trách nhiệm giao thiệp trực tiếp với người văn hóa khác.

- Đừng xét đoán, hãy lắng nghe và chấp nhận những sự khác biệt.

- Hãy thể hiện tôn trọng, và đồng cảm với quan điểm người khác.

- Hãy kiên nhẫn, và biết chịu đựng sự khó hiểu và mới lạ của người khác.

- Cần linh hoạt, sẵn sàng thay đổi thói quen, thái độ khi giao tiếp với những người từ một nền văn hóa khác.

- Hãy nhấn mạnh điểm chung, tìm những điểm tương đồng để dễ làm việc và truyền đạt thông tin rõ ràng.

Nghiên cứu những dị biệt về phong tục tập quán và hiểu rằng có những vấn đề dễ gây hiểu lầm.

- Hãy tiếp xúc với từng cá nhân

- Hãy nghiên cứu để biết khi nào nên nói thẳng và khi nào thì nói gián tiếp.

### **c) Đàm phán đa văn hóa**

Moran, Stahil & Buyer International, công ty chuyên đào tạo đa văn hóa cho rằng ở mỗi nền văn hóa có mức độ:

Văn hóa nổi là những thứ mà mọi người dễ dàng nhận biết như thức ăn, ngày lễ, phong cách và

- Các nước Ả Rập, bạn sẽ là người mất lịch sự nếu bạn từ chối ăn uống hoặc không đáp lại lòng mến khách của họ. Nhưng cũng đừng nên nhận lời quá nhanh chóng. Người ta mong bạn từ chối lịch sự (ví dụ như “tôi không muốn làm phiền bạn”)

- Nhấn mạnh đến sự trường tồn của công ty Đức, Hà Lan và Thụy Điển.

### **b) Phát triển kỹ năng đa văn hóa**

Y.A. Cho, trưởng phòng điều hành hàng không Hàn Quốc ghi nhận: “Trong quá trình tiếp xúc với doanh nhân Mỹ, tôi kinh ngạc là hầu hết là những người đó ngây thơ về các nền văn hóa khác và cách mà người ta kinh doanh”. Tuy nhiên, đừng hy vọng ta có thể hiểu hoàn toàn một nền văn hóa khác, cũng như có nghiên cứu nhiều bao nhiêu văn hóa Đức ta cũng không bao giờ là một người Đức, nhưng đừng nhìn người khác theo kiểu rập khuôn định kiến, cần học những thông tin tổng quát hữu ích, ý thức được sự đa dạng khác nhau của mỗi nền văn hóa giúp ta có thể giao tiếp hiệu quả hơn và thích ứng được với bất kỳ nền văn hóa nào.

- Hãy quan niệm, rằng các nền văn hóa thì khác nhau cho đến khi bạn chứng minh được rằng có những điểm giống nhau.

hóa trên thế giới, nên ta cần học càng nhiều càng tốt về văn hóa ở nơi kinh doanh. Cũng cần phát triển kỹ năng đa văn hóa, kỹ năng tổng quát để đối phó với các dị biệt văn hóa, phổ biến.

### **a) Học văn hóa nước khác**

Khi kinh doanh với những người khác từ một nền văn hóa nào đó ta thấy có thể làm hiệu quả hơn nếu ta đã có nghiên cứu về văn hóa đó. Nếu không học đầy đủ ngôn ngữ mới ít nhất cũng phải biết một số từ thông dụng.

Ngoài việc học ngoại ngữ, cần phải đọc sách và nhất là nói chuyện tiếp xúc với người của nền văn hóa khác, tìm hiểu về lịch sử, tín ngưỡng phong tục tập quán... của họ.

Sau đây là một số lời khuyên:

- Ở Tây Ban Nha bạn hãy bắt tay và lắc từ năm đến bảy lần; buông tay ra quá sớm được coi là từ chối. Ở Pháp, bắt tay chỉ nên lắc một lần.
- Đừng tặng rượu ở các nước Ả Rập.
- Ở Pakistan, đừng ngạc nhiên khi các doanh nhân xin lỗi ở giữa cuộc họp để cầu nguyện. Tín đồ Hồi giáo cầu nguyện mỗi ngày năm lần.
- Châu Phi dành nhiều thời gian để hiểu biết về những người mà bạn đang làm ăn; sẽ nghi ngờ những người vội vã.

một số rào cản có thể làm hiểu sai lệch các thông điệp trong giao tiếp:

**a) Tiếng lóng và thành ngữ**

Ngôn ngữ thường là thành ngữ nên chúng ta không nên dịch một ngôn ngữ theo từng một, cũng tránh dùng “tiếng lóng” khi giao tiếp.

**b) Âm điệu địa phương:**

Rất khó hiểu biết nếu gặp phát âm không chính xác. Một số người địa phương có khuyết điểm khi phát âm một số chữ trong vần ABC, nói không đúng... Như một vài nơi tại Việt Nam có khuynh hướng đọc l thành n, người Trung-Hoa đọc Paris thành Báli, người Mỹ không thể phát âm chữ r tiếng Pháp hoặc chữ tiếng Đức. Giọng nói người Nga đều đều, người Trung Đông nói to, ngược với người Nhật có đặc tính nói nhẹ nhàng.

**c) Thực hành:**

Nếu gặp người không nói tiếng được của bạn. Bạn có 3 lựa chọn: Học ngôn ngữ của họ, dùng người trung gian phiên dịch hay bạn dạy cho họ ngôn ngữ của bạn.

#### **IV. MỘT SỐ LỜI KHUYÊN KHI KINH DOANH TRONG MÔI TRƯỜNG ĐA VĂN HÓA**

Phải thừa nhận rằng có sự khác biệt về văn

### **III. ĐẠO ĐỨC ĐA VĂN HÓA**

Trong môi trường đa văn hóa, đạo đức đầu tiên là phải có lòng nhân ái “thương người như thể thương thân”, mọi người sinh ra trên thế gian này đều có quyền và được đối xử bình đẳng.

#### **1. Chủ nghĩa nhân đạo:**

Coi con người có giá trị tối cao. Tất cả vì công ty, không phân biệt đối xử và bảo vệ phẩm giá tự do và phát triển toàn diện của “tính người”, thực hiện đầy đủ quyền con người.

#### **2. Chống chủ nghĩa vị chủng:**

Cần có thái độ cởi mở đối với người khác dân tộc phải chống lại chủ nghĩa vị chủng, chỉ phán xét các nhóm khác theo phong tục của chính mình, nên tự cho mình là cao cấp hơn. “Sô vanh nước lớn”, kỳ thị chủng tộc không còn phù hợp với thời đại ngày nay.

Nhiều công ty tìm kiếm thị trường mới đã nhận ra không thể thành công nếu chỉ sử dụng tiếng Anh dù tiếng Anh được phổ biến nhất thế giới ngày nay. Ngôn ngữ kinh doanh ngày nay là ngôn ngữ của khách hàng. Cứ 7 người Mỹ thì có 1 người không nói tiếng Anh khi ở nhà.

#### **3. Vượt qua rào cản ngôn ngữ:**

Ngôn ngữ nào cũng có một số vấn đề làm khó khăn cho người tiếp thu, nên ta cần phải vượt qua

**c) Văn hóa doanh nghiệp:**

Văn hóa của mỗi công ty là văn hóa của tổ chức và cách mà công ty thực hiện công việc, cách quản lý doanh nghiệp ảnh hưởng đến hành vi ứng xử của nhân với nhau.

Ở Việt Nam văn hóa bối cảnh, nên công ty thường có không khí văn hóa xã hội như nhau, nhưng ở nước công nghiệp, văn hóa doanh nghiệp mỗi công ty rất rõ nét, khác nhau. Hãng Mazda Nhật Bản khi lập chi nhánh ở Mỹ đã buộc các nhân viên đều phải đội nón khi làm việc, bị mọi người phản đối vì cho đội nón là vấn đề tự nguyện.

**4. Ngôn ngữ:**

Trên thế giới có bao nhiêu dân tộc thì có bấy nhiêu ngôn ngữ. Ngay như tiếng Anh ngày nay đã hình thành nên nhiều loại tiếng Anh có các âm điệu đặc thù riêng từng miền.

Đặc biệt cử chỉ, điệu bộ con người gọi là ngôn ngữ thân thể (body language) có nhiều dị biệt nhất, chúng ta cần phải biết một vài sự khác nhau cơ bản. Thí dụ chữ “KHÔNG”. Người Mỹ, Canada lắc đầu, người Bulgaria gật đầu, người Nhật khua bàn tay phải, người Sicily nâng cằm lên, v.v...

luôn được coi là linh thiêng, rất quan trọng và phải rất chú ý trong quan hệ, mọi sự xúc phạm tới tín ngưỡng đều không thể tha thứ đối với mọi người. Từ thượng cổ, tôn giáo phổ biến là Đa Hôi giáo. Ngày nay đã có nhiều Tôn giáo khác nhau, Do thái và Thiên chúa giáo chỉ một Thượng đế cao cả duy nhất. Hôi giáo cũng chỉ thờ một Thượng đế nhưng có thể coi như là một trong những đạo không thờ ngẫu tượng trên thế gian.

### **3. Bối cảnh Văn Hóa:**

Có 3 loại

#### ***a) Văn hóa bối cảnh:***

Truyền đạt thông điệp dựa vào bối cảnh, ngoài lời nói (có khi là thứ yếu) còn dựa vào bối cảnh của hành động không lời (cử chỉ, âm điệu) và khung cảnh chuyển tải ý nghĩa đó như tại Việt Nam, Đài Loan, Hàn Quốc. Xem chữ tín là lời quan trọng. Lời hứa trong kinh doanh có giá trị như hợp đồng.

#### ***b) Văn hóa ít bối cảnh:***

Ở Mỹ, Đức người ta chỉ dùng lời nói để truyền đạt tư tưởng, ít dựa vào khung cảnh và cử chỉ. Họ luôn mong đối tác nói bằng lời các ý muốn của mình và mọi thỏa thuận phải viết ra thành hợp đồng thì thỏa thuận mới có đầy đủ giá trị pháp lý



chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền.

Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải có chứng thực của cơ quan nơi tổ chức đó đã đăng ký không quá ba tháng trước ngày nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh.

4. Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có vốn pháp định.

5. Chứng chỉ hành nghề của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và cá nhân khác đối với công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

**Điều 19.** Hồ sơ đăng ký kinh doanh của công ty cổ phần

1. Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền quy định.

2. Dự thảo Điều lệ công ty.

3. Danh sách cổ đông sáng lập và các giấy tờ kèm theo sau đây:

a) Đối với cổ đông là cá nhân: bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác;

b) Đối với cổ đông là tổ chức: bản sao quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức; văn bản ủy quyền, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền.

Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải có chứng thực của cơ quan nơi tổ chức đó đã đăng ký không quá ba tháng trước ngày nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh.

4. Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có vốn pháp định.

5. Chứng chỉ hành nghề của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và cá nhân khác đối với công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

**Điều 20.** Hồ sơ, trình tự thủ tục, điều kiện và nội dung đăng ký kinh doanh, đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài lần đầu tiên đầu tư vào Việt Nam

Hồ sơ, trình tự, thủ tục, điều kiện và nội dung đăng ký kinh doanh, đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài lần đầu tiên đầu tư vào Việt Nam được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về đầu tư. Giấy chứng

nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

**Điều 21.** Nội dung giấy đề nghị đăng ký kinh doanh

1. Tên doanh nghiệp.
2. Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp; số điện thoại, số fax, địa chỉ giao dịch thư điện tử (nếu có).
3. Ngành, nghề kinh doanh.
4. Vốn điều lệ đối với công ty, vốn đầu tư ban đầu của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân.
5. Phần vốn góp của mỗi thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; số cổ phần của cổ đông sáng lập, loại cổ phần, mệnh giá cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại đối với công ty cổ phần.
6. Họ, tên, chữ ký, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân; của chủ sở hữu công ty hoặc người đại diện theo uỷ quyền của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; của thành viên hoặc người đại diện theo uỷ quyền của thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; của cổ đông sáng lập hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông sáng lập đối với công ty

cổ phần; của thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh.

**Điều 22. Nội dung Điều lệ công ty**

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Ngành, nghề kinh doanh.

3. Vốn điều lệ; cách thức tăng và giảm vốn điều lệ.

4. Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch và các đặc điểm cơ bản khác của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của chủ sở hữu công ty, thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần.

5. Phần vốn góp và giá trị vốn góp của mỗi thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; số cổ phần của cổ đông sáng lập, loại cổ phần, mệnh giá cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại đối với công ty cổ phần.

6. Quyền và nghĩa vụ của thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; của cổ đông đối với công ty cổ phần.

7. Cơ cấu tổ chức quản lý.

8. Người đại diện theo pháp luật đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần.

9. Thẻ thức thông qua quyết định của công ty; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ.

10. Căn cứ và phương pháp xác định thù lao, tiền lương và thưởng cho người quản lý và thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên.

11. Những trường hợp thành viên có thể yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc cổ phần đối với công ty cổ phần.

12. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận sau thuế và xử lý lỗ trong kinh doanh.

13. Các trường hợp giải thể, trình tự giải thể và thủ tục thanh lý tài sản công ty.

14. Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty.

15. Họ, tên, chữ ký của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của người đại diện theo pháp luật, của chủ sở hữu công ty, của các thành viên hoặc người đại diện theo uỷ quyền đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của người đại diện theo pháp luật, của các cổ đông sáng lập, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần.

16. Các nội dung khác do thành viên, cổ đông thoả thuận nhưng không được trái với quy định của pháp luật.

**Điều 23.** Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần

Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, danh sách cổ đông sáng lập công ty

cổ phần được lập theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh quy định và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch, địa chỉ thường trú và các đặc điểm cơ bản khác của thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần.

2. Phần vốn góp, giá trị vốn góp, loại tài sản, số lượng, giá trị của từng loại tài sản góp vốn, thời hạn góp vốn của từng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; số lượng cổ phần, loại cổ phần, loại tài sản, số lượng tài sản, giá trị của từng loại tài sản góp vốn của từng cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần.

3. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của thành viên, cổ đông sáng lập hoặc của đại diện theo uỷ quyền của họ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; của thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh.

**Điều 24.** Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Ngành, nghề đăng ký kinh doanh không thuộc lĩnh vực cấm kinh doanh;

2. Tên của doanh nghiệp được đặt theo đúng quy định tại các điều 31, 32, 33 và 34 của Luật này;

3. Có trụ sở chính theo quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật này;

4. Có hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ theo quy định của pháp luật;

5. Nộp đủ lệ phí đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Lệ phí đăng ký kinh doanh được xác định căn cứ vào số lượng ngành, nghề đăng ký kinh doanh; mức lệ phí cụ thể do Chính phủ quy định.

**Điều 25.** Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

3. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên hoặc cổ đông sáng lập là cá nhân; số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của chủ sở hữu công ty, của thành viên hoặc cổ đông sáng lập là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; họ, tên, địa chỉ thường trú,

quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của chủ sở hữu công ty là cá nhân hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân.

4. Vốn điều lệ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; số cổ phần và giá trị vốn cổ phần đã góp và số cổ phần được quyền chào bán đối với công ty cổ phần; vốn đầu tư ban đầu đối với doanh nghiệp tư nhân; vốn pháp định đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề đòi hỏi phải có vốn pháp định.

5. Ngành, nghề kinh doanh.

**Điều 26. Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh**

1. Khi thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh, vốn điều lệ hoặc số cổ phần được quyền chào bán, vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp, thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp và các vấn đề khác trong nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh thì doanh nghiệp phải đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày quyết định thay đổi.

2. Trường hợp có thay đổi nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.



3. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác, doanh nghiệp được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và phải trả phí.

**Điều 27.** Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh

1. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo nội dung giấy chứng nhận đó cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác cùng cấp, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

2. Tổ chức, cá nhân được quyền yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh; cấp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh và phải trả phí theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan đăng ký kinh doanh có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 28.** Công bố nội dung đăng ký kinh doanh

1. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải đăng trên mạng thông tin doanh nghiệp của cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc một trong các loại tờ báo viết hoặc báo điện tử trong ba số liên tiếp về các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên doanh nghiệp;

b) Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện;

c) Ngành, nghề kinh doanh;

d) Vốn điều lệ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; số cổ phần và giá trị vốn cổ phần đã góp và số cổ phần được quyền phát hành đối với công ty cổ phần; vốn đầu tư ban đầu đối với doanh nghiệp tư nhân; vốn pháp định đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề đòi hỏi phải có vốn pháp định;

đ) Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của chủ sở hữu, của thành viên hoặc cổ đông sáng lập;

e) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

g) Nơi đăng ký kinh doanh.

2. Trong trường hợp thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải công bố nội dung những thay đổi đó trong thời hạn và theo phương thức quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 29. Chuyển quyền sở hữu tài sản**

1. Thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và cổ đông công ty cổ phần phải chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho công ty theo quy định sau đây:

a) Đối với tài sản có đăng ký hoặc giá trị quyền sử dụng đất thì người góp vốn phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đó hoặc quyền sử dụng đất cho công ty tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Việc chuyển quyền sở hữu đối với tài sản góp vốn không phải chịu lệ phí trước bạ;

b) Đối với tài sản không đăng ký quyền sở hữu, việc góp vốn phải được thực hiện bằng việc giao nhận tài sản góp vốn có xác nhận bằng biên bản.

Biên bản giao nhận phải ghi rõ tên và địa chỉ trụ sở chính của công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, số quyết định thành lập hoặc đăng ký của người góp vốn; loại tài sản và số đơn vị tài sản góp vốn; tổng giá trị tài sản góp vốn và tỷ lệ của tổng giá trị tài sản đó trong vốn điều lệ của công ty; ngày giao nhận; chữ ký của người góp vốn hoặc đại diện theo

ủy quyền của người góp vốn và người đại diện theo pháp luật của công ty;

c) Cổ phần hoặc phần vốn góp bằng tài sản không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng chỉ được coi là thanh toán xong khi quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản góp vốn đã chuyển sang công ty.

2. Tài sản được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của chủ doanh nghiệp tư nhân không phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho doanh nghiệp.

**Điều 30. Định giá tài sản góp vốn**

1. Tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng phải được các thành viên, cổ đông sáng lập hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá.

2. Tài sản góp vốn khi thành lập doanh nghiệp phải được các thành viên, cổ đông sáng lập định giá theo nguyên tắc nhất trí; nếu tài sản góp vốn được định giá cao hơn so với giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì các thành viên, cổ đông sáng lập liên đới chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bằng số chênh lệch giữa giá trị được định và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá.

3. Tài sản góp vốn trong quá trình hoạt động do doanh nghiệp và người góp vốn thỏa thuận định giá hoặc do một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá.

Trường hợp tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được người góp vốn và doanh nghiệp chấp thuận; nếu tài sản góp vốn được định giá cao hơn giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì người góp vốn hoặc tổ chức định giá và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp cùng liên đới chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bằng số chênh lệch giữa giá trị được định và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá.

**Điều 31. Tên doanh nghiệp**

1. Tên doanh nghiệp phải viết được bằng tiếng Việt, có thể kèm theo chữ số và ký hiệu, phải phát âm được và có ít nhất hai thành tố sau đây:

- a) Loại hình doanh nghiệp;
- b) Tên riêng.

2. Tên doanh nghiệp phải được viết hoặc gắn tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp. Tên doanh nghiệp phải được in hoặc viết trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do doanh nghiệp phát hành.

3. Căn cứ vào quy định tại Điều này và các điều 32, 33 và 34 của Luật này, cơ quan đăng ký kinh doanh có quyền từ chối chấp thuận tên dự kiến đăng ký của doanh nghiệp. Quyết định của cơ quan đăng ký kinh doanh là quyết định cuối cùng.

**Điều 32.** Những điều cấm trong đặt tên doanh nghiệp

1. Đặt tên trùng hoặc tên gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký.

2. Sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp để làm toàn bộ hoặc một phần tên riêng của doanh nghiệp, trừ trường hợp có sự chấp thuận của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó.

3. Sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

**Điều 33.** Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài và tên viết tắt của doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài là tên được dịch từ tên bằng tiếng Việt sang tiếng nước ngoài tương ứng. Khi dịch sang tiếng nước ngoài, tên riêng của doanh nghiệp có thể giữ nguyên hoặc dịch theo nghĩa tương ứng sang tiếng nước ngoài.

2. Tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp được in hoặc viết với khổ chữ nhỏ hơn tên bằng tiếng Việt của doanh nghiệp tại cơ sở của doanh nghiệp hoặc trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do doanh nghiệp phát hành.

3. Tên viết tắt của doanh nghiệp được viết tắt từ tên bằng tiếng Việt hoặc tên viết bằng tiếng nước ngoài.

**Điều 34. Tên trùng và tên gây nhầm lẫn**

1. Tên trùng là tên của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký được viết và đọc bằng tiếng Việt hoàn toàn giống với tên của doanh nghiệp đã đăng ký.

2. Các trường hợp sau đây được coi là tên gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký:

a) Tên bằng tiếng Việt của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký được đọc giống như tên doanh nghiệp đã đăng ký;

b) Tên bằng tiếng Việt của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký chỉ khác tên doanh nghiệp đã đăng ký bởi ký hiệu “&”;

c) Tên viết tắt của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký trùng với tên viết tắt của doanh nghiệp đã đăng ký;

d) Tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký trùng với tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp đã đăng ký;

đ) Tên riêng của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký khác với tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký bởi số tự nhiên, số thứ tự hoặc các chữ cái tiếng Việt ngay sau tên riêng của doanh nghiệp đó, trừ trường hợp doanh nghiệp yêu cầu đăng ký là công ty con của doanh nghiệp đã đăng ký;

e) Tên riêng của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký khác với tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký bởi từ “tân” ngay trước hoặc “mới” ngay sau tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký;

g) Tên riêng của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký chỉ khác tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký bằng các từ “miền bắc”, “miền nam”, “miền trung”, “miền tây”, “miền đông” hoặc các từ có ý nghĩa tương tự, trừ trường hợp doanh nghiệp yêu cầu đăng ký là công ty con của doanh nghiệp đã đăng ký.

**Điều 35. Trụ sở chính của doanh nghiệp**

1. Trụ sở chính của doanh nghiệp là địa điểm liên lạc, giao dịch của doanh nghiệp; phải ở trên lãnh thổ Việt Nam, có địa chỉ được xác định gồm số nhà, tên phố (ngõ phố) hoặc tên xã, phường, thị trấn, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; số điện thoại, số fax và thư điện tử (nếu có).

2. Doanh nghiệp phải thông báo thời gian mở cửa tại trụ sở chính với cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

**Điều 36. Con dấu của doanh nghiệp**

1. Doanh nghiệp có con dấu riêng. Con dấu của doanh nghiệp phải được lưu giữ và bảo quản tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Hình thức và nội dung của con



dấu, điều kiện làm con dấu và chế độ sử dụng con dấu thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Con dấu là tài sản của doanh nghiệp. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm quản lý sử dụng con dấu theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp cần thiết, được sự đồng ý của cơ quan cấp dấu, doanh nghiệp có thể có con dấu thứ hai.

**Điều 37.** Văn phòng đại diện, chi nhánh và địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp

1. Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ đại diện theo uỷ quyền cho lợi ích của doanh nghiệp và bảo vệ các lợi ích đó. Tổ chức và hoạt động của văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật.

2. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp kể cả chức năng đại diện theo uỷ quyền. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phải phù hợp với ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Địa điểm kinh doanh là nơi hoạt động kinh doanh cụ thể của doanh nghiệp được tổ chức thực hiện. Địa điểm kinh doanh có thể ở ngoài địa chỉ đăng ký trụ sở chính.

4. Chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh phải mang tên của doanh nghiệp, kèm theo phần

bổ sung tương ứng xác định chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh đó.

5. Doanh nghiệp có quyền lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước và nước ngoài. Doanh nghiệp có thể đặt một hoặc nhiều văn phòng đại diện, chi nhánh tại một địa phương theo địa giới hành chính. Trình tự và thủ tục lập chi nhánh, văn phòng đại diện do Chính phủ quy định.

\*

\* \*

### **CHƯƠNG III CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN**

#### **MỤC I CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

**Điều 38.** Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn là doanh nghiệp, trong đó:

a) Thành viên có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng thành viên không vượt quá năm mươi;

b) Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn cam kết góp vào doanh nghiệp;

c) Phần vốn góp của thành viên chỉ được chuyển nhượng theo quy định tại các điều 43, 44 và 45 của Luật này.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn không được quyền phát hành cổ phần.

**Điều 39.** Thực hiện góp vốn và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp

1. Thành viên phải góp vốn đầy đủ và đúng hạn bằng loại tài sản góp vốn như đã cam kết. Trường hợp thành viên thay đổi loại tài sản góp vốn đã cam kết thì phải được sự nhất trí của các thành viên còn lại; công ty thông báo bằng văn bản nội dung thay đổi đó đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày chấp thuận sự thay đổi.

Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thông báo bằng văn bản tiến độ góp vốn đăng ký đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày cam kết góp vốn và phải chịu trách nhiệm cá nhân về các thiệt hại cho công ty và người khác do

thông báo chậm trễ hoặc thông báo không chính xác, không trung thực, không đầy đủ.

2. Trường hợp có thành viên không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp được coi là nợ của thành viên đó đối với công ty; thành viên đó phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết.

3. Sau thời hạn cam kết lần cuối mà vẫn có thành viên chưa góp đủ số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp được xử lý theo một trong các cách sau đây:

a) Một hoặc một số thành viên nhận góp đủ số vốn chưa góp;

b) Huy động người khác cùng góp vốn vào công ty;

c) Các thành viên còn lại góp đủ số vốn chưa góp theo tỷ lệ phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ công ty.

Sau khi số vốn còn lại được góp đủ theo quy định tại khoản này, thành viên chưa góp vốn theo cam kết đương nhiên không còn là thành viên của công ty và công ty phải đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này.

4. Tại thời điểm góp đủ giá trị phần vốn góp, thành viên được công ty cấp giấy chứng nhận phần vốn góp. Giấy chứng nhận phần vốn góp có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;
- b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- c) Vốn điều lệ của công ty;
- d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với thành viên là tổ chức;
- đ) Phần vốn góp, giá trị vốn góp của thành viên;
- e) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;
- g) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty.

5. Trường hợp giấy chứng nhận phần vốn góp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác, thành viên được công ty cấp lại giấy chứng nhận phần vốn góp.

**Điều 40. Sổ đăng ký thành viên**

1. Công ty phải lập sổ đăng ký thành viên ngay sau khi đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký thành viên phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;
- b) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá

nhân hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với thành viên là tổ chức;

c) Giá trị vốn góp tại thời điểm góp vốn và phần vốn góp của từng thành viên; thời điểm góp vốn; loại tài sản góp vốn, số lượng, giá trị của từng loại tài sản góp vốn;

d) Chữ ký của thành viên là cá nhân hoặc của người đại diện theo pháp luật của thành viên là tổ chức;

đ) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của từng thành viên.

2. Sổ đăng ký thành viên được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

#### **Điều 41. Quyền của thành viên**

1. Thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có các quyền sau đây:

a) Tham dự họp Hội đồng thành viên, thảo luận, kiến nghị, biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên;

b) Có số phiếu biểu quyết tương ứng với phần vốn góp;

c) Kiểm tra, xem xét, tra cứu, sao chép hoặc trích lục sổ đăng ký thành viên, sổ ghi chép và theo dõi các giao dịch, sổ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm, sổ

biên bản họp Hội đồng thành viên, các giấy tờ và tài liệu khác của công ty;

d) Được chia lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp sau khi công ty đã nộp đủ thuế và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

đ) Được chia giá trị tài sản còn lại của công ty tương ứng với phần vốn góp khi công ty giải thể hoặc phá sản;

e) Được ưu tiên góp thêm vốn vào công ty khi công ty tăng vốn điều lệ; được quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp theo quy định của Luật này;

g) Khiếu nại hoặc khởi kiện Giám đốc hoặc Tổng giám đốc khi không thực hiện đúng nghĩa vụ, gây thiệt hại đến lợi ích của thành viên hoặc công ty theo quy định của pháp luật;

h) Định đoạt phần vốn góp của mình bằng cách chuyển nhượng, để thừa kế, tặng cho và cách khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

i) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Thành viên hoặc nhóm thành viên sở hữu trên 25% vốn điều lệ hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn do Điều lệ công ty quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, có quyền yêu cầu triệu tập họp Hội đồng

thành viên để giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền.

3. Trường hợp công ty có một thành viên sở hữu trên 75% vốn điều lệ và Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại khoản 2 Điều này thì các thành viên thiểu số hợp nhau lại đương nhiên có quyền như quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 42. Nghĩa vụ của thành viên**

1. Góp đủ, đúng hạn số vốn đã cam kết và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào công ty; không được rút vốn đã góp ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp quy định tại các điều 43, 44, 45 và 60 của Luật này.

2. Tuân thủ Điều lệ công ty.

3. Chấp hành quyết định của Hội đồng thành viên.

4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này.

5. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty để thực hiện các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh hoặc giao dịch khác không nhằm phục vụ lợi ích của công ty và gây thiệt hại cho người khác;



c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

**Điều 43. Mua lại phần vốn góp**

1. Thành viên có quyền yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp của mình, nếu thành viên đó bỏ phiếu không tán thành đối với quyết định của Hội đồng thành viên về các vấn đề sau đây:

a) Sửa đổi, bổ sung các nội dung trong Điều lệ công ty liên quan đến quyền và nghĩa vụ của thành viên, Hội đồng thành viên;

b) Tổ chức lại công ty;

c) Các trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.

Yêu cầu mua lại phần vốn góp phải bằng văn bản và được gửi đến công ty trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua quyết định vấn đề quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

2. Khi có yêu cầu của thành viên quy định tại khoản 1 Điều này, nếu không thoả thuận được về giá thì công ty phải mua lại phần vốn góp của thành viên đó theo giá thị trường hoặc giá được định theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Việc thanh toán chỉ được thực hiện nếu sau khi thanh toán đủ phần vốn góp được mua lại, công ty vẫn thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

3. Nếu công ty không mua lại phần vốn góp theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thành viên đó có quyền chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho thành viên khác hoặc người khác không phải là thành viên.

**Điều 44. Chuyển nhượng phần vốn góp**

Trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 45 của Luật này, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình cho người khác theo quy định sau đây:

1. Phải chào bán phần vốn đó cho các thành viên còn lại theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong công ty với cùng điều kiện;

2. Chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là thành viên nếu các thành viên còn lại của công ty không mua hoặc không mua hết trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày chào bán.

**Điều 45. Xử lý phần vốn góp trong các trường hợp khác**

1. Trong trường hợp thành viên là cá nhân chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của thành viên đó là thành viên của công ty.

2. Trong trường hợp có thành viên bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự thì quyền và nghĩa vụ

của thành viên đó trong công ty được thực hiện thông qua người giám hộ.

3. Phần vốn góp của thành viên được công ty mua lại hoặc chuyển nhượng theo quy định tại Điều 43 và Điều 44 của Luật này trong các trường hợp sau đây:

a) Người thừa kế không muốn trở thành thành viên;

b) Người được tặng cho theo quy định tại khoản 5 Điều này không được Hội đồng thành viên chấp thuận làm thành viên;

c) Thành viên là tổ chức bị giải thể hoặc phá sản.

4. Trường hợp phần vốn góp của thành viên là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì phần vốn góp đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

5. Thành viên có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác.

Trường hợp người được tặng cho là người có cùng huyết thống đến thế hệ thứ ba thì họ đương nhiên là thành viên của công ty. Trường hợp người được tặng cho là người khác thì họ chỉ trở thành thành viên của công ty khi được Hội đồng thành viên chấp thuận.

6. Trường hợp thành viên sử dụng phần vốn góp để trả nợ thì người nhận thanh toán có quyền sử dụng phần vốn góp đó theo một trong hai cách sau đây:

a) Trở thành thành viên của công ty nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận;

b) Chào bán và chuyển nhượng phần vốn góp đó theo quy định tại Điều 44 của Luật này.

**Điều 46. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty**

Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Công ty trách nhiệm hữu hạn có từ mười một thành viên trở lên phải thành lập Ban kiểm soát; trường hợp có ít hơn mười một thành viên, có thể thành lập Ban kiểm soát phù hợp với yêu cầu quản trị công ty. Quyền, nghĩa vụ, tiêu chuẩn, điều kiện và chế độ làm việc của Ban kiểm soát, Trưởng ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định.

Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thường trú tại Việt Nam; trường hợp vắng mặt ở Việt Nam trên ba mươi ngày thì phải uỷ quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của công ty.

**Điều 47. Hội đồng thành viên**

1. Hội đồng thành viên gồm các thành viên, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty. Thành viên là tổ chức chỉ định người đại diện theo uỷ quyền tham gia Hội đồng thành viên. Điều lệ công ty quy định cụ thể định kỳ họp Hội đồng thành viên, nhưng ít nhất mỗi năm phải họp một lần.

2. Hội đồng thành viên có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;

b) Quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ, quyết định thời điểm và phương thức huy động thêm vốn;

c) Quyết định phương thức đầu tư và dự án đầu tư có giá trị trên 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;

d) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và chuyển giao công nghệ; thông qua hợp đồng vay, cho vay, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;

đ) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách

chức, ký và chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác quy định tại Điều lệ công ty;

e) Quyết định mức lương, thưởng và lợi ích khác đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác quy định tại Điều lệ công ty;

g) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm, phương án sử dụng và phân chia lợi nhuận hoặc phương án xử lý lỗ của công ty;

h) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

i) Quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện;

k) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

l) Quyết định tổ chức lại công ty;

m) Quyết định giải thể hoặc yêu cầu phá sản công ty;

n) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

**Điều 48.** Người đại diện theo uỷ quyền

1. Việc chỉ định người đại diện theo uỷ quyền phải bằng văn bản, được thông báo đến công ty và cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày chỉ định. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh;

b) Tỷ lệ vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền được chỉ định;

d) Thời hạn uỷ quyền;

đ) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của thành viên, của người đại diện theo uỷ quyền của thành viên.

Việc thay thế người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản cho công ty và cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày quyết định và có hiệu lực kể từ ngày công ty nhận được thông báo.

2. Người đại diện theo uỷ quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Đủ năng lực hành vi dân sự;

b) Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;

c) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty;

d) Đối với công ty con của công ty có phần vốn góp hay cổ phần sở hữu nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ thì vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ không được cử làm người đại diện theo uỷ quyền tại công ty con.

3. Người đại diện theo uỷ quyền nhân danh thành viên thực hiện các quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên theo quy định của Luật này. Mọi hạn chế của thành viên đối với người đại diện theo uỷ quyền của mình trong việc thực hiện các quyền thành viên thông qua Hội đồng thành viên đều không có hiệu lực pháp lý đối với bên thứ ba.

4. Người đại diện theo uỷ quyền có nghĩa vụ tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng thành viên; thực hiện các quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ tối đa lợi ích hợp pháp của thành viên và công ty.

5. Người đại diện theo uỷ quyền có số phiếu biểu quyết tương ứng với phần vốn góp được uỷ quyền.

#### **Điều 49. Chủ tịch Hội đồng thành viên**

1. Hội đồng thành viên bầu một thành viên làm Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty.



2. Chủ tịch Hội đồng thành viên có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng thành viên;

b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu họp Hội đồng thành viên hoặc để lấy ý kiến các thành viên;

c) Triệu tập và chủ trì cuộc họp Hội đồng thành viên hoặc tổ chức việc lấy ý kiến các thành viên;

d) Giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên;

đ) Thay mặt Hội đồng thành viên ký các quyết định của Hội đồng thành viên;

e) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng thành viên không quá năm năm. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

4. Trường hợp Điều lệ công ty quy định Chủ tịch Hội đồng thành viên là người đại diện theo pháp luật thì các giấy tờ giao dịch phải ghi rõ điều đó.

5. Trường hợp vắng mặt thì Chủ tịch Hội đồng thành viên uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có thành viên được uỷ quyền hoặc

Chủ tịch Hội đồng thành viên không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời thực hiện quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo nguyên tắc đa số quá bán.

**Điều 50. Triệu tập họp Hội đồng thành viên**

1. Hội đồng thành viên được triệu tập họp bất cứ khi nào theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc theo yêu cầu của thành viên hoặc nhóm thành viên quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 41 của Luật này. Cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được tổ chức tại trụ sở chính của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.

Chủ tịch Hội đồng thành viên chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung tài liệu và triệu tập họp Hội đồng thành viên. Thành viên có quyền kiến nghị bằng văn bản về chương trình họp. Kiến nghị phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với thành viên là tổ chức; họ, tên, chữ ký của thành viên hoặc người đại diện theo uỷ quyền;

b) Tỷ lệ phần vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;

- c) Nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp;
- d) Lý do kiến nghị.

Chủ tịch Hội đồng thành viên phải chấp thuận kiến nghị và bổ sung chương trình họp Hội đồng thành viên nếu kiến nghị có đủ nội dung theo quy định được gửi đến trụ sở chính của công ty chậm nhất một ngày làm việc trước ngày họp Hội đồng thành viên; trường hợp kiến nghị được đệ trình ngay trước khi họp thì kiến nghị được chấp thuận nếu đa số các thành viên dự họp đồng ý.

2. Thông báo mời họp Hội đồng thành viên có thể bằng giấy mời, điện thoại, fax, telex hoặc các phương tiện điện tử khác do Điều lệ công ty quy định và được gửi trực tiếp đến từng thành viên Hội đồng thành viên. Nội dung thông báo mời họp phải xác định rõ thời gian, địa điểm và chương trình họp.

Chương trình và tài liệu họp phải được gửi cho thành viên công ty trước khi họp. Tài liệu sử dụng trong cuộc họp liên quan đến quyết định về sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, thông qua phương hướng phát triển công ty, thông qua báo cáo tài chính hằng năm, tổ chức lại hoặc giải thể công ty phải được gửi đến các thành viên chậm nhất hai ngày làm việc trước ngày họp. Thời hạn gửi các tài liệu khác do Điều lệ công ty quy định.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp Hội đồng thành viên theo yêu cầu

của thành viên, nhóm thành viên theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 41 của Luật này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thì thành viên, nhóm thành viên đó triệu tập họp Hội đồng thành viên; trong trường hợp này, nếu xét thấy cần thiết, yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc tổ chức và tiến hành họp Hội đồng thành viên; đồng thời, có quyền nhân danh mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện Chủ tịch Hội đồng thành viên về việc không thực hiện đúng nghĩa vụ quản lý, gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của họ.

4. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên theo quy định tại khoản 3 Điều này phải bằng văn bản, có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với thành viên là tổ chức; tỷ lệ vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của từng thành viên yêu cầu;

b) Lý do yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên và vấn đề cần giải quyết;

c) Dự kiến chương trình họp;

d) Họ, tên, chữ ký của từng thành viên yêu cầu hoặc người đại diện theo uỷ quyền của họ.

5. Trường hợp yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên không có đủ nội dung theo quy định tại khoản 4 Điều này thì Chủ tịch Hội đồng thành viên phải thông báo bằng văn bản cho thành viên, nhóm thành viên có liên quan biết trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Trong các trường hợp khác, Chủ tịch Hội đồng thành viên phải triệu tập họp Hội đồng thành viên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp Hội đồng thành viên theo quy định thì phải chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về thiệt hại xảy ra đối với công ty và thành viên có liên quan của công ty. Trong trường hợp này, thành viên hoặc nhóm thành viên đã yêu cầu có quyền triệu tập họp Hội đồng thành viên. Chi phí hợp lý cho việc triệu tập và tiến hành họp Hội đồng thành viên sẽ được công ty hoàn lại.

**Điều 51.** Điều kiện và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên

1. Cuộc họp Hội đồng thành viên được tiến hành khi có số thành viên dự họp đại diện ít nhất 75% vốn điều lệ; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này

thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Hội đồng thành viên triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số thành viên dự họp đại diện ít nhất 50% vốn điều lệ; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp Hội đồng thành viên được tiến hành không phụ thuộc số thành viên dự họp và số vốn điều lệ được đại diện bởi số thành viên dự họp.

4. Thành viên, người đại diện theo uỷ quyền của thành viên phải tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên. Thủ tục tiến hành họp Hội đồng thành viên, hình thức biểu quyết do Điều lệ công ty quy định.

### **Điều 52. Quyết định của Hội đồng thành viên**

1. Hội đồng thành viên thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty quy định.

Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì quyết định về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên:

- a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- b) Quyết định phương hướng phát triển công ty;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;
- d) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- đ) Tổ chức lại hoặc giải thể công ty.

2. Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua tại cuộc họp trong các trường hợp sau đây:

a) Được số phiếu đại diện ít nhất 65% tổng số vốn góp của các thành viên dự họp chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định;

b) Được số phiếu đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp của các thành viên dự họp chấp thuận đối với quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, tổ chức lại, giải thể công ty; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

3. Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản khi được số thành viên đại diện ít nhất 75% vốn điều lệ chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

**Điều 53.** Biên bản họp Hội đồng thành viên

1. Các cuộc họp Hội đồng thành viên phải được ghi vào sổ biên bản của công ty.

2. Biên bản họp Hội đồng thành viên phải làm xong và thông qua ngay trước khi kết thúc cuộc họp. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Thời gian và địa điểm họp; mục đích, chương trình họp;

b) Họ, tên, tỷ lệ vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của thành viên, người đại diện theo uỷ quyền dự họp; họ, tên, tỷ lệ vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của thành viên, người đại diện uỷ quyền của thành viên không dự họp;

c) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết; tóm tắt ý kiến phát biểu của thành viên về từng vấn đề thảo luận;

d) Tổng số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến đối với từng vấn đề biểu quyết;

đ) Các quyết định được thông qua;

e) Họ, tên, chữ ký của thành viên, người đại diện theo uỷ quyền dự họp.

**Điều 54.** Thủ tục thông qua quyết định của Hội đồng thành viên theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên bằng văn bản để thông qua quyết định được thực hiện theo quy định sau đây:



1. Chủ tịch Hội đồng thành viên quyết định việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng thành viên bằng văn bản để thông qua quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền;

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên có trách nhiệm tổ chức việc soạn thảo, gửi các báo cáo, tờ trình về nội dung cần quyết định, dự thảo quyết định và phiếu lấy ý kiến đến các thành viên Hội đồng thành viên.

Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty;

b) Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, tỷ lệ phần vốn đại diện của thành viên Hội đồng thành viên;

c) Vấn đề cần lấy ý kiến và ý kiến trả lời tương ứng theo thứ tự tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

d) Thời hạn cuối cùng phải gửi phiếu lấy ý kiến về công ty;

đ) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên.

Phiếu lấy ý kiến có nội dung đầy đủ, chính xác được thành viên gửi về công ty trong thời hạn quy định được coi là hợp lệ;

3. Chủ tịch Hội đồng thành viên tổ chức việc kiểm phiếu, lập báo cáo và thông báo kết quả kiểm phiếu, quyết định được thông qua đến các thành viên trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn mà thành viên phải gửi ý kiến về công ty. Báo cáo kết quả kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật này.

**Điều 55. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc**

1. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty là người điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên;

b) Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;

d) Ban hành quy chế quản lý nội bộ công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên;

e) Ký kết hợp đồng nhân danh công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng thành viên;

g) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức công ty;

h) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Hội đồng thành viên;

i) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

k) Tuyển dụng lao động;

l) Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ công ty, hợp đồng lao động mà Giám đốc hoặc Tổng giám đốc ký với công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên.

**Điều 56.** Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

1. Thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và chủ sở hữu công ty;

b) Trung thành với lợi ích của công ty và chủ sở hữu công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty; không được lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty;

d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi công ty không có khả năng thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

**Điều 57.** Tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

1. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b) Là cá nhân sở hữu ít nhất 10% vốn điều lệ của công ty hoặc người không phải là thành viên, có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

2. Đối với công ty con của công ty có phần vốn góp, cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ thì ngoài các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản

1 Điều này, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không được là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của công ty mẹ.

**Điều 58.** Thù lao, tiền lương và thưởng của thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương và thưởng cho thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thù lao, tiền lương của thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

**Điều 59.** Hợp đồng, giao dịch phải được Hội đồng thành viên chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng thành viên chấp thuận:

a) Thành viên, người đại diện theo uỷ quyền của thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của công ty;

b) Người có liên quan của những người quy định tại điểm a khoản này;

c) Người quản lý công ty mẹ, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ;

d) Người có liên quan của người quy định tại điểm c khoản này.

Người đại diện theo pháp luật của công ty phải gửi đến các thành viên Hội đồng thành viên, đồng thời niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch dự định tiến hành. Trường hợp Điều lệ không quy định thì Hội đồng thành viên phải quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết; trong trường hợp này, hợp đồng, giao dịch được chấp thuận nếu có sự đồng ý của số thành viên đại diện ít nhất 75% tổng số vốn có quyền biểu quyết. Thành viên có liên quan trong các hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

2. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết không đúng quy định tại khoản 1 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của công ty, thành viên có liên quan và người có liên quan của thành viên đó phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

**Điều 60.** Tăng, giảm vốn điều lệ

1. Theo quyết định của Hội đồng thành viên, công ty có thể tăng vốn điều lệ bằng các hình thức sau đây:

- a) Tăng vốn góp của thành viên;
- b) Điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ tương ứng với giá trị tài sản tăng lên của công ty;
- c) Tiếp nhận vốn góp của thành viên mới.

2. Trường hợp tăng vốn góp của thành viên thì vốn góp thêm được phân chia cho các thành viên theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ công ty. Thành viên phản đối quyết định tăng thêm vốn điều lệ có thể không góp thêm vốn. Trong trường hợp này, số vốn góp thêm đó được chia cho các thành viên khác theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ công ty nếu các thành viên không có thoả thuận khác.

Trường hợp tăng vốn điều lệ bằng việc tiếp nhận thêm thành viên phải được sự nhất trí của các thành viên, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.

3. Theo quyết định của Hội đồng thành viên, công ty có thể giảm vốn điều lệ bằng các hình thức sau đây:

- a) Hoàn trả một phần vốn góp cho thành viên theo tỷ lệ vốn góp của họ trong vốn điều lệ của công ty nếu đã hoạt động kinh doanh liên tục trong hơn hai năm, kể từ ngày đăng ký kinh doanh; đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho thành viên;

b) Mua lại phần vốn góp theo quy định tại Điều 44 của Luật này;

c) Điều chỉnh giảm mức vốn điều lệ tương ứng với giá trị tài sản giảm xuống của công ty.

4. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ, công ty phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan đăng ký kinh doanh. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với thành viên là tổ chức; phần vốn góp của mỗi thành viên;

c) Vốn điều lệ; số vốn dự định tăng hoặc giảm;

d) Thời điểm, hình thức tăng hoặc giảm vốn;

đ) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng thành viên, người đại diện theo pháp luật của công ty.

Đối với trường hợp tăng vốn điều lệ, kèm theo thông báo phải có quyết định của Hội đồng thành viên.

Đối với trường hợp giảm vốn điều lệ, kèm theo thông báo phải có quyết định của Hội đồng thành viên và báo



cáo tài chính gần nhất; đối với công ty có phần vốn sở hữu nước ngoài chiếm trên 50% thì báo cáo tài chính phải được xác nhận của kiểm toán độc lập.

Cơ quan đăng ký kinh doanh đăng ký việc tăng hoặc giảm vốn điều lệ trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

**Điều 61. Điều kiện để chia lợi nhuận**

Công ty chỉ được chia lợi nhuận cho các thành viên khi công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; đồng thời vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi chia lợi nhuận.

**Điều 62.** Thu hồi phần vốn góp đã hoàn trả hoặc lợi nhuận đã chia

Trường hợp hoàn trả một phần vốn góp do giảm vốn điều lệ trái với quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 60 của Luật này hoặc chia lợi nhuận cho thành viên trái với quy định tại Điều 61 của Luật này thì các thành viên phải hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản khác đã nhận hoặc phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty cho đến khi các thành viên đã hoàn trả đủ số tiền, tài sản khác đã nhận tương đương với phần vốn đã giảm hoặc lợi nhuận đã chia.

## MỤC II

### CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

**Điều 63.** Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu (sau đây gọi là chủ sở hữu công ty); chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được quyền phát hành cổ phần.

**Điều 64.** Quyền của chủ sở hữu công ty

1. Chủ sở hữu công ty là tổ chức có các quyền sau đây:

a) Quyết định nội dung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

b) Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;

c) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý công ty;

d) Quyết định các dự án đầu tư có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;

đ) Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

e) Thông qua hợp đồng vay, cho vay và các hợp đồng khác do Điều lệ công ty quy định có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;

g) Quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;

h) Quyết định tăng vốn điều lệ của công ty; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty cho tổ chức, cá nhân khác;

i) Quyết định thành lập công ty con, góp vốn vào công ty khác;

k) Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty;

l) Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của công ty;

m) Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản công ty;

n) Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của công ty sau khi công ty hoàn thành giải thể hoặc phá sản;

o) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Chủ sở hữu công ty là cá nhân có các quyền sau đây:

a) Quyết định nội dung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

b) Quyết định đầu tư, kinh doanh và quản trị nội bộ doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;

c) Chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty cho tổ chức, cá nhân khác;

d) Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của công ty;

đ) Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản công ty;

e) Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của công ty sau khi công ty hoàn thành giải thể hoặc phá sản;

g) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

**Điều 65.** Nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty

1. Góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết; trường hợp không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty.

2. Tuân thủ Điều lệ công ty.

3. Phải xác định và tách biệt tài sản của chủ sở hữu công ty và tài sản của công ty.

Chủ sở hữu công ty là cá nhân phải tách biệt các chi tiêu của cá nhân và gia đình mình với các chi tiêu trên cương vị là Chủ tịch công ty và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

4. Tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng và pháp luật có liên quan trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa công ty và chủ sở hữu công ty.

5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

**Điều 66.** Hạn chế đối với quyền của chủ sở hữu công ty

1. Chủ sở hữu công ty chỉ được quyền rút vốn bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác; trường hợp rút một phần hoặc toàn bộ vốn đã góp ra khỏi công ty dưới hình

thức khác thì phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty.

Trường hợp chuyển nhượng một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác, công ty phải đăng ký chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày chuyển nhượng.

2. Chủ sở hữu công ty không được rút lợi nhuận khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

**Điều 67.** Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là tổ chức

1. Chủ sở hữu công ty bổ nhiệm một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền với nhiệm kỳ không quá năm năm để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan. Người đại diện theo uỷ quyền phải có đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật này.

2. Chủ sở hữu công ty có quyền thay thế người đại diện theo uỷ quyền bất cứ khi nào.

3. Trường hợp có ít nhất hai người được bổ nhiệm làm đại diện theo uỷ quyền thì cơ cấu tổ chức quản lý của công ty bao gồm Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên; trong trường hợp này, Hội đồng thành viên gồm tất cả người đại diện theo uỷ quyền.

4. Trường hợp một người được bổ nhiệm làm người đại diện theo uỷ quyền thì người đó làm Chủ tịch công ty; trong trường hợp này cơ cấu tổ chức quản lý của công ty bao gồm Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên.

5. Điều lệ công ty quy định Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thường trú tại Việt Nam; nếu vắng mặt quá ba mươi ngày ở Việt Nam thì phải uỷ quyền bằng văn bản cho người khác làm người đại diện theo pháp luật của công ty theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty.

6. Chức năng, quyền và nhiệm vụ của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên quy định tại các điều 68, 69, 70 và 71 của Luật này.

**Điều 68. Hội đồng thành viên**

1. Hội đồng thành viên nhân danh chủ sở hữu công ty tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty; có quyền nhân danh công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ cụ thể và chế độ làm việc của Hội đồng thành viên đối với chủ sở hữu công ty được thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.

3. Chủ sở hữu công ty chỉ định Chủ tịch Hội đồng thành viên. Nhiệm kỳ, quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên áp dụng theo quy định tại Điều 49 và các quy định khác có liên quan của Luật này.

4. Thẩm quyền, cách thức triệu tập họp Hội đồng thành viên áp dụng theo quy định tại Điều 50 của Luật này.

5. Cuộc họp của Hội đồng thành viên được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba số thành viên dự họp. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì mỗi thành viên có một phiếu biểu quyết có giá trị như nhau. Hội đồng thành viên có thể thông qua quyết định theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

6. Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua khi có hơn một nửa số thành viên dự họp chấp thuận. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, tổ chức lại công ty, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty phải được ít nhất ba phần tư số thành viên dự họp chấp thuận.

Quyết định của Hội đồng thành viên có giá trị pháp lý kể từ ngày được thông qua, trừ trường hợp Điều lệ



công ty quy định phải được chủ sở hữu công ty chấp thuận.

7. Các cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được ghi vào sổ biên bản. Nội dung biên bản họp Hội đồng thành viên áp dụng theo quy định tại Điều 53 của Luật này.

**Điều 69. Chủ tịch công ty**

1. Chủ tịch công ty nhân danh chủ sở hữu tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty; có quyền nhân danh công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan

2. Quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ cụ thể và chế độ làm việc của Chủ tịch công ty đối với chủ sở hữu công ty được thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.

3. Quyết định của Chủ tịch công ty về thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty có giá trị pháp lý kể từ ngày được chủ sở hữu công ty phê duyệt, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.

**Điều 70. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc**

1. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty bổ nhiệm hoặc thuê Giám đốc hoặc Tổng giám đốc với nhiệm kỳ không quá năm năm để điều hành hoạt động

kinh doanh hằng ngày của công ty. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước pháp luật và Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có các quyền sau đây:

a) Tổ chức thực hiện quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;

b) Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;

d) Ban hành quy chế quản lý nội bộ công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;

e) Ký kết hợp đồng nhân danh công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;

g) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức công ty;

h) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;

i) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

k) Tuyên dụng lao động;

l) Các quyền khác được quy định tại Điều lệ công ty, hợp đồng lao động mà Giám đốc hoặc Tổng giám đốc ký với Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty.

3. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b) Không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm người đại diện theo ủy quyền hoặc Chủ tịch công ty;

c) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế tương ứng trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

#### **Điều 71. Kiểm soát viên**

1. Chủ sở hữu công ty bổ nhiệm một đến ba Kiểm soát viên với nhiệm kỳ không quá ba năm. Kiểm soát viên chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.

2. Kiểm soát viên có các nhiệm vụ sau đây:

a) Kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cân trọng của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu, trong quản lý điều hành công việc kinh doanh của công ty;

b) Thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo đánh giá công tác quản lý và các báo cáo khác trước khi trình chủ sở hữu công ty hoặc cơ quan nhà nước có liên quan; trình chủ sở hữu công ty báo cáo thẩm định;

c) Kiến nghị chủ sở hữu công ty các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của công ty;

d) Các nhiệm vụ khác quy định tại Điều lệ công ty hoặc theo yêu cầu, quyết định của chủ sở hữu công ty.

3. Kiểm soát viên có quyền xem xét bất kỳ hồ sơ, tài liệu nào của công ty tại trụ sở chính hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty. Thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin về thực hiện quyền chủ sở hữu, về quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên.

4. Kiểm soát viên phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b) Không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm Kiểm soát viên;

c) Có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

**Điều 72.** Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên

1. Thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của chủ sở hữu công ty trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và chủ sở hữu công ty;

c) Trung thành với lợi ích của công ty và chủ sở hữu công ty. Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ và chính xác cho công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty;

đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi công ty không có khả năng thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

**Điều 73.** Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của người quản lý công ty và Kiểm soát viên

1. Người quản lý công ty và Kiểm soát viên được hưởng thù lao hoặc lương và lợi ích khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh của công ty.

2. Chủ sở hữu công ty quyết định mức thù lao, lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty và Kiểm soát viên. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của người quản lý công ty và Kiểm soát viên được tính vào chi phí kinh doanh theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp,

pháp luật có liên quan và được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

**Điều 74.** Cơ cấu tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân có Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Chủ sở hữu công ty đồng thời là Chủ tịch công ty. Chủ tịch công ty hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty.

2. Chủ tịch công ty có thể kiêm nhiệm hoặc thuê người khác làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

3. Quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ cụ thể của Giám đốc được quy định tại Điều lệ công ty, hợp đồng lao động mà Giám đốc hoặc Tổng giám đốc ký với Chủ tịch công ty.

**Điều 75.** Hợp đồng, giao dịch của công ty với những người có liên quan

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là tổ chức với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên xem xét quyết định theo nguyên tắc đa số, mỗi người có một phiếu biểu quyết:

a) Chủ sở hữu công ty và người có liên quan của chủ sở hữu công ty;

b) Người đại diện theo uỷ quyền, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên;

c) Người có liên quan của những người quy định tại điểm b khoản này;

d) Người quản lý chủ sở hữu công ty, người có thẩm quyền bổ nhiệm những người quản lý đó;

đ) Người có liên quan của những người quy định tại điểm d khoản này.

Người đại diện theo pháp luật của công ty phải gửi cho Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên; đồng thời, niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung giao dịch đó.

2. Hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được chấp thuận khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Các bên ký kết hợp đồng hoặc thực hiện giao dịch là những chủ thể pháp lý độc lập, có quyền, nghĩa vụ, tài sản và lợi ích riêng biệt;

b) Giá sử dụng trong hợp đồng hoặc giao dịch là giá thị trường tại thời điểm hợp đồng được ký kết hoặc giao dịch được thực hiện;

c) Chủ sở hữu công ty tuân thủ đúng nghĩa vụ quy định tại khoản 4 Điều 65 của Luật này.

3. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật nếu được giao kết không đúng



quy định tại khoản 1 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của công ty và các bên của hợp đồng phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

4. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân với chủ sở hữu công ty hoặc người có liên quan của chủ sở hữu công ty phải được ghi chép lại và lưu giữ thành hồ sơ riêng của công ty.

**Điều 76.** Tăng, giảm vốn điều lệ

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được giảm vốn điều lệ.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tăng vốn điều lệ bằng việc chủ sở hữu công ty đầu tư thêm hoặc huy động thêm vốn góp của người khác.

Chủ sở hữu quyết định hình thức tăng và mức tăng vốn điều lệ. Trường hợp tăng vốn điều lệ bằng việc huy động thêm phần vốn góp của người khác, công ty phải đăng ký chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hai thành viên trở lên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thành viên mới cam kết góp vốn vào công ty.

\*

\* \*

## **CHƯƠNG IV CÔNG TY CỔ PHẦN**

### **Điều 77. Công ty cổ phần**

1. Công ty cổ phần là doanh nghiệp, trong đó:

a) Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần;

b) Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa;

c) Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp;

d) Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 và khoản 5 Điều 84 của Luật này.

2. Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán các loại để huy động vốn.

### **Điều 78. Các loại cổ phần**

1. Công ty cổ phần phải có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.

2. Công ty cổ phần có thể có cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi.

Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:

- a) Cổ phần ưu đãi biểu quyết;
- b) Cổ phần ưu đãi cổ tức;
- c) Cổ phần ưu đãi hoàn lại;
- d) Cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ công ty quy định.

3. Chỉ có tổ chức được Chính phủ uỷ quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.

4. Người được quyền mua cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ công ty quy định hoặc do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

5. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

6. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

**Điều 79. Quyền của cổ đông phổ thông**

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

a) Tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;

d) Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật này;

đ) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

g) Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty;

h) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty có các quyền sau đây:

a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (nếu có);

b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;

c) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

đ) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;

c) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ công ty.

Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

4. Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và

Ban kiểm soát quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thoả mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

**Điều 80. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông**

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần.

Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.

2. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ công ty.

3. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

5. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- a) Vi phạm pháp luật;
- b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

**Điều 81.** Cổ phần ưu đãi biểu quyết và quyền của cổ đông ưu đãi biểu quyết

1. Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông. Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do Điều lệ công ty quy định.



2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền sau đây:

a) Biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu biểu quyết theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.

**Điều 82.** Cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông ưu đãi cổ tức

1. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm. Cổ tức được chia hằng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền sau đây:

a) Nhận cổ tức với mức theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty, sau khi công

ty đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi công ty giải thể hoặc phá sản;

c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

**Điều 83.** Cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của cổ đông ưu đãi hoàn lại

1. Cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần được công ty hoàn lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại có các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

**Điều 84.** Cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập

1. Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau đăng ký mua ít nhất 20% tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán và phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, công ty phải thông báo việc góp vốn cổ phần đến cơ quan đăng ký kinh doanh. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán, số cổ phần các cổ đông sáng lập đăng ký mua;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông sáng lập là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần đăng ký mua, số cổ phần và trị giá cổ phần đã thanh toán, loại tài sản góp vốn cổ phần của từng cổ đông sáng lập;

d) Tổng số cổ phần và giá trị cổ phần đã thanh toán của các cổ đông sáng lập;

đ) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty.

Người đại diện theo pháp luật của công ty phải chịu trách nhiệm cá nhân về các thiệt hại đối với công ty và người khác do thông báo chậm trễ hoặc thông báo không trung thực, không chính xác, không đầy đủ.

3. Trường hợp có cổ đông sáng lập không thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua thì số cổ phần chưa góp đủ đó của cổ đông sáng lập được xử lý theo một trong các cách sau đây:

a) Các cổ đông sáng lập còn lại góp đủ số cổ phần đó theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong công ty;

b) Một hoặc một số cổ đông sáng lập nhận góp đủ số cổ phần đó;

c) Huy động người khác không phải là cổ đông sáng lập nhận góp đủ số cổ phần đó; người nhận góp vốn đó đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của công ty. Trong trường hợp này, cổ đông sáng lập chưa góp cổ phần theo đăng ký đương nhiên không còn là cổ đông của công ty.

Khi số cổ phần đăng ký góp của các cổ đông sáng lập chưa được góp đủ thì các cổ đông sáng lập cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số cổ phần chưa góp đủ đó.

4. Trường hợp các cổ đông sáng lập không đăng ký mua hết số cổ phần được quyền chào bán thì số cổ phần còn lại phải được chào bán và bán hết trong thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5. Trong thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ đông sáng

lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác, nhưng chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó và người nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của công ty.

Sau thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều được bãi bỏ.

### **Điều 85. Cổ phiếu**

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;
- b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
- d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;

d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;

e) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;

g) Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của công ty;

h) Số đăng ký tại sở đăng ký cổ đông của công ty và ngày phát hành cổ phiếu;

i) Các nội dung khác theo quy định tại các điều 81, 82 và 83 của Luật này đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với công ty.

3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác thì cổ đông được công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó.

Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:

a) Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả công ty để tiêu huỷ;

b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên mười triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác và sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị công ty cấp cổ phiếu mới.

### **Điều 86. Sổ đăng ký cổ đông**

1. Công ty cổ phần phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;

d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;

đ) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

4. Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó.

#### **Điều 87. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần**

1. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;



b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở công ty;

c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

d) Các trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do Điều lệ công ty quy định.

2. Trường hợp công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

a) Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ. Thông báo phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày thông báo.

b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại công ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần;

thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do công ty phát hành;

c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;

d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng quản trị quản lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua trung tâm giao dịch chứng khoán.

3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 86 của Luật này được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của công ty.

4. Sau khi cổ phần được bán, công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 86 của Luật này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong công ty.

5. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 và khoản 5 Điều 84 của Luật này. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện uỷ quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông.

Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị huỷ bỏ và công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

6. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Chính phủ quy định hướng dẫn việc chào bán cổ phần riêng lẻ.

**Điều 88. Phát hành trái phiếu**

1. Công ty cổ phần có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Công ty không được quyền phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:

a) Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba năm liên tiếp trước đó;

b) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của ba năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành.

Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi các quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Trong trường hợp Điều lệ công ty không quy định khác thì Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.

**Điều 89. Mua cổ phần, trái phiếu**

Cổ phần, trái phiếu của công ty cổ phần có thể được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty và phải được thanh toán đủ một lần.

**Điều 90.** Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.

2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít

nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

**Điều 91.** Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ công ty không quy định hoặc công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có

tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho công ty.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được công ty trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

**Điều 92.** Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 90 và Điều 91 của Luật này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 90 và Điều 91 của Luật này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.

3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với công ty.

4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty giảm hơn 10% thì công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

### **Điều 93. Trả cổ tức**

1. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

2. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của công ty. Công ty cổ phần chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; ngay sau khi



trả hết số cổ tức đã định, công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của công ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

3. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực

cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú; quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty.

4. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ công ty.

**Điều 94.** Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 1 Điều 92 của Luật này hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 93 của Luật này thì các cổ đông phải hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho công ty thì cổ đông đó và tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

**Điều 95.** Cơ cấu tổ chức quản lý công ty cổ phần

Công ty cổ phần có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc; đối với công ty cổ phần có trên mười một cổ đông là cá nhân hoặc có cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% tổng số cổ phần của công ty phải có Ban kiểm soát.

Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty được quy định tại Điều lệ công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thường trú ở Việt Nam; trường hợp vắng mặt trên ba mươi ngày ở Việt Nam thì phải uỷ quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của công ty.

**Điều 96. Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần.

2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- a) Thông qua định hướng phát triển của công ty;
- b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác;

đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ công ty;

e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

h) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;

i) Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty;

k) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng

văn bản đến công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông;

b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại công ty;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền;

d) Số cổ phần được uỷ quyền đại diện;

đ) Thời hạn đại diện theo uỷ quyền;

e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

Công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

**Điều 97.** Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một lần. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài

chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- a) Báo cáo tài chính hằng năm;
- b) Báo cáo của Hội đồng quản trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở công ty;
- c) Báo cáo của Ban kiểm soát về quản lý công ty của Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;
- d) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
- đ) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;
- b) Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
- c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật này;
- d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
- đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

4. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thời hạn thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội

đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này.

Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

5. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Trưởng ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật này đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị

cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

7. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật này.

8. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy tại các khoản 4, 5 và 6 của Điều này sẽ được công ty hoàn lại.

**Điều 98.** Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất ba mươi ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không quy định một thời hạn khác ngắn hơn.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định



thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

**Điều 99.** Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến công ty chậm nhất ba ngày làm việc trước ngày khai mạc, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định thời hạn khác. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại công ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Trường hợp khác theo quy định của Điều lệ công ty.

4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

#### **Điều 100. Mời họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất bảy ngày làm việc trước ngày khai mạc nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của cổ đông.

Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty; tên, địa chỉ

thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp.

2. Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

Nếu công ty có trang thông tin điện tử thì thông báo mời họp và các tài liệu gửi kèm theo phải được công bố trên trang thông tin điện tử đó đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.

**Điều 101. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo uỷ quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 96 của Luật này thì uỷ quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a) Trường hợp cổ đông là cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;

b) Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;

c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.

Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người uỷ quyền đã chấm dứt việc uỷ quyền.

4. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng nếu công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này chậm nhất hai mươi tư giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông.

5. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

**Điều 102.** Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 100 của Luật này.

**Điều 103.** Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành theo quy định sau đây:

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp;

2. Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì thành viên Hội đồng quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ toạ cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ toạ cuộc họp;

c) Chủ toạ cử một người làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của chủ toạ cuộc họp;

3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

4. Chủ toạ và thư ký họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập họp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ toạ công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;

6. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ toạ không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng;

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ toạ, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

8. Chủ toạ có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường các trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.



Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc;

9. Trường hợp chủ toạ hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ toạ điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

**Điều 104.** Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

- a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- b) Thông qua định hướng phát triển công ty;
- c) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
- d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- đ) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi

trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác;

e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g) Tổ chức lại, giải thể công ty.

3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định;

b) Đối với quyết định về loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; tổ chức lại, giải thể công ty; đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty nếu Điều lệ công ty không có quy định khác thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định;

c) Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

4. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

5. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

6. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

**Điều 105.** Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng

cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông;

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty;

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ) Các quyết định đã được thông qua;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;

8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

**Điều 106.** Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của công ty. Biên bản phải lập bằng

tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Chương trình và nội dung cuộc họp;

d) Chủ toạ và thư ký;

đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

g) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

h) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

i) Các quyết định đã được thông qua;

k) Họ, tên, chữ ký của chủ toạ và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Chủ toạ và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

**Điều 107.** Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty;



2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

**Điều 108. Hội đồng quản trị**

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của công ty;

đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Luật này;

e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật này hoặc Điều lệ công ty;

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay,

cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 120 của Luật này;

h) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;

i) Giám sát, chỉ đạo Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;

k) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

m) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông;

n) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

o) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản công ty;

p) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty quy định. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

4. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

**Điều 109.** Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có không ít hơn ba thành viên, không quá mười một thành viên, nếu Điều lệ công ty không có quy định khác. Số thành viên Hội đồng quản trị phải thường trú ở Việt Nam do Điều lệ công ty quy định. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

3. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của công ty.

**Điều 110.** Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b) Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông hoặc người khác có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

2. Đối với công ty con là công ty mà Nhà nước sở hữu số cổ phần trên 50% vốn điều lệ thì thành viên Hội đồng quản trị không được là người liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.

### **Điều 111. Chủ tịch Hội đồng quản trị**

1. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị thì Chủ tịch được bầu trong số thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;

d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

đ) Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông;

e) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có người được uỷ quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.

### **Điều 112. Cuộc họp Hội đồng quản trị**

1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị

nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của công ty hoặc ở nơi khác.

3. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Có đề nghị của Ban kiểm soát;
- b) Có đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác;
- c) Có đề nghị của ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị;
- d) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được đề

ngợi quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm ngày làm việc trước ngày họp nếu Điều lệ công ty không có quy định khác. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.



8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp.

Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

9. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được uỷ quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

### **Điều 113. Biên bản họp Hội đồng quản trị**

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;

- c) Thời gian, địa điểm họp;
- d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- đ) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h) Các quyết định đã được thông qua;
- i) Họ, tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo uỷ quyền dự họp.

Chủ toạ và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

2. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ chính của công ty.

3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị pháp lý ngang nhau.

**Điều 114.** Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó giám đốc hoặc Phó

tổng giám đốc, người quản lý các đơn vị trong công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của các đơn vị trong công ty.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

**Điều 115.** Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 110 của Luật này;

b) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Có đơn xin từ chức;

d) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Hội đồng quản trị có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ

công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

**Điều 116.** Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số họ hoặc thuê người khác làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật thì Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Nhiệm kỳ của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không quá năm năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Tiêu chuẩn và điều kiện của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc áp dụng theo quy định tại Điều 57 của Luật này.

Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty không được đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của doanh nghiệp khác.

3. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;

b) Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;

d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

e) Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;

g) Tuyển dụng lao động;

h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Hội đồng quản trị.

4. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với công ty và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho công ty thì Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.

**Điều 117.** Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc được trả theo quy định sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ

của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;

b) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Giám đốc hoặc Tổng giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

### **Điều 118. Công khai các lợi ích liên quan**

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với công ty, bao gồm:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh

doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ.

2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với công ty trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Việc kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được thông báo cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Cổ đông, đại diện theo uỷ quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của công ty đều



phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về công ty.

**Điều 119.** Nghĩa vụ của người quản lý công ty

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật này, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty;

c) Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông của công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của

họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty.

2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

**Điều 120.** Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

a) Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên 35% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ;

b) Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;

c) Doanh nghiệp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 118 của Luật này và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất hoặc

một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật phải gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị; niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của công ty, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các

khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

**Điều 121. Ban kiểm soát**

1. Ban kiểm soát có từ ba đến năm thành viên nếu Điều lệ công ty không có quy định khác; nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá năm năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Các thành viên Ban kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng ban kiểm soát. Quyền và nhiệm vụ của Trưởng ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và phải có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.

3. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

**Điều 122. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát**

1. Thành viên Ban kiểm soát phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác.

2. Thành viên Ban kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý công ty. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty.

**Điều 123. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát**

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hằng năm của công ty và báo cáo

đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật này.

5. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

6. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

7. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc vi phạm nghĩa vụ của

người quản lý công ty quy định tại Điều 119 của Luật này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

8. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

9. Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

**Điều 124.** Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do công ty phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

3. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của công ty làm việc.

4. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

**Điều 125.** Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định thì thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của thành viên;

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban



kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;

3. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

**Điều 126.** Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty.

3. Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát

phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này đều thuộc sở hữu của công ty.

6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

**Điều 127. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát**

1. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại Điều 122 của Luật này;

b) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Có đơn xin từ chức;

d) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Ban kiểm soát có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.

**Điều 128.** Trình báo cáo hằng năm

1. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:

- a) Báo cáo về tình hình kinh doanh của công ty;
- b) Báo cáo tài chính;
- c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành công ty.

2. Đối với công ty cổ phần mà pháp luật yêu cầu phải kiểm toán thì báo cáo tài chính hằng năm của công ty cổ phần đã phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

3. Các báo cáo và tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất ba mươi ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

4. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính và chi nhánh của công ty chậm nhất bảy ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

Cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục ít nhất một năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Điều này trong thời gian hợp lý.

**Điều 129.** Công khai thông tin về công ty cổ phần

1. Công ty cổ phần phải gửi báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

2. Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hằng năm phải được thông báo đến tất cả cổ đông.

3. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền xem hoặc sao chép báo cáo tài chính hằng năm của công ty cổ phần tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

\*

\* \*

## CHƯƠNG V CÔNG TY HỢP DANH

### **Điều 130.** Công ty hợp danh

1. Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó:

a) Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

b) Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

c) Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

2. Công ty hợp danh có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

### **Điều 131.** Thực hiện góp vốn và cấp giấy chứng nhận phân vốn góp

1. Thành viên hợp danh và thành viên góp vốn phải góp đủ và đúng hạn số vốn như đã cam kết.

2. Thành viên hợp danh không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết gây thiệt hại cho công ty phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho công ty.

3. Trường hợp có thành viên góp vốn không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp đủ được coi là khoản nợ của thành viên đó đối với công ty; trong trường hợp này, thành viên góp vốn có liên quan có thể bị khai trừ khỏi công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên.

4. Tại thời điểm góp đủ vốn như đã cam kết, thành viên được cấp giấy chứng nhận phần vốn góp. Giấy chứng nhận phần vốn góp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;
- b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- c) Vốn điều lệ của công ty;
- d) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên; loại thành viên;
- đ) Giá trị phần vốn góp và loại tài sản góp vốn của thành viên;
- e) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;
- g) Quyền và nghĩa vụ của người sở hữu giấy chứng nhận phần vốn góp;

h) Họ, tên, chữ ký của người sở hữu giấy chứng nhận phần vốn góp và của các thành viên hợp danh của công ty.

5. Trường hợp giấy chứng nhận phần vốn góp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác, thành viên được công ty cấp lại giấy chứng nhận phần vốn góp.

**Điều 132.** Tài sản của công ty hợp danh

1. Tài sản góp vốn của các thành viên đã được chuyển quyền sở hữu cho công ty.

2. Tài sản tạo lập được mang tên công ty.

3. Tài sản thu được từ hoạt động kinh doanh do các thành viên hợp danh thực hiện nhân danh công ty và từ các hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký của công ty do các thành viên hợp danh nhân danh cá nhân thực hiện.

4. Các tài sản khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 133.** Hạn chế đối với quyền của thành viên hợp danh

1. Thành viên hợp danh không được làm chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc thành viên hợp danh của công ty hợp danh khác, trừ trường hợp được sự nhất trí của các thành viên hợp danh còn lại.

2. Thành viên hợp danh không được quyền nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác thực hiện kinh

doanh cùng ngành, nghề kinh doanh của công ty đó để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

3. Thành viên hợp danh không được quyền chuyển một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác nếu không được sự chấp thuận của các thành viên hợp danh còn lại.

**Điều 134.** Quyền và nghĩa vụ của thành viên hợp danh

1. Thành viên hợp danh có các quyền sau đây:

a) Tham gia họp, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề của công ty; mỗi thành viên hợp danh có một phiếu biểu quyết hoặc có số phiếu biểu quyết khác quy định tại Điều lệ công ty;

b) Nhân danh công ty tiến hành các hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký; đàm phán và ký kết hợp đồng, thoả thuận hoặc giao ước với những điều kiện mà thành viên hợp danh đó cho là có lợi nhất cho công ty;

c) Sử dụng con dấu, tài sản của công ty để hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký; nếu ứng trước tiền của mình để thực hiện công việc kinh doanh của công ty thì có quyền yêu cầu công ty hoàn trả lại cả số tiền gốc và lãi theo lãi suất thị trường trên số tiền gốc đã ứng trước;



d) Yêu cầu công ty bù đắp thiệt hại từ hoạt động kinh doanh trong thẩm quyền nếu thiệt hại đó xảy ra không phải do sai sót cá nhân của chính thành viên đó;

đ) Yêu cầu công ty, thành viên hợp danh khác cung cấp thông tin về tình hình kinh doanh của công ty; kiểm tra tài sản, sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết;

e) Được chia lợi nhuận tương ứng với tỷ lệ vốn góp hoặc theo thoả thuận quy định tại Điều lệ công ty;

g) Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được chia một phần giá trị tài sản còn lại theo tỷ lệ góp vốn vào công ty nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác;

h) Trường hợp thành viên hợp danh chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế của thành viên được hưởng phần giá trị tài sản tại công ty sau khi đã trừ đi phần nợ thuộc trách nhiệm của thành viên đó. Người thừa kế có thể trở thành thành viên hợp danh nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận;

i) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Thành viên hợp danh có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tiến hành quản lý và thực hiện công việc kinh doanh một cách trung thực, cẩn trọng và tốt nhất bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa cho công ty và tất cả thành viên;

b) Tiến hành quản lý và hoạt động kinh doanh của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Hội đồng thành viên; nếu làm trái quy định tại điểm này, gây thiệt hại cho công ty thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại;

c) Không được sử dụng tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản đã nhận và bồi thường thiệt hại gây ra đối với công ty trong trường hợp nhân danh công ty, nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để nhận tiền hoặc tài sản khác từ hoạt động kinh doanh các ngành, nghề đã đăng ký của công ty mà không đem nộp cho công ty;

đ) Liên đới chịu trách nhiệm thanh toán hết số nợ còn lại của công ty nếu tài sản của công ty không đủ để trang trải số nợ của công ty;

e) Chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp vào công ty hoặc theo thoả thuận quy định tại Điều lệ công ty trong trường hợp công ty kinh doanh bị lỗ;

g) Định kỳ hàng tháng báo cáo trung thực, chính xác bằng văn bản tình hình và kết quả kinh doanh của mình với công ty; cung cấp thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh của mình cho thành viên có yêu cầu;

h) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

**Điều 135. Hội đồng thành viên**

1. Tất cả thành viên hợp lại thành Hội đồng thành viên. Hội đồng thành viên bầu một thành viên hợp danh làm Chủ tịch Hội đồng thành viên, đồng thời kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

2. Thành viên hợp danh có quyền yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên để thảo luận và quyết định công việc kinh doanh của công ty. Thành viên yêu cầu triệu tập họp phải chuẩn bị nội dung, chương trình và tài liệu họp.

3. Hội đồng thành viên có quyền quyết định tất cả công việc kinh doanh của công ty. Nếu Điều lệ công ty không quy định thì quyết định các vấn đề sau đây phải được ít nhất ba phần tư tổng số thành viên hợp danh chấp thuận:

- a) Phương hướng phát triển công ty;
- b) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- c) Tiếp nhận thêm thành viên hợp danh mới;
- d) Chấp nhận thành viên hợp danh rút khỏi công ty hoặc quyết định khai trừ thành viên;
- đ) Quyết định dự án đầu tư;
- e) Quyết định việc vay và huy động vốn dưới hình thức khác, cho vay với giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% vốn điều lệ của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ khác cao hơn;

g) Quyết định mua, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn vốn điều lệ của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ khác cao hơn;

h) Quyết định thông qua báo cáo tài chính hằng năm, tổng số lợi nhuận được chia và số lợi nhuận chia cho từng thành viên;

i) Quyết định giải thể công ty.

4. Quyết định về các vấn đề khác không quy định tại khoản 3 Điều này được thông qua nếu được ít nhất hai phần ba tổng số thành viên hợp danh chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

5. Quyền tham gia biểu quyết của thành viên góp vốn được thực hiện theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

### **Điều 136. Triệu tập họp Hội đồng thành viên**

1. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể triệu tập họp Hội đồng thành viên khi xét thấy cần thiết hoặc theo yêu cầu của thành viên hợp danh. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp theo yêu cầu của thành viên hợp danh thì thành viên đó triệu tập họp Hội đồng thành viên.

2. Thông báo mời họp có thể bằng giấy mời, điện thoại, fax, telex hoặc các phương tiện điện tử khác. Thông báo mời họp phải nêu rõ mục đích, yêu cầu và

nội dung hợp, chương trình và địa điểm hợp, tên thành viên yêu cầu triệu tập hợp.

Các tài liệu thảo luận được sử dụng để quyết định các vấn đề quy định tại khoản 3 Điều 135 của Luật này phải được gửi trước đến tất cả thành viên; thời hạn gửi trước do Điều lệ công ty quy định.

3. Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên yêu cầu triệu tập hợp chủ tọa cuộc họp. Cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được ghi vào sổ biên bản của công ty. Nội dung biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích, chương trình và nội dung hợp;

c) Thời gian, địa điểm hợp;

d) Họ, tên chủ tọa, thành viên dự hợp;

đ) Các ý kiến của thành viên dự hợp;

e) Các quyết định được thông qua, số thành viên chấp thuận và nội dung cơ bản của các quyết định đó;

g) Họ, tên, chữ ký của các thành viên dự hợp.

**Điều 137.** Điều hành kinh doanh của công ty hợp danh

1. Các thành viên hợp danh có quyền đại diện theo pháp luật và tổ chức điều hành hoạt động kinh doanh

hàng ngày của công ty. Mọi hạn chế đối với thành viên hợp danh trong thực hiện công việc kinh doanh hàng ngày của công ty chỉ có hiệu lực đối với bên thứ ba khi người đó được biết về hạn chế đó.

2. Trong điều hành hoạt động kinh doanh của công ty, thành viên hợp danh phân công nhau đảm nhiệm các chức danh quản lý và kiểm soát công ty.

Khi một số hoặc tất cả thành viên hợp danh cùng thực hiện một số công việc kinh doanh thì quyết định được thông qua theo nguyên tắc đa số.

Hoạt động do thành viên hợp danh thực hiện ngoài phạm vi hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký của công ty đều không thuộc trách nhiệm của công ty, trừ trường hợp hoạt động đó đã được các thành viên còn lại chấp thuận.

3. Công ty có thể mở một hoặc một số tài khoản tại ngân hàng. Hội đồng thành viên chỉ định thành viên được uỷ quyền gửi và rút tiền từ các tài khoản đó.

4. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có các nhiệm vụ sau đây:

a) Quản lý và điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty với tư cách là thành viên hợp danh;

b) Triệu tập và tổ chức họp Hội đồng thành viên; ký các quyết định hoặc nghị quyết của của Hội đồng thành viên;

c) Phân công, phối hợp công việc kinh doanh giữa các thành viên hợp danh; ký các quyết định về quy chế, nội quy và các công việc tổ chức nội bộ khác của công ty;

d) Tổ chức sắp xếp, lưu giữ đầy đủ và trung thực sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và các tài liệu khác của công ty theo quy định của pháp luật;

đ) Đại diện cho công ty trong quan hệ với cơ quan nhà nước; đại diện cho công ty với tư cách là bị đơn hoặc nguyên đơn trong các vụ kiện, tranh chấp thương mại hoặc các tranh chấp khác;

e) Các nhiệm vụ khác do Điều lệ công ty quy định.

**Điều 138.** Chấm dứt tư cách thành viên hợp danh

1. Tư cách thành viên hợp danh chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

a) Tự nguyện rút vốn khỏi công ty;

b) Chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết;

c) Bị Toà án tuyên bố là mất tích, hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

d) Bị khai trừ khỏi công ty;

đ) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Thành viên hợp danh có quyền rút vốn khỏi công ty nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận. Trong trường hợp này, thành viên muốn rút vốn khỏi

công ty phải thông báo bằng văn bản yêu cầu rút vốn chậm nhất sáu tháng trước ngày rút vốn; chỉ được rút vốn vào thời điểm kết thúc năm tài chính và báo cáo tài chính của năm tài chính đó đã được thông qua.

3. Thành viên hợp danh bị khai trừ khỏi công ty trong các trường hợp sau đây:

a) Không có khả năng góp vốn hoặc không góp vốn như đã cam kết sau khi công ty đã có yêu cầu lần thứ hai;

b) Vi phạm quy định tại Điều 133 của Luật này;

c) Tiến hành công việc kinh doanh không trung thực, không cẩn trọng hoặc có hành vi không thích hợp khác gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của công ty và các thành viên khác;

d) Không thực hiện đúng các nghĩa vụ của thành viên hợp danh.

4. Trong trường hợp chấm dứt tư cách thành viên của thành viên bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự thì phần vốn góp của thành viên đó được hoàn trả công bằng và thoả đáng.

5. Trong thời hạn hai năm kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên hợp danh theo quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều này thì người đó vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ của công ty đã phát sinh trước ngày chấm dứt tư cách thành viên.



6. Sau khi chấm dứt tư cách thành viên, nếu tên của thành viên bị chấm dứt đã được sử dụng làm thành một phần hoặc toàn bộ tên công ty thì người đó hoặc người thừa kế, người đại diện theo pháp luật của họ có quyền yêu cầu công ty chấm dứt việc sử dụng tên đó.

**Điều 139.** Tiếp nhận thành viên mới

1. Công ty có thể tiếp nhận thêm thành viên hợp danh hoặc thành viên góp vốn; việc tiếp nhận thành viên mới của công ty phải được Hội đồng thành viên chấp thuận.

2. Thành viên hợp danh hoặc thành viên góp vốn phải nộp đủ số vốn cam kết góp vào công ty trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày được chấp thuận, trừ trường hợp Hội đồng thành viên quyết định thời hạn khác.

3. Thành viên hợp danh mới phải cùng liên đới chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty, trừ trường hợp thành viên đó và các thành viên còn lại có thoả thuận khác.

**Điều 140.** Quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn

1. Thành viên góp vốn có các quyền sau đây:

a) Tham gia họp, thảo luận và biểu quyết tại Hội đồng thành viên về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công

ty, sửa đổi, bổ sung các quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn, về tổ chức lại và giải thể công ty và các nội dung khác của Điều lệ công ty có liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của họ;

b) Được chia lợi nhuận hằng năm tương ứng với tỷ lệ vốn góp trong vốn điều lệ công ty;

c) Được cung cấp báo cáo tài chính hằng năm của công ty; có quyền yêu cầu Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên hợp danh cung cấp đầy đủ và trung thực các thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh của công ty; xem xét sổ kế toán, sổ biên bản, hợp đồng, giao dịch, hồ sơ và tài liệu khác của công ty;

d) Chuyển nhượng phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác;

đ) Nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác tiến hành kinh doanh các ngành, nghề đã đăng ký của công ty;

e) Định đoạt phần vốn góp của mình bằng cách để thừa kế, tặng cho, thế chấp, cầm cố và các hình thức khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; trường hợp chết hoặc bị Tòa tuyên bố là đã chết thì người thừa kế thay thế thành viên đã chết trở thành thành viên góp vốn của công ty;

g) Được chia một phần giá trị tài sản còn lại của công ty tương ứng với tỷ lệ vốn góp trong vốn điều lệ công ty khi công ty giải thể hoặc phá sản;

h) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Thành viên góp vốn có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp;

b) Không được tham gia quản lý công ty, không được tiến hành công việc kinh doanh nhân danh công ty;

c) Tuân thủ Điều lệ, nội quy công ty và quyết định của Hội đồng thành viên;

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

\*

\* \*

## **CHƯƠNG VI DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN**

### **Điều 141. Doanh nghiệp tư nhân**

1. Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp tư nhân không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

3. Mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một doanh nghiệp tư nhân.

**Điều 142. Vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp**

1. Vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tự đăng ký. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và các tài sản khác; đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản.

2. Toàn bộ vốn và tài sản kể cả vốn vay và tài sản thuê được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình hoạt động, chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền tăng hoặc giảm vốn đầu tư của mình vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Việc tăng hoặc giảm vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán. Trường hợp giảm vốn đầu tư xuống thấp hơn vốn đầu tư đã đăng ký thì chủ doanh nghiệp tư nhân chỉ được giảm vốn sau khi đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh.

**Điều 143. Quản lý doanh nghiệp**

1. Chủ doanh nghiệp tư nhân có toàn quyền quyết định đối với tất cả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Chủ doanh nghiệp tư nhân có thể trực tiếp hoặc thuê người khác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh. Trường hợp thuê người khác làm Giám đốc quản lý doanh nghiệp thì chủ doanh nghiệp tư nhân phải đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Chủ doanh nghiệp tư nhân là nguyên đơn, bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài hoặc Tòa án trong các tranh chấp liên quan đến doanh nghiệp.

4. Chủ doanh nghiệp tư nhân là đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

**Điều 144. Cho thuê doanh nghiệp**

Chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền cho thuê toàn bộ doanh nghiệp của mình nhưng phải báo cáo bằng văn bản kèm theo bản sao hợp đồng cho thuê có công chứng đến cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế. Trong thời hạn cho thuê, chủ doanh nghiệp tư nhân vẫn

phải chịu trách nhiệm trước pháp luật với tư cách là chủ sở hữu doanh nghiệp. Quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu và người thuê đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được quy định trong hợp đồng cho thuê.

**Điều 145. Bán doanh nghiệp**

1. Chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền bán doanh nghiệp của mình cho người khác. Chậm nhất mười lăm ngày trước ngày chuyển giao doanh nghiệp cho người mua, chủ doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh. Thông báo phải nêu rõ tên, trụ sở của doanh nghiệp; tên, địa chỉ của người mua; tổng số nợ chưa thanh toán của doanh nghiệp; tên, địa chỉ, số nợ và thời hạn thanh toán cho từng chủ nợ; hợp đồng lao động và các hợp đồng khác đã ký mà chưa thực hiện xong và cách thức giải quyết các hợp đồng đó.

2. Sau khi bán doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp tư nhân vẫn phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác mà doanh nghiệp chưa thực hiện, trừ trường hợp người mua, người bán và chủ nợ của doanh nghiệp có thoả thuận khác.

3. Người bán, người mua doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật về lao động.

4. Người mua doanh nghiệp phải đăng ký kinh doanh lại theo quy định của Luật này.

## CHƯƠNG VII NHÓM CÔNG TY

### **Điều 146.** Nhóm công ty

1. Nhóm công ty là tập hợp các công ty có mối quan hệ gắn bó lâu dài với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác.

2. Nhóm công ty bao gồm các hình thức sau đây:

- a) Công ty mẹ - công ty con;
- b) Tập đoàn kinh tế;
- c) Các hình thức khác.

**Điều 147.** Quyền và trách nhiệm của công ty mẹ đối với công ty con

1. Tùy thuộc vào loại hình pháp lý của công ty con, công ty mẹ thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình với tư cách là thành viên, chủ sở hữu hoặc cổ đông trong quan hệ với công ty con theo quy định tương ứng của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Hợp đồng, giao dịch và quan hệ khác giữa công ty mẹ và công ty con đều phải được thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng theo điều kiện áp dụng đối với các chủ thể pháp lý độc lập, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp công ty mẹ can thiệp ngoài thẩm quyền của chủ sở hữu, thành viên hoặc cổ đông và buộc công ty con phải thực hiện hoạt động kinh doanh trái với thông lệ kinh doanh bình thường hoặc thực hiện hoạt động không sinh lợi mà không đền bù hợp lý trong năm tài chính có liên quan, gây thiệt hại cho công ty con thì công ty mẹ phải chịu trách nhiệm về thiệt hại đó.

4. Người quản lý của công ty mẹ chịu trách nhiệm về việc can thiệp buộc công ty con thực hiện hoạt động kinh doanh quy định tại khoản 3 Điều này phải liên đới cùng công ty mẹ chịu trách nhiệm về các thiệt hại đó.

5. Trường hợp công ty mẹ không đền bù cho công ty con theo quy định tại khoản 3 Điều này thì chủ nợ hoặc thành viên, cổ đông có sở hữu ít nhất 1% vốn điều lệ của công ty con có quyền nhân danh chính mình hoặc nhân danh công ty con đòi công ty mẹ đền bù thiệt hại cho công ty con.

6. Trường hợp hoạt động kinh doanh như quy định tại khoản 3 Điều này do công ty con thực hiện đem lại lợi ích cho công ty con khác của cùng một công ty mẹ thì công ty con được hưởng lợi đó phải liên đới cùng công ty mẹ hoàn trả khoản lợi được hưởng đó cho công ty con bị thiệt hại.

**Điều 148.** Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con



1. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, ngoài báo cáo và tài liệu theo quy định của pháp luật, công ty mẹ còn phải lập các báo cáo sau đây:

a) Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm công ty theo quy định của pháp luật về kế toán;

b) Báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hằng năm của nhóm công ty;

c) Báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành của nhóm công ty.

2. Người chịu trách nhiệm lập báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này chưa được lập và đệ trình các báo cáo đó nếu chưa nhận được đầy đủ báo cáo tài chính của các công ty con.

3. Khi có yêu cầu của người đại diện theo pháp luật của công ty mẹ, người đại diện theo pháp luật của công ty con phải cung cấp các báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của nhóm công ty.

4. Trường hợp không biết hoặc không nghi ngờ về việc báo cáo do công ty con lập và đệ trình có thông tin sai lệch, không chính xác hoặc giả mạo thì người quản lý công ty mẹ sử dụng các báo cáo đó để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của nhóm công ty.

5. Trong trường hợp người quản lý công ty mẹ đã áp dụng các biện pháp cần thiết trong phạm vi thẩm quyền mà vẫn không nhận được báo cáo, tài liệu và

thông tin cần thiết như quy định từ công ty con thì người quản lý công ty mẹ vẫn lập và trình báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp của nhóm công ty. Báo cáo có thể gồm hoặc không gồm các thông tin từ công ty con đó, nhưng phải có giải trình cần thiết để tránh hiểu nhầm hoặc hiểu sai lệch.

6. Các báo cáo, tài liệu quyết toán tài chính hằng năm của công ty mẹ, của các công ty con và các báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp của cả nhóm công ty phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty mẹ. Bản sao của các báo cáo, tài liệu quy định tại khoản này phải có ở các chi nhánh của công ty mẹ trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Đối với các công ty con, ngoài các báo cáo, tài liệu theo quy định của pháp luật, còn phải lập và đệ trình báo cáo tổng hợp về mua, bán và các giao dịch khác với công ty mẹ.

#### **Điều 149. Tập đoàn kinh tế**

Tập đoàn kinh tế là nhóm công ty có quy mô lớn. Chính phủ quy định hướng dẫn tiêu chí, tổ chức quản lý và hoạt động của tập đoàn kinh tế.

\*

\* \*

## **CHƯƠNG VIII**

### **TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP**

#### **Điều 150.** Chia doanh nghiệp

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần có thể được chia thành một số công ty cùng loại.

2. Thủ tục chia công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần được quy định như sau:

a) Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc Đại hội đồng cổ đông của công ty bị chia thông qua quyết định chia công ty theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty. Quyết định chia công ty phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty bị chia; tên các công ty sẽ thành lập; nguyên tắc và thủ tục chia tài sản công ty; phương án sử dụng lao động; thời hạn và thủ tục chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị chia sang các công ty mới thành lập; nguyên tắc giải quyết các nghĩa vụ của công ty bị chia; thời hạn thực hiện chia công ty. Quyết định chia công ty phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua quyết định;

b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của các công ty mới được thành lập thông qua

Điều lệ, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và tiến hành đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo quyết định chia công ty quy định tại điểm a khoản này.

3. Công ty bị chia chấm dứt tồn tại sau khi các công ty mới được đăng ký kinh doanh. Các công ty mới phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị chia hoặc thoả thuận với chủ nợ, khách hàng và người lao động để một trong số các công ty đó thực hiện các nghĩa vụ này.

### **Điều 151. Tách doanh nghiệp**

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần có thể tách bằng cách chuyển một phần tài sản của công ty hiện có (sau đây gọi là công ty bị tách) để thành lập một hoặc một số công ty mới cùng loại (sau đây gọi là công ty được tách); chuyển một phần quyền và nghĩa vụ của công ty bị tách sang công ty được tách mà không chấm dứt tồn tại của công ty bị tách.

2. Thủ tục tách công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần được quy định như sau:

a) Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc Đại hội đồng cổ đông của công ty bị tách thông qua

quyết định tách công ty theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty. Quyết định tách công ty phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty bị tách; tên công ty được tách sẽ thành lập; phương án sử dụng lao động; giá trị tài sản, các quyền và nghĩa vụ được chuyển từ công ty bị tách sang công ty được tách; thời hạn thực hiện tách công ty. Quyết định tách công ty phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua quyết định;

b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của công ty được tách thông qua Điều lệ, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và tiến hành đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo quyết định tách công ty quy định tại điểm a khoản này.

3. Sau khi đăng ký kinh doanh, công ty bị tách và công ty được tách phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị tách, trừ trường hợp công ty bị tách, công ty mới thành lập, chủ nợ, khách hàng và người lao động của công ty bị tách có thoả thuận khác.

**Điều 152. Hợp nhất doanh nghiệp**

1. Hai hoặc một số công ty cùng loại (sau đây gọi là công ty bị hợp nhất) có thể hợp nhất thành một công ty mới (sau đây gọi là công ty hợp nhất) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty hợp nhất, đồng thời chấm dứt tồn tại của các công ty bị hợp nhất.

2. Thủ tục hợp nhất công ty được quy định như sau:

a) Các công ty bị hợp nhất chuẩn bị hợp đồng hợp nhất. Hợp đồng hợp nhất phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của các công ty bị hợp nhất; tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty hợp nhất; thủ tục và điều kiện hợp nhất; phương án sử dụng lao động; thời hạn, thủ tục và điều kiện chuyển đổi tài sản, chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị hợp nhất thành phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty hợp nhất; thời hạn thực hiện hợp nhất; dự thảo Điều lệ công ty hợp nhất;

b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của các công ty bị hợp nhất thông qua hợp đồng hợp nhất, Điều lệ công ty hợp nhất, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty hợp nhất và tiến hành đăng ký kinh doanh công ty hợp nhất theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này,

hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo hợp đồng hợp nhất. Hợp đồng hợp nhất phải được gửi đến các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua.

3. Trường hợp hợp nhất mà theo đó công ty hợp nhất có thị phần từ 30% đến 50% trên thị trường liên quan thì đại diện hợp pháp của công ty bị hợp nhất phải thông báo cho cơ quan quản lý cạnh tranh trước khi tiến hành hợp nhất, trừ trường hợp pháp luật về cạnh tranh có quy định khác.

Cấm các trường hợp hợp nhất mà theo đó công ty hợp nhất có thị phần trên 50% trên thị trường có liên quan, trừ trường hợp pháp luật về cạnh tranh có quy định khác.

4. Sau khi đăng ký kinh doanh, các công ty bị hợp nhất chấm dứt tồn tại; công ty hợp nhất được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các công ty bị hợp nhất.

### **Điều 153. Sáp nhập doanh nghiệp**

1. Một hoặc một số công ty cùng loại (sau đây gọi là công ty bị sáp nhập) có thể sáp nhập vào một công ty khác (sau đây gọi là công ty nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp

pháp sang công ty nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty bị sáp nhập.

2. Thủ tục sáp nhập công ty được quy định như sau:

a) Các công ty liên quan chuẩn bị hợp đồng sáp nhập và dự thảo Điều lệ công ty nhận sáp nhập. Hợp đồng sáp nhập phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty nhận sáp nhập; tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty bị sáp nhập; thủ tục và điều kiện sáp nhập; phương án sử dụng lao động; thủ tục, thời hạn và điều kiện chuyển đổi tài sản, chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị sáp nhập thành phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty nhận sáp nhập; thời hạn thực hiện sáp nhập;

b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của các công ty liên quan thông qua hợp đồng sáp nhập, Điều lệ công ty nhận sáp nhập và tiến hành đăng ký kinh doanh công ty nhận sáp nhập theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo hợp đồng sáp nhập. Hợp đồng sáp nhập phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua;

c) Sau khi đăng ký kinh doanh, công ty bị sáp nhập chấm dứt tồn tại; công ty nhận sáp nhập được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các



khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị sáp nhập.

3. Trường hợp sáp nhập mà theo đó công ty nhận sáp nhập có thị phần từ 30% đến 50% trên thị trường liên quan thì đại diện hợp pháp của công ty thông báo cho cơ quan quản lý cạnh tranh trước khi tiến hành sáp nhập, trừ trường hợp pháp luật về cạnh tranh có quy định khác.

Cấm các trường hợp sáp nhập các công ty mà theo đó công ty nhận sáp nhập có thị phần trên 50% trên thị trường có liên quan, trừ trường hợp pháp luật về cạnh tranh có quy định khác.

#### **Điều 154. Chuyển đổi công ty**

Công ty trách nhiệm hữu hạn có thể được chuyển đổi thành công ty cổ phần hoặc ngược lại. Thủ tục chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần (sau đây gọi là công ty được chuyển đổi) thành công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn (sau đây gọi là công ty chuyển đổi) được quy định như sau:

1. Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định chuyển đổi và Điều lệ công ty chuyển đổi. Quyết định chuyển đổi phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty được chuyển đổi; tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty chuyển đổi; thời hạn và điều kiện chuyển

tài sản, phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty được chuyển đổi thành tài sản, cổ phần, trái phiếu, phần vốn góp của công ty chuyển đổi; phương án sử dụng lao động; thời hạn thực hiện chuyển đổi;

2. Quyết định chuyển đổi phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua quyết định;

3. Việc đăng ký kinh doanh của công ty chuyển đổi được tiến hành theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo quyết định chuyển đổi.

Sau khi đăng ký kinh doanh, công ty được chuyển đổi chấm dứt tồn tại; công ty chuyển đổi được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty được chuyển đổi.

**Điều 155.** Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

1. Trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng một phần vốn điều lệ cho tổ chức, cá nhân khác thì trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày chuyển nhượng, chủ sở hữu công ty và người nhận chuyển nhượng phải đăng ký việc thay đổi số lượng thành viên với cơ quan đăng ký kinh doanh. Kể từ ngày đăng ký

thay đổi quy định tại khoản này, công ty được quản lý và hoạt động theo quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

2. Trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân thì trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng phải đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty và tổ chức quản lý, hoạt động theo quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân.

### **Điều 156. Tạm ngừng kinh doanh**

1. Doanh nghiệp có quyền tạm ngừng kinh doanh nhưng phải thông báo bằng văn bản về thời điểm và thời hạn tạm ngừng hoặc tiếp tục kinh doanh cho cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế chậm nhất mười lăm ngày trước ngày tạm ngừng hoặc tiếp tục kinh doanh.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi phát hiện doanh nghiệp không có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời gian tạm ngừng kinh doanh, doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn nợ, tiếp tục thanh toán các khoản nợ, hoàn thành việc thực hiện hợp đồng đã

ký với khách hàng và người lao động, trừ trường hợp doanh nghiệp chủ nợ, khách hàng và người lao động có thoả thuận khác.

**Điều 157.** Các trường hợp và điều kiện giải thể doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp bị giải thể trong các trường hợp sau đây:

a) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;

b) Theo quyết định của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân; của tất cả thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần;

c) Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật này trong thời hạn sáu tháng liên tục;

d) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

**Điều 158.** Thủ tục giải thể doanh nghiệp

Việc giải thể doanh nghiệp được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thông qua quyết định giải thể doanh nghiệp. Quyết định giải thể doanh nghiệp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;
- b) Lý do giải thể;
- c) Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp; thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá sáu tháng, kể từ ngày thông qua quyết định giải thể;
- d) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động;
- e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

2. Chủ doanh nghiệp tư nhân, Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty, Hội đồng quản trị trực tiếp tổ chức thanh lý tài sản doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định thành lập tổ chức thanh lý riêng.

3. Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày thông qua, quyết định giải thể phải được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh, tất cả các chủ nợ, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan, người lao động trong doanh nghiệp và phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính và chi nhánh của doanh nghiệp.

Đối với trường hợp mà pháp luật yêu cầu phải đăng báo thì quyết định giải thể doanh nghiệp phải được

đăng ít nhất trên một tờ báo viết hoặc báo điện tử trong ba số liên tiếp.

Quyết định giải thể phải được gửi cho các chủ nợ kèm theo thông báo về phương án giải quyết nợ. Thông báo phải có tên, địa chỉ của chủ nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ.

4. Các khoản nợ của doanh nghiệp được thanh toán theo thứ tự sau đây:

a) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo thoả ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

b) Nợ thuế và các khoản nợ khác.

Sau khi đã thanh toán hết các khoản nợ và chi phí giải thể doanh nghiệp, phần còn lại thuộc về chủ doanh nghiệp tư nhân, các thành viên, cổ đông hoặc chủ sở hữu công ty.

5. Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải gửi hồ sơ giải thể doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh. Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh xoá tên doanh nghiệp trong sổ đăng ký kinh doanh.

6. Trường hợp doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải giải thể trong thời hạn sáu tháng, kể từ ngày bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trình tự và thủ tục giải thể được thực hiện theo quy định tại Điều này.

Sau thời hạn sáu tháng quy định tại khoản này mà cơ quan đăng ký kinh doanh không nhận được hồ sơ giải thể doanh nghiệp thì doanh nghiệp đó coi như đã được giải thể và cơ quan đăng ký kinh doanh xoá tên doanh nghiệp trong sổ đăng ký kinh doanh. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật, các thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, các thành viên Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần, các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác chưa thanh toán.

**Điều 159.** Các hoạt động bị cấm kể từ khi có quyết định giải thể

Kể từ khi có quyết định giải thể doanh nghiệp, nghiêm cấm doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp thực hiện các hoạt động sau đây:

1. Cất giấu, tẩu tán tài sản;
2. Từ bỏ hoặc giảm bớt quyền đòi nợ;

3. Chuyển các khoản nợ không có bảo đảm thành các khoản nợ có bảo đảm bằng tài sản của doanh nghiệp;

4. Ký kết hợp đồng mới không phải là hợp đồng nhằm thực hiện giải thể doanh nghiệp;

5. Cầm cố, thế chấp, tặng cho, cho thuê tài sản;

6. Chấm dứt thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực;

7. Huy động vốn dưới mọi hình thức khác.

**Điều 160.** Phá sản doanh nghiệp

Việc phá sản doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

\*

\* \*

**CHƯƠNG IX**  
**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH**  
**NGHIỆP**

**Điều 161.** Nội dung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp

1. Ban hành, phổ biến và hướng dẫn thực hiện các văn bản pháp luật về doanh nghiệp và văn bản pháp luật có liên quan.



2. Tổ chức đăng ký kinh doanh; hướng dẫn việc đăng ký kinh doanh bảo đảm thực hiện chiến lược, quy hoạch và kế hoạch định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

3. Tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao đạo đức kinh doanh cho người quản lý doanh nghiệp; phẩm chất chính trị, đạo đức, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp; đào tạo và xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề.

4. Thực hiện chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp theo định hướng và mục tiêu của chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

5. Kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của doanh nghiệp, của cá nhân và tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật.

**Điều 162.** Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp; chỉ định một cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì phối hợp với các bộ, ngành khác thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc thực hiện nhiệm vụ được phân

công trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp; trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công có trách nhiệm:

a) Đánh giá lại theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của hiệp hội doanh nghiệp các điều kiện kinh doanh thuộc quyền quản lý nhà nước; kiến nghị bãi bỏ các điều kiện kinh doanh không còn cần thiết; sửa đổi các điều kiện kinh doanh bất hợp lý; trình Chính phủ ban hành điều kiện kinh doanh mới bảo đảm yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước được phân công;

b) Hướng dẫn thực hiện pháp luật về điều kiện kinh doanh; kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm việc chấp hành các điều kiện kinh doanh thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước;

c) Tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật;

d) Tổ chức quản lý hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; kiểm tra, kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường, bảo vệ môi trường; bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn vệ sinh lao động;

đ) Xây dựng hệ thống Tiêu chuẩn Việt Nam; kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm việc thực hiện tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá và dịch vụ theo hệ thống Tiêu chuẩn chất lượng Việt Nam;

e) Thực hiện các quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp trong phạm vi địa phương; trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cung cấp thông tin doanh nghiệp; giải quyết khó khăn, cản trở trong đầu tư và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trong phạm vi thẩm quyền; tổ chức kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức đăng ký kinh doanh và thực hiện quản lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo các nội dung đăng ký kinh doanh; xử lý hành chính các hành vi vi phạm Luật này và pháp luật có liên quan;

c) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện các quy định của pháp luật về thuế, các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn tương ứng của các bộ, cơ quan ngang bộ; trực tiếp xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm quy định về quản lý nhà nước trong lĩnh vực này;

d) Tổ chức cơ quan đăng ký kinh doanh, quyết định biên chế cơ quan đăng ký kinh doanh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; chỉ đạo và hướng dẫn Ủy

ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xử lý vi phạm hành chính trong đăng ký kinh doanh.

**Điều 163.** Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan đăng ký kinh doanh

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Giải quyết việc đăng ký kinh doanh và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin doanh nghiệp; cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu doanh nghiệp báo cáo về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp khi xét thấy cần thiết cho việc thực hiện các quy định của Luật này; đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo của doanh nghiệp;

d) Trực tiếp hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra doanh nghiệp theo những nội dung trong hồ sơ đăng ký kinh doanh;

đ) Xử lý vi phạm các quy định về đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và yêu cầu doanh nghiệp làm thủ tục giải thể theo quy định của Luật này;

e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về những vi phạm trong việc đăng ký kinh doanh;

g) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Cơ cấu tổ chức của cơ quan đăng ký kinh doanh do Chính phủ quy định.

**Điều 164.** Kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Việc kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 165.** Xử lý vi phạm

1. Người có hành vi vi phạm các quy định của Luật này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; trường hợp gây thiệt hại đến lợi ích của doanh nghiệp, chủ sở hữu, thành viên, cổ đông, chủ nợ của doanh nghiệp hoặc người khác thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và bị xoá tên trong sổ đăng ký kinh doanh trong các trường hợp sau đây:

a) Nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký kinh doanh là giả mạo;

b) Doanh nghiệp do những người bị cấm thành lập doanh nghiệp theo khoản 2 Điều 13 của Luật này thành lập;

c) Không đăng ký mã số thuế trong thời hạn một năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

d) Không hoạt động tại trụ sở đăng ký trong thời hạn sáu tháng liên tục, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận thay đổi trụ sở chính;

đ) Không báo cáo về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp với cơ quan đăng ký kinh doanh trong mười hai tháng liên tục;

e) Ngừng hoạt động kinh doanh một năm liên tục mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh;

g) Doanh nghiệp không gửi báo cáo theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 163 của Luật này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày có yêu cầu bằng văn bản;

h) Kinh doanh ngành, nghề bị cấm.

\*

\* \*

## CHƯƠNG X ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

### **Điều 166.** Chuyển đổi công ty nhà nước

1. Thực hiện theo lộ trình chuyển đổi hằng năm, nhưng chậm nhất trong thời hạn bốn năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực, *các công ty nhà nước thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 phải chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần theo quy định của Luật này.*

Chính phủ quy định và hướng dẫn trình tự, thủ tục chuyển đổi.

2. Trong thời hạn chuyển đổi, những quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 được tiếp tục áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước nếu Luật này không có quy định.

### **Điều 167.** Doanh nghiệp phục vụ quốc phòng, an ninh

Doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh được tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật này và quy định riêng của Chính phủ.

### **Điều 168.** Thực hiện quyền chủ sở hữu vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp

1. Nhà nước thực hiện quyền chủ sở hữu vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp theo các nguyên tắc sau đây:

a) Thực hiện quyền chủ sở hữu với vai trò là người đầu tư vốn;

b) Bảo toàn và phát triển vốn nhà nước;

c) Tách biệt chức năng thực hiện các quyền chủ sở hữu với chức năng quản lý hành chính nhà nước;

d) Tách biệt thực hiện quyền chủ sở hữu đối với quyền chủ động kinh doanh của doanh nghiệp; tôn trọng quyền kinh doanh của doanh nghiệp;

đ) Thực hiện thống nhất và tập trung các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu về vốn.

2. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước; cơ chế thực hiện quyền chủ sở hữu vốn nhà nước; cách thức và tiêu chí đánh giá hiệu quả và thực trạng bảo toàn, phát triển vốn nhà nước; cơ chế phối hợp, kiểm tra và đánh giá đối với cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước; các chủ trương, biện pháp sắp xếp, cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Định kỳ hằng năm, Chính phủ trình Quốc hội báo cáo tổng hợp về thực trạng kinh doanh vốn sở hữu nhà nước, thực trạng bảo toàn và phát triển giá trị vốn đầu tư và tài sản sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp.

### **Điều 169.** Thành lập doanh nghiệp nhà nước

Doanh nghiệp do Nhà nước thành lập kể từ ngày Luật này có hiệu lực phải được đăng ký, tổ chức quản lý



và hoạt động theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

**Điều 170. Áp dụng đối với các doanh nghiệp được thành lập trước khi Luật này có hiệu lực**

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh đã thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 1999 không phải làm thủ tục đăng ký kinh doanh lại.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập trước khi Luật này có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, có quyền thực hiện theo một trong hai cách sau đây:

a) Đăng ký lại và tổ chức quản lý, hoạt động theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan; việc đăng ký lại được thực hiện trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực;

b) Không đăng ký lại; trong trường hợp này, doanh nghiệp chỉ được quyền hoạt động kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề và thời hạn được ghi trong Giấy phép đầu tư và tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ.

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà nhà đầu tư nước ngoài đã cam kết chuyển giao không bồi hoàn toàn bộ tài sản đã đầu tư cho Chính phủ Việt Nam sau khi kết thúc thời hạn hoạt động chỉ được chuyển đổi khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của Chính phủ.

4. Hộ kinh doanh sử dụng thường xuyên từ mười lao động trở lên phải đăng ký thành lập doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật này.

Hộ kinh doanh có quy mô nhỏ thực hiện đăng ký kinh doanh và hoạt động theo quy định của Chính phủ.

**Điều 171. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2006.

2. Luật này thay thế Luật doanh nghiệp năm 1999; Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 166 của Luật này; các quy định về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp tại Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2000.

**Điều 172. Hướng dẫn thi hành**

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.*

**Chủ tịch Quốc hội  
Nguyễn Văn An**

# **LUẬT THƯƠNG MẠI**

**CỦA QUỐC HỘI NƯỚC  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SỐ 36/2005/QH11 NGÀY 14 THÁNG 6 NĂM 2005**

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

*Luật này quy định về hoạt động thương mại.*

## **CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

### **MỤC 1 PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Hoạt động thương mại thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Hoạt động thương mại thực hiện ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp các bên thoả thuận chọn áp dụng Luật này hoặc luật nước ngoài, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng Luật này.

3. Hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi của một bên trong giao dịch với thương nhân thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp bên thực hiện hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi đó chọn áp dụng Luật này.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Thương nhân hoạt động thương mại theo quy định tại Điều 1 của Luật này.

2. Tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại.

3. Căn cứ vào những nguyên tắc của Luật này, Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng Luật này đối với cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng

dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác.

2. Hàng hóa bao gồm:

a) Tất cả các loại động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai;

b) Những vật gắn liền với đất đai:

3. Thói quen trong hoạt động thương mại là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng được hình thành và lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài giữa các bên, được các bên mặc nhiên thừa nhận để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng thương mại.

4. Tập quán thương mại là thói quen được thừa nhận rộng rãi trong hoạt động thương mại trên một vùng, miền hoặc một lĩnh vực thương mại, có nội dung rõ ràng được các bên thừa nhận để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động thương mại.

5. Thông điệp dữ liệu là thông tin được tạo ra, gửi đi, nhận và lưu giữ bằng phương tiện điện tử.

6. Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam là đơn vị phụ thuộc của thương nhân nước ngoài, được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam để tìm hiểu thị trường và thực hiện một số hoạt động xúc tiến thương mại mà pháp luật Việt Nam cho phép.

7. Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam là đơn vị phụ thuộc của thương nhân nước ngoài,

được thành lập và hoạt động thương mại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Mua bán hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho bên mua và nhận thanh toán; bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán, nhận hàng và quyền sở hữu hàng hoá theo thỏa thuận.

9. Cung ứng dịch vụ là hoạt động thương mại, theo đó một bên (sau đây gọi là bên cung ứng dịch vụ) có nghĩa vụ thực hiện dịch vụ cho một bên khác và nhận thanh toán; bên sử dụng dịch vụ (sau đây gọi là khách hàng) có nghĩa vụ thanh toán cho bên cung ứng dịch vụ và sử dụng dịch vụ theo thỏa thuận.

10. Xúc tiến thương mại là hoạt động thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội mua bán hàng hoá và cung ứng dịch vụ, bao gồm hoạt động khuyến mại, quảng cáo thương mại, trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ và hội chợ, triển lãm thương mại.

11. Các hoạt động trung gian thương mại là hoạt động của thương nhân để thực hiện các giao dịch thương mại cho một hoặc một số thương nhân được xác định, bao gồm hoạt động đại diện cho thương nhân, môi giới thương mại, uỷ thác mua bán hàng hoá và đại lý thương mại.

12. Vi phạm hợp đồng là việc một bên không thực hiện, thực hiện không đầy đủ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ theo thoả thuận giữa các bên hoặc theo quy định của Luật này.

13. Vi phạm cơ bản là sự vi phạm hợp đồng của một bên gây thiệt hại cho bên kia đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng.

14. Xuất xứ hàng hoá là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hoá hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hoá trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất hàng hoá đó.

15. Các hình thức có giá trị tương đương văn bản bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 4.** áp dụng Luật thương mại và pháp luật có liên quan

1. Hoạt động thương mại phải tuân theo Luật thương mại và pháp luật có liên quan.

2. Hoạt động thương mại đặc thù được quy định trong luật khác thì áp dụng quy định của luật đó.

3. Hoạt động thương mại không được quy định trong Luật thương mại và trong các luật khác thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự.

**Điều 5.** áp dụng điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán thương mại quốc tế

1. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế hoặc có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Các bên trong giao dịch thương mại có yếu tố nước ngoài được thoả thuận áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế nếu pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

**Điều 6.** Thương nhân

1. Thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.

2. Thương nhân có quyền hoạt động thương mại trong các ngành nghề, tại các địa bàn, dưới các hình thức và theo các phương thức mà pháp luật không cấm.

3. Quyền hoạt động thương mại hợp pháp của thương nhân được Nhà nước bảo hộ.

4. Nhà nước thực hiện độc quyền Nhà nước có thời hạn về hoạt động thương mại đối với một số hàng hóa, dịch vụ hoặc tại một số địa bàn để bảo đảm lợi ích



quốc gia. Chính phủ quy định cụ thể danh mục hàng hóa, dịch vụ, địa bàn độc quyền Nhà nước.

**Điều 7.** Nghĩa vụ đăng ký kinh doanh của thương nhân

Thương nhân có nghĩa vụ đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trường hợp chưa đăng ký kinh doanh, thương nhân vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của mình theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật.

**Điều 8.** Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động thương mại

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động thương mại.

2. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động thương mại cụ thể được quy định tại Luật này.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện việc quản lý nhà nước về các hoạt động thương mại trong lĩnh vực được phân công.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước về các hoạt động thương mại tại địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ.

**Điều 9. Hiệp hội thương mại**

1. Hiệp hội thương mại được thành lập để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của thương nhân, động viên thương nhân tham gia phát triển thương mại, tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về thương mại.

2. Hiệp hội thương mại được tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật về hội.

**MỤC 2**

**NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI**

**Điều 10.** Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của thương nhân trong hoạt động thương mại

Thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế bình đẳng trước pháp luật trong hoạt động thương mại.

**Điều 11.** Nguyên tắc tự do, tự nguyện thoả thuận trong hoạt động thương mại

1. Các bên có quyền tự do thoả thuận không trái với các quy định của pháp luật, thuận phong mỹ tục và đạo đức xã hội để xác lập các quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động thương mại. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ các quyền đó.

2. Trong hoạt động thương mại, các bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào được thực hiện hành vi áp đặt, cưỡng ép, đe dọa, ngăn cản bên nào.

**Điều 12.** Nguyên tắc áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại được thiết lập giữa các bên

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, các bên được coi là mặc nhiên áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại đã được thiết lập giữa các bên đó mà các bên đã biết hoặc phải biết nhưng không được trái với quy định của pháp luật.

**Điều 13.** Nguyên tắc áp dụng tập quán trong hoạt động thương mại

Trường hợp pháp luật không có quy định, các bên không có thoả thuận và không có thói quen đã được thiết lập giữa các bên thì áp dụng tập quán thương mại nhưng không được trái với những nguyên tắc quy định trong Luật này và trong Bộ luật dân sự.

**Điều 14.** Nguyên tắc bảo vệ lợi ích chính đáng của người tiêu dùng

1. Thương nhân thực hiện hoạt động thương mại có nghĩa vụ thông tin đầy đủ, trung thực cho người tiêu dùng về hàng hoá và dịch vụ mà mình kinh doanh và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin đó.

2. Thương nhân thực hiện hoạt động thương mại phải chịu trách nhiệm về chất lượng, tính hợp pháp của hàng hoá, dịch vụ mà mình kinh doanh.

**Điều 15.** Nguyên tắc thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu trong hoạt động thương mại

Trong hoạt động thương mại, các thông điệp dữ liệu đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì được thừa nhận có giá trị pháp lý tương đương văn bản.

### **MỤC 3**

## **THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM**

**Điều 16.** Thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam

1. Thương nhân nước ngoài là thương nhân được thành lập, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nước ngoài hoặc được pháp luật nước ngoài công nhận.

2. Thương nhân nước ngoài được đặt Văn phòng đại diện, Chi nhánh tại Việt Nam; thành lập tại Việt Nam doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo các hình thức do pháp luật Việt Nam quy định.

3. Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam. Thương nhân nước ngoài phải chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về toàn bộ hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh của mình tại Việt Nam.

4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thương nhân nước ngoài thành lập tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì được coi là thương nhân Việt Nam.

#### **Điều 17. Quyền của Văn phòng đại diện**

1. Hoạt động đúng mục đích, phạm vi và thời hạn được quy định trong giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

2. Thuê trụ sở, thuê, mua các phương tiện, vật dụng cần thiết cho hoạt động của Văn phòng đại diện.

3. Tuyển dụng lao động là người Việt Nam, người nước ngoài để làm việc tại Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Mở tài khoản bằng ngoại tệ, bằng đồng Việt Nam có gốc ngoại tệ tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam và chỉ được sử dụng tài khoản này vào hoạt động của Văn phòng đại diện.

5. Có con dấu mang tên Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 18. Nghĩa vụ của Văn phòng đại diện**

1. Không được thực hiện hoạt động sinh lợi trực tiếp tại Việt Nam.

2. Chỉ được thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại trong phạm vi mà Luật này cho phép.

3. Không được giao kết hợp đồng, sửa đổi, bổ sung hợp đồng đã giao kết của thương nhân nước ngoài, trừ trường hợp Trưởng Văn phòng đại diện có giấy uỷ quyền hợp pháp của thương nhân nước ngoài hoặc các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 17 của Luật này.

4. Nộp thuế, phí, lệ phí và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Báo cáo hoạt động của Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 19. Quyền của Chi nhánh**

1. Thuê trụ sở, thuê, mua các phương tiện, vật dụng cần thiết cho hoạt động của Chi nhánh.

2. Tuyển dụng lao động là người Việt Nam, người nước ngoài để làm việc tại Chi nhánh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Giao kết hợp đồng tại Việt Nam phù hợp với nội dung hoạt động được quy định trong giấy phép thành lập Chi nhánh và theo quy định của Luật này.

4. Mở tài khoản bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam.

5. Chuyển lợi nhuận ra nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Có con dấu mang tên Chi nhánh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Thực hiện các hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động thương mại khác phù hợp với giấy phép thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 20.** Nghĩa vụ của Chi nhánh

1. Thực hiện chế độ kế toán theo quy định của pháp luật Việt Nam; trường hợp cần áp dụng chế độ kế toán thông dụng khác thì phải được Bộ Tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chấp thuận.

2. Báo cáo hoạt động của Chi nhánh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

**3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.**

**Điều 21.** Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được xác định theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

**Điều 22.** Thẩm quyền cho phép thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam

1. Chính phủ thống nhất quản lý việc cho phép thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý việc cấp giấy phép cho thương nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý việc cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; thành lập Chi nhánh, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp thương nhân đó chuyên thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo pháp luật Việt Nam và phù hợp với



điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định cụ thể về thẩm quyền của bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý việc cấp giấy phép cho thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó.

**Điều 23.** Chấm dứt hoạt động tại Việt Nam của thương nhân nước ngoài

1. Thương nhân nước ngoài chấm dứt hoạt động tại Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

- a) Hết thời hạn hoạt động ghi trong giấy phép;
- b) Theo đề nghị của thương nhân và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp nhận;
- c) Theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do vi phạm pháp luật và quy định của giấy phép;
- d) Do thương nhân bị tuyên bố phá sản;
- đ) Khi thương nhân nước ngoài chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật nước ngoài đối với hình thức Văn phòng đại diện, Chi nhánh và tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh với bên Việt Nam;
- e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Trước khi chấm dứt hoạt động tại Việt Nam, thương nhân nước ngoài có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ và các nghĩa vụ khác với Nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan tại Việt Nam.

\*

\* \*

## **CHƯƠNG II MUA BÁN HÀNG HÓA**

### **MỤC 1 CÁC QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HÓA**

**Điều 24.** Hình thức hợp đồng mua bán hàng hoá

1. Hợp đồng mua bán hàng hoá được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.

2. Đối với các loại hợp đồng mua bán hàng hoá mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó.

**Điều 25.** Hàng hoá cấm kinh doanh, hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hóa kinh doanh có điều kiện

1. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của từng thời kỳ và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ quy định cụ thể danh mục hàng hoá cấm kinh doanh, hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hoá kinh doanh có điều kiện và điều kiện để được kinh doanh hàng hóa đó.

2. Đối với hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hoá kinh doanh có điều kiện, việc mua bán chỉ được thực hiện khi hàng hoá và các bên mua bán hàng hóa đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 26.** áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng hóa lưu thông trong nước

1. Hàng hóa đang được lưu thông hợp pháp trong nước bị áp dụng một hoặc các biện pháp buộc phải thu hồi, cấm lưu thông, tạm ngừng lưu thông, lưu thông có điều kiện hoặc phải có giấy phép đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa đó là nguồn gốc hoặc phương tiện lây truyền các loại dịch bệnh;

b) Khi xảy ra tình trạng khẩn cấp.

2. Các điều kiện cụ thể, trình tự, thủ tục và thẩm quyền công bố việc áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với

hàng hóa lưu thông trong nước được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 27. Mua bán hàng hoá quốc tế**

1. Mua bán hàng hoá quốc tế được thực hiện dưới các hình thức xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập và chuyển khẩu.

2. Mua bán hàng hoá quốc tế phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

**Điều 28. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá**

1. Xuất khẩu hàng hóa là việc hàng hoá được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật.

2. Nhập khẩu hàng hóa là việc hàng hoá được đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ nước ngoài hoặc từ khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật.

3. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của từng thời kỳ và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ quy định cụ thể danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thủ tục cấp giấy phép.

**Điều 29.** Tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập hàng hoá

1. Tạm nhập, tái xuất hàng hóa là việc hàng hoá được đưa từ nước ngoài hoặc từ các khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật vào Việt Nam, có làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và làm thủ tục xuất khẩu chính hàng hoá đó ra khỏi Việt Nam.

2. Tạm xuất, tái nhập hàng hóa là việc hàng hoá được đưa ra nước ngoài hoặc đưa vào các khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật, có làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam và làm thủ tục nhập khẩu lại chính hàng hoá đó vào Việt Nam.

3. Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập hàng hóa.

**Điều 30.** Chuyển khẩu hàng hoá

1. Chuyển khẩu hàng hóa là việc mua hàng từ một nước, vùng lãnh thổ để bán sang một nước, vùng lãnh thổ ngoài lãnh thổ Việt Nam mà không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

2. Chuyển khẩu hàng hóa được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam;

b) Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam;

c) Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam và đưa vào kho ngoại quan, khu vực trung chuyển hàng hoá tại các cảng Việt Nam, không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

3. Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động chuyển khẩu hàng hóa.

**Điều 31.** áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế

Trong trường hợp cần thiết, để bảo vệ an ninh quốc gia và các lợi ích quốc gia khác phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế.

**Điều 32.** Nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Nhãn hàng hoá là bản viết, bản in, bản vẽ, bản chụp của chữ, hình vẽ, hình ảnh được dán, in, đính, đúc, chạm, khắc trực tiếp trên hàng hoá, bao bì thương phẩm của hàng hoá hoặc trên các chất liệu khác được gắn lên hàng hoá, bao bì thương phẩm của hàng hoá.

2. Hàng hóa lưu thông trong nước, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải có nhãn hàng hóa, trừ một số trường hợp theo quy định của pháp luật.

3. Các nội dung cần ghi trên nhãn hàng hóa và việc ghi nhãn hàng hóa được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

**Điều 33.** Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá và quy tắc xuất xứ hàng hóa

1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy chứng nhận xuất xứ trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa được hưởng ưu đãi về thuế hoặc ưu đãi khác;

b) Theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Chính phủ quy định chi tiết về quy tắc xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

**MỤC 2**  
**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG**  
**HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA**

**Điều 34.** Giao hàng và chứng từ liên quan đến hàng hóa

1. Bên bán phải giao hàng, chứng từ theo thỏa thuận trong hợp đồng về số lượng, chất lượng, cách thức đóng gói, bảo quản và các quy định khác trong hợp đồng.

2. Trường hợp không có thỏa thuận cụ thể, bên bán có nghĩa vụ giao hàng và chứng từ liên quan theo quy định của Luật này.

**Điều 35.** Địa điểm giao hàng

1. Bên bán có nghĩa vụ giao hàng đúng địa điểm đã thỏa thuận.

2. Trường hợp không có thỏa thuận về địa điểm giao hàng thì địa điểm giao hàng được xác định như sau:

a) Trường hợp hàng hoá là vật gắn liền với đất đai thì bên bán phải giao hàng tại nơi có hàng hoá đó;

b) Trường hợp trong hợp đồng có quy định về vận chuyển hàng hoá thì bên bán có nghĩa vụ giao hàng cho người vận chuyển đầu tiên;

c) Trường hợp trong hợp đồng không có quy định về vận chuyển hàng hoá, nếu vào thời điểm giao kết hợp



đồng, các bên biết được địa điểm kho chứa hàng, địa điểm xếp hàng hoặc nơi sản xuất, chế tạo hàng hoá thì bên bán phải giao hàng tại địa điểm đó;

d) Trong các trường hợp khác, bên bán phải giao hàng tại địa điểm kinh doanh của bên bán, nếu không có địa điểm kinh doanh thì phải giao hàng tại nơi cư trú của bên bán được xác định tại thời điểm giao kết hợp đồng mua bán.

**Điều 36.** Trách nhiệm khi giao hàng có liên quan đến người vận chuyển

1. Trường hợp hàng hóa được giao cho người vận chuyển nhưng không được xác định rõ bằng ký mã hiệu trên hàng hóa, chứng từ vận chuyển hoặc cách thức khác thì bên bán phải thông báo cho bên mua về việc đã giao hàng cho người vận chuyển và phải xác định rõ tên và cách thức nhận biết hàng hoá được vận chuyển.

2. Trường hợp bên bán có nghĩa vụ thu xếp việc chuyên chở hàng hoá thì bên bán phải ký kết các hợp đồng cần thiết để việc chuyên chở được thực hiện tới đích bằng các phương tiện chuyên chở thích hợp với hoàn cảnh cụ thể và theo các điều kiện thông thường đối với phương thức chuyên chở đó.

3. Trường hợp bên bán không có nghĩa vụ mua bảo hiểm cho hàng hoá trong quá trình vận chuyển, nếu bên mua có yêu cầu thì bên bán phải cung cấp cho bên

mua những thông tin cần thiết liên quan đến hàng hoá và việc vận chuyển hàng hoá để tạo điều kiện cho bên mua mua bảo hiểm cho hàng hoá đó.

**Điều 37. Thời hạn giao hàng**

1. Bên bán phải giao hàng vào đúng thời điểm giao hàng đã thoả thuận trong hợp đồng.

2. Trường hợp chỉ có thoả thuận về thời hạn giao hàng mà không xác định thời điểm giao hàng cụ thể thì bên bán có quyền giao hàng vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn đó và phải thông báo trước cho bên mua.

3. Trường hợp không có thoả thuận về thời hạn giao hàng thì bên bán phải giao hàng trong một thời hạn hợp lý sau khi giao kết hợp đồng.

**Điều 38. Giao hàng trước thời hạn đã thoả thuận**

Trường hợp bên bán giao hàng trước thời hạn đã thoả thuận thì bên mua có quyền nhận hoặc không nhận hàng nếu các bên không có thoả thuận khác.

**Điều 39. Hàng hoá không phù hợp với hợp đồng**

1. Trường hợp hợp đồng không có quy định cụ thể thì hàng hoá được coi là không phù hợp với hợp đồng khi hàng hoá đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không phù hợp với mục đích sử dụng thông thường của các hàng hoá cùng chủng loại;

b) Không phù hợp với bất kỳ mục đích cụ thể nào mà bên mua đã cho bên bán biết hoặc bên bán phải biết vào thời điểm giao kết hợp đồng;

c) Không bảo đảm chất lượng như chất lượng của mẫu hàng hoá mà bên bán đã giao cho bên mua;

d) Không được bảo quản, đóng gói theo cách thức thông thường đối với loại hàng hoá đó hoặc không theo cách thức thích hợp để bảo quản hàng hoá trong trường hợp không có cách thức bảo quản thông thường.

2. Bên mua có quyền từ chối nhận hàng nếu hàng hoá không phù hợp với hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 40.** Trách nhiệm đối với hàng hoá không phù hợp với hợp đồng

Trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, trách nhiệm đối với hàng hoá không phù hợp với hợp đồng được quy định như sau:

1. Bên bán không chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá nếu vào thời điểm giao kết hợp đồng bên mua đã biết hoặc phải biết về những khiếm khuyết đó;

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn khiếu nại theo quy định của Luật này, bên bán phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá đã có trước thời điểm chuyển rủi ro

cho bên mua, kể cả trường hợp khiếm khuyết đó được phát hiện sau thời điểm chuyển rủi ro;

3. Bên bán phải chịu trách nhiệm về khiếm khuyết của hàng hóa phát sinh sau thời điểm chuyển rủi ro nếu khiếm khuyết đó do bên bán vi phạm hợp đồng.

**Điều 41.** Khắc phục trong trường hợp giao thiếu hàng, giao hàng không phù hợp với hợp đồng

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu hợp đồng chỉ quy định thời hạn giao hàng và không xác định thời điểm giao hàng cụ thể mà bên bán giao hàng trước khi hết thời hạn giao hàng và giao thiếu hàng hoặc giao hàng không phù hợp với hợp đồng thì bên bán vẫn có thể giao phần hàng còn thiếu hoặc thay thế hàng hoá cho phù hợp với hợp đồng hoặc khắc phục sự không phù hợp của hàng hoá trong thời hạn còn lại.

2. Khi bên bán thực hiện việc khắc phục quy định tại khoản 1 Điều này mà gây bất lợi hoặc làm phát sinh chi phí bất hợp lý cho bên mua thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán khắc phục bất lợi hoặc chịu chi phí đó.

**Điều 42.** Giao chứng từ liên quan đến hàng hoá

1. Trường hợp có thỏa thuận về việc giao chứng từ thì bên bán có nghĩa vụ giao chứng từ liên quan đến hàng hoá cho bên mua trong thời hạn, tại địa điểm và bằng phương thức đã thỏa thuận.

2. Trường hợp không có thỏa thuận về thời hạn, địa điểm giao chứng từ liên quan đến hàng hoá cho bên mua thì bên bán phải giao chứng từ liên quan đến hàng hoá cho bên mua trong thời hạn và tại địa điểm hợp lý để bên mua có thể nhận hàng.

3. Trường hợp bên bán đã giao chứng từ liên quan đến hàng hoá trước thời hạn thỏa thuận thì bên bán vẫn có thể khắc phục những thiếu sót của các chứng từ này trong thời hạn còn lại.

4. Khi bên bán thực hiện việc khắc phục những thiếu sót quy định tại khoản 3 Điều này mà gây bất lợi hoặc làm phát sinh chi phí bất hợp lý cho bên mua thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán khắc phục bất lợi hoặc chịu chi phí đó.

#### **Điều 43. Giao thừa hàng**

1. Trường hợp bên bán giao thừa hàng thì bên mua có quyền từ chối hoặc chấp nhận số hàng thừa đó.

2. Trường hợp bên mua chấp nhận số hàng thừa thì phải thanh toán theo giá thoả thuận trong hợp đồng nếu các bên không có thoả thuận khác.

#### **Điều 44. Kiểm tra hàng hoá trước khi giao hàng**

1. Trường hợp các bên có thoả thuận để bên mua hoặc đại diện của bên mua tiến hành kiểm tra hàng hoá trước khi giao hàng thì bên bán phải bảo đảm cho bên

mua hoặc đại diện của bên mua có điều kiện tiến hành việc kiểm tra.

2. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên mua hoặc đại diện của bên mua trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải kiểm tra hàng hóa trong một thời gian ngắn nhất mà hoàn cảnh thực tế cho phép; trường hợp hợp đồng có quy định về việc vận chuyển hàng hóa thì việc kiểm tra hàng hoá có thể được hoãn lại cho tới khi hàng hoá được chuyển tới địa điểm đến.

3. Trường hợp bên mua hoặc đại diện của bên mua không thực hiện việc kiểm tra hàng hóa trước khi giao hàng theo thỏa thuận thì bên bán có quyền giao hàng theo hợp đồng.

4. Bên bán không phải chịu trách nhiệm về những khiếm khuyết của hàng hoá mà bên mua hoặc đại diện của bên mua đã biết hoặc phải biết nhưng không thông báo cho bên bán trong thời hạn hợp lý sau khi kiểm tra hàng hoá.

5. Bên bán phải chịu trách nhiệm về những khiếm khuyết của hàng hoá mà bên mua hoặc đại diện của bên mua đã kiểm tra nếu các khiếm khuyết của hàng hoá không thể phát hiện được trong quá trình kiểm tra bằng biện pháp thông thường và bên bán đã biết hoặc phải biết về các khiếm khuyết đó nhưng không thông báo cho bên mua.

**Điều 45.** Nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu đối với hàng hoá

Bên bán phải bảo đảm:

1. Quyền sở hữu của bên mua đối với hàng hóa đã bán không bị tranh chấp bởi bên thứ ba;
2. Hàng hóa đó phải hợp pháp;
3. Việc chuyển giao hàng hoá là hợp pháp.

**Điều 46.** Nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hoá

1. Bên bán không được bán hàng hóa vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Bên bán phải chịu trách nhiệm trong trường hợp có tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa đã bán.

2. Trường hợp bên mua yêu cầu bên bán phải tuân theo bản vẽ kỹ thuật, thiết kế, công thức hoặc những số liệu chi tiết do bên mua cung cấp thì bên mua phải chịu trách nhiệm về các khiếu nại liên quan đến những vi phạm quyền sở hữu trí tuệ phát sinh từ việc bên bán đã tuân thủ những yêu cầu của bên mua.

**Điều 47.** Yêu cầu thông báo

1. Bên bán mất quyền viện dẫn quy định tại khoản 2 Điều 46 của Luật này nếu bên bán không thông báo ngay cho bên mua về khiếu nại của bên thứ ba đối với hàng hoá được giao sau khi bên bán đã biết hoặc

phải biết về khiếu nại đó, trừ trường hợp bên mua đã biết hoặc phải biết về khiếu nại của bên thứ ba.

2. Bên mua mất quyền viện dẫn quy định tại Điều 45 và khoản 1 Điều 46 của Luật này nếu bên mua không thông báo ngay cho bên bán về khiếu nại của bên thứ ba đối với hàng hoá được giao sau khi bên mua đã biết hoặc phải biết về khiếu nại đó, trừ trường hợp bên bán biết hoặc phải biết về khiếu nại của bên thứ ba.

**Điều 48.** Nghĩa vụ của bên bán trong trường hợp hàng hóa là đối tượng của biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự

Trường hợp hàng hoá được bán là đối tượng của biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự thì bên bán phải thông báo cho bên mua về biện pháp bảo đảm và phải được sự đồng ý của bên nhận bảo đảm về việc bán hàng hóa đó.

**Điều 49.** Nghĩa vụ bảo hành hàng hoá

1. Trường hợp hàng hoá mua bán có bảo hành thì bên bán phải chịu trách nhiệm bảo hành hàng hoá đó theo nội dung và thời hạn đã thỏa thuận.

2. Bên bán phải thực hiện nghĩa vụ bảo hành trong thời gian ngắn nhất mà hoàn cảnh thực tế cho phép.

3. Bên bán phải chịu các chi phí về việc bảo hành, trừ trường hợp có thoả thuận khác.



**Điều 50. Thanh toán**

1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận.

2. Bên mua phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

3. Bên mua vẫn phải thanh toán tiền mua hàng trong trường hợp hàng hoá mất mát, hư hỏng sau thời điểm rủi ro được chuyển từ bên bán sang bên mua, trừ trường hợp mất mát, hư hỏng do lỗi của bên bán gây ra.

**Điều 51. Việc ngừng thanh toán tiền mua hàng**

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, việc ngừng thanh toán tiền mua hàng được quy định như sau:

1. Bên mua có bằng chứng về việc bên bán lừa dối thì có quyền tạm ngừng việc thanh toán;

2. Bên mua có bằng chứng về việc hàng hóa đang là đối tượng bị tranh chấp thì có quyền tạm ngừng thanh toán cho đến khi việc tranh chấp đã được giải quyết;

3. Bên mua có bằng chứng về việc bên bán đã giao hàng không phù hợp với hợp đồng thì có quyền tạm ngừng thanh toán cho đến khi bên bán đã khắc phục sự không phù hợp đó;

4. Trường hợp tạm ngừng thanh toán theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này mà bằng chứng do bên mua đưa ra không xác thực, gây thiệt hại cho bên

bán thì bên mua phải bồi thường thiệt hại đó và chịu các chế tài khác theo quy định của Luật này.

**Điều 52. Xác định giá**

Trường hợp không có thoả thuận về giá hàng hoá, không có thoả thuận về phương pháp xác định giá và cũng không có bất kỳ chỉ dẫn nào khác về giá thì giá của hàng hoá được xác định theo giá của loại hàng hoá đó trong các điều kiện tương tự về phương thức giao hàng, thời điểm mua bán hàng hoá, thị trường địa lý, phương thức thanh toán và các điều kiện khác có ảnh hưởng đến giá.

**Điều 53. Xác định giá theo trọng lượng**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu giá được xác định theo trọng lượng của hàng hoá thì trọng lượng đó là trọng lượng tịnh.

**Điều 54. Địa điểm thanh toán**

Trường hợp không có thoả thuận về địa điểm thanh toán cụ thể thì bên mua phải thanh toán cho bên bán tại một trong các địa điểm sau đây:

1. Địa điểm kinh doanh của bên bán được xác định vào thời điểm giao kết hợp đồng, nếu không có địa điểm kinh doanh thì tại nơi cư trú của bên bán;

2. Địa điểm giao hàng hoặc giao chứng từ, nếu việc thanh toán được tiến hành đồng thời với việc giao hàng hoặc giao chứng từ.

**Điều 55. Thời hạn thanh toán**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, thời hạn thanh toán được quy định như sau:

1. Bên mua phải thanh toán cho bên bán vào thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hoá;

2. Bên mua không có nghĩa vụ thanh toán cho đến khi có thể kiểm tra xong hàng hoá trong trường hợp có thoả thuận theo quy định tại Điều 44 của Luật này.

**Điều 56. Nhận hàng**

Bên mua có nghĩa vụ nhận hàng theo thoả thuận và thực hiện những công việc hợp lý để giúp bên bán giao hàng.

**Điều 57. Chuyển rủi ro trong trường hợp có địa điểm giao hàng xác định**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu bên bán có nghĩa vụ giao hàng cho bên mua tại một địa điểm nhất định thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua khi hàng hoá đã được giao cho bên mua hoặc người được bên mua uỷ quyền đã nhận hàng tại địa điểm đó, kể cả trong trường hợp bên bán được uỷ quyền giữ lại các chứng từ xác lập quyền sở hữu đối với hàng hoá.

**Điều 58.** Chuyển rủi ro trong trường hợp không có địa điểm giao hàng xác định

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu hợp đồng có quy định về việc vận chuyển hàng hoá và bên bán không có nghĩa vụ giao hàng tại một địa điểm nhất định thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua khi hàng hoá đã được giao cho người vận chuyển đầu tiên.

**Điều 59.** Chuyển rủi ro trong trường hợp giao hàng cho người nhận hàng để giao mà không phải là người vận chuyển

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu hàng hoá đang được người nhận hàng để giao nắm giữ mà không phải là người vận chuyển thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Khi bên mua nhận được chứng từ sở hữu hàng hoá;
2. Khi người nhận hàng để giao xác nhận quyền chiếm hữu hàng hoá của bên mua.

**Điều 60.** Chuyển rủi ro trong trường hợp mua bán hàng hoá đang trên đường vận chuyển

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu đối tượng của hợp đồng là hàng hoá đang trên đường vận chuyển

thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua kể từ thời điểm giao kết hợp đồng.

**Điều 61.** Chuyển rủi ro trong các trường hợp khác

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, việc chuyển rủi ro trong các trường hợp khác được quy định như sau:

1. Trong trường hợp không được quy định tại các điều 57, 58, 59 và 60 của Luật này thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua, kể từ thời điểm hàng hóa thuộc quyền định đoạt của bên mua và bên mua vi phạm hợp đồng do không nhận hàng;

2. Rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá không được chuyển cho bên mua, nếu hàng hoá không được xác định rõ ràng bằng ký mã hiệu, chứng từ vận tải, không được thông báo cho bên mua hoặc không được xác định bằng bất kỳ cách thức nào khác.

**Điều 62.** Thời điểm chuyển quyền sở hữu hàng hoá

Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thoả thuận khác, quyền sở hữu được chuyển từ bên bán sang bên mua kể từ thời điểm hàng hóa được chuyển giao.

### MỤC 3

## MUA BÁN HÀNG HÓA QUA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

**Điều 63.** Mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa

1. Mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa là hoạt động thương mại, theo đó các bên thỏa thuận thực hiện việc mua bán một lượng nhất định của một loại hàng hóa nhất định qua Sở giao dịch hàng hoá theo những tiêu chuẩn của Sở giao dịch hàng hoá với giá được thỏa thuận tại thời điểm giao kết hợp đồng và thời gian giao hàng được xác định tại một thời điểm trong tương lai.

2. Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa.

**Điều 64.** Hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hoá

1. Hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hoá bao gồm hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng quyền chọn.

2. Hợp đồng kỳ hạn là thỏa thuận, theo đó bên bán cam kết giao và bên mua cam kết nhận hàng hoá tại một thời điểm trong tương lai theo hợp đồng.

3. Hợp đồng về quyền chọn mua hoặc quyền chọn bán là thỏa thuận, theo đó bên mua quyền có quyền được mua hoặc được bán một hàng hóa xác định với mức giá định trước (gọi là giá giao kết) và phải trả một khoản tiền nhất định để mua quyền này (gọi là tiền mua quyền). Bên mua quyền có quyền chọn thực hiện hoặc không thực hiện việc mua hoặc bán hàng hóa đó.

**Điều 65.** Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng kỳ hạn

1. Trường hợp người bán thực hiện việc giao hàng theo hợp đồng thì bên mua có nghĩa vụ nhận hàng và thanh toán.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc bên mua có thể thanh toán bằng tiền và không nhận hàng thì bên mua phải thanh toán cho bên bán một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thỏa thuận trong hợp đồng và giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện.

3. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc bên bán có thể thanh toán bằng tiền và không giao hàng thì bên bán phải thanh toán cho bên mua một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện và giá thỏa thuận trong hợp đồng.

**Điều 66.** Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng quyền chọn

1. Bên mua quyền chọn mua hoặc quyền chọn bán phải trả tiền mua quyền chọn để được trở thành bên giữ quyền chọn mua hoặc giữ quyền chọn bán. Số tiền phải trả cho việc mua quyền chọn do các bên thoả thuận.

2. Bên giữ quyền chọn mua có quyền mua nhưng không có nghĩa vụ phải mua hàng hoá đã giao kết trong hợp đồng. Trường hợp bên giữ quyền chọn mua quyết định thực hiện hợp đồng thì bên bán có nghĩa vụ phải bán hàng hoá cho bên giữ quyền chọn mua. Trường hợp bên bán không có hàng hoá để giao thì phải thanh toán cho bên giữ quyền chọn mua một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thoả thuận trong hợp đồng và giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện.

3. Bên giữ quyền chọn bán có quyền bán nhưng không có nghĩa vụ phải bán hàng hoá đã giao kết trong hợp đồng. Trường hợp bên giữ quyền chọn bán quyết định thực hiện hợp đồng thì bên mua có nghĩa vụ phải mua hàng hoá của bên giữ quyền chọn bán. Trường hợp bên mua không mua hàng thì phải thanh toán cho bên giữ quyền chọn bán một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công



bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện và giá thoả thuận trong hợp đồng.

4. Trường hợp bên giữ quyền chọn mua hoặc giữ quyền chọn bán quyết định không thực hiện hợp đồng trong thời hạn hợp đồng có hiệu lực thì hợp đồng đương nhiên hết hiệu lực.

**Điều 67. Sở giao dịch hàng hoá**

1. Sở giao dịch hàng hoá có các chức năng sau đây:

- a) Cung cấp các điều kiện vật chất - kỹ thuật cần thiết để giao dịch mua bán hàng hoá;
- b) Điều hành các hoạt động giao dịch;
- c) Niêm yết các mức giá cụ thể hình thành trên thị trường giao dịch tại từng thời điểm.

2. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện thành lập Sở giao dịch hàng hoá, quyền hạn, trách nhiệm của Sở giao dịch hàng hoá và việc phê chuẩn Điều lệ hoạt động của Sở giao dịch hàng hoá.

**Điều 68. Hàng hoá giao dịch tại Sở giao dịch hàng hoá**

Danh mục hàng hoá giao dịch tại Sở giao dịch hàng hoá do Bộ trưởng Bộ Thương mại quy định.

**Điều 69.** Thương nhân môi giới mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hoá

1. Thương nhân môi giới mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá chỉ được phép hoạt động tại Sở Giao dịch hàng hoá khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện hoạt động của thương nhân môi giới mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá.

2. Thương nhân môi giới mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá chỉ được phép thực hiện các hoạt động môi giới mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá và không được phép là một bên của hợp đồng mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá.

3. Thương nhân môi giới mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá có nghĩa vụ đóng tiền ký quỹ tại Sở giao dịch hàng hoá để bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ phát sinh trong quá trình hoạt động môi giới mua bán hàng hoá. Mức tiền ký quỹ do Sở giao dịch hàng hoá quy định.

**Điều 70.** Các hành vi bị cấm đối với thương nhân môi giới hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá

1. Lôi kéo khách hàng ký kết hợp đồng bằng cách hứa bồi thường toàn bộ hoặc một phần thiệt hại phát sinh hoặc bảo đảm lợi nhuận cho khách hàng.

2. Chào hàng hoặc môi giới mà không có hợp đồng với khách hàng.

3. Sử dụng giá giả tạo hoặc các biện pháp gian lận khác khi môi giới cho khách hàng.

4. Từ chối hoặc tiến hành chậm trễ một cách bất hợp lý việc môi giới hợp đồng theo các nội dung đã thoả thuận với khách hàng.

5. Các hành vi bị cấm khác quy định tại khoản 2 Điều 71 của Luật này.

**Điều 71.** Các hành vi bị cấm trong hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá

1. Nhân viên của Sở giao dịch hàng hoá không được phép môi giới, mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá.

2. Các bên liên quan đến hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Gian lận, lừa dối về khối lượng hàng hóa trong các hợp đồng kỳ hạn hoặc hợp đồng quyền chọn được giao dịch hoặc có thể được giao dịch và gian lận, lừa dối về giá thực tế của loại hàng hoá trong các hợp đồng kỳ hạn hoặc hợp đồng quyền chọn;

b) Đưa tin sai lệch về các giao dịch, thị trường hoặc giá hàng hoá mua bán qua Sở giao dịch hàng hoá;

- c) Dùng các biện pháp bất hợp pháp để gây rối loạn thị trường hàng hóa tại Sở giao dịch hàng hoá;
- d) Các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 72.** Thực hiện biện pháp quản lý trong trường hợp khẩn cấp

1. Trường hợp khẩn cấp là trường hợp xảy ra hiện tượng rối loạn thị trường hàng hoá làm cho giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa không phản ánh được chính xác quan hệ cung cầu.

2. Trong trường hợp khẩn cấp, Bộ trưởng Bộ Thương mại có quyền thực hiện các biện pháp sau đây:

- a) Tạm ngừng việc giao dịch qua Sở giao dịch hàng hoá;
- b) Hạn chế các giao dịch ở một khung giá hoặc một số lượng hàng hóa nhất định;
- c) Thay đổi lịch giao dịch;
- d) Thay đổi Điều lệ hoạt động của Sở giao dịch hàng hoá;
- đ) Các biện pháp cần thiết khác theo quy định của Chính phủ.

**Điều 73.** Quyền hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài

Thương nhân Việt Nam được quyền hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

\*

\* \*

### **CHƯƠNG III CUNG ỨNG DỊCH VỤ**

#### **MỤC 1 CÁC QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ**

**Điều 74.** Hình thức hợp đồng dịch vụ

1. Hợp đồng dịch vụ được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.

2. Đối với các loại hợp đồng dịch vụ mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó.

**Điều 75.** Quyền cung ứng và sử dụng dịch vụ của thương nhân

1. Trừ trường hợp pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác, thương nhân có các quyền cung ứng dịch vụ sau đây:

a) Cung ứng dịch vụ cho người cư trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam;

b) Cung ứng dịch vụ cho người không cư trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam;

c) Cung ứng dịch vụ cho người cư trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ nước ngoài;

d) Cung ứng dịch vụ cho người không cư trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ nước ngoài.

2. Trừ trường hợp pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác, thương nhân có các quyền sử dụng dịch vụ sau đây:

a) Sử dụng dịch vụ do người cư trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ Việt Nam;

b) Sử dụng dịch vụ do người không cư trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ Việt Nam;

c) Sử dụng dịch vụ do người cư trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ nước ngoài;

d) Sử dụng dịch vụ do người không cư trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ nước ngoài.

3. Chính phủ quy định cụ thể đối tượng người cư trú, người không cư trú để thực hiện các chính sách thuế, quản lý xuất khẩu, nhập khẩu đối với các loại hình dịch vụ.

**Điều 76.** Dịch vụ cấm kinh doanh, dịch vụ hạn chế kinh doanh và dịch vụ kinh doanh có điều kiện

1. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của từng thời kỳ và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ quy định cụ thể danh mục dịch vụ cấm kinh doanh, dịch vụ hạn chế kinh doanh, dịch vụ kinh doanh có điều kiện và điều kiện để được kinh doanh dịch vụ đó.

2. Đối với dịch vụ hạn chế kinh doanh, dịch vụ kinh doanh có điều kiện, việc cung ứng dịch vụ chỉ được thực hiện khi dịch vụ và các bên tham gia hoạt động cung ứng dịch vụ đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 77.** áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với hoạt động cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ

Trong trường hợp cần thiết, để bảo vệ an ninh quốc gia và các lợi ích quốc gia khác phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với hoạt động cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ, bao gồm việc tạm

thời cấm cung ứng hoặc sử dụng đối với một hoặc một số loại dịch vụ hoặc các biện pháp khẩn cấp khác đối với một hoặc một số thị trường cụ thể trong một thời gian nhất định.

## **MỤC 2**

### **QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ**

**Điều 78.** Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên cung ứng dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung ứng các dịch vụ và thực hiện những công việc có liên quan một cách đầy đủ, phù hợp với thoả thuận và theo quy định của Luật này;

2. Bảo quản và giao lại cho khách hàng tài liệu và phương tiện được giao để thực hiện dịch vụ sau khi hoàn thành công việc;

3. Thông báo ngay cho khách hàng trong trường hợp thông tin, tài liệu không đầy đủ, phương tiện không bảo đảm để hoàn thành việc cung ứng dịch vụ;

4. Giữ bí mật về thông tin mà mình biết được trong quá trình cung ứng dịch vụ nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.



**Điều 79.** Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ theo kết quả công việc

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu tính chất của loại dịch vụ được cung ứng yêu cầu bên cung ứng dịch vụ phải đạt được một kết quả nhất định thì bên cung ứng dịch vụ phải thực hiện việc cung ứng dịch vụ với kết quả phù hợp với các điều khoản và mục đích của hợp đồng. Trong trường hợp hợp đồng không có quy định cụ thể về tiêu chuẩn kết quả cần đạt được, bên cung ứng dịch vụ phải thực hiện việc cung ứng dịch vụ với kết quả phù hợp với tiêu chuẩn thông thường của loại dịch vụ đó.

**Điều 80.** Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ theo nỗ lực và khả năng cao nhất

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu tính chất của loại dịch vụ được cung ứng yêu cầu bên cung ứng dịch vụ phải nỗ lực cao nhất để đạt được kết quả mong muốn thì bên cung ứng dịch vụ phải thực hiện nghĩa vụ cung ứng dịch vụ đó với nỗ lực và khả năng cao nhất.

**Điều 81.** Hợp tác giữa các bên cung ứng dịch vụ

Trường hợp theo thoả thuận hoặc dựa vào tình hình cụ thể, một dịch vụ do nhiều bên cung ứng dịch vụ cùng tiến hành hoặc phối hợp với bên cung ứng dịch vụ khác thì mỗi bên cung ứng dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:

1. Trao đổi, thông tin cho nhau về tiến độ công việc và yêu cầu của mình có liên quan đến việc cung ứng dịch vụ, đồng thời phải cung ứng dịch vụ vào thời gian và theo phương thức phù hợp để không gây cản trở đến hoạt động của bên cung ứng dịch vụ đó;

2. Tiến hành bất kỳ hoạt động hợp tác cần thiết nào với các bên cung ứng dịch vụ khác.

**Điều 82. Thời hạn hoàn thành dịch vụ**

1. Bên cung ứng dịch vụ phải hoàn thành dịch vụ đúng thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng.

2. Trường hợp không có thoả thuận về thời hạn hoàn thành dịch vụ thì bên cung ứng dịch vụ phải hoàn thành dịch vụ trong một thời hạn hợp lý trên cơ sở tính đến tất cả các điều kiện và hoàn cảnh mà bên cung ứng dịch vụ biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng, bao gồm bất kỳ nhu cầu cụ thể nào của khách hàng có liên quan đến thời gian hoàn thành dịch vụ.

3. Trường hợp một dịch vụ chỉ có thể được hoàn thành khi khách hàng hoặc bên cung ứng dịch vụ khác đáp ứng các điều kiện nhất định thì bên cung ứng dịch vụ đó không có nghĩa vụ hoàn thành dịch vụ của mình cho đến khi các điều kiện đó được đáp ứng.

**Điều 83.** Yêu cầu của khách hàng liên quan đến những thay đổi trong quá trình cung ứng dịch vụ

1. Trong quá trình cung ứng dịch vụ, bên cung ứng dịch vụ phải tuân thủ những yêu cầu hợp lý của khách hàng liên quan đến những thay đổi trong quá trình cung ứng dịch vụ.

2. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, khách hàng phải chịu những chi phí hợp lý cho việc thực hiện những yêu cầu thay đổi của mình.

**Điều 84.** Tiếp tục cung ứng dịch vụ sau khi hết thời hạn hoàn thành việc cung ứng dịch vụ

Sau khi hết thời hạn hoàn thành việc cung ứng dịch vụ mà dịch vụ vẫn chưa hoàn thành, nếu khách hàng không phản đối thì bên cung ứng dịch vụ phải tiếp tục cung ứng theo nội dung đã thoả thuận và phải bồi thường thiệt hại, nếu có.

**Điều 85.** Nghĩa vụ của khách hàng

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, khách hàng có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thanh toán tiền cung ứng dịch vụ như đã thoả thuận trong hợp đồng;

2. Cung cấp kịp thời các kế hoạch, chỉ dẫn và những chi tiết khác để việc cung ứng dịch vụ được thực hiện không bị trì hoãn hay gián đoạn;

3. Hợp tác trong tất cả những vấn đề cần thiết khác để bên cung ứng có thể cung ứng dịch vụ một cách thích hợp;

4. Trường hợp một dịch vụ do nhiều bên cung ứng dịch vụ cùng tiến hành hoặc phối hợp với bên cung ứng dịch vụ khác, khách hàng có nghĩa vụ điều phối hoạt động của các bên cung ứng dịch vụ để không gây cản trở đến công việc của bất kỳ bên cung ứng dịch vụ nào.

**Điều 86. Giá dịch vụ**

Trường hợp không có thoả thuận về giá dịch vụ, không có thoả thuận về phương pháp xác định giá dịch vụ và cũng không có bất kỳ chỉ dẫn nào khác về giá dịch vụ thì giá dịch vụ được xác định theo giá của loại dịch vụ đó trong các điều kiện tương tự về phương thức cung ứng, thời điểm cung ứng, thị trường địa lý, phương thức thanh toán và các điều kiện khác có ảnh hưởng đến giá dịch vụ.

**Điều 87. Thời hạn thanh toán**

Trường hợp không có thoả thuận và giữa các bên không có bất kỳ thói quen nào về việc thanh toán thì thời hạn thanh toán là thời điểm việc cung ứng dịch vụ được hoàn thành.

\*

\* \*

## CHƯƠNG IV XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

### MỤC 1 KHUYẾN MẠI

#### **Điều 88.** Khuyến mại

1. Khuyến mại là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân nhằm xúc tiến việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ bằng cách dành cho khách hàng những lợi ích nhất định.

2. Thương nhân thực hiện khuyến mại là thương nhân thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thương nhân trực tiếp khuyến mại hàng hóa, dịch vụ mà mình kinh doanh;

b) Thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác theo thỏa thuận với thương nhân đó.

#### **Điều 89.** Kinh doanh dịch vụ khuyến mại

Kinh doanh dịch vụ khuyến mại là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác trên cơ sở hợp đồng.

**Điều 90. Hợp đồng dịch vụ khuyến mại**

Hợp đồng dịch vụ khuyến mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

**Điều 91. Quyền khuyến mại của thương nhân**

1. Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có quyền tự tổ chức khuyến mại hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện việc khuyến mại cho mình.

2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được khuyến mại hoặc thuê thương nhân khác thực hiện khuyến mại tại Việt Nam cho thương nhân mà mình đại diện.

**Điều 92. Các hình thức khuyến mại**

1. Đưa hàng hoá mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền.

2. Tặng hàng hoá cho khách hàng, cung ứng dịch vụ không thu tiền.

3. Bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, giá cung ứng dịch vụ trước đó, được áp dụng trong thời gian khuyến mại đã đăng ký hoặc thông báo. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc diện Nhà nước quản lý giá thì việc khuyến mại theo hình thức này được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ để khách hàng được hưởng một hay một số lợi ích nhất định.

5. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố.

6. Bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự các chương trình mang tính may rủi mà việc tham gia chương trình gắn liền với việc mua hàng hóa, dịch vụ và việc trúng thưởng dựa trên sự may mắn của người tham gia theo thể lệ và giải thưởng đã công bố.

7. Tổ chức chương trình khách hàng thường xuyên, theo đó việc tặng thưởng cho khách hàng căn cứ trên số lượng hoặc trị giá mua hàng hóa, dịch vụ mà khách hàng thực hiện được thể hiện dưới hình thức thẻ khách hàng, phiếu ghi nhận sự mua hàng hoá, dịch vụ hoặc các hình thức khác.

8. Tổ chức cho khách hàng tham gia các chương trình văn hóa, nghệ thuật, giải trí và các sự kiện khác vì mục đích khuyến mại.

9. Các hình thức khuyến mại khác nếu được cơ quan quản lý nhà nước về thương mại chấp thuận.

### **Điều 93. Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại**

1. Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại là hàng hóa, dịch vụ được thương nhân sử dụng các hình thức

khuyến mại để xúc tiến việc bán, cung ứng hàng hóa, dịch vụ đó.

2. Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại phải là hàng hóa, dịch vụ được kinh doanh hợp pháp.

**Điều 94.** Hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá khuyến mại

1. Hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hoá, dịch vụ được thương nhân dùng để tặng, thưởng, cung ứng không thu tiền cho khách hàng.

2. Hàng hoá, dịch vụ được thương nhân dùng để khuyến mại có thể là hàng hoá, dịch vụ mà thương nhân đó đang kinh doanh hoặc hàng hoá, dịch vụ khác.

3. Hàng hóa, dịch vụ được dùng để khuyến mại phải là hàng hóa, dịch vụ được kinh doanh hợp pháp.

4. Chính phủ quy định cụ thể hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại mà thương nhân được thực hiện trong hoạt động khuyến mại.

**Điều 95.** Quyền của thương nhân thực hiện khuyến mại

1. Lựa chọn hình thức, thời gian, địa điểm khuyến mại, hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại.

2. Quy định các lợi ích cụ thể mà khách hàng được hưởng phù hợp với khoản 4 Điều 94 của Luật này.



3. Thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện việc khuyến mại cho mình.

4. Tổ chức thực hiện các hình thức khuyến mại quy định tại Điều 92 của Luật này.

**Điều 96.** Nghĩa vụ của thương nhân thực hiện khuyến mại

1. Thực hiện đầy đủ các trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật để thực hiện các hình thức khuyến mại.

2. Thông báo công khai các nội dung thông tin về hoạt động khuyến mại cho khách hàng theo quy định tại Điều 97 của Luật này.

3. Thực hiện đúng chương trình khuyến mại đã thông báo và các cam kết với khách hàng.

4. Đối với một số hình thức khuyến mại quy định tại khoản 6 Điều 92 của Luật này, thương nhân phải trích 50% giá trị giải thưởng đã công bố vào ngân sách nhà nước trong trường hợp không có người trúng thưởng.

Bộ trưởng Bộ Thương mại quy định các hình thức khuyến mại cụ thể thuộc các chương trình mang tính may rủi phải thực hiện quy định này.

5. Tuân thủ các thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ khuyến mại nếu thương nhân thực hiện khuyến mại là thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại.

**Điều 97. Thông tin phải thông báo công khai**

1. Đối với tất cả hình thức khuyến mại quy định tại Điều 92 của Luật này, thương nhân thực hiện khuyến mại phải thông báo công khai các thông tin sau đây:

- a) Tên của hoạt động khuyến mại;
- b) Giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ khuyến mại và các chi phí có liên quan để giao hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại cho khách hàng;
- c) Tên, địa chỉ, số điện thoại của thương nhân thực hiện khuyến mại;
- d) Thời gian khuyến mại, ngày bắt đầu, ngày kết thúc và địa bàn hoạt động khuyến mại;
- đ) Trường hợp lợi ích của việc tham gia khuyến mại gắn với các điều kiện cụ thể thì trong thông báo phải nêu rõ hoạt động khuyến mại đó có kèm theo điều kiện và nội dung cụ thể của các điều kiện.

2. Ngoài các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, thương nhân còn phải thông báo công khai các thông tin liên quan đến hoạt động khuyến mại sau đây:

a) Giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ được tặng cho khách hàng đối với hình thức khuyến mại quy định tại khoản 2 Điều 92 của Luật này;

b) Trị giá tuyệt đối hoặc phần trăm thấp hơn giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ bình thường trước thời gian khuyến mại đối với hình thức khuyến mại quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật này;

c) Giá trị bằng tiền hoặc lợi ích cụ thể mà khách hàng được hưởng từ phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ; địa điểm bán hàng, cung ứng dịch vụ và các loại hàng hóa, dịch vụ mà khách hàng có thể nhận được từ phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ đối với hình thức khuyến mại quy định tại khoản 4 Điều 92 của Luật này;

d) Loại giải thưởng và giá trị của từng loại giải thưởng; thể lệ tham gia các chương trình khuyến mại, cách thức lựa chọn người trúng thưởng đối với các hình thức khuyến mại quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 92 của Luật này;

đ) Các chi phí mà khách hàng phải tự chịu đối với các hình thức khuyến mại quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 92 của Luật này.

### **Điều 98. Cách thức thông báo**

1. Việc thông báo khuyến mại hàng hoá theo quy định tại Điều 97 của Luật này được thực hiện bằng một trong các cách thức sau đây:

a) Tại địa điểm bán hàng hóa và nơi để hàng hoá bày bán;

b) Trên hàng hoá hoặc bao bì hàng hoá;

c) Dưới bất kỳ cách thức nào khác nhưng phải được đính kèm với hàng hóa khi hàng hóa được bán.

2. Việc thông báo khuyến mại dịch vụ theo quy định tại Điều 97 của Luật này phải được thực hiện dưới một trong các cách thức sau đây:

a) Tại địa điểm cung ứng dịch vụ;

b) Cách thức khác nhưng phải được cung cấp kèm với dịch vụ khi dịch vụ đó được cung ứng.

**Điều 99.** Bảo đảm bí mật thông tin về chương trình, nội dung khuyến mại

Trường hợp chương trình khuyến mại phải được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì cơ quan đó phải giữ bí mật chương trình, nội dung khuyến mại do thương nhân cung cấp cho đến khi chương trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

**Điều 100.** Các hành vi bị cấm trong hoạt động khuyến mại

1. Khuyến mại cho hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hoá chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng.

2. Sử dụng hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng.

3. Khuyến mại hoặc sử dụng rượu, bia để khuyến mại cho người dưới 18 tuổi.

4. Khuyến mại hoặc sử dụng thuốc lá, rượu có độ cồn từ 30 độ trở lên để khuyến mại dưới mọi hình thức.

5. Khuyến mại thiếu trung thực hoặc gây hiểu lầm về hàng hoá, dịch vụ để lừa dối khách hàng.

6. Khuyến mại để tiêu thụ hàng hoá kém chất lượng, làm phương hại đến môi trường, sức khoẻ con người và lợi ích công cộng khác.

7. Khuyến mại tại trường học, bệnh viện, trụ sở của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân.

8. Hứa tặng, thưởng nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng.

9. Khuyến mại nhằm cạnh tranh không lành mạnh.

10. Thực hiện khuyến mại mà giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại vượt quá hạn mức tối đa hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại quá mức tối đa theo quy định tại khoản 4 Điều 94 của Luật này.

**Điều 101.** Đăng ký hoạt động khuyến mại, thông báo kết quả khuyến mại với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại

1. Trước khi thực hiện hoạt động khuyến mại, thương nhân phải đăng ký và sau khi kết thúc hoạt động khuyến mại, thương nhân phải thông báo kết quả với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại.

2. Chính phủ quy định cụ thể việc đăng ký hoạt động khuyến mại và thông báo kết quả hoạt động khuyến mại của các thương nhân với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại.

## **MỤC 2**

### **QUẢNG CÁO THƯƠNG MẠI**

**Điều 102.** Quảng cáo thương mại

Quảng cáo thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân để giới thiệu với khách hàng về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình.

**Điều 103.** Quyền quảng cáo thương mại

1. Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam có quyền quảng cáo về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ

398

của mình hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thực hiện việc quảng cáo thương mại cho mình.

2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp thực hiện hoạt động quảng cáo thương mại. Trong trường hợp được thương nhân ủy quyền, Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại để thực hiện quảng cáo cho thương nhân mà mình đại diện.

3. Thương nhân nước ngoài muốn quảng cáo thương mại về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình tại Việt Nam phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại Việt Nam thực hiện.

**Điều 104.** Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại

Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại là hoạt động thương mại của thương nhân để thực hiện việc quảng cáo thương mại cho thương nhân khác.

**Điều 105.** Sản phẩm quảng cáo thương mại

Sản phẩm quảng cáo thương mại gồm những thông tin bằng hình ảnh, hành động, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng chứa đựng nội dung quảng cáo thương mại.

**Điều 106. Phương tiện quảng cáo thương mại**

1. Phương tiện quảng cáo thương mại là công cụ được sử dụng để giới thiệu các sản phẩm quảng cáo thương mại.

2. Phương tiện quảng cáo thương mại bao gồm:

- a) Các phương tiện thông tin đại chúng;
- b) Các phương tiện truyền tin;
- c) Các loại xuất bản phẩm;
- d) Các loại bảng, biển, băng, pa-nô, áp-phích, vật thể cố định, các phương tiện giao thông hoặc các vật thể di động khác;
- đ) Các phương tiện quảng cáo thương mại khác.

**Điều 107. Sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại**

1. Việc sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại quy định tại Điều 106 của Luật này phải tuân thủ các quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Việc sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) Tuân thủ các quy định của pháp luật về báo chí, xuất bản, thông tin, chương trình hoạt động văn hoá, thể thao, hội chợ, triển lãm;



b) Tuân thủ quy định về địa điểm quảng cáo, không gây ảnh hưởng xấu đến cảnh quan, môi trường, trật tự an toàn giao thông, an toàn xã hội;

c) Đúng mức độ, thời lượng, thời điểm quy định đối với từng loại phương tiện thông tin đại chúng.

**Điều 108.** Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm quảng cáo thương mại

Thương nhân có quyền đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm quảng cáo thương mại theo quy định của pháp luật.

**Điều 109.** Các quảng cáo thương mại bị cấm

1. Quảng cáo làm tiết lộ bí mật nhà nước, phương hại đến độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.

2. Quảng cáo có sử dụng sản phẩm quảng cáo, phương tiện quảng cáo trái với truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam và trái với quy định của pháp luật.

3. Quảng cáo hàng hoá, dịch vụ mà Nhà nước cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh hoặc cấm quảng cáo.

4. Quảng cáo thuốc lá, rượu có độ cồn từ 30 độ trở lên và các sản phẩm, hàng hoá chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng trên thị trường Việt Nam tại thời điểm quảng cáo.

5. Lợi dụng quảng cáo thương mại gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, tổ chức, cá nhân.

6. Quảng cáo bằng việc sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình với hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ cùng loại của thương nhân khác.

7. Quảng cáo sai sự thật về một trong các nội dung số lượng, chất lượng, giá, công dụng, kiểu dáng, xuất xứ hàng hóa, chủng loại, bao bì, phương thức phục vụ, thời hạn bảo hành của hàng hoá, dịch vụ.

8. Quảng cáo cho hoạt động kinh doanh của mình bằng cách sử dụng sản phẩm quảng cáo vi phạm quyền sở hữu trí tuệ; sử dụng hình ảnh của tổ chức, cá nhân khác để quảng cáo khi chưa được tổ chức, cá nhân đó đồng ý.

9. Quảng cáo nhằm cạnh tranh không lành mạnh theo quy định của pháp luật.

**Điều 110.** Hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại

Hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

**Điều 111.** Quyền của bên thuê quảng cáo thương mại

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên thuê quảng cáo thương mại có các quyền sau đây:

1. Lựa chọn người phát hành quảng cáo thương mại, hình thức, nội dung, phương tiện, phạm vi và thời gian quảng cáo thương mại;

2. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại.

**Điều 112.** Nghĩa vụ của bên thuê quảng cáo thương mại

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên thuê quảng cáo thương mại có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp cho bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại thông tin trung thực, chính xác về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thương mại và chịu trách nhiệm về các thông tin này;

2. Trả thù lao dịch vụ quảng cáo thương mại và các chi phí hợp lý khác.

**Điều 113.** Quyền của bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên thuê quảng cáo thương mại cung cấp thông tin quảng cáo trung thực, chính xác và theo đúng thoả thuận trong hợp đồng;

2. Nhận thù lao dịch vụ quảng cáo thương mại và các chi phí hợp lý khác.

**Điều 114.** Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện sự lựa chọn của bên thuê quảng cáo về người phát hành quảng cáo thương mại, hình thức, nội dung, phương tiện, phạm vi và thời gian quảng cáo thương mại;

2. Tổ chức quảng cáo trung thực, chính xác về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thương mại theo thông tin mà bên thuê quảng cáo đã cung cấp;

3. Thực hiện các nghĩa vụ khác đã thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại.

**Điều 115.** Người phát hành quảng cáo thương mại

Người phát hành quảng cáo thương mại là người trực tiếp phát hành sản phẩm quảng cáo thương mại.

**Điều 116.** Nghĩa vụ của người phát hành quảng cáo thương mại

Người phát hành quảng cáo thương mại có các nghĩa vụ sau đây:

1. Tuân thủ các quy định về sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại quy định tại Điều 107 của Luật này;
2. Thực hiện hợp đồng phát hành quảng cáo đã giao kết với bên thuê phát hành quảng cáo;
3. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

### **MỤC 3**

## **TRUNG BÀY, GIỚI THIỆU HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ**

**Điều 117.** Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân dùng hàng hoá, dịch vụ và tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để giới thiệu với khách hàng về hàng hoá, dịch vụ đó.

**Điều 118.** Quyền trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

1. Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có quyền trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ; lựa chọn các hình thức trưng bày, giới thiệu phù hợp; tự mình tổ chức hoặc thuê thương nhân kinh doanh

dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ để trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ của mình.

2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ của thương nhân do mình đại diện, trừ việc trưng bày, giới thiệu tại trụ sở của Văn phòng đại diện đó. Trong trường hợp được thương nhân ủy quyền, Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ để thực hiện trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ cho thương nhân mà mình đại diện.

3. Thương nhân nước ngoài chưa được phép hoạt động thương mại tại Việt nam muốn trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ của mình tại Việt Nam phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ Việt Nam thực hiện.

**Điều 119.** Kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

Kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân thực hiện cung ứng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ cho thương nhân khác.

**Điều 120.** Các hình thức trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

1. Mở phòng trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ.

2. Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ tại các trung tâm thương mại hoặc trong các hoạt động giải trí, thể thao, văn hoá, nghệ thuật.

3. Tổ chức hội nghị, hội thảo có trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ.

4. Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ trên Internet và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 121.** Điều kiện đối với hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu

1. Hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu phải là những hàng hoá, dịch vụ kinh doanh hợp pháp trên thị trường.

2. Hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu phải tuân thủ các quy định của pháp luật về chất lượng hàng hóa và ghi nhãn hàng hoá.

**Điều 122.** Điều kiện đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam để trưng bày, giới thiệu

Hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam để trưng bày, giới thiệu tại Việt Nam, ngoài việc đáp ứng các điều

kiện quy định tại Điều 121 của Luật này còn phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Là hàng hoá được phép nhập khẩu vào Việt Nam;

2. Hàng hoá tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu phải tái xuất khẩu sau khi kết thúc việc trưng bày, giới thiệu nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày tạm nhập khẩu; nếu quá thời hạn trên thì phải làm thủ tục gia hạn tại hải quan nơi tạm nhập khẩu;

3. Hàng hóa tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu nếu tiêu thụ tại Việt Nam thì phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam đối với hàng hóa nhập khẩu.

**Điều 123.** Các trường hợp cấm trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

1. Tổ chức trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ hoặc sử dụng hình thức, phương tiện trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ làm phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, cảnh quan, môi trường, sức khoẻ con người.

2. Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ hoặc sử dụng hình thức, phương tiện trưng bày, giới thiệu trái với truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam.

3. Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ làm lộ bí mật nhà nước.



4. Trưng bày, giới thiệu hàng hoá của thương nhân khác để so sánh với hàng hoá của mình, trừ trường hợp hàng hoá đem so sánh là hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật.

5. Trưng bày, giới thiệu mẫu hàng hoá không đúng với hàng hoá đang kinh doanh về chất lượng, giá, công dụng, kiểu dáng, chủng loại, bao bì, thời hạn bảo hành và các chỉ tiêu chất lượng khác nhằm lừa dối khách hàng.

**Điều 124.** Hợp đồng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

Hợp đồng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

**Điều 125.** Quyền của bên thuê dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên thuê dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ thực hiện thỏa thuận trong hợp đồng;

2. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ.

**Điều 126.** Nghĩa vụ của bên thuê dịch vụ trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên thuê dịch vụ trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp đầy đủ hàng hoá, dịch vụ trung bày, giới thiệu hoặc phương tiện cho bên cung ứng dịch vụ theo thoả thuận trong hợp đồng;

2. Cung cấp thông tin về hàng hoá, dịch vụ trung bày, giới thiệu và chịu trách nhiệm về các thông tin này;

3. Trả thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác.

**Điều 127.** Quyền của bên cung ứng dịch vụ trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp hàng hoá, dịch vụ trung bày, giới thiệu theo thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng;

2. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp thông tin về hàng hoá, dịch vụ trung bày, giới thiệu và các phương tiện cần thiết khác theo thoả thuận trong hợp đồng;

3. Nhận thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác.

**Điều 128.** Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện việc trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ theo thoả thuận trong hợp đồng;

2. Bảo quản hàng hoá trung bày, giới thiệu, tài liệu, phương tiện được giao trong thời gian thực hiện hợp đồng; khi kết thúc việc trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ, phải giao lại đầy đủ hàng hoá, tài liệu, phương tiện trung bày, giới thiệu cho bên thuê dịch vụ;

3. Thực hiện việc trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ theo những nội dung đã được thoả thuận với bên thuê dịch vụ trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ.

## **MỤC 4**

### **HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI**

**Điều 129.** Hội chợ, triển lãm thương mại

Hội chợ, triển lãm thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại được thực hiện tập trung trong một thời gian và tại một địa điểm nhất định để thương nhân trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ nhằm mục đích thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá, hợp đồng dịch vụ.

**Điều 130.** Kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại

1. Kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân kinh doanh dịch vụ này cung ứng dịch vụ tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm thương mại cho thương nhân khác để nhận thù lao dịch vụ tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Hợp đồng dịch vụ tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

**Điều 131.** Quyền tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại

1. Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có quyền trực tiếp tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại về hàng hóa, dịch vụ mà mình kinh doanh hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại thực hiện.

2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại. Trong trường hợp được thương nhân ủy quyền, Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm

thương mại để tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại cho thương nhân mà mình đại diện.

3. Thương nhân nước ngoài có quyền trực tiếp tham gia hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại Việt Nam thay mặt mình tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam. Trong trường hợp muốn tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam thì thương nhân nước ngoài phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại Việt Nam thực hiện.

**Điều 132.** Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam

1. Hội chợ, triển lãm thương mại tổ chức tại Việt Nam phải được đăng ký và phải được xác nhận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về thương mại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục, nội dung đăng ký và xác nhận việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 133.** Tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài

1. Thương nhân không kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại khi trực tiếp tổ chức hoặc

tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài về hàng hoá, dịch vụ mà mình kinh doanh phải tuân theo các quy định về xuất khẩu hàng hoá.

2. Thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại khi tổ chức cho thương nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phải đăng ký với Bộ Thương mại.

3. Thương nhân không đăng ký kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại không được tổ chức cho thương nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài.

4. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục, nội dung đăng ký tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

**Điều 134.** Hàng hoá, dịch vụ trung bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam

1. Hàng hoá, dịch vụ không được phép tham gia hội chợ, triển lãm thương mại bao gồm:

a) Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, chưa được phép lưu thông theo quy định của pháp luật;

b) Hàng hóa, dịch vụ do thương nhân ở nước ngoài cung ứng thuộc diện cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

c) Hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, trừ trường hợp trưng bày, giới thiệu để so sánh với hàng thật.

2. Ngoài việc tuân thủ các quy định về hội chợ, triển lãm thương mại của Luật này, hàng hóa, dịch vụ thuộc diện quản lý chuyên ngành phải tuân thủ các quy định về quản lý chuyên ngành đối với hàng hoá, dịch vụ đó.

3. Hàng hóa tạm nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải được tái xuất khẩu trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại.

4. Việc tạm nhập, tái xuất hàng hóa tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải tuân theo các quy định của pháp luật về hải quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 135.** Hàng hóa, dịch vụ tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài

1. Tất cả các loại hàng hóa, dịch vụ đều được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài, trừ hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu chỉ được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài khi được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thời hạn tạm xuất khẩu hàng hóa để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài là một năm kể từ ngày hàng hóa được tạm xuất khẩu; nếu quá thời hạn nói trên mà chưa được tái nhập khẩu thì hàng hóa đó phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Việc tạm xuất, tái nhập hàng hóa tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật về hải quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 136.** Bán, tặng hàng hoá, cung ứng dịch vụ tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam

1. Hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam được phép bán, tặng, cung ứng tại hội chợ, triển lãm thương mại; đối với hàng hóa nhập khẩu phải đăng ký với hải quan, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hàng hóa thuộc diện nhập khẩu phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ được bán, tặng sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

3. Việc bán, tặng hàng hoá tại hội chợ, triển lãm thương mại quy định tại khoản 2 Điều 134 của Luật này phải tuân thủ các quy định về quản lý chuyên ngành nhập khẩu đối với hàng hóa đó.



4. Hàng hóa được bán, tặng, dịch vụ được cung ứng tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 137.** Bán, tặng hàng hóa, cung ứng dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài

1. Hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài được phép bán, tặng, cung ứng tại hội chợ, triển lãm, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Việc bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài chỉ được thực hiện sau khi có sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

3. Hàng hóa thuộc diện xuất khẩu phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ được bán, tặng sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

4. Hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài được bán, tặng, cung ứng ở nước ngoài phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 138.** Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam

1. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo thỏa thuận với thương nhân tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Bán, tặng hàng hoá, cung ứng dịch vụ được trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại theo quy định của pháp luật.

3. Được tạm nhập, tái xuất hàng hoá, tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại.

4. Tuân thủ các quy định về tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.

**Điều 139.** Quyền và nghĩa vụ của thương nhân tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài

1. Được tạm xuất, tái nhập hàng hoá và tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Phải tuân thủ các quy định về việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài.

3. Được bán, tặng hàng hoá trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài; phải nộp

thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

**Điều 140.** Quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại

1. Niêm yết chủ đề, thời gian tiến hành hội chợ, triển lãm thương mại tại nơi tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại đó trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm thương mại..

2. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp hàng hoá để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại theo thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng.

3. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp thông tin về hàng hoá, dịch vụ để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại và các phương tiện cần thiết khác theo thoả thuận trong hợp đồng.

4. Nhận thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác.

5. Thực hiện việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo thoả thuận trong hợp đồng.

## **CHƯƠNG V**

### **CÁC HOẠT ĐỘNG TRUNG GIAN THƯƠNG MẠI**

#### **MỤC 1**

#### **ĐẠI DIỆN CHO THƯƠNG NHÂN**

##### **Điều 141. Đại diện cho thương nhân**

1. Đại diện cho thương nhân là việc một thương nhân nhận uỷ nhiệm (gọi là bên đại diện) của thương nhân khác (gọi là bên giao đại diện) để thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa, theo sự chỉ dẫn của thương nhân đó và được hưởng thù lao về việc đại diện.

2. Trong trường hợp thương nhân cử người của mình để làm đại diện cho mình thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự.

##### **Điều 142. Hợp đồng đại diện cho thương nhân**

Hợp đồng đại diện cho thương nhân phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

##### **Điều 143. Phạm vi đại diện**

Các bên có thể thoả thuận về việc bên đại diện được thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động thương mại thuộc phạm vi hoạt động của bên giao đại diện.

**Điều 144.** Thời hạn đại diện cho thương nhân

1. Thời hạn đại diện do các bên thoả thuận.

2. Trường hợp không có thoả thuận, thời hạn đại diện chấm dứt khi bên giao đại diện thông báo cho bên đại diện về việc chấm dứt hợp đồng đại diện hoặc bên đại diện thông báo cho bên giao đại diện về việc chấm dứt hợp đồng.

3. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu bên giao đại diện đơn phương thông báo chấm dứt hợp đồng đại diện theo quy định tại khoản 2 Điều này thì bên đại diện có quyền yêu cầu bên giao đại diện trả một khoản thù lao do việc bên giao đại diện giao kết các hợp đồng với khách hàng mà bên đại diện đã giao dịch và những khoản thù lao khác mà đáng lẽ mình được hưởng.

4. Trường hợp thời hạn đại diện chấm dứt theo quy định tại khoản 2 Điều này theo yêu cầu của bên đại diện thì bên đại diện bị mất quyền hưởng thù lao đối với các giao dịch mà đáng lẽ mình được hưởng nếu các bên không có thoả thuận khác.

**Điều 145.** Nghĩa vụ của bên đại diện

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên đại diện có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa và vì lợi ích của bên giao đại diện;

2. Thông báo cho bên giao đại diện về cơ hội và kết quả thực hiện các hoạt động thương mại đã được ủy quyền;

3. Tuân thủ chỉ dẫn của bên giao đại diện nếu chỉ dẫn đó không vi phạm quy định của pháp luật;

4. Không được thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa của mình hoặc của người thứ ba trong phạm vi đại diện;

5. Không được tiết lộ hoặc cung cấp cho người khác các bí mật liên quan đến hoạt động thương mại của bên giao đại diện trong thời gian làm đại diện và trong thời hạn hai năm, kể từ khi chấm dứt hợp đồng đại diện;

6. Bảo quản tài sản, tài liệu được giao để thực hiện hoạt động đại diện.

**Điều 146. Nghĩa vụ của bên giao đại diện**

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên giao đại diện có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thông báo ngay cho bên đại diện về việc giao kết hợp đồng mà bên đại diện đã giao dịch, việc thực hiện hợp đồng mà bên đại diện đã giao kết, việc chấp nhận hay không chấp nhận các hoạt động ngoài phạm vi đại diện mà bên đại diện thực hiện;

2. Cung cấp tài sản, tài liệu, thông tin cần thiết để bên đại diện thực hiện hoạt động đại diện;

3. Trả thù lao và các chi phí hợp lý khác cho bên đại diện;

4. Thông báo kịp thời cho bên đại diện về khả năng không giao kết được, không thực hiện được hợp đồng trong phạm vi đại diện,

**Điều 147. Quyền hưởng thù lao đại diện**

1. Bên đại diện được hưởng thù lao đối với hợp đồng được giao kết trong phạm vi đại diện. Quyền được hưởng thù lao phát sinh từ thời điểm do các bên thoả thuận trong hợp đồng đại diện.

2. Trường hợp không có thoả thuận, mức thù lao cho bên đại diện được xác định theo quy định tại Điều 86 của Luật này.

**Điều 148. Thanh toán chi phí phát sinh**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên đại diện có quyền yêu cầu được thanh toán các khoản chi phí phát sinh hợp lý để thực hiện hoạt động đại diện.

**Điều 149. Quyền cầm giữ**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên đại diện có quyền cầm giữ tài sản, tài liệu được giao để bảo đảm việc thanh toán các khoản thù lao và chi phí đã đến hạn.

## **MỤC 2**

### **MÔI GIỚI THƯƠNG MẠI**

#### **Điều 150. Môi giới thương mại**

Môi giới thương mại là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân làm trung gian (gọi là bên môi giới) cho các bên mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ (gọi là bên được môi giới) trong việc đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá, dịch vụ và được hưởng thù lao theo hợp đồng môi giới.

#### **Điều 151. Nghĩa vụ của bên môi giới thương mại**

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên môi giới thương mại có các nghĩa vụ sau đây:

1. Bảo quản các mẫu hàng hoá, tài liệu được giao để thực hiện việc môi giới và phải hoàn trả cho bên được môi giới sau khi hoàn thành việc môi giới;
2. Không được tiết lộ, cung cấp thông tin làm phương hại đến lợi ích của bên được môi giới;
3. Chịu trách nhiệm về tư cách pháp lý của các bên được môi giới, nhưng không chịu trách nhiệm về khả năng thanh toán của họ;
4. Không được tham gia thực hiện hợp đồng giữa các bên được môi giới, trừ trường hợp có uỷ quyền của bên được môi giới.



**Điều 152.** Nghĩa vụ của bên được môi giới

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên được môi giới có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp các thông tin, tài liệu, phương tiện cần thiết liên quan đến hàng hoá, dịch vụ;
2. Trả thù lao môi giới và các chi phí hợp lý khác cho bên môi giới.

**Điều 153.** Quyền hưởng thù lao môi giới

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, quyền hưởng thù lao môi giới phát sinh từ thời điểm các bên được môi giới đã ký hợp đồng với nhau.

2. Trường hợp không có thỏa thuận, mức thù lao môi giới được xác định theo quy định tại Điều 86 của Luật này.

**Điều 154.** Thanh toán chi phí phát sinh liên quan đến việc môi giới

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên được môi giới phải thanh toán các chi phí phát sinh hợp lý liên quan đến việc môi giới, kể cả khi việc môi giới không mang lại kết quả cho bên được môi giới.

### **MỤC 3.**

## **ỦY THÁC MUA BÁN HÀNG HOÁ**

#### **Điều 155. Ủy thác mua bán hàng hóa**

Ủy thác mua bán hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận uỷ thác thực hiện việc mua bán hàng hoá với danh nghĩa của mình theo những điều kiện đã thoả thuận với bên uỷ thác và được nhận thù lao uỷ thác.

#### **Điều 156. Bên nhận uỷ thác**

Bên nhận uỷ thác mua bán hàng hoá là thương nhân kinh doanh mặt hàng phù hợp với hàng hoá được uỷ thác và thực hiện mua bán hàng hoá theo những điều kiện đã thoả thuận với bên uỷ thác.

#### **Điều 157. Bên uỷ thác**

Bên uỷ thác mua bán hàng hoá là thương nhân hoặc không phải là thương nhân giao cho bên nhận uỷ thác thực hiện mua bán hàng hoá theo yêu cầu của mình và phải trả thù lao uỷ thác.

#### **Điều 158. Hàng hoá uỷ thác**

Tất cả hàng hoá lưu thông hợp pháp đều có thể được uỷ thác mua bán.

**Điều 159.** Hợp đồng uỷ thác.

Hợp đồng uỷ thác mua bán hàng hoá phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

**Điều 160.** Uỷ thác lại cho bên thứ ba

Bên nhận uỷ thác không được uỷ thác lại cho bên thứ ba thực hiện hợp đồng uỷ thác mua bán hàng hoá đã ký, trừ trường hợp có sự chấp thuận bằng văn bản của bên uỷ thác.

**Điều 161.** Nhận uỷ thác của nhiều bên

Bên nhận uỷ thác có thể nhận uỷ thác mua bán hàng hoá của nhiều bên uỷ thác khác nhau.

**Điều 162.** Quyền của bên uỷ thác

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên uỷ thác có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên nhận uỷ thác thông báo đầy đủ về tình hình thực hiện hợp đồng uỷ thác;

2. Không chịu trách nhiệm trong trường hợp bên nhận uỷ thác vi phạm pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 163 của Luật này.

**Điều 163.** Nghĩa vụ của bên uỷ thác

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên uỷ thác có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng uỷ thác;

2. Trả thù lao uỷ thác và các chi phí hợp lý khác cho bên nhận uỷ thác;

3. Giao tiền, giao hàng theo đúng thoả thuận;

4. Liên đới chịu trách nhiệm trong trường hợp bên nhận uỷ thác vi phạm pháp luật mà nguyên nhân do bên uỷ thác gây ra hoặc do các bên cố ý làm trái pháp luật.

#### **Điều 164. Quyền của bên nhận uỷ thác**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên nhận uỷ thác có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên uỷ thác cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng uỷ thác;

2. Nhận thù lao uỷ thác và các chi phí hợp lý khác;

3. Không chịu trách nhiệm về hàng hoá đã bàn giao đúng thoả thuận cho bên uỷ thác.

#### **Điều 165. Nghĩa vụ của bên nhận uỷ thác**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên nhận uỷ thác có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện mua bán hàng hoá theo thoả thuận;

2. Thông báo cho bên uỷ thác về các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng uỷ thác;

3. Thực hiện các chỉ dẫn của bên uỷ thác phù hợp với thoả thuận;

4. Bảo quản tài sản, tài liệu được giao để thực hiện hợp đồng uỷ thác;

5. Giữ bí mật về những thông tin có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng uỷ thác;

6. Giao tiền, giao hàng theo đúng thoả thuận;

7. Liên đới chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm pháp luật của bên uỷ thác, nếu nguyên nhân của hành vi vi phạm pháp luật đó có một phần do lỗi của mình gây ra.

## **MỤC 4 ĐẠI LÝ THƯƠNG MẠI**

### **Điều 166. Đại lý thương mại**

Đại lý thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên giao đại lý và bên đại lý thoả thuận việc bên đại lý nhân danh chính mình mua, bán hàng hoá cho bên giao đại lý hoặc cung ứng dịch vụ của bên giao đại lý cho khách hàng để hưởng thù lao.

### **Điều 167. Bên giao đại lý, bên đại lý**

1. Bên giao đại lý là thương nhân giao hàng hoá cho đại lý bán hoặc giao tiền mua hàng cho đại lý mua hoặc là thương nhân uỷ quyền thực hiện dịch vụ cho đại lý cung ứng dịch vụ.

2. Bên đại lý là thương nhân nhận hàng hoá để làm đại lý bán, nhận tiền mua hàng để làm đại lý mua hoặc là bên nhận uỷ quyền cung ứng dịch vụ.

**Điều 168. Hợp đồng đại lý**

Hợp đồng đại lý phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

**Điều 169. Các hình thức đại lý**

1. Đại lý bao tiêu là hình thức đại lý mà bên đại lý thực hiện việc mua, bán trọn vẹn một khối lượng hàng hoá hoặc cung ứng đầy đủ một dịch vụ cho bên giao đại lý.

2. Đại lý độc quyền là hình thức đại lý mà tại một khu vực địa lý nhất định bên giao đại lý chỉ giao cho một đại lý mua, bán một hoặc một số mặt hàng hoặc cung ứng một hoặc một số loại dịch vụ nhất định.

3. Tổng đại lý mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ là hình thức đại lý mà bên đại lý tổ chức một hệ thống đại lý trực thuộc để thực hiện việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ cho bên giao đại lý.

Tổng đại lý đại diện cho hệ thống đại lý trực thuộc. Các đại lý trực thuộc hoạt động dưới sự quản lý của tổng đại lý và với danh nghĩa của tổng đại lý.

4. Các hình thức đại lý khác mà các bên thỏa thuận.

**Điều 170.** Quyền sở hữu trong đại lý thương mại  
Bên giao đại lý là chủ sở hữu đối với hàng hoá  
hoặc tiền giao cho bên đại lý.

**Điều 171.** Thù lao đại lý

1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, thù lao đại lý được trả cho bên đại lý dưới hình thức hoa hồng hoặc chênh lệch giá.

2. Trường hợp bên giao đại lý ấn định giá mua, giá bán hàng hóa hoặc giá cung ứng dịch vụ cho khách hàng thì bên đại lý được hưởng hoa hồng tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá mua, giá bán hàng hóa hoặc giá cung ứng dịch vụ.

3. Trường hợp bên giao đại lý không ấn định giá mua, giá bán hàng hoá hoặc giá cung ứng dịch vụ cho khách hàng mà chỉ ấn định giá giao đại lý cho bên đại lý thì bên đại lý được hưởng chênh lệch giá. Mức chênh lệch giá được xác định là mức chênh lệch giữa giá mua, giá bán, giá cung ứng dịch vụ cho khách hàng so với giá do bên giao đại lý ấn định cho bên đại lý.

4. Trường hợp các bên không có thoả thuận về mức thù lao đại lý thì mức thù lao được tính như sau:

a) Mức thù lao thực tế mà các bên đã được trả trước đó;

b) Trường hợp không áp dụng được điểm a khoản này thì mức thù lao đại lý là mức thù lao trung bình

được áp dụng cho cùng loại hàng hoá, dịch vụ mà bên giao đại lý đã trả cho các đại lý khác;

c) Trường hợp không áp dụng được điểm a và điểm b khoản này thì mức thù lao đại lý là mức thù lao thông thường được áp dụng cho cùng loại hàng hoá, dịch vụ trên thị trường.

**Điều 172. Quyền của bên giao đại lý**

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên giao đại lý có các quyền sau đây:

1. ấn định giá mua, giá bán hàng hoá, giá cung ứng dịch vụ đại lý cho khách hàng;
2. ấn định giá giao đại lý;
3. Yêu cầu bên đại lý thực hiện biện pháp bảo đảm theo quy định của pháp luật;
4. Yêu cầu bên đại lý thanh toán tiền hoặc giao hàng theo hợp đồng đại lý;
5. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng của bên đại lý.

**Điều 173. Nghĩa vụ của bên giao đại lý**

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên giao đại lý có các nghĩa vụ sau đây:

1. Hướng dẫn, cung cấp thông tin, tạo điều kiện cho bên đại lý thực hiện hợp đồng đại lý;



2. Chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa của đại lý mua bán hàng hóa, chất lượng dịch vụ của đại lý cung ứng dịch vụ;

3. Trả thù lao và các chi phí hợp lý khác cho bên đại lý;

4. Hoàn trả cho bên đại lý tài sản của bên đại lý dùng để bảo đảm (nếu có) khi kết thúc hợp đồng đại lý;

5. Liên đới chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm pháp luật của bên đại lý, nếu nguyên nhân của hành vi vi phạm pháp luật đó có một phần do lỗi của mình gây ra.

**Điều 174. Quyền của bên đại lý**

Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, bên đại lý có các quyền sau đây:

1. Giao kết hợp đồng đại lý với một hoặc nhiều bên giao đại lý, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 175 của Luật này;

2. Yêu cầu bên giao đại lý giao hàng hoặc tiền theo hợp đồng đại lý; nhận lại tài sản dùng để bảo đảm (nếu có) khi kết thúc hợp đồng đại lý;

3. Yêu cầu bên giao đại lý hướng dẫn, cung cấp thông tin và các điều kiện khác có liên quan để thực hiện hợp đồng đại lý;

4. Quyết định giá bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho khách hàng đối với đại lý bao tiêu;

5. Hưởng thù lao, các quyền và lợi ích hợp pháp khác do hoạt động đại lý mang lại.

**Điều 175.** Nghĩa vụ của bên đại lý

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên đại lý có các nghĩa vụ sau đây:

1. Mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho khách hàng theo giá hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ do bên giao đại lý ấn định;

2. Thực hiện đúng các thỏa thuận về giao nhận tiền, hàng với bên giao đại lý;

3. Thực hiện các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự theo quy định của pháp luật;

4. Thanh toán cho bên giao đại lý tiền bán hàng đối với đại lý bán; giao hàng mua đối với đại lý mua; tiền cung ứng dịch vụ đối với đại lý cung ứng dịch vụ;

5. Bảo quản hàng hoá sau khi nhận đối với đại lý bán hoặc trước khi giao đối với đại lý mua; liên đới chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa của đại lý mua bán hàng hóa, chất lượng dịch vụ của đại lý cung ứng dịch vụ trong trường hợp có **lỗi** do mình gây ra;

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của bên giao đại lý và báo cáo tình hình hoạt động đại lý với bên giao đại lý;

7. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể về việc bên đại lý chỉ được giao kết hợp đồng đại lý với

một bên giao đại lý đối với một loại hàng hóa hoặc dịch vụ nhất định thì phải tuân thủ quy định của pháp luật đó.

**Điều 176. Thanh toán trong đại lý**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, việc thanh toán tiền hàng, tiền cung ứng dịch vụ và thù lao đại lý được thực hiện theo từng đợt sau khi bên đại lý hoàn thành việc mua, bán một khối lượng hàng hoá hoặc cung ứng một khối lượng dịch vụ nhất định.

**Điều 177. Thời hạn đại lý**

1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, thời hạn đại lý chỉ chấm dứt sau một thời gian hợp lý nhưng không sớm hơn sáu mươi ngày, kể từ ngày một trong hai bên thông báo bằng văn bản cho bên kia về việc chấm dứt hợp đồng đại lý.

2. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu bên giao đại lý thông báo chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì bên đại lý có quyền yêu cầu bên giao đại lý bồi thường một khoản tiền cho thời gian mà mình đã làm đại lý cho bên giao đại lý đó.

Giá trị của khoản bồi thường là một tháng thù lao đại lý trung bình trong thời gian nhận đại lý cho mỗi năm mà bên đại lý làm đại lý cho bên giao đại lý. Trong trường hợp thời gian đại lý dưới một năm thì khoản bồi thường được tính là một tháng thù lao đại lý trung bình trong thời gian nhận đại lý.

3. Trường hợp hợp đồng đại lý được chấm dứt trên cơ sở yêu cầu của bên đại lý thì bên đại lý không có quyền yêu cầu bên giao đại lý bồi thường cho thời gian mà mình đã làm đại lý cho bên giao đại lý.

\*

\* \*

## **CHƯƠNG VI**

### **MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI**

#### **CỤ THỂ KHÁC**

#### **MỤC 1**

#### **GIA CÔNG TRONG THƯƠNG MẠI**

**Điều 178.** Gia công trong thương mại

Gia công trong thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận gia công sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của bên đặt gia công để hưởng thù lao.

**Điều 179. Hợp đồng gia công**

Hợp đồng gia công phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

**Điều 180. Hàng hóa gia công**

1. Tất cả các loại hàng hóa đều có thể được gia công, trừ trường hợp hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh.

2. Trường hợp gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài thì hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu có thể được gia công nếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

**Điều 181. Quyền và nghĩa vụ của bên đặt gia công**

1. Giao một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu gia công theo đúng hợp đồng gia công hoặc giao tiền để mua vật liệu theo số lượng, chất lượng và mức giá thoả thuận.

2. Nhận lại toàn bộ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, phế liệu sau khi thanh lý hợp đồng gia công, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

3. Bán, tiêu huỷ, tặng biếu tại chỗ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn,

nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa, phế phẩm, phế liệu theo thoả thuận và phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Cử người đại diện để kiểm tra, giám sát việc gia công tại nơi nhận gia công, cử chuyên gia để hướng dẫn kỹ thuật sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm gia công theo thoả thuận trong hợp đồng gia công.

5. Chịu trách nhiệm đối với tính hợp pháp về quyền sở hữu trí tuệ của hàng hoá gia công, nguyên liệu, vật liệu, máy móc, thiết bị dùng để gia công chuyển cho bên nhận gia công.

**Điều 182.** Quyền và nghĩa vụ của bên nhận gia công

1. Cung ứng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu để gia công theo thoả thuận với bên đặt gia công về số lượng, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật và giá.

2. Nhận thù lao gia công và các chi phí hợp lý khác.

3. Trường hợp nhận gia công cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, bên nhận gia công được xuất khẩu tại chỗ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa, phế phẩm, phế liệu theo uỷ quyền của bên đặt gia công.

4. Trường hợp nhận gia công cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, bên nhận gia công được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu,

vật tư tạm nhập khẩu theo định mức để thực hiện hợp đồng gia công theo quy định của pháp luật về thuế.

5. Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hoạt động gia công hàng hoá trong trường hợp hàng hoá gia công thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.

**Điều 183. Thù lao gia công**

1. Bên nhận gia công có thể nhận thù lao gia công bằng tiền hoặc bằng sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị dùng để gia công.

2. Trường hợp gia công hàng hóa cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, nếu bên nhận gia công nhận thù lao gia công bằng sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị dùng để gia công thì phải tuân thủ các quy định về nhập khẩu đối với sản phẩm, máy móc, thiết bị đó.

**Điều 184. Chuyển giao công nghệ trong gia công với tổ chức, cá nhân nước ngoài**

Việc chuyển giao công nghệ trong gia công với tổ chức, cá nhân nước ngoài được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công và phải phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam về chuyển giao công nghệ.

## **MỤC 2**

### **ĐẤU GIÁ HÀNG HOÁ**

#### **Điều 185. Đấu giá hàng hoá**

1. Đấu giá hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó người bán hàng tự mình hoặc thuê người tổ chức đấu giá thực hiện việc bán hàng hoá công khai để chọn người mua trả giá cao nhất.

2. Việc đấu giá hàng hoá được thực hiện theo một trong hai phương thức sau đây:

a) Phương thức trả giá lên là phương thức bán đấu giá, theo đó người trả giá cao nhất so với giá khởi điểm là người có quyền mua hàng;

b) Phương thức đặt giá xuống là phương thức bán đấu giá, theo đó người đầu tiên chấp nhận ngay mức giá khởi điểm hoặc mức giá được hạ thấp hơn mức giá khởi điểm là người có quyền mua hàng.

#### **Điều 186. Người tổ chức đấu giá, người bán hàng**

1. Người tổ chức đấu giá là thương nhân có đăng ký kinh doanh dịch vụ đấu giá hoặc là người bán hàng của mình trong trường hợp người bán hàng tự tổ chức đấu giá.

2. Người bán hàng là chủ sở hữu hàng hoá, người được chủ sở hữu hàng hoá uỷ quyền bán hoặc người có



quyền bán hàng hoá của người khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 187.** Người tham gia đấu giá, người điều hành đấu giá

1. Người tham gia đấu giá hàng hoá là tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia cuộc đấu giá.

2. Người điều hành đấu giá là người tổ chức đấu giá hoặc người được người tổ chức đấu giá uỷ quyền điều hành bán đấu giá.

**Điều 188.** Nguyên tắc đấu giá

Việc đấu giá hàng hoá trong thương mại phải được thực hiện theo nguyên tắc công khai, trung thực, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia.

**Điều 189.** Quyền của người tổ chức đấu giá

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, người tổ chức đấu giá có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu người bán hàng cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin cần thiết liên quan đến hàng hoá đấu giá, tạo điều kiện cho người tổ chức đấu giá hoặc người tham gia đấu giá kiểm tra hàng hoá đấu giá và giao hàng hoá được bán đấu giá cho người mua hàng trong trường hợp người tổ chức đấu giá không phải là người bán hàng đấu giá;

2. Xác định giá khởi điểm trong trường hợp người tổ chức đấu giá là người bán hàng đấu giá hoặc được người bán hàng uỷ quyền;

3. Tổ chức cuộc đấu giá;

4. Yêu cầu người mua hàng thực hiện việc thanh toán;

5. Nhận thù lao dịch vụ đấu giá do người bán hàng trả theo quy định tại Điều 211 của Luật này.

**Điều 190.** Nghĩa vụ của người tổ chức đấu giá

1. Tổ chức đấu giá hàng hoá theo đúng nguyên tắc, thủ tục do pháp luật quy định và theo phương thức đấu giá thoả thuận với người bán hàng.

2. Thông báo, niêm yết công khai, đầy đủ, chính xác các thông tin cần thiết có liên quan đến hàng hoá đấu giá.

3. Bảo quản hàng hoá đấu giá khi được người bán hàng giao giữ.

4. Trưng bày hàng hoá, mẫu hàng hóa hoặc tài liệu giới thiệu về hàng hóa cho người tham gia đấu giá xem xét.

5. Lập văn bản bán đấu giá hàng hoá và gửi đến người bán hàng, người mua hàng và các bên có liên quan quy định tại Điều 203 của Luật này.

6. Giao hàng hóa đấu giá cho người mua phù hợp với hợp đồng tổ chức dịch vụ đấu giá hàng hoá.

7. Làm thủ tục chuyển quyền sở hữu đối với hàng hoá bán đấu giá phải đăng ký quyền sở hữu theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với người bán hàng.

8. Thanh toán cho người bán hàng tiền hàng đã bán, kể cả khoản tiền chênh lệch thu được từ người rút lại giá đã trả quy định tại khoản 3 Điều 204 của Luật này hoặc trả lại hàng hoá không bán được cho người bán hàng theo thoả thuận. Trường hợp không có thoả thuận thì phải thanh toán tiền cho người bán hàng chậm nhất là ba ngày làm việc sau khi nhận được tiền của người mua hàng hoặc phải trả lại ngay hàng hoá trong thời hạn hợp lý sau cuộc đấu giá.

**Điều 191.** Quyền của người bán hàng không phải là người tổ chức đấu giá

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, người bán hàng có các quyền sau đây:

1. Nhận tiền hàng đã bán đấu giá và khoản chênh lệch thu được trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 204 của Luật này hoặc nhận lại hàng hoá trong trường hợp đấu giá không thành;

2. Giám sát việc tổ chức bán đấu giá hàng hoá.

**Điều 192.** Nghĩa vụ của người bán hàng không phải là người tổ chức đấu giá

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, người bán hàng có các nghĩa vụ sau đây:

1. Giao hàng hoá cho người tổ chức đấu giá, tạo điều kiện để người tổ chức đấu giá, người tham gia đấu giá xem xét hàng hoá và cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin cần thiết liên quan đến hàng hoá đấu giá;

2. Trả thù lao dịch vụ tổ chức đấu giá theo quy định tại Điều 211 của Luật này.

**Điều 193.** Hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá

1. Hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

2. Trường hợp hàng hoá được đấu giá là đối tượng cầm cố, thế chấp thì hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá phải được sự đồng ý của bên nhận cầm cố, thế chấp và bên bán phải thông báo cho các bên tham gia đấu giá về hàng hóa đang bị cầm cố, thế chấp.

3. Trường hợp trong hợp đồng cầm cố, thế chấp có thoả thuận về việc bán đấu giá mà người cầm cố, thế chấp vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc từ chối giao kết hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá thì hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá được giao kết giữa người nhận cầm cố, thế chấp với người tổ chức đấu giá.

**Điều 194.** Xác định giá khởi điểm

1. Người bán hàng phải xác định giá khởi điểm. Trong trường hợp người tổ chức đấu giá được uỷ quyền

444

xác định giá khởi điểm thì phải thông báo cho người bán hàng trước khi niêm yết việc bán đấu giá.

2. Trường hợp hàng hoá đấu giá là đối tượng cầm cố, thế chấp thì người nhận cầm cố, thế chấp phải thoả thuận với người cầm cố, thế chấp xác định giá khởi điểm.

3. Trường hợp trong hợp đồng cầm cố, thế chấp có thoả thuận về việc bán đấu giá mà người cầm cố, thế chấp vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc từ chối giao kết hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá thì giá khởi điểm do người nhận cầm cố, thế chấp xác định.

**Điều 195.** Thông báo cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa là đối tượng cầm cố, thế chấp

Trường hợp hàng hoá là đối tượng cầm cố, thế chấp, thì đồng thời với việc niêm yết đấu giá hàng hoá, người tổ chức đấu giá phải thông báo cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong thời hạn chậm nhất là bảy ngày làm việc trước khi tiến hành bán đấu giá hàng hóa đó theo quy định tại Điều 197 của Luật này.

**Điều 196.** Thời hạn thông báo và niêm yết đấu giá hàng hoá

1. Chậm nhất là bảy ngày làm việc trước khi tiến hành bán đấu giá hàng hoá, người tổ chức đấu giá phải niêm yết việc bán đấu giá tại nơi tổ chức đấu giá, nơi

trưng bày hàng hoá và nơi đặt trụ sở của người tổ chức đấu giá theo quy định tại Điều 197 của Luật này.

2. Trường hợp người tổ chức đấu giá hàng hóa là người bán hàng thì thời hạn niêm yết đấu giá hàng hóa do người bán hàng tự quyết định.

**Điều 197.** Nội dung thông báo và niêm yết đấu giá hàng hóa

Thông báo và niêm yết đấu giá hàng hóa phải có đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Thời gian, địa điểm đấu giá;
2. Tên, địa chỉ của người tổ chức đấu giá;
3. Tên, địa chỉ của người bán hàng;
4. Danh mục hàng hoá, số lượng, chất lượng hàng hóa;
5. Giá khởi điểm;
6. Thông tin cần thiết liên quan đến hàng hoá;
7. Địa điểm, thời gian trưng bày hàng hoá;
8. Địa điểm, thời gian tham khảo hồ sơ hàng hoá;
9. Địa điểm, thời gian đăng ký mua hàng hoá.

**Điều 198.** Những người không được tham gia đấu giá

1. Người không có năng lực hành vi dân sự, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự hoặc

người tại thời điểm đấu giá không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

2. Những người làm việc trong tổ chức bán đấu giá hàng hoá; cha, mẹ, vợ, chồng, con của những người đó.

3. Người đã trực tiếp thực hiện việc giám định hàng hoá bán đấu giá; cha, mẹ, vợ, chồng, con của người đó.

4. Những người không có quyền mua hàng hoá đấu giá theo quy định của pháp luật.

**Điều 199.** Đăng ký tham gia đấu giá

1. Người tổ chức đấu giá có thể yêu cầu người muốn tham gia đấu giá phải đăng ký tham gia trước khi bán đấu giá.

2. Người tổ chức đấu giá có thể yêu cầu người tham gia đấu giá nộp một khoản tiền đặt trước, nhưng không quá 2% giá khởi điểm của hàng hoá được đấu giá.

3. Trường hợp người tham gia đấu giá mua được hàng hoá bán đấu giá thì khoản tiền đặt trước được trừ vào giá mua, nếu không mua được thì khoản tiền đặt trước được trả lại cho người đã nộp khoản tiền đặt trước đó ngay sau khi cuộc đấu giá kết thúc.

4. Trường hợp người đăng ký tham gia đấu giá đã nộp một khoản tiền đặt trước nhưng sau đó không dự

cuộc đấu giá thì người tổ chức đấu giá có quyền thu khoản tiền đặt trước đó.

**Điều 200.** Trưng bày hàng hoá đấu giá

Hàng hoá, mẫu hàng hoá, tài liệu giới thiệu về hàng hoá và các thông tin cần thiết khác về hàng hoá đó phải được trưng bày tại địa điểm được thông báo từ khi niêm yết.

**Điều 201.** Tiến hành cuộc đấu giá

Cuộc đấu giá được tiến hành theo trình tự sau đây:

1. Người điều hành đấu giá điểm danh người đã đăng ký tham gia đấu giá hàng hoá;

2. Người điều hành đấu giá giới thiệu từng hàng hoá bán đấu giá, nhắc lại giá khởi điểm, trả lời các câu hỏi của người tham gia đấu giá và yêu cầu người tham gia đấu giá trả giá;

3. Đối với phương thức trả giá lên, người điều hành đấu giá phải nhắc lại một cách rõ ràng, chính xác giá đã trả sau cùng cao hơn giá người trước đã trả ít nhất là ba lần, mỗi lần cách nhau ít nhất ba mươi giây. Người điều hành đấu giá chỉ được công bố người mua hàng hoá bán đấu giá, nếu sau ba lần nhắc lại giá người đó đã trả mà không có người nào trả giá cao hơn;

4. Đối với phương thức đặt giá xuống, người điều hành đấu giá phải nhắc lại một cách rõ ràng, chính xác từng mức giá được hạ xuống thấp hơn giá khởi điểm ít



nhất là ba lần, mỗi lần cách nhau ít nhất ba mươi giây. Người điều hành đấu giá phải công bố ngay người đầu tiên chấp nhận mức giá khởi điểm hoặc mức giá hạ thấp hơn mức giá khởi điểm là người có quyền mua hàng hoá đấu giá;

5. Trường hợp có nhiều người đồng thời trả mức giá cuối cùng đối với phương thức trả giá lên hoặc mức giá đầu tiên đối với phương thức đặt giá xuống, người điều hành đấu giá phải tổ chức rút thăm giữa những người đó và công bố người rút trúng thăm được mua là người mua hàng hoá bán đấu giá;

6. Người điều hành đấu giá phải lập văn bản bán đấu giá hàng hoá ngay tại cuộc đấu giá, kể cả trong trường hợp đấu giá không thành. Văn bản bán đấu giá phải ghi rõ kết quả đấu giá, có chữ ký của người điều hành đấu giá, người mua hàng và hai người chứng kiến trong số những người tham gia đấu giá; đối với hàng hoá bán đấu giá phải có công chứng nhà nước theo quy định của pháp luật thì văn bản bán đấu giá cũng phải được công chứng.

**Điều 202. Đấu giá không thành**

Cuộc đấu giá được coi là không thành trong các trường hợp sau đây:

1. Không có người tham gia đấu giá, trả giá;
2. Giá cao nhất đã trả thấp hơn mức giá khởi điểm đối với phương thức trả giá lên.

**Điều 203.** Văn bản bán đấu giá hàng hoá

1. Văn bản bán đấu giá hàng hoá là văn bản xác nhận việc mua bán. Văn bản bán đấu giá hàng hoá phải có các nội dung sau đây:

- a) Tên, địa chỉ của người tổ chức đấu giá;
- b) Tên, địa chỉ của người điều hành đấu giá;
- c) Tên, địa chỉ của người bán hàng;
- d) Tên, địa chỉ của người mua hàng;
- đ) Thời gian, địa điểm đấu giá;
- e) Hàng hoá bán đấu giá;
- g) Giá đã bán;
- h) Tên, địa chỉ của hai người chứng kiến.

2. Văn bản bán đấu giá hàng hoá phải được gửi đến người bán hàng, người mua hàng và các bên có liên quan.

3. Trường hợp đấu giá không thành, trong văn bản bán đấu giá hàng hoá phải nêu rõ kết quả là đấu giá không thành và phải có các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và h khoản 1 Điều này.

**Điều 204.** Rút lại giá đã trả

1. Trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên, nếu người trả giá cao nhất rút ngay lại giá đã trả thì cuộc đấu giá vẫn được tiếp tục từ giá của người trả giá liền kề trước đó. Trường hợp bán đấu giá theo phương thức đặt giá xuống, nếu người đầu tiên chấp nhận mức

giá rút ngay lại giá đã chấp nhận thì cuộc đấu giá vẫn được tiếp tục từ giá đã đặt liền kề trước đó.

2. Người rút lại giá đã trả hoặc người rút lại việc chấp nhận giá không được tiếp tục tham gia đấu giá.

3. Trường hợp giá bán hàng hoá thấp hơn giá mà người rút lại giá đã trả đối với phương thức trả giá lên hoặc giá mà người rút lại việc chấp nhận đối với phương thức đặt giá xuống thì người đó phải trả khoản tiền chênh lệch cho người tổ chức đấu giá, nếu hàng hoá bán được giá cao hơn thì người rút lại không được hưởng khoản tiền chênh lệch đó.

4. Trường hợp cuộc đấu giá không thành thì người rút lại giá đã trả phải chịu chi phí cho việc bán đấu giá và không được hoàn trả khoản tiền đặt trước.

**Điều 205. Từ chối mua**

1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, sau khi tuyên bố kết thúc cuộc đấu giá, người mua hàng bị ràng buộc trách nhiệm; nếu sau đó người mua hàng từ chối mua hàng thì phải được người bán hàng chấp thuận, nhưng phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc tổ chức bán đấu giá.

2. Trong trường hợp người mua được hàng hoá đấu giá đã nộp một khoản tiền đặt trước mà từ chối mua thì không được hoàn trả khoản tiền đặt trước đó. Khoản tiền đặt trước đó thuộc về người bán hàng.

**Điều 206. Đăng ký quyền sở hữu**

1. Văn bản bán đấu giá hàng hoá được dùng làm căn cứ để chuyển quyền sở hữu đối với hàng hoá đấu giá mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu.

2. Căn cứ vào văn bản bán đấu giá hàng hoá và các giấy tờ hợp lệ khác, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm đăng ký quyền sở hữu hàng hoá cho người mua hàng theo quy định của pháp luật.

3. Người bán hàng và người tổ chức đấu giá có nghĩa vụ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu hàng hoá cho người mua hàng. Chi phí làm thủ tục chuyển quyền sở hữu được trừ vào tiền bán hàng hoá, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

**Điều 207. Thời điểm thanh toán tiền mua hàng hoá**

Thời điểm thanh toán tiền mua hàng hoá do người tổ chức đấu giá và người mua hàng hoá đấu giá thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì thời điểm thanh toán tiền mua hàng hoá là thời điểm theo quy định tại Điều 55 của Luật này.

**Điều 208. Địa điểm thanh toán tiền mua hàng hoá**

Địa điểm thanh toán tiền mua hàng hoá do người tổ chức đấu giá và người mua hàng thoả thuận; nếu

không có thoả thuận thì địa điểm thanh toán là trụ sở kinh doanh của người tổ chức đấu giá.

**Điều 209.** Thời hạn giao hàng hoá bán đấu giá

Trừ trường hợp có thoả thuận khác giữa người tổ chức đấu giá và người mua hàng, thời hạn giao hàng hoá bán đấu giá được quy định như sau:

1. Đối với hàng hoá không phải đăng ký quyền sở hữu thì người tổ chức đấu giá phải giao ngay hàng hoá cho người mua hàng sau khi lập văn bản bán đấu giá;

2. Đối với hàng hoá có đăng ký quyền sở hữu thì người tổ chức đấu giá phải tiến hành ngay việc làm thủ tục chuyển quyền sở hữu và giao hàng cho người mua hàng ngay sau khi hoàn thành thủ tục chuyển quyền sở hữu.

**Điều 210.** Địa điểm giao hàng hoá bán đấu giá

1. Trường hợp hàng hoá là những vật gắn liền với đất đai thì địa điểm giao hàng là nơi có hàng hóa đó.

2. Trường hợp hàng hoá là động sản thì địa điểm giao hàng là nơi tổ chức đấu giá, trừ trường hợp người tổ chức đấu giá và người mua hàng có thoả thuận khác.

**Điều 211.** Thù lao dịch vụ đấu giá hàng hoá

Trường hợp không có thoả thuận về mức thù lao dịch vụ đấu giá hàng hóa thì thù lao được xác định như sau:

1. Trường hợp cuộc đấu giá thành công thì thù lao dịch vụ đấu giá được xác định theo Điều 86 của Luật này;

2. Trường hợp đấu giá không thành thì người bán hàng phải trả mức thù lao bằng 50% của mức thù lao quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 212.** Chi phí liên quan đến đấu giá hàng hoá

Trừ trường hợp có thoả thuận khác giữa người bán hàng và người tổ chức đấu giá, chi phí liên quan đến đấu giá hàng hoá được xác định như sau:

1. Người bán hàng phải chịu chi phí vận chuyển hàng hoá đến địa điểm đã thoả thuận và chi phí bảo quản hàng hoá trong trường hợp không giao hàng hoá cho người tổ chức đấu giá bảo quản;

2. Người tổ chức đấu giá chịu chi phí bảo quản hàng hoá được giao, chi phí niêm yết, thông báo, tổ chức bán đấu giá và các chi phí có liên quan khác.

**Điều 213.** Trách nhiệm đối với hàng hoá bán đấu giá không phù hợp với thông báo, niêm yết

1. Trong thời hạn quy định tại Điều 318 của Luật này, người mua hàng có quyền trả lại hàng hoá cho người tổ chức đấu giá và yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu hàng hoá bán đấu giá không phù hợp với thông báo, niêm yết.

2. Trường hợp người tổ chức đấu giá quy định tại khoản 1 Điều này không phải là người bán hàng và nội

dung thông báo, niêm yết không phù hợp là do lỗi của người bán hàng thì người tổ chức đấu giá có quyền trả lại hàng hóa và yêu cầu người bán hàng bồi thường thiệt hại.

### MỤC 3

## ĐẤU THẦU HÀNG HÓA, DỊCH VỤ

#### **Điều 214.** Đấu thầu hàng hoá, dịch vụ

1. Đấu thầu hàng hoá, dịch vụ là hoạt động thương mại, theo đó một bên mua hàng hoá, dịch vụ thông qua mời thầu (gọi là bên mời thầu) nhằm lựa chọn trong số các thương nhân tham gia đấu thầu (gọi là bên dự thầu) thương nhân đáp ứng tốt nhất các yêu cầu do bên mời thầu đặt ra và được lựa chọn để ký kết và thực hiện hợp đồng (gọi là bên trúng thầu).

2. Các quy định về đấu thầu trong Luật này không áp dụng đối với đấu thầu mua sắm công theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 215.** Hình thức đấu thầu

1. Việc đấu thầu hàng hoá, dịch vụ được thực hiện theo một trong hai hình thức sau đây:

a) Đấu thầu rộng rãi là hình thức đấu thầu mà bên mời thầu không hạn chế số lượng các bên dự thầu;

b) Đấu thầu hạn chế là hình thức đấu thầu mà bên mời thầu chỉ mời một số nhà thầu nhất định dự thầu.

2. Việc chọn hình thức đấu thầu rộng rãi hoặc đấu thầu hạn chế do bên mời thầu quyết định.

**Điều 216. Phương thức đấu thầu**

1. Phương thức đấu thầu bao gồm đấu thầu một túi hồ sơ và đấu thầu hai túi hồ sơ. Bên mời thầu có quyền lựa chọn phương thức đấu thầu và phải thông báo trước cho các bên dự thầu.

2. Trong trường hợp đấu thầu theo phương thức đấu thầu một túi hồ sơ, bên dự thầu nộp hồ sơ dự thầu gồm đề xuất về kỹ thuật, đề xuất về tài chính trong một túi hồ sơ theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu và việc mở thầu được tiến hành một lần.

3. Trong trường hợp đấu thầu theo phương thức đấu thầu hai túi hồ sơ thì bên dự thầu nộp hồ sơ dự thầu gồm đề xuất về kỹ thuật, đề xuất về tài chính trong từng túi hồ sơ riêng biệt được nộp trong cùng một thời điểm và việc mở thầu được tiến hành hai lần. Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật sẽ được mở trước.

**Điều 217. Sơ tuyển các bên dự thầu**

Bên mời thầu có thể tổ chức sơ tuyển các bên dự thầu nhằm lựa chọn những bên dự thầu có khả năng đáp ứng các điều kiện mà bên mời thầu đưa ra.



**Điều 218. Hồ sơ mời thầu**

1. Hồ sơ mời thầu bao gồm:

- a) Thông báo mời thầu;
  - b) Các yêu cầu liên quan đến hàng hóa, dịch vụ được đấu thầu;
  - c) Phương pháp đánh giá, so sánh, xếp hạng và lựa chọn nhà thầu;
  - d) Những chỉ dẫn khác liên quan đến việc đấu thầu.
2. Chi phí về việc cung cấp hồ sơ cho bên dự thầu do bên mời thầu quy định.

**Điều 219. Thông báo mời thầu**

1. Thông báo mời thầu gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ của bên mời thầu;
- b) Tóm tắt nội dung đấu thầu;
- c) Thời hạn, địa điểm và thủ tục nhận hồ sơ mời thầu;
- d) Thời hạn, địa điểm, thủ tục nộp hồ sơ dự thầu;
- đ) Những chỉ dẫn để tìm hiểu hồ sơ mời thầu.

2. Bên mời thầu có trách nhiệm thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng đối với trường hợp đấu thầu rộng rãi hoặc gửi thông báo mời đăng ký dự thầu đến các nhà thầu đủ điều kiện trong trường hợp đấu thầu hạn chế.

**Điều 220.** Chỉ dẫn cho bên dự thầu

Bên mời thầu có trách nhiệm chỉ dẫn cho bên dự thầu về các điều kiện dự thầu, các thủ tục được áp dụng trong quá trình đấu thầu và giải đáp các câu hỏi của bên dự thầu.

**Điều 221.** Quản lý hồ sơ dự thầu

Bên mời thầu có trách nhiệm quản lý hồ sơ dự thầu.

**Điều 222.** Bảo đảm dự thầu

1. Bảo đảm dự thầu được thực hiện dưới hình thức đặt cọc, ký quỹ hoặc bảo lãnh dự thầu.

2. Bên mời thầu có thể yêu cầu bên dự thầu nộp tiền đặt cọc, ký quỹ hoặc bảo lãnh dự thầu khi nộp hồ sơ dự thầu. Tỷ lệ tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu do bên mời thầu quy định, nhưng không quá 3% tổng giá trị ước tính của hàng hoá, dịch vụ đấu thầu.

3. Bên mời thầu quy định hình thức, điều kiện đặt cọc, ký quỹ hoặc bảo lãnh dự thầu. Trong trường hợp đặt cọc, ký quỹ thì tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu được trả lại cho bên dự thầu không trúng thầu trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày công bố kết quả đấu thầu.

4. Bên dự thầu không được nhận lại tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu trong trường hợp rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm hết hạn nộp hồ sơ dự thầu (gọi là thời điểm đóng thầu), không ký hợp đồng hoặc từ chối thực hiện hợp đồng trong trường hợp trúng thầu.

5. Bên nhận bảo lãnh cho bên dự thầu có nghĩa vụ bảo đảm dự thầu cho bên được bảo lãnh trong phạm vi giá trị tương đương với số tiền đặt cọc, ký quỹ.

**Điều 223. Bảo mật thông tin đấu thầu**

1. Bên mời thầu phải bảo mật hồ sơ dự thầu.
2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức đấu thầu và xét chọn thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến việc đấu thầu.

**Điều 224. Mở thầu**

1. Mở thầu là việc tổ chức mở hồ sơ dự thầu tại thời điểm đã được ấn định hoặc trong trường hợp không có thời điểm được ấn định trước thì thời điểm mở thầu là ngay sau khi đóng thầu.

2. Những hồ sơ dự thầu nộp đúng hạn phải được bên mời thầu mở công khai. Các bên dự thầu có quyền tham dự mở thầu.

3. Những hồ sơ dự thầu nộp không đúng hạn không được chấp nhận và được trả lại cho bên dự thầu dưới dạng chưa mở.

**Điều 225. Xét hồ sơ dự thầu khi mở thầu**

1. Bên mời thầu xét tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu.
2. Bên mời thầu có thể yêu cầu các bên dự thầu giải thích những nội dung chưa rõ trong hồ sơ dự thầu. Việc yêu cầu và giải thích hồ sơ dự thầu phải được lập thành văn bản.

**Điều 226. Biên bản mở thầu**

1. Khi mở thầu, bên mời thầu và các bên dự thầu có mặt phải ký vào biên bản mở thầu.

2. Biên bản mở thầu phải có các nội dung sau đây:

a) Tên hàng hoá, dịch vụ đấu thầu;

b) Ngày, giờ, địa điểm mở thầu;

c) Tên, địa chỉ của bên mời thầu, các bên dự thầu;

d) Giá bỏ thầu của các bên dự thầu;

đ) Các nội dung sửa đổi, bổ sung và các nội dung có liên quan, nếu có.

**Điều 227. Đánh giá và so sánh hồ sơ dự thầu**

1. Hồ sơ dự thầu được đánh giá và so sánh theo từng tiêu chuẩn làm căn cứ để đánh giá toàn diện.

Các tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu do bên mời thầu quy định.

2. Các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này được đánh giá bằng phương pháp cho điểm theo thang điểm hoặc phương pháp khác đã được ấn định trước khi mở thầu.

**Điều 228. Sửa đổi hồ sơ dự thầu**

1. Các bên dự thầu không được sửa đổi hồ sơ dự thầu sau khi đã mở thầu.

2. Trong quá trình đánh giá và so sánh các hồ sơ dự thầu, bên mời thầu có thể yêu cầu bên dự thầu làm rõ

các vấn đề có liên quan đến hồ sơ dự thầu. Yêu cầu của bên mời thầu và ý kiến trả lời của bên dự thầu phải được lập thành văn bản.

3. Trường hợp bên mời thầu sửa đổi một số nội dung trong hồ sơ mời thầu, bên mời thầu phải gửi nội dung đã sửa đổi bằng văn bản đến tất cả các bên dự thầu trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thầu ít nhất là mười ngày để các bên dự thầu có điều kiện hoàn chỉnh thêm hồ sơ dự thầu của mình.

**Điều 229. Xếp hạng và lựa chọn nhà thầu**

1. Căn cứ vào kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu phải xếp hạng và lựa chọn các bên dự thầu theo phương pháp đã được ấn định.

2. Trong trường hợp có nhiều bên tham gia dự thầu có số điểm, tiêu chuẩn trúng thầu ngang nhau thì bên mời thầu có quyền chọn nhà thầu.

**Điều 230. Thông báo kết quả đấu thầu và ký kết hợp đồng**

1. Ngay sau khi có kết quả đấu thầu, bên mời thầu có trách nhiệm thông báo kết quả đấu thầu cho bên dự thầu.

2. Bên mời thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với bên trúng thầu trên cơ sở sau đây:

- a) Kết quả đấu thầu;
- b) Các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu;

c) Nội dung nêu trong hồ sơ dự thầu.

**Điều 231. Bảo đảm thực hiện hợp đồng**

1. Các bên có thể thỏa thuận bên trúng thầu phải đặt cọc, ký quỹ hoặc được bảo lãnh để bảo đảm thực hiện hợp đồng. Số tiền đặt cọc, ký quỹ do bên mời thầu quy định, nhưng không quá 10% giá trị hợp đồng.

2. Biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực cho đến thời điểm bên trúng thầu hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng.

3. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên trúng thầu được nhận lại tiền đặt cọc, ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng khi thanh lý hợp đồng. Bên trúng thầu không được nhận lại tiền đặt cọc, ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng nếu từ chối thực hiện hợp đồng sau khi hợp đồng được giao kết.

4. Sau khi nộp tiền đặt cọc, ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng, bên trúng thầu được hoàn trả tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu.

**Điều 232. Đấu thầu lại**

Việc đấu thầu lại được tổ chức khi có một trong các trường hợp sau đây:

1. Có sự vi phạm các quy định về đấu thầu;
2. Các bên dự thầu đều không đạt yêu cầu đấu thầu.

## MỤC 4 DỊCH VỤ LOGISTICS

### **Điều 233.** Dịch vụ logistics

Dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hoá theo thoả thuận với khách hàng để hưởng thù lao. Dịch vụ logistics được phiên âm theo tiếng Việt là dịch vụ lô-gi-s-tíc.

### **Điều 234.** Điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics

1. Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics là doanh nghiệp có đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics.

**Điều 235.** Quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics

1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Được hưởng thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác;

b) Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có lý do chính đáng vì lợi ích của khách hàng thì thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có thể thực hiện khác với chỉ dẫn của khách hàng, nhưng phải thông báo ngay cho khách hàng;

c) Khi xảy ra trường hợp có thể dẫn đến việc không thực hiện được một phần hoặc toàn bộ những chỉ dẫn của khách hàng thì phải thông báo ngay cho khách hàng để xin chỉ dẫn;

d) Trường hợp không có thỏa thuận về thời hạn cụ thể thực hiện nghĩa vụ với khách hàng thì phải thực hiện các nghĩa vụ của mình trong thời hạn hợp lý.

2. Khi thực hiện việc vận chuyển hàng hóa, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics phải tuân thủ các quy định của pháp luật và tập quán vận tải.

**Điều 236. Quyền và nghĩa vụ của khách hàng**

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, khách hàng có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng;

2. Cung cấp đầy đủ chỉ dẫn cho thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics;

3. Thông tin chi tiết, đầy đủ, chính xác và kịp thời về hàng hoá cho thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics;



4. Đóng gói, ghi ký mã hiệu hàng hoá theo hợp đồng mua bán hàng hoá, trừ trường hợp có thỏa thuận để thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics đảm nhận công việc này;

5. Bồi thường thiệt hại, trả các chi phí hợp lý phát sinh cho thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics nếu người đó đã thực hiện đúng chỉ dẫn của mình hoặc trong trường hợp do lỗi của mình gây ra;

6. Thanh toán cho thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics mọi khoản tiền đã đến hạn thanh toán.

**Điều 237.** Các trường hợp miễn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics

1. Ngoài những trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không phải chịu trách nhiệm về những tổn thất đối với hàng hoá phát sinh trong các trường hợp sau đây:

a) Tổn thất là do lỗi của khách hàng hoặc của người được khách hàng uỷ quyền;

b) Tổn thất phát sinh do thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics làm đúng theo những chỉ dẫn của khách hàng hoặc của người được khách hàng uỷ quyền;

c) Tổn thất là do khuyết tật của hàng hoá;

d) Tổn thất phát sinh trong những trường hợp miễn trách nhiệm theo quy định của pháp luật và tập

quán vận tải nếu thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics tổ chức vận tải;

d) Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không nhận được thông báo về khiếu nại trong thời hạn mười bốn ngày, kể từ ngày thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics giao hàng cho người nhận;

e) Sau khi bị khiếu nại, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không nhận được thông báo về việc bị kiện tại Trọng tài hoặc Tòa án trong thời hạn chín tháng, kể từ ngày giao hàng.

2. Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không phải chịu trách nhiệm về việc mất khoản lợi đáng lẽ được hưởng của khách hàng; về sự chậm trễ hoặc thực hiện dịch vụ logistics sai địa điểm không do lỗi của mình.

### **Điều 238. Giới hạn trách nhiệm**

1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, toàn bộ trách nhiệm của thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không vượt quá giới hạn trách nhiệm đối với tổn thất toàn bộ hàng hoá.

2. Chính phủ quy định chi tiết giới hạn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics phù hợp với các quy định của pháp luật và tập quán quốc tế.

3. Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không được hưởng quyền giới hạn trách nhiệm bởi

thường thiệt hại, nếu người có quyền và lợi ích liên quan chứng minh được sự mất mát, hư hỏng hoặc giao trả hàng chậm là do thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics cố ý hành động hoặc không hành động để gây ra mất mát, hư hỏng, chậm trễ hoặc đã hành động hoặc không hành động một cách mạo hiểm và biết rằng sự mất mát, hư hỏng, chậm trễ đó chắc chắn xảy ra.

**Điều 239.** Quyền cầm giữ và định đoạt hàng hoá

1. Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có quyền cầm giữ một số lượng hàng hoá nhất định và các chứng từ liên quan đến số lượng hàng hoá đó để đòi tiền nợ đã đến hạn của khách hàng nhưng phải thông báo ngay bằng văn bản cho khách hàng.

2. Sau thời hạn bốn mươi lăm ngày kể từ ngày thông báo cầm giữ hàng hoá hoặc chứng từ liên quan đến hàng hoá, nếu khách hàng không trả tiền nợ thì thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có quyền định đoạt hàng hoá hoặc chứng từ đó theo quy định của pháp luật; trong trường hợp hàng hoá có dấu hiệu bị hư hỏng thì thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có quyền định đoạt hàng hoá ngay khi có bất kỳ khoản nợ đến hạn nào của khách hàng.

3. Trước khi định đoạt hàng hoá, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics phải thông báo ngay cho khách hàng biết về việc định đoạt hàng hoá đó.

4. Mọi chi phí cầm giữ, định đoạt hàng hoá do khách hàng chịu.

5. Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics được sử dụng số tiền thu được từ việc định đoạt hàng hoá để thanh toán các khoản mà khách hàng nợ mình và các chi phí có liên quan; nếu số tiền thu được từ việc định đoạt vượt quá giá trị các khoản nợ thì số tiền vượt quá phải được trả lại cho khách hàng. Kể từ thời điểm đó, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không phải chịu trách nhiệm đối với hàng hoá hoặc chứng từ đã được định đoạt.

**Điều 240.** Nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics khi cầm giữ hàng hoá

Khi chưa thực hiện quyền định đoạt hàng hoá theo quy định tại Điều 239 của Luật này, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics thực hiện quyền cầm giữ hàng hoá có các nghĩa vụ sau đây:

1. Bảo quản, giữ gìn hàng hoá;
2. Không được sử dụng hàng hoá nếu không được bên có hàng hoá bị cầm giữ đồng ý;
3. Trả lại hàng hoá khi các điều kiện cầm giữ, định đoạt hàng hoá quy định tại Điều 239 của Luật này không còn;
4. Bồi thường thiệt hại cho bên có hàng hoá bị cầm giữ nếu làm mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá cầm giữ.

**MỤC 5**  
**QUÁ CẢNH HÀNG HÓA QUA LÃNH THỔ VIỆT**  
**NAM**  
**VÀ DỊCH VỤ QUÁ CẢNH HÀNG HÓA**

**Điều 241.** Quá cảnh hàng hóa

Quá cảnh hàng hóa là việc vận chuyển hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài qua lãnh thổ Việt Nam, kể cả việc trung chuyển, chuyển tải, lưu kho, chia tách lô hàng, thay đổi phương thức vận tải hoặc các công việc khác được thực hiện trong thời gian quá cảnh.

**Điều 242.** Quyền quá cảnh hàng hóa

1. Mọi hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài đều được quá cảnh lãnh thổ Việt Nam và chỉ cần làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập và cửa khẩu xuất theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa là các loại vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ và các loại hàng hóa có độ nguy hiểm cao khác, trừ trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép;

b) Hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu chỉ được quá cảnh lãnh thổ Việt Nam khi được Bộ trưởng Bộ Thương mại cho phép.

2. Hàng hóa quá cảnh khi xuất khẩu, phương tiện vận tải chở hàng quá cảnh khi xuất cảnh khỏi lãnh thổ Việt Nam phải đúng là toàn bộ hàng hóa đã nhập khẩu, phương tiện vận tải đã nhập cảnh vào lãnh thổ Việt Nam.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài muốn quá cảnh hàng hoá qua lãnh thổ Việt Nam phải thuê thương nhân Việt Nam kinh doanh dịch vụ quá cảnh thực hiện, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Việc tổ chức, cá nhân nước ngoài tự mình thực hiện quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam, thuê thương nhân nước ngoài thực hiện quá cảnh hàng hoá qua lãnh thổ Việt Nam được thực hiện theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về xuất cảnh, nhập cảnh và giao thông vận tải.

**Điều 243. Tuyến đường quá cảnh**

1. Hàng hóa chỉ được quá cảnh qua các cửa khẩu quốc tế và theo đúng những tuyến đường nhất định trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Căn cứ điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể tuyến đường được vận chuyển hàng hoá quá cảnh.

3. Trong thời gian quá cảnh, việc thay đổi tuyến đường được vận chuyển hàng hoá quá cảnh phải được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

**Điều 244.** Quá cảnh bằng đường hàng không

Quá cảnh bằng đường hàng không được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế về hàng không mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

**Điều 245.** Giám sát hàng hóa quá cảnh

Hàng hóa quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan Việt Nam trong toàn bộ thời gian quá cảnh.

**Điều 246.** Thời gian quá cảnh

1. Thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam tối đa là ba mươi ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập, trừ trường hợp hàng hóa được lưu kho tại Việt Nam hoặc bị hư hỏng, tổn thất trong quá trình quá cảnh.

2. Đối với trường hợp hàng hóa được lưu kho tại Việt Nam hoặc bị hư hỏng, tổn thất trong thời gian quá cảnh cần phải có thêm thời gian để lưu kho, khắc phục hư hỏng, tổn thất thì thời gian quá cảnh được gia hạn tương ứng với thời gian cần thiết để thực hiện các công việc đó và phải được cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục quá cảnh chấp thuận; trường hợp hàng hóa quá cảnh theo giấy phép của Bộ trưởng Bộ Thương mại thì phải được Bộ trưởng Bộ Thương mại chấp thuận.

3. Trong thời gian lưu kho và khắc phục hư hỏng, tổn thất quy định tại khoản 2 Điều này, hàng hóa và phương tiện vận tải chở hàng quá cảnh vẫn phải chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan Việt Nam.

**Điều 247.** Hàng hoá quá cảnh tiêu thụ tại Việt Nam

1. Hàng hoá quá cảnh thuộc diện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 242 của Luật này không được phép tiêu thụ tại Việt Nam.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, hàng hoá quá cảnh được phép tiêu thụ tại Việt Nam nếu được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

3. Việc tiêu thụ hàng hoá quá cảnh tại Việt Nam phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam về nhập khẩu hàng hoá, thuế, phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác.

**Điều 248.** Những hành vi bị cấm trong quá cảnh

1. Thanh toán thù lao quá cảnh bằng hàng hóa quá cảnh:

2. Tiêu thụ trái phép hàng hóa, phương tiện vận tải chở hàng quá cảnh.

**Điều 249.** Dịch vụ quá cảnh hàng hóa

Dịch vụ quá cảnh hàng hóa là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân thực hiện việc quá cảnh cho



hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài qua lãnh thổ Việt Nam để hưởng thù lao.

**Điều 250.** Điều kiện kinh doanh dịch vụ quá cảnh

Thương nhân kinh doanh dịch vụ quá cảnh phải là doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh dịch vụ vận tải, kinh doanh dịch vụ logistics theo quy định tại Điều 234 của Luật này.

**Điều 251.** Hợp đồng dịch vụ quá cảnh

Hợp đồng dịch vụ quá cảnh phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

**Điều 252.** Quyền và nghĩa vụ của bên thuê dịch vụ quá cảnh

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên thuê dịch vụ quá cảnh có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ quá cảnh tiếp nhận hàng hóa tại cửa khẩu nhập theo thời gian đã thỏa thuận;

b) Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ quá cảnh thông báo kịp thời về tình trạng của hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam;

c) Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ quá cảnh thực hiện mọi thủ tục cần thiết để hạn chế những tổn thất, hư

hông đối với hàng hóa quá cạnh trong thời gian quá cạnh lãnh thổ Việt Nam.

2. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên thuê dịch vụ quá cạnh có các nghĩa vụ sau đây:

a) Đưa hàng hóa đến cửa khẩu nhập của Việt Nam theo đúng thời gian đã thỏa thuận;

b) Cung cấp đầy đủ cho bên cung ứng dịch vụ quá cạnh các thông tin cần thiết về hàng hóa;

c) Cung cấp đầy đủ các chứng từ cần thiết để bên cung ứng dịch vụ quá cạnh làm thủ tục nhập khẩu, vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam và làm thủ tục xuất khẩu;

d) Thanh toán thù lao quá cạnh và các chi phí hợp lý khác cho bên cung ứng dịch vụ quá cạnh.

**Điều 253.** Quyền và nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ quá cạnh

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ quá cạnh có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu bên thuê dịch vụ quá cạnh đưa hàng hóa đến cửa khẩu nhập của Việt Nam theo đúng thời gian đã thỏa thuận;

b) Yêu cầu bên thuê dịch vụ quá cạnh cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết về hàng hóa;

c) Yêu cầu bên thuê dịch vụ quá cạnh cung cấp đầy đủ chứng từ cần thiết để làm thủ tục nhập khẩu, vận

chuyển trong lãnh thổ Việt Nam và làm thủ tục xuất khẩu;

d) Được nhận thù lao quá cảnh và các chi phí hợp lý khác.

2. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ quá cảnh có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tiếp nhận hàng hóa tại cửa khẩu nhập theo thời gian đã thỏa thuận;

b) Làm thủ tục nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa quá cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam;

c) Chịu trách nhiệm đối với hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam;

d) Thực hiện các công việc cần thiết để hạn chế những tổn thất, hư hỏng đối với hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam;

đ) Nộp phí, lệ phí và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác đối với hàng hóa quá cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam;

e) Có trách nhiệm hợp tác với cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam để xử lý những vấn đề có liên quan đến hàng hóa quá cảnh.

## MỤC 6

### DỊCH VỤ GIÁM ĐỊNH

#### **Điều 254.** Dịch vụ giám định

Dịch vụ giám định là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân thực hiện những công việc cần thiết để xác định tình trạng thực tế của hàng hoá, kết quả cung ứng dịch vụ và những nội dung khác theo yêu cầu của khách hàng.

#### **Điều 255.** Nội dung giám định

Giám định bao gồm một hoặc một số nội dung về số lượng, chất lượng, bao bì, giá trị hàng hoá, xuất xứ hàng hoá, tổn thất, độ an toàn, tiêu chuẩn vệ sinh, phòng dịch, kết quả thực hiện dịch vụ, phương pháp cung ứng dịch vụ và các nội dung khác theo yêu cầu của khách hàng.

#### **Điều 256.** Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại

Chỉ các thương nhân có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ giám định thương mại mới được phép thực hiện dịch vụ giám định và cấp chứng thư giám định.

**Điều 257.** Điều kiện kinh doanh dịch vụ giám định thương mại

Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật;
2. Có giám định viên đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 259 của Luật này;
3. Có khả năng thực hiện quy trình, phương pháp giám định hàng hoá, dịch vụ theo quy định của pháp luật, tiêu chuẩn quốc tế hoặc đã được các nước áp dụng một cách phổ biến trong giám định hàng hoá, dịch vụ đó.

**Điều 258.** Phạm vi kinh doanh dịch vụ giám định thương mại

Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại chỉ được cung cấp dịch vụ giám định trong các lĩnh vực giám định khi có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 257 của Luật này.

**Điều 259.** Tiêu chuẩn giám định viên

1. Giám định viên phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:
  - a) Có trình độ đại học hoặc cao đẳng phù hợp với yêu cầu của lĩnh vực giám định;

b) Có chứng chỉ chuyên môn về lĩnh vực giám định trong trường hợp pháp luật quy định phải có chứng chỉ chuyên môn;

c) Có ít nhất ba năm công tác trong lĩnh vực giám định hàng hoá, dịch vụ.

2. Căn cứ vào các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, giám đốc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ giám định công nhận giám định viên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

### **Điều 260. Chứng thư giám định**

1. Chứng thư giám định là văn bản xác định tình trạng thực tế của hàng hóa, dịch vụ theo các nội dung giám định được khách hàng yêu cầu.

2. Chứng thư giám định phải có chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định, chữ ký, họ tên của giám định viên và phải được đóng dấu nghiệp vụ được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền.

3. Chứng thư giám định chỉ có giá trị đối với những nội dung được giám định.

4. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định chịu trách nhiệm về tính chính xác của kết quả và kết luận trong Chứng thư giám định.

**Điều 261.** Giá trị pháp lý của chứng thư giám định đối với bên yêu cầu giám định

Chứng thư giám định có giá trị pháp lý đối với bên yêu cầu giám định nếu bên yêu cầu giám định không chứng minh được kết quả giám định không khách quan, không trung thực hoặc sai về kỹ thuật, nghiệp vụ giám định.

**Điều 262.** Giá trị pháp lý của chứng thư giám định đối với các bên trong hợp đồng

1. Trong trường hợp các bên có thoả thuận về việc sử dụng chứng thư giám định của một thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cụ thể thì chứng thư giám định đó có giá trị pháp lý đối với tất cả các bên nếu không chứng minh được kết quả giám định không khách quan, không trung thực hoặc sai về kỹ thuật, nghiệp vụ giám định.

2. Trong trường hợp các bên không có thoả thuận về việc sử dụng chứng thư giám định của một thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cụ thể thì chứng thư giám định chỉ có giá trị pháp lý đối với bên yêu cầu giám định theo quy định tại Điều 261 của Luật này. Bên kia trong hợp đồng có quyền yêu cầu giám định lại.

3. Khi chứng thư giám định lại có kết quả khác với chứng thư giám định ban đầu thì xử lý như sau:

a) Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cấp chứng thư giám định ban đầu thừa nhận kết quả của chứng thư giám định lại thì kết quả của chứng thư giám định lại có giá trị pháp lý với tất cả các bên;

b) Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cấp chứng thư giám định ban đầu không thừa nhận kết quả của chứng thư giám định lại thì các bên thoả thuận lựa chọn một thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định khác giám định lại lần thứ hai. Kết quả giám định lại lần thứ hai có giá trị pháp lý với tất cả các bên.

**Điều 263.** Quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định

1. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu khách hàng cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các tài liệu cần thiết để thực hiện dịch vụ giám định;

b) Nhận thù lao dịch vụ giám định và các chi phí hợp lý khác.

2. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành các tiêu chuẩn và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến dịch vụ giám định;



b) Giám định trung thực, khách quan, độc lập, kịp thời, đúng quy trình, phương pháp giám định;

c) Cấp chứng thư giám định;

d) Trả tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 266 của Luật này.

**Điều 264. Quyền của khách hàng**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, khách hàng có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thực hiện việc giám định theo nội dung đã thoả thuận;

2. Yêu cầu giám định lại nếu có lý do chính đáng để cho rằng thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định không thực hiện đúng các yêu cầu của mình hoặc thực hiện giám định thiếu khách quan, trung thực hoặc sai về kỹ thuật, nghiệp vụ giám định;

3. Yêu cầu trả tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 266 của Luật này.

**Điều 265. Nghĩa vụ của khách hàng**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, khách hàng có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các tài liệu cần thiết cho thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định khi có yêu cầu;

2. Trả thù lao dịch vụ giám định và các chi phí hợp lý khác.

**Điều 266.** Phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại trong trường hợp kết quả giám định sai

1. Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cấp chứng thư giám định có kết quả sai do lỗi vô ý của mình thì phải trả tiền phạt cho khách hàng. Mức phạt do các bên thỏa thuận, nhưng không vượt quá mười lần thù lao dịch vụ giám định.

2. Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cấp chứng thư giám định có kết quả sai do lỗi cố ý của mình thì phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho khách hàng trực tiếp yêu cầu giám định.

3. Khách hàng có nghĩa vụ chứng minh kết quả giám định sai và lỗi của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định.

**Điều 267.** Ủy quyền giám định

Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định nước ngoài được thuê thực hiện giám định mà chưa được phép hoạt động tại Việt Nam thì thương nhân đó được ủy quyền cho thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định đã được phép hoạt động tại Việt Nam thực hiện dịch vụ giám định nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về kết quả giám định.

**Điều 268.** Giám định theo yêu cầu của cơ quan nhà nước

1. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định có đủ điều kiện, tiêu chuẩn phù hợp với yêu cầu giám định có trách nhiệm giám định theo yêu cầu của cơ quan nhà nước.

2. Cơ quan nhà nước yêu cầu giám định có trách nhiệm trả thù lao giám định cho thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định theo thỏa thuận giữa hai bên trên cơ sở giá thị trường.

## MỤC 7 CHO THUÊ HÀNG HOÁ

**Điều 269.** Cho thuê hàng hoá

Cho thuê hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó một bên chuyển quyền chiếm hữu và sử dụng hàng hoá (gọi là bên cho thuê) cho bên khác (gọi là bên thuê) trong một thời hạn nhất định để nhận tiền cho thuê.

**Điều 270.** Quyền và nghĩa vụ của bên cho thuê

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên cho thuê có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Giao hàng hoá cho thuê theo đúng hợp đồng cho thuê với bên thuê;

2. Bảo đảm cho bên thuê quyền chiếm hữu và sử dụng hàng hoá cho thuê không bị tranh chấp bởi bên thứ ba liên quan trong thời gian thuê;

3. Bảo đảm hàng hoá cho thuê phù hợp với mục đích sử dụng của bên thuê theo thoả thuận của các bên;

4. Bảo dưỡng và sửa chữa hàng hóa cho thuê trong thời hạn hợp lý. Trường hợp việc sửa chữa và bảo dưỡng hàng hóa cho thuê gây phương hại đến việc sử dụng hàng hóa đó của bên thuê thì phải có trách nhiệm giảm giá thuê hoặc kéo dài thời hạn cho thuê tương ứng với thời gian bảo dưỡng, sửa chữa;

5. Nhận tiền cho thuê theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật;

6. Nhận lại hàng hoá cho thuê khi kết thúc thời hạn cho thuê.

### **Điều 271. Quyền và nghĩa vụ của bên thuê**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên thuê có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Chiếm hữu và sử dụng hàng hoá cho thuê theo hợp đồng cho thuê và theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có thoả thuận cụ thể về cách thức sử dụng hàng hóa cho thuê thì hàng hóa cho thuê phải được sử dụng theo cách thức phù hợp với tính chất của hàng hóa đó;

2. Giữ gìn và bảo quản hàng hoá cho thuê trong thời hạn thuê và trả lại hàng hoá đó cho bên cho thuê khi hết thời hạn;

3. Yêu cầu bên cho thuê thực hiện việc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa; nếu bên cho thuê không thực hiện nghĩa vụ này trong một thời hạn hợp lý thì bên thuê có thể tiến hành bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa cho thuê và bên cho thuê phải chịu các chi phí hợp lý của việc bảo dưỡng, sửa chữa đó;

4. Trả tiền thuê hàng hoá theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật;

5. Không được bán, cho thuê lại hàng hoá đã thuê.

**Điều 272.** Sửa chữa, thay đổi tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê

1. Bên thuê không được sửa chữa, thay đổi tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê nếu không được bên cho thuê chấp thuận.

2. Trường hợp bên thuê thực hiện việc sửa chữa, thay đổi tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê mà không có sự chấp thuận của bên cho thuê thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bên thuê khôi phục lại tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê hoặc yêu cầu bồi thường thiệt hại.

**Điều 273.** Trách nhiệm đối với tổn thất trong thời hạn thuê

1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên cho thuê phải chịu tổn thất đối với hàng hoá cho thuê trong thời hạn thuê nếu bên thuê không có lỗi gây ra tổn thất đó.

2. Trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, bên cho thuê có trách nhiệm sửa chữa hàng hoá cho thuê trong thời hạn hợp lý để bảo đảm mục đích sử dụng của bên thuê.

**Điều 274.** Chuyển rủi ro đối với hàng hóa cho thuê

Trường hợp các bên có thoả thuận về việc chuyển rủi ro cho bên thuê nhưng không xác định thời điểm chuyển rủi ro thì thời điểm chuyển rủi ro được xác định như sau:

1. Trường hợp hợp đồng cho thuê có liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá:

a) Nếu hợp đồng không yêu cầu giao hàng hoá cho thuê tại một địa điểm cụ thể thì rủi ro sẽ chuyển cho bên thuê khi hàng hoá cho thuê được giao cho người vận chuyển đầu tiên;

b) Nếu hợp đồng yêu cầu phải giao hàng hoá cho thuê tại một địa điểm cụ thể thì rủi ro chuyển cho bên

thuê hoặc người được bên thuê ủy quyền nhận hàng tại địa điểm đó;

2. Trường hợp hàng hoá cho thuê được nhận bởi người nhận hàng để giao mà không phải là người vận chuyển thì rủi ro chuyển cho bên thuê khi người nhận hàng xác nhận quyền chiếm hữu hàng hoá cho thuê của bên thuê;

3. Trong các trường hợp khác không được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì rủi ro được chuyển cho bên thuê khi bên thuê nhận hàng hoá cho thuê.

**Điều 275.** Hàng hoá cho thuê không phù hợp với hợp đồng

Trường hợp không có thỏa thuận cụ thể, hàng hoá được coi là không phù hợp với hợp đồng khi hàng hoá đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Không phù hợp với mục đích sử dụng thông thường của các hàng hoá cùng chủng loại;

2. Không phù hợp với mục đích cụ thể mà bên thuê đã cho bên cho thuê biết hoặc bên cho thuê phải biết vào thời điểm giao kết hợp đồng;

3. Không bảo đảm chất lượng như chất lượng của mẫu hàng mà bên cho thuê đã giao cho bên thuê.

**Điều 276. Từ chối nhận hàng**

1. Bên cho thuê phải dành cho bên thuê một thời gian hợp lý sau khi nhận được hàng hoá để kiểm tra.

2. Bên thuê có quyền từ chối nhận hàng hoá trong các trường hợp sau đây:

a) Bên cho thuê không dành cho bên thuê điều kiện, thời gian hợp lý để kiểm tra hàng hoá;

b) Khi kiểm tra hàng hoá, bên thuê phát hiện thấy hàng hoá không phù hợp với hợp đồng.

**Điều 277. Khắc phục, thay thế hàng hoá cho thuê không phù hợp với hợp đồng**

1. Trong trường hợp bên thuê từ chối nhận hàng hoá cho thuê do không phù hợp với hợp đồng, nếu thời hạn thực hiện việc giao hàng vẫn còn thì bên cho thuê có thể thông báo ngay cho bên thuê về việc khắc phục hoặc thay thế hàng hoá và thực hiện việc khắc phục hoặc thay thế hàng hoá đó trong khoảng thời gian còn lại.

2. Khi bên cho thuê thực hiện việc khắc phục quy định tại khoản 1 Điều này mà gây bất lợi hoặc làm phát sinh chi phí bất hợp lý cho bên thuê thì bên thuê có quyền yêu cầu bên cho thuê khắc phục bất lợi hoặc trả chi phí phát sinh đó.



**Điều 278. Chấp nhận hàng hoá cho thuê**

1. Bên thuê được coi là đã chấp nhận hàng hoá cho thuê sau khi bên thuê có cơ hội hợp lý để kiểm tra hàng hoá cho thuê và thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- a) Không từ chối hàng hoá cho thuê;
- b) Xác nhận sự phù hợp của hàng hoá cho thuê với thoả thuận trong hợp đồng;
- c) Xác nhận việc sẽ nhận hàng hoá đó, dù không phù hợp với thoả thuận trong hợp đồng.

2. Trường hợp bên thuê phát hiện ra sự không phù hợp với hợp đồng của hàng hóa sau khi đã chấp nhận hàng hóa mà sự không phù hợp đó có thể được xác định thông qua việc kiểm tra một cách hợp lý trước khi chấp nhận hàng hóa thì bên thuê không được dựa vào sự không phù hợp đó để trả lại hàng.

**Điều 279. Rút lại chấp nhận**

1. Bên thuê có thể rút lại chấp nhận đối với một phần hoặc toàn bộ hàng hoá cho thuê nếu sự không phù hợp của hàng hoá cho thuê làm cho bên thuê không đạt được mục đích giao kết hợp đồng và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Bên cho thuê không khắc phục một cách hợp lý theo quy định tại Điều 277 của Luật này;

b) Bên thuê không phát hiện được sự không phù hợp của hàng hoá xuất phát từ bảo đảm của bên cho thuê.

2. Việc rút lại chấp nhận phải được thực hiện trong khoảng thời gian hợp lý, nhưng không quá ba tháng, kể từ thời điểm bên thuê chấp nhận hàng hoá.

**Điều 280.** Trách nhiệm đối với khiếm khuyết của hàng hoá cho thuê

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, trách nhiệm đối với khiếm khuyết của hàng hoá cho thuê được quy định như sau:

1. Trong thời hạn thuê, bên cho thuê phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá cho thuê đã có vào thời điểm hàng hoá được giao cho bên thuê, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

2. Bên cho thuê không chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá đã có trước thời điểm giao kết hợp đồng mà bên thuê đã biết hoặc phải biết về những khiếm khuyết đó;

3. Bên cho thuê không chịu trách nhiệm đối với những khiếm khuyết của hàng hoá được phát hiện sau khi bên thuê chấp nhận hàng hoá cho thuê mà khiếm khuyết đó có thể được bên thuê phát hiện nếu thực hiện việc kiểm tra một cách hợp lý trước khi chấp nhận hàng hoá;

4. Bên cho thuê phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào phát sinh sau thời điểm chuyển rủi ro nếu khiếm khuyết đó xuất phát từ việc bên cho thuê vi phạm nghĩa vụ đã cam kết của mình.

**Điều 281. Cho thuê lại**

1. Bên thuê chỉ được cho thuê lại hàng hoá khi có sự chấp thuận của bên cho thuê. Bên thuê phải chịu trách nhiệm về hàng hoá cho thuê lại trừ trường hợp có thoả thuận khác với bên cho thuê.

2. Trong trường hợp bên thuê cho thuê lại hàng hóa cho thuê mà không có sự chấp thuận của bên cho thuê thì bên cho thuê có quyền hủy hợp đồng cho thuê. Người thuê lại phải có trách nhiệm trả lại ngay hàng hóa cho bên cho thuê.

**Điều 282. Lợi ích phát sinh trong thời hạn thuê**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, mọi lợi ích phát sinh từ hàng hóa cho thuê trong thời hạn thuê thuộc về bên thuê.

**Điều 283. Thay đổi quyền sở hữu trong thời hạn thuê**

Mọi thay đổi về quyền sở hữu đối với hàng hóa cho thuê không ảnh hưởng đến hiệu lực của hợp đồng cho thuê.

## **MỤC 8**

### **NHUỘNG QUYỀN THƯƠNG MẠI**

#### **Điều 284. Nhượng quyền thương mại**

Nhượng quyền thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhượng quyền cho phép và yêu cầu bên nhận quyền tự mình tiến hành việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ theo các điều kiện sau đây:

1. Việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ được tiến hành theo cách thức tổ chức kinh doanh do bên nhượng quyền quy định và được gắn với nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại, bí quyết kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh, quảng cáo của bên nhượng quyền;

2. Bên nhượng quyền có quyền kiểm soát và trợ giúp cho bên nhận quyền trong việc điều hành công việc kinh doanh.

#### **Điều 285. Hợp đồng nhượng quyền thương mại**

Hợp đồng nhượng quyền thương mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

#### **Điều 286. Quyền của thương nhân nhượng quyền**

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân nhượng quyền có các quyền sau đây:

1. Nhận tiền nhượng quyền;
2. Tổ chức quảng cáo cho hệ thống nhượng quyền thương mại và mạng lưới nhượng quyền thương mại;
3. Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất hoạt động của bên nhận quyền nhằm bảo đảm sự thống nhất của hệ thống nhượng quyền thương mại và sự ổn định về chất lượng hàng hoá, dịch vụ.

**Điều 287.** Nghĩa vụ của thương nhân nhượng quyền

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân nhượng quyền có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp tài liệu hướng dẫn về hệ thống nhượng quyền thương mại cho bên nhận quyền;
2. Đào tạo ban đầu và cung cấp trợ giúp kỹ thuật thường xuyên cho thương nhân nhận quyền để điều hành hoạt động theo đúng hệ thống nhượng quyền thương mại;
3. Thiết kế và sắp xếp địa điểm bán hàng, cung ứng dịch vụ bằng chi phí của thương nhân nhận quyền;
4. Bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ đối với đối tượng được ghi trong hợp đồng nhượng quyền;
5. Đối xử bình đẳng với các thương nhân nhận quyền trong hệ thống nhượng quyền thương mại.

**Điều 288.** Quyền của thương nhân nhận quyền

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân nhận quyền có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu thương nhân nhượng quyền cung cấp đầy đủ trợ giúp kỹ thuật có liên quan đến hệ thống nhượng quyền thương mại;
2. Yêu cầu thương nhân nhượng quyền đối xử bình đẳng với các thương nhân nhận quyền khác trong hệ thống nhượng quyền thương mại.

**Điều 289.** Nghĩa vụ của thương nhân nhận quyền

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân nhận quyền có các nghĩa vụ sau đây:

1. Trả tiền nhượng quyền và các khoản thanh toán khác theo hợp đồng nhượng quyền thương mại;
2. Đầu tư đủ cơ sở vật chất, nguồn tài chính và nhân lực để tiếp nhận các quyền và bí quyết kinh doanh mà bên nhượng quyền chuyển giao;
3. Chấp nhận sự kiểm soát, giám sát và hướng dẫn của bên nhượng quyền; tuân thủ các yêu cầu về thiết kế, sắp xếp địa điểm bán hàng, cung ứng dịch vụ của thương nhân nhượng quyền;
4. Giữ bí mật về bí quyết kinh doanh đã được nhượng quyền, kể cả sau khi hợp đồng nhượng quyền thương mại kết thúc hoặc chấm dứt;

5. Ngừng sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh và các quyền sở hữu trí tuệ khác (nếu có) hoặc hệ thống của bên nhượng quyền khi kết thúc hoặc chấm dứt hợp đồng nhượng quyền thương mại;

6. Điều hành hoạt động phù hợp với hệ thống nhượng quyền thương mại;

7. Không được nhượng quyền lại trong trường hợp không có sự chấp thuận của bên nhượng quyền.

**Điều 290.** Nhượng quyền lại cho bên thứ ba

1. Bên nhận quyền có quyền nhượng quyền lại cho bên thứ ba (gọi là bên nhận lại quyền) nếu được sự chấp thuận của bên nhượng quyền.

2. Bên nhận lại quyền có các quyền và nghĩa vụ của bên nhận quyền quy định tại Điều 288 và Điều 289 của Luật này.

**Điều 291.** Đăng ký nhượng quyền thương mại

1. Trước khi nhượng quyền thương mại, bên dự kiến nhượng quyền phải đăng ký với Bộ Thương mại.

2. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại và trình tự, thủ tục đăng ký nhượng quyền thương mại.

\*

\* \*

**CHƯƠNG VII**  
**CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI QUYẾT**  
**TRANH CHẤP TRONG THƯƠNG MẠI**

**MỤC 1**  
**CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI**

**Điều 292.** Các loại chế tài trong thương mại

1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng.
2. Phạt vi phạm.
3. Buộc bồi thường thiệt hại.
4. Tạm ngừng thực hiện hợp đồng.
5. Đình chỉ thực hiện hợp đồng.
6. Huỷ bỏ hợp đồng.

7. Các biện pháp khác do các bên thoả thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và tập quán thương mại quốc tế.

**Điều 293.** áp dụng chế tài trong thương mại đối với vi phạm không cơ bản

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên bị vi phạm không được áp dụng chế tài tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng đối với vi phạm không cơ bản.



**Điều 294.** Các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm

1. Bên vi phạm hợp đồng được miễn trách nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Xảy ra trường hợp miễn trách nhiệm mà các bên đã thoả thuận;

b) Xảy ra sự kiện bất khả kháng;

c) Hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia;

d) Hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng.

2. Bên vi phạm hợp đồng có nghĩa vụ chứng minh các trường hợp miễn trách nhiệm.

**Điều 295.** Thông báo và xác nhận trường hợp miễn trách nhiệm

1. Bên vi phạm hợp đồng phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia về trường hợp được miễn trách nhiệm và những hậu quả có thể xảy ra.

2. Khi trường hợp miễn trách nhiệm chấm dứt, bên vi phạm hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết; nếu bên vi phạm không thông báo hoặc thông báo không kịp thời cho bên kia thì phải bồi thường thiệt hại.

3. Bên vi phạm có nghĩa vụ chứng minh với bên bị vi phạm về trường hợp miễn trách nhiệm của mình.

**Điều 296.** Kéo dài thời hạn, từ chối thực hiện hợp đồng trong trường hợp bất khả kháng

1. Trong trường hợp bất khả kháng, các bên có thể thoả thuận kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng; nếu các bên không có thoả thuận hoặc không thỏa thuận được thì thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng được tính thêm một thời gian bằng thời gian xảy ra trường hợp bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả, nhưng không được kéo dài quá các thời hạn sau đây:

a) Năm tháng đối với hàng hoá, dịch vụ mà thời hạn giao hàng, cung ứng dịch vụ được thoả thuận không quá mười hai tháng, kể từ khi giao kết hợp đồng;

b) Tám tháng đối với hàng hoá, dịch vụ mà thời hạn giao hàng, cung ứng dịch vụ được thoả thuận trên mười hai tháng, kể từ khi giao kết hợp đồng.

2. Trường hợp kéo dài quá các thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, các bên có quyền từ chối thực hiện hợp đồng và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi thường thiệt hại.

3. Trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng thì trong thời hạn không quá mười ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này bên từ chối

phải thông báo cho bên kia biết trước khi bên kia bắt đầu thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng.

4. Việc kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với hợp đồng mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ có thời hạn cố định về giao hàng hoặc hoàn thành dịch vụ.

**Điều 297. Buộc thực hiện đúng hợp đồng**

1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm thực hiện đúng hợp đồng hoặc dùng các biện pháp khác để hợp đồng được thực hiện và bên vi phạm phải chịu chi phí phát sinh.

2. Trường hợp bên vi phạm giao thiếu hàng hoặc cung ứng dịch vụ không đúng hợp đồng thì phải giao đủ hàng hoặc cung ứng dịch vụ theo đúng thoả thuận trong hợp đồng. Trường hợp bên vi phạm giao hàng hoá, cung ứng dịch vụ kém chất lượng thì phải loại trừ khuyết tật của hàng hoá, thiếu sót của dịch vụ hoặc giao hàng khác thay thế, cung ứng dịch vụ theo đúng hợp đồng. Bên vi phạm không được dùng tiền hoặc hàng khác chủng loại, loại dịch vụ khác để thay thế nếu không được sự chấp thuận của bên bị vi phạm.

3. Trong trường hợp bên vi phạm không thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này thì bên bị vi phạm có quyền mua hàng, nhận cung ứng dịch vụ của người khác để thay thế theo đúng loại hàng hoá, dịch vụ ghi

trong hợp đồng và bên vi phạm phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có; có quyền tự sửa chữa khuyết tật của hàng hoá, thiếu sót của dịch vụ và bên vi phạm phải trả các chi phí thực tế hợp lý.

4. Bên bị vi phạm phải nhận hàng, nhận dịch vụ và thanh toán tiền hàng, thù lao dịch vụ, nếu bên vi phạm đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp bên vi phạm là bên mua thì bên bán có quyền yêu cầu bên mua trả tiền, nhận hàng hoặc thực hiện các nghĩa vụ khác của bên mua được quy định trong hợp đồng và trong Luật này.

**Điều 298.** Gia hạn thực hiện nghĩa vụ

Trường hợp buộc thực hiện đúng hợp đồng, bên bị vi phạm có thể gia hạn một thời gian hợp lý để bên vi phạm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

**Điều 299.** Quan hệ giữa chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng và các loại chế tài khác

1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, trong thời gian áp dụng chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng, bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm nhưng không được áp dụng các chế tài khác.

2. Trường hợp bên vi phạm không thực hiện chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng trong thời hạn mà bên

bị vi phạm ấn định, bên bị vi phạm được áp dụng các chế tài khác để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình.

**Điều 300. Phạt vi phạm**

Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thoả thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này.

**Điều 301. Mức phạt vi phạm**

Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này.

**Điều 302. Bồi thường thiệt hại**

1. Bồi thường thiệt hại là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm.

2. Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.

**Điều 303.** Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại

Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh khi có đủ các yếu tố sau đây:

1. Có hành vi vi phạm hợp đồng;
2. Có thiệt hại thực tế;
3. Hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại.

**Điều 304.** Nghĩa vụ chứng minh tổn thất

Bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải chứng minh tổn thất, mức độ tổn thất do hành vi vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.

**Điều 305.** Nghĩa vụ hạn chế tổn thất

Bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải áp dụng các biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất kể cả tổn thất đối với khoản lợi trực tiếp đáng lẽ được hưởng do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra; nếu bên yêu cầu bồi thường thiệt hại không áp dụng các biện pháp đó, bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu giảm bớt giá trị bồi thường thiệt hại bằng mức tổn thất đáng lẽ có thể hạn chế được.

**Điều 306.** Quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán

Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

**Điều 307.** Quan hệ giữa chế tài phạt vi phạm và chế tài bồi thường thiệt hại

1. Trường hợp các bên không có thoả thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm chỉ có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.

2. Trường hợp các bên có thoả thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm có quyền áp dụng cả chế tài phạt vi phạm và buộc bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.

**Điều 308.** Tạm ngừng thực hiện hợp đồng

Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, tạm ngừng thực hiện hợp đồng là việc một bên tạm thời không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để tạm ngừng thực hiện hợp đồng;
2. Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

**Điều 309.** Hậu quả pháp lý của việc tạm ngừng thực hiện hợp đồng

1. Khi hợp đồng bị tạm ngừng thực hiện thì hợp đồng vẫn còn hiệu lực.
2. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.

**Điều 310.** Đình chỉ thực hiện hợp đồng

Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, đình chỉ thực hiện hợp đồng là việc một bên chấm dứt thực hiện nghĩa vụ hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để đình chỉ hợp đồng;
2. Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

**Điều 311.** Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ thực hiện hợp đồng

1. Khi hợp đồng bị đình chỉ thực hiện thì hợp đồng chấm dứt từ thời điểm một bên nhận được thông báo đình chỉ. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ đối ứng.



2. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.

**Điều 312. Hủy bỏ hợp đồng**

1. Hủy bỏ hợp đồng bao gồm hủy bỏ toàn bộ hợp đồng và hủy bỏ một phần hợp đồng.

2. Hủy bỏ toàn bộ hợp đồng là việc bãi bỏ hoàn toàn việc thực hiện tất cả các nghĩa vụ hợp đồng đối với toàn bộ hợp đồng.

3. Hủy bỏ một phần hợp đồng là việc bãi bỏ thực hiện một phần nghĩa vụ hợp đồng, các phần còn lại trong hợp đồng vẫn còn hiệu lực.

4. Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, chế tài hủy bỏ hợp đồng được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để hủy bỏ hợp đồng;

b) Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

**Điều 313. Hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp giao hàng, cung ứng dịch vụ từng phần**

1. Trường hợp có thoả thuận về giao hàng, cung ứng dịch vụ từng phần, nếu một bên không thực hiện nghĩa vụ của mình trong việc giao hàng, cung ứng dịch vụ và việc này cấu thành một vi phạm cơ bản đối với lần giao hàng, cung ứng dịch vụ đó thì bên kia có quyền

tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với lần giao hàng, cung ứng dịch vụ.

2. Trường hợp một bên không thực hiện nghĩa vụ đối với một lần giao hàng, cung ứng dịch vụ là cơ sở để bên kia kết luận rằng vi phạm cơ bản sẽ xảy ra đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ sau đó thì bên bị vi phạm có quyền tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ sau đó, với điều kiện là bên đó phải thực hiện quyền này trong thời gian hợp lý.

3. Trường hợp một bên đã tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với một lần giao hàng, cung ứng dịch vụ thì bên đó vẫn có quyền tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ đã thực hiện hoặc sẽ thực hiện sau đó nếu mối quan hệ qua lại giữa các lần giao hàng dẫn đến việc hàng hoá đã giao, dịch vụ đã cung ứng không thể được sử dụng theo đúng mục đích mà các bên đã dự kiến vào thời điểm giao kết hợp đồng.

**Điều 314. Hậu quả pháp lý của việc huỷ bỏ hợp đồng**

1. Trừ trường hợp quy định tại Điều 313 của Luật này, sau khi huỷ bỏ hợp đồng, hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ đã thoả thuận trong hợp đồng, trừ

thỏa thuận về các quyền và nghĩa vụ sau khi huỷ bỏ hợp đồng và về giải quyết tranh chấp.

2. Các bên có quyền đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ của mình theo hợp đồng; nếu các bên đều có nghĩa vụ hoàn trả thì nghĩa vụ của họ phải được thực hiện đồng thời; trường hợp không thể hoàn trả bằng chính lợi ích đã nhận thì bên có nghĩa vụ phải hoàn trả bằng tiền.

3. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.

**Điều 315.** Thông báo tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng

Bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc tạm ngừng, đình chỉ hoặc huỷ bỏ hợp đồng. Trong trường hợp không thông báo ngay mà gây thiệt hại cho bên kia thì bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.

**Điều 316.** Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại khi đã áp dụng các chế tài khác

Một bên không bị mất quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với tổn thất do vi phạm hợp đồng của bên kia khi đã áp dụng các chế tài khác.

**MỤC 2**  
**GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG**  
**THƯƠNG MẠI**

**Điều 317. Hình thức giải quyết tranh chấp**

1. Thương lượng giữa các bên.
2. Hoà giải giữa các bên do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên thỏa thuận chọn làm trung gian hoà giải.
3. Giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án.

Thủ tục giải quyết tranh chấp trong thương mại tại Trọng tài, Tòa án được tiến hành theo các thủ tục tố tụng của Trọng tài, Tòa án do pháp luật quy định.

**Điều 318. Thời hạn khiếu nại**

Trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 237 của Luật này, thời hạn khiếu nại do các bên thỏa thuận, nếu các bên không có thỏa thuận thì thời hạn khiếu nại được quy định như sau:

1. Ba tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về số lượng hàng hoá;
2. Sáu tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về chất lượng hàng hoá; trong trường hợp hàng hoá có bảo hành thì thời hạn khiếu nại là ba tháng, kể từ ngày hết thời hạn bảo hành;

3. Chín tháng, kể từ ngày bên vi phạm phải hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc trong trường hợp có bảo hành thì kể từ ngày hết thời hạn bảo hành đối với khiếu nại về các vi phạm khác.

**Điều 319. Thời hiệu khởi kiện**

Thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là hai năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 237 của Luật này.

\*

\* \*

**CHƯƠNG VIII**  
**XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ**  
**THƯƠNG MẠI**

**Điều 320. Hành vi vi phạm pháp luật về thương mại**

1. Các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại bao gồm:

a) Vi phạm quy định về đăng ký kinh doanh; giấy phép kinh doanh của thương nhân; thành lập và hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam và của thương nhân nước ngoài;

b) Vi phạm quy định về hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu; tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu; quá cảnh;

c) Vi phạm chế độ thuế, hóa đơn, chứng từ, sổ và báo cáo kế toán;

d) Vi phạm quy định về giá hàng hóa, dịch vụ;

đ) Vi phạm quy định về ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

e) Buôn lậu, kinh doanh hàng nhập lậu, buôn bán hàng giả hoặc nguyên liệu, vật liệu phục vụ cho sản xuất hàng giả, kinh doanh trái phép;

g) Vi phạm các quy định liên quan đến chất lượng hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu;

h) Gian lận, lừa dối khách hàng khi mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

i) Vi phạm các quy định liên quan đến bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng;

k) Vi phạm quy định về quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu;

l) Vi phạm quy định về xuất xứ hàng hóa;

m) Các vi phạm khác trong hoạt động thương mại theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định cụ thể các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại được quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 321.** Hình thức xử lý vi phạm pháp luật về thương mại

1. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả xảy ra, tổ chức, cá nhân bị xử lý theo một trong các hình thức sau đây:

a) Xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Trường hợp hành vi vi phạm có đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì người vi phạm bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp hành vi vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

**Điều 322.** Xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại

Chính phủ quy định cụ thể về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại.

**CHƯƠNG IX**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 323.** Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

Luật này thay thế Luật thương mại ngày 10 tháng 5 năm 1997.

**Điều 324.** Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005*



## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

2. An Introduction to Bussiness Ethics (First Edition 1993) – Geogre D.Chryssides and John H.Kaler.
3. The legal and ethical enviroment of business - Tucker / Henkel – 1992.
4. Moral Issues in Business (Seventh Edition 1998) – William H. Shaw and Vincent Barry.
5. Đạo đức trong kinh doanh (What's ethical in business) – Verne E. Henderson – Dịch giả Hồ Kim Chung – 1996.
6. Giáo trình đạo đức học (dùng cho hệ cử nhân chính trị) – Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh – 2000.
7. Đạo đức & lãnh đạo – Nguyễn Văn Lê – NXB Giáo dục – 1998.
8. Nghệ thuật bán hàng (Biên dịch theo J. Girard) – Phan Quang Định & Nguyễn Văn Phúc – 1996.
9. Nghệ thuật giao tiếp & thương lượng trong kinh doanh – Thái Trí Dũng – 1998.
10. Nghệ thuật giao tiếp (Etiquette for today) – Sheila Ostrander – Biên dịch: Trịnh Quang Dũng.
11. The Art of the Leader – William A. Cohen Ph.D – 1990.

12. Tâm lý học Quản trị kinh doanh – Thái Trí Dũng – 1999.
13. Các quy định Pháp luật về hoạt động quảng cáo – NXB Chính trị Quốc gia – 2000.
14. Luật thương mại Việt Nam dẫn giải – Lê Tài Triển – 1972.
15. Luật Kinh doanh & Đầu tư – Phạm Quốc Toàn – NXB Đại Học Mở Bán Công TP. HCM – 2000.
16. Luật Đại Cương – Phạm Quốc Toàn – NXB Giáo Dục – 1998.
17. Luật Doanh nghiệp Việt Nam 1999 và Nghị định thi hành 02-03/200/NĐ-CP của Chính phủ (ngày 03/02/2002).
18. Luật Thương mại Việt Nam 23/5/1997 áp dụng từ 1/1/1998.
19. Law for Global Business – Eric L.Richards – 1994.
20. L'economic d' entreprise (Kinh tế doanh nghiệp) – D.Larue, A.Caillat – (Hachette Paris – 1990).
21. Chế độ bảo hiểm xã hội – NXB Tài chính – 1998.
22. Truyền thông giao tiếp trong Kinh doanh – TS. Nguyễn Hữu Thân 2006.
23. Nghệ thuật Marketing – Nguyễn Đức Ngọc Diên – 2006.
24. Body Language – Allan Pease.
25. Luật Doanh nghiệp Việt Nam – 2005.
26. Luật Thương mại Việt Nam – 2005 .